UBND TỈNH PHÚ THỌ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3684 /CBGVL-SXD	Phú Thọ, ngày 15 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Phú Thọ quy định vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 95/2025/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh quy định về việc phân cấp cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được xác định trên cơ sở khảo sát thực tế, thu thập thông tin về giá vật liệu xây dựng của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh. Một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(giá công bố đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bến bãi, đơn vị sản xuất, kinh doanh)*. Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các

khoản chiết khấu, ưu đãi, khuyến mãi, giảm giá (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo, áp dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở áp dụng, tham khảo cho việc lập giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chủ thể khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá *(tăng hoặc giảm)* so với giá công bố; chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại mục 3 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời gửi giá các loại vật liệu trên về Sở Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (xã, phường khác) thì Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển đến công trình để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đảm bảo chất lượng, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, phải có Văn bản thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy đối với các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng.

5. Đề nghị Sở Tài chính, Thuế tỉnh căn cứ quy định của pháp luật chuyên ngành để tiến hành rà soát kiểm tra, thanh tra về giá; rà soát kiểm tra, thanh tra việc kê khai và nộp các loại thuế, phí theo quy định đối với nhóm vật liệu xây dựng sản xuất trên địa bàn tỉnh; trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị phối hợp thông tin để Sở Xây dựng gỡ thông báo giá của đơn vị vi phạm.

6. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đề nghị đăng công bố.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: http://soxaydung.phutho.gov.vn).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Giám đốc Sở;
- Các Phó Giám đốc Sở;
- VP Sở (để đăng tải website SXD);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh: "Trung tâm Thông tin - Công báo (Cổng TTĐT tỉnh)";
- Lưu: VT, KT&VLXD (Hg).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Văn Sỹ

PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II, NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Công văn số: /CBGVL-SXD ngày 15/4/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
I	**I. NHÓM VẬT LIỆU KHAI THÁC TỰ NHIÊN**						
	1.1 Cát xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				609.090,9
2	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
3	Cát san nền	m3					345.454,5
	SP của Công ty TNHH Tám Đào Địa chỉ: Khu Sa Đéc, Phường Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0962.177.659 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
4	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.181,8
5	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				543.636,4
6	Cát san nền	m3					344.545,5
	SP của Công ty Cổ phần dịch vụ và thương mại Hùng Long Địa chỉ: Khu Đồng Ao, xã Chân Mộng, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Thanh; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983128520 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
7	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				509.090,9
8	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
9	Cát san nền	m3					272.727,3
	SP của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Nam Phát Địa chỉ: Khu Núi Miếu, xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0347826668 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
10	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				527.272,7
11	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
12	Cát san nền	m3					309.090,9
	SP của Công ty TNHH Đức Thọ Phú Thọ Địa chỉ: Khu 11 (xã Phú Lộc cũ), xã Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0982360031 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
13	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
14	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
15	Cát san nền	m3					363.636,4
	SP của Hộ Kinh Doanh Phạm Quang Lập; Mã số thuế: 025089003594 Địa chỉ: Khu 6 (xã Bảo Thanh cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Phạm Quang lập; Số đt: 0972716718 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
16	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
	SP của Công ty TNHH Vương Trang Phú Thọ Địa chỉ: Khu Trung Thành, Xã Cẩm Khê, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Đăng Dũng; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã Phú Khê)						
17	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
18	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
19	Cát san nền	m3					314.814,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
20	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
21	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
22	Cát san nền	m3					227.272,7
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Vân Bán (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
23	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
24	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				231.481,5
25	Cát san nền	m3					152.777,8
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Hạ Hòa (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
26	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				318.182
27	Cát san nền	m3	Không có thông tin				209.091
	Giá trung bình bán phổ biến trên địa bàn xã Trạm Thản (giá tại tại chân công trình trên địa bàn xã)						
28	Cát xây, trát	m3	TCVN 7570:2006				290.000
	SP của Công ty TNHH Xuân Thiều, khu 6, xã Đào Xá - Điện thoại: 0983688093 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				-
29	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				227.272,7
	Cát đắp nền	m3					-
	SP của Công ty TNHH Hoàng Long Thanh Thủy, Khu 13, xã Tu Vũ Đại diện: Hoàng Hữu Long; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0977240838 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
30	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				222.222,2
	SP của Công ty TNHH vận tải thương mại Minh Thanh Địa chỉ: Khu 8, Đồng Trung, xã Tu Vũ/ Khu 9, xã Tu Vũ Đại diện: Bùi Văn Minh; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0363822027 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
31	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				225.000,0
	SP của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và phát triển Đức Thịnh - xã Đào Xá, Điện thoại: 0210.220.3999 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				-
32	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
33	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
34	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
35	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của HKD - Hoàng Thị Thuý; Mã số thuế: 025193004048, khu Đại Phú, xã Sơn Lương; Đại diện: Nguyễn Văn Hải; Chức vụ: TV Kinh doanh; Số điện thoại:0988748904; 0972951002 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
36	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
37	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
38	Cát đắp nền	m3					200.000,0
	SP của Cửa hàng Cường Nhàn, Khu 2 (Hương Nộn), xã Tam Nông - Điện thoại: 0374246773 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
39	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
40	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
41	Cát đắp nền	m3					254.545,5
	SP của Công ty TNHH Hương Linh Địa chỉ: Khu 4 Đồng Xuân xã Thanh Ba - Điện thoại: (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
42	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				572.727,3
43	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
44	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				630.000,0
45	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
46	Cát đắp nền	m3					260.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
47	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				610.000,0
48	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
49	Cát đắp nền	m3					250.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
50	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				620.000,0
51	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				285.000,0
52	Cát đắp nền	m3					255.000,0
	SP của Hợp tác xã VLXD Minh Châu Địa chỉ bán hàng: Xã Minh Đài; Điện thoại: 0977892289 (giá tại bãi của HTX, trên phương tiện bên mua)						
53	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
54	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				320.000,0
	SP của Công ty ĐTXD và Vận tải Thắng Nguyệt Địa chỉ bán hàng: khu Tân An 4, xã Yên Lập; Điện thoại: 0984787046 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
55	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				
56	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty TNHH XDTM Long Hà, xã Yên Lập Địa chỉ bán hàng: khu Thống Nhất, xã Yên Lập; Điện thoại: 0988575575 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
57	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
58	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phùng Xuân Hòa; Số điện thoại: 0986 238 787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
59	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				694.444,4
60	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
	Sản phẩm của Công ty xây dựng Vĩnh Lạc Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiên bên mua.						
61	Cát bê tông loại 1	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
62	Cát bê tông loại 2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
63	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				450.000,0
	SP của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh thương mại Kim Anh Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Bầu Mới, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0979694700 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
64	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
65	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
66	Cát đắp nền	m3					272.727,3
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Thủy Dung Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Lẻ, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thủy ; Chức vụ: Giám Đốc; Số điện thoại: 0382862730 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
67	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
68	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				386.363,6
69	Cát đắp nền	m3					290.909,1
	SP của Cơ sở kinh doanh Nguyễn Văn Kích Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Đồng Vang, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0979774838 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
70	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
71	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Cơ sở kinh doanh Kiều Tiến Dũng Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Điền Lương , xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0972697789 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
72	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
73	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty CP đầu tư xây dựng Việt Tùng Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Mướp, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Long; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0973 072 479 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 30km từ địa chỉ công ty)						
74	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				740.740,7
75	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				432.407,4
76	Cát đắp nền	m3					305.555,6
	SP của Cửa hàng VLXD Mùi Hường Địa chỉ: Km 12+100 ĐT.310, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0961565167 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
77	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				648.148,1
78	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				359.259,3
	SP của Công ty TNHH TL Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0866198024 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)						
79	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				555.555,6
80	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				351.851,9
81	Cát đắp nền	m3					203.703,7
	SP của Cơ sở kinh doanh VLXD Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Dân Chủ, thôn Đồng Tâm xã Hải Lựu, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0989377755 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
82	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				654.545,5
83	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
84	Cát đắp nền	m3					409.090,9
	SP của Công ty TNHH Gia Khánh - Mã ST: 2500420648 Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Dùng, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Khổng Thế Lực; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0379903715 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)						
85	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
86	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
87	Cát đắp nền	m3					227.272,7
	SP của Công ty TNHH Duy Cường - Mã ST: 2500296197 Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Lê Văn Bảy; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0986865661 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)						
88	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				690.909,1
89	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
90	Cát đắp nền	m3					227.272,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH Trung Kiên - Mã ST: 25002961977 **Địa chỉ bãi tập kết: tại Thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Lê Văn Chiến; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0912301703** **(giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Sơn Đông)**						
91	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				686.363,6
92	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				395.454,5
93	Cát đắp nền	m3					236.363,6
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Tiến Mạnh **Địa chỉ bãi tập kết: tại thôn Thọ Linh, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
94	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
95	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
96	Cát đắp nền	m3					409.090,9
	SP của Cửa hàng Vật liệu xây dựng Quân Đen, xã Vĩnh Hưng **Địa chỉ bãi tập kết: Khu II, Đại Đồng, xã Vĩnh Hưng, tỉnh Phú Thọ** **Số điện thoại: 0989377755** **(giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)**						
97	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
98	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
99	Cát đắp nền	m3					272.727,3
	SP của Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Minh Thành. Mã số thuế: 5400454857 **Địa điểm bán hàng: Tổ dân phố số 10 phường Thống Nhất, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện Nguyễn Ngọc Hiền; Số đt: 0368195668** **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
100	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
101	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				320.000,0
	SP của Công ty TNHH MTV Kỳ Đầm **Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Rị, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0988821127**						
102	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
103	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Hộ kinh doanh Nguyễn Quang Đạt; Mã số thuế: 01708500109 **Địa chỉ: Xóm Trúc Sơn, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Nguyễn Quang Đạt; Số điện thoại: 0965.666.204** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0988821127**						
104	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				833.333,3
105	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				416.666,7
106	Cát đắp nền	m3					370.370,4
	SP của Cơ sở kinh doanh Phạm Hồng Phát, xã Dũng Tiến **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Phố Mỵ Thanh, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại: 0978065693**						
107	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				833.333,3
108	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				428.571,4
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Tiến; Mã số thuế: 017097008256 **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Khoang, xã Dũng Tiến, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: Bùi Văn Tiến; Số điện thoại: 0376567712** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
109	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
110	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				370.370,4

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH 1 thành viên thương mại và dịch vụ Tuấn Linh **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Bãi Đa, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ** **Đại diện: ông Vũ; Số điện thoại: 0986876314** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
111	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				805.555,6
112	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				518.518,5
	SP của Hộ Kinh doanh Nguyễn Chí Thanh; Mã số thuế: 117068004453 **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mường Lỗ, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Chí Thanh; Số điện thoại: 0986.294.585** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
113	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
114	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
	SP của Hộ Kinh doanh VLXD Tuấn Anh; Mã số thuế: 0171810008495 **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Tân Phú, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Hoàng Anh; Số điện thoại: 0384.398.497** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
115	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				814.814,8
116	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				370.370,4
	SP của Công ty TNHH XD&TM Long Hiền **Địa chỉ đơn vị bán hàng: Xóm Dạnh, xã Mường Động** **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
117	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
118	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
119	Cát đắp nền	m3					272.727,3
	SP của Cửa hàng Tuấn Tuất; Mã số thuế: 5400566381 **Địa chỉ đơn vị bán hàng: Xóm Đồng Ngoài, xã Mường Động;** **Đại diện: Bùi Văn Tuấn; Số điện thoại: 0334030888** **(giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)**						
120	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				545.454,5
121	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XD QUANG MINH, xã Mường Thàng **Địa chỉ bãi tập kết: phố Bằng, xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ** **(giá đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trong khu vực xã Mường Thàng)** **Điên thoai: 0988221559**						
122	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				609.090,9
123	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
	SP của Cơ sở kinh doanh Bùi Văn Khiêm, xã Ngọc Sơn **Địa chỉ bãi tập kết: xóm Trung Sơn, xã Ngọc Sơn, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điên thoại: 0336631386**						
124	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
125	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Cơ sở Bùi Thị Giảm (Cửa hàng VLXD Tươm Tiên), xã Nhân Nghĩa **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Ấm, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)** **Điện thoại:**						
126	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				700.000,0
127	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
	SP của Hộ kinh doanh Đào Thị Lục, xã Quyết Thắng **Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Châu Tróng, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ** **Điện thoại: 0963964756** **(giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)**						
128	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
129	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
130	Cát đắp nền	m3					318.181,8

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mới, xã Tân Pheo, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
131	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				590.909,1
132	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
133	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				636.363,6
134	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của Công ty TNHH Đông Hoa HB Địa chỉ bãi tập kết: Khu phố Tây Bắc, xã Yên Thuỷ, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 02183866686 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
135	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
136	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng , Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069 (giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)						
137	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				727.272,7
138	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	SP của Công ty TNHH xây dựng Thương mại Hải Nam TH Địa chỉ bãi tập kết: Khu Đồng Tiến, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phạm Văn Huy; Số đt: 0976.443.151 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
139	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				681.818,2
140	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
141	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				818.181,8
142	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
143	Cát đắp nền	m3					370.370,4
	SP của Công ty TNHH Mạnh phát Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Sấu Thượng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0979 118 828 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
144	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006				772.727,3
145	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
	SP của CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
146	Cát bê tông (Cát nhân tạo)	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
147	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
	1.2 Đá xây dựng các loại						
	SP của Công ty Cổ phần Tùng Ngọc, phường Vân Phú, ĐT: 0979795881 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
148	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				600.000,0
149	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				454.545,5
	SP của Công ty CP đầu tư dịch vụ và TM Khánh Ngân, khu 5 Võ Lao, xã Đông Thành - Điện thoại: 0963792111 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
150	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
151	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				390.909,1
152	Cấp phối đá dăm loại II	m3					300.000,0
	Giá bán phổ biến trên địa bàn xã Thọ Văn (giá tại bãi của bên bán, trên phương tiện bên mua)						
153	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
154	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
155	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
156	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				400.000,0
157	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
158	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
159	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
160	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				495.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC Địa chỉ bãi tập kết: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ - Tel: 02113 838 599 - xaydungvinhlacvp@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua.						
161	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				680.000,0
162	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				670.000,0
	Cấp phối đá dăm max=25mm	m3	TCVN 8859:2023				-
	SP của Công ty TNHH TL Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Thống Nhất, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0866198024 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng)						
163	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				509.259,3
164	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				407.407,4
165	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				324.074,1
166	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				425.925,9
167	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				379.629,6
	SP của Công ty CP đầu tư xây dựng Việt Tùng Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Mướp, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Long; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0973 072 479 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 30km từ địa chỉ công ty)						
168	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				601.851,9
169	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				564.814,8
170	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				537.037,0
171	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				425.925,9
172	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				407.407,4
	SP của Công ty TNHH MTV Kỳ Đầm, xã An Nghĩa Địa chỉ bãi tập kết: Thôn Rị, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua) Điện thoại: 0988821127						
173	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
174	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
	SP của Công ty TNHH 1 thành viên thương mại và dịch vụ Tuấn Linh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Bãi Đa, xã Lạc Lương, tỉnh Phú Thọ Đại diện: ông Vũ; Số điện thoại: 0986876314 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
175	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				490.740,7
176	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				490.740,7

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
177	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				435.185,2
178	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				388.888,9
179	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				370.370,4
	SP của Hộ Kinh doanh Nguyễn Chí Thanh; Mã số thuế: 117068004453 Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mường Lỗ, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Chí Thanh; Số điện thoại: 0986.294.585 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
180	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
181	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
182	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
	SP của Hộ Kinh doanh VLXD Tuấn Anh; Mã số thuế: 0171810008495 Địa chỉ bãi tập kết: xóm Tân Phú, xã Mường Bi; Đại diện: Nguyễn Hoàng Anh; Số điện thoại: 0384.398.497 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
183	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
184	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
185	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
	SP của CÔNG TY TNHH TMDV VÀ XD QUANG MINH, xã Mường Thàng Địa chỉ bãi tập kết: phố Bằng, xã Mường Thàng, tỉnh Phú Thọ (giá đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trong khu vực xã Mường Thàng) Điên thoai: 0988221559						
186	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				372.727,3
187	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				372.727,3
188	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				327.272,7
189	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				372.727,3
190	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
	SP của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Song Nghĩa Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Mới Nang, xã Nhân Nghĩa, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
191	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
192	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
193	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
194	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				318.181,8
195	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	SP của Hộ kinh doanh Nhiến Duyên MST: 017079005221 Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Trám Chất, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0399636440 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
196	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
197	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
198	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				318.181,8
	SP của Cửa hàng vật liệu xây dựng Xa Văn Sương Địa chỉ bãi tập kết: xóm Mới, xã Tân Pheo, tỉnh Phú Thọ (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
199	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0
200	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
201	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				318.181,8
202	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
203	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
204	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				427.272,7
	SP của HTX Nông nghiệp Suối Hưng Địa chỉ bãi tập kết: xóm Hưng, Xã Vân Sơn, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Hà Văn Mơ Điện thoại: 0354294069 (giá đến chân công trình trên địa bàn xã Vân Sơn)						
205	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				500.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SP của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thủy Thảo Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Sơn Phú, xã Cao Sơn, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Minh Thảo; (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
206	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				454.545,5
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Trị Quận, mỏ đá núi Thỏ tại xã Dân Chủ (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
207	Đá hộc	m3					263.636,4
208	Đá xô bồ	m3					245.454,5
	Công ty TNHH Nam Quyền Mỏ đá thôn Đám 3, xã Chí Đám, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
209	Đá hộc	m3					254.545,5
210	Đá hỗn hợp (xô bồ)	m3					200.000,0
211	Bột đá	m3					227.272,7
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc (giá tại mỏ, trên phương tiện) - Điện thoại: 0888161110						
212	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
213	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2
214	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				263.636,4
215	Bột đá	m3	-				218.181,8
216	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
217	Đá hộc	m3	Không có thông tin				190.909,1
218	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				172.727,3
219	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				263.636,4
220	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
	Công ty Cổ phần thi công cơ giới Chiến Thắng Mỏ đá khu Pheo xã Hương Cần ĐT: 0903.898.788 (giá tại mỏ, trên phương tiện) (đã dừng sản xuất 01/2026 đến nay (4,2026)						
	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				-
	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				-
	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				-
	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				-
	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				-
	Đá hộc	m3	Không có thông tin				-
	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				-
	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				-
	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				-
	Công ty Cổ phần Núi Hùng Mỏ đá hang Hút, xóm Lèo, xã Hương Cần ĐT: 0339 002 999 - Mr Minh (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
221	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
222	Đá hộc	m3	Không có thông tin				245.454,5
223	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
224	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				245.454,5
225	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
226	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
227	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				200.000,0
228	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				227.272,7
	Công ty Cổ phần Hiệp hội Doanh nghiệp Phú Thọ Mỏ đá Hang Moong - xã Hương cần, tỉnh Phú Thọ ĐT: 0326.747.786 - Mr. Phông Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua						
229	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				200.000,0
230	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				154.545,5
231	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				200.000,0
232	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				254.545,5
233	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				345.454,5
234	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				286.363,6
235	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				295.454,5
236	Đá hộc	m3	Không có thông tin				254.545,5
237	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				227.272,7
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Minh Hoà ĐT: 0973163899; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
238	Đá hộc	m3	Không có thông tin				254.545,5
239	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				227.272,7
240	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				281.818,2

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
241	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
242	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
243	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				272.727,3
244	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				254.545,5
245	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				218.181,8
246	Đá bụi, mạt đá	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty CP Khoáng sản và VLXD Tự Lập Mỏ đá Hang Nắng và mỏ đá Hang Nắng mở rộng, xã Minh Hoà (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
247	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
248	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
249	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
250	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
251	Đá hộc	m3	Không có thông tin				290.909,1
252	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				272.727,3
253	Bột đá	m3	Không có thông tin				309.090,9
254	Đá mạt	m3	Không có thông tin				245.454,5
255	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				327.272,7
256	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				290.909,1
	Công ty TNHH đầu tư và TM Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột, xóm Minh Tân, xã Thượng Long, tỉnh Phú Thọ Liên hệ: ông Đệ 0913090522 (giá tại mỏ, trên phương tiện)						
257	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
258	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				309.090,9
259	Bột đá	m3	Không có thông tin				263.636,4
260	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
261	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				245.454,5
262	Đá hộc	m3	Không có thông tin				263.636,4
263	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				245.454,5
	Công ty CP xây dựng và khai thác đá Mỹ Lung Mỏ đá Nhà Xe, thôn Xuân Thắng, xã Sơn Lương Giá tại mỏ, trên phương tiện - Điện thoại: 0984787046						
264	Đá mạt (bột đá)	m3	Không có thông tin				290.909,1
265	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
266	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				363.636,4
267	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				336.363,6
268	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				290.909,1
269	Đá hộc	m3	Không có thông tin				281.818,2
270	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
271	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023				272.727,3
272	Đá xô bồ	m3	Không có thông tin				263.636,4
273	Đá thải	m3	Không có thông tin				190.909,1
	Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C - Chi nhánh Trung Mầu Mỏ đá Tân Trung, thôn Đồng Sinh, xã Tam Sơn (xã Tân Lập, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc cũ), tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua - Điện thoại: 0912202043/09816113295						
274	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
275	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
276	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				285.000,0
277	Đá mạt	m3	Không có thông tin				235.000,0
278	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				243.000,0
279	Đá hộc A	m3	Không có thông tin				250.000,0
280	Đá hỗn hợp (sau nổ mìn)	m3	TCVN 8859:2023				80.000,0
	Sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư & xây dựng Bảo Quân - CN Sông Lô Mỏ đá Thôn Xóm Mới, xã Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Đại diện: Nguyễn Minh Thanh; Chức vụ: Giám đốc chi nhánh ; Số điện thoại: 0913026871						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
281	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
282	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				280.000,0
283	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				270.000,0
284	Đá mạt	m3	Không có thông tin				220.000,0
285	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
286	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				230.000,0
287	Đá hộc	m3	Không có thông tin				250.000,0
	Sản phẩm của Công ty TNHH Hùng Vĩ Mỏ đá Quang Sơn, xã Hợp Lý, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: ông Trí ; Số điện thoại: 0987020348						
288	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				370.000,0
289	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
290	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
291	Đá mạt	m3	Không có thông tin				240.000,0
292	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				270.000,0
293	Đá Subbase	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
294	Đá hộc	m3	Không có thông tin				270.000,0
	SP của Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Minh Thành. Mã số thuế: 5400454857 Địa điểm bán hàng: Tổ dân phố số 10 phường Thống Nhất, tỉnh Phú Thọ Đại diện Nguyễn Ngọc Hiền; Số đt: 0368195668 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
295	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				353.000,0
296	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				353.000,0
297	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				390.000,0
298	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
299	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
	Công ty Cổ phần 19-8; Mã số thuế: 5400296978 Địa chỉ: Thôn Sỏi, xã An Nghĩa, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trương Văn Thức; Chức vụ: Giám đốc ; Số điện thoại: 0988703680 Giá tại bãi trên phương tiện bên mua						
300	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
301	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
302	Đá 5x8	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
303	Đá 0-5	m3	TCVN 7570:2006				313.636,4
304	Đá mạt	m3					309.090,9
305	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				309.090,9
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ mỏ đá: xóm Mỗ , xã Thung Nai, tỉnh Phú Thọ Ông Đỗ Duy Việt Số điện thoại: 0967704999 Cán bộ phụ trách công bố giá: Ông Phạm Văn Khôi Số điện thoại: 0369107123 0967704999 a Việt GĐ - Khôi 0369107123 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua - có cả bê tông, gạch bt, cống (đã bỏ bê tông thương phẩm), đã gửi báo giá						
306	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
307	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
308	Đá 4x6	m3					420.000,0
309	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				420.000,0
310	Đá bây cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				410.000,0
311	Đá bây cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
312	Đá hộc	m3					420.000,0
	Công ty Cổ phần Nhuận Phát; Địa chỉ: xóm Mai Hoàng Sơn, xã Bao La, tỉnh Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: Lê Thị Bích 0978666886	m3					-
313	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
314	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
315	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
316	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				330.000,0
317	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
318	Đá Subase	m3	TCVN 8859:2023				200.000,0
319	Bột đá	m3					250.000,0
320	Đá hộc	m3					280.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Địa chỉ: mỏ đá Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt** **Số đt: 0355.202.868** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
321	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
322	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
323	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
324	Đá hộc	m3					354.545,5
325	Đá bây B	m3	TCVN 8859:2023				177.272,7
326	Đá bây A	m3	TCVN 8859:2023				354.545,5
327	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				354.545,5
328	Bột đá	m3	-				354.545,5
	Doanh nghiệp TNXNVLXD Thanh Hồng **Địa chỉ đơn vị khai thác: thôn 168, xã Mường Động** **Đại diện: Bùi Thị Hồng; Số điện thoại: 0985312683** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**						
329	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
330	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
331	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
332	Đá cấp phối loại 1 (Base A)	m3	TCVN 8859:2023				350.000,0
333	Đá cấp phối loại 2 (Base B)	m3	TCVN 8859:2023				290.000,0
	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh **Địa chỉ mỏ: Khu Mường Đằm, xã Tân Lạc, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: 0888617999, ông Mạnh**	m3					-
334	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
335	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
336	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
337	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				340.000,0
338	Đá hộc	m3					300.000,0
339	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
340	Đá mạt	m3					270.000,0
341	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
342	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
343	Đất đá thải	m3	-				120.000,0
	Công ty CP Xây dựng thương mại Phát Đạt HB **Địa chỉ mỏ: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: 0986518234 (Hà)**	m3					-
344	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
345	Đá 1 x 1 cm	m3	TCVN 7570:2006				380.000,0
346	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
347	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				340.000,0
348	Đá hộc	m3					300.000,0
349	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				350.000,0
350	Đá mạt	m3					270.000,0
351	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				340.000,0
352	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				250.000,0
353	Đất đá thải	m3	-				120.000,0
	Công ty TNHH Nam Sơn **Mỏ đá Yên Bình (Đ/c: xóm Thanh Bình, xã Yên Trị)** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: ông Phương - 0917121950**	m3					-
354	Đá 1 x 2 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
355	Đá 2 x 4 cm	m3	TCVN 7570:2006				350.400,0
356	Đá 4 x 6 cm	m3	TCVN 7570:2006				328.950,0
357	Đá 0,5 cm	m3	TCVN 7570:2006				321.200,0
358	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				348.500,0
359	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
360	Đá mạt	m3					343.200,0
361	Đá hộc	m3					339.700,0
	Công ty TNHH khai thác khoáng sản thiết bị Bảo An **Đ/c: xóm Chũn, xã Liên Sơn, Phú Thọ** **Liên hệ: 0987071818, ông Dương** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
362	Đá hỗn hợp sau nổ	m3					250.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
363	Đá xô bồ	m3					200.000,0
364	Đá Hộc	m3					300.000,0
365	Base A	m3	TCVN 8859:2023				280.000,0
366	Base B	m3	TCVN 8859:2023				240.000,0
367	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
368	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				300.000,0
369	Đá 05	m3	TCVN 7570:2006				290.000,0
370	Đá mạt	m3					280.000,0
	Công ty TNHH sản xuất và xây dựng Thương mại BT Địa chỉ sản xuất: Thôn Đồng Đăng, xã Cao Dương; Số điện thoại: 0971 751 699/0918681389 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
371	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
372	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				402.000,0
373	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				394.500,0
374	Đá 0x5	m3	TCVN 7570:2006				392.000,0
375	Đá mạt	m3	-				359.700,0
376	Base A (cấp phối đá dăm loại I)	m3	TCVN 8859:2023				412.500,0
377	Base B (cấp phối đá dăm loại II)	m3	TCVN 8859:2023				346.500,0
378	Xô bồ	m3	-				217.800,0
379	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012				448.800,0
	Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển Phú Đỉnh Địa chỉ sản xuất: Thôn Om Làng, Xã Cao Dương; Số điện thoại: 0915 684 964 Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
380	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
381	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				422.727,3
382	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
383	Đá hộc	m3	-				405.000,0
384	Đá 0,5x1,0	m3	TCVN 7570:2006				405.000,0
385	Đá mạt	m3	-				360.000,0
386	Base A1	m3	TCVN 8859:2023				405.000,0
387	Base A2	m3	TCVN 8859:2023				345.000,0
388	Cát nghiền	m3	TCVN 9205:2012				465.000,0
	Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng Đ/c: Mỏ đá núi Canh (KV1), Xóm Bằng Gà, xã Liên Sơn, Phú Thọ Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0835552300	m3					-
389	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				382.500,0
390	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				351.900,0
391	Đá mạt	m3					265.200,0
392	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				327.600,0
393	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				334.000,0
394	Đá nghiền (0-3,5mm)	m3	TCVN 8859:2023				374.000,0
395	Đá base B loại 1	m3	TCVN 8859:2023				280.500,0
396	Đá hộc	m3					347.600,0
	Công ty TNHH MTV Tiến Minh Hòa Bình Đ/c: Mỏ đá núi Tran, xã Đà Bắc, Phú Thọ Liên hệ: 0901781155, Ms Dương Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua	m3					-
397	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
398	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
399	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
400	Đá 0.5	m3	TCVN 7570:2006				310.000,0
401	Đá mạt	m3					300.000,0
402	Đá hộc	m3					330.000,0
403	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				350.000,0
404	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	TCVN 8859:2023				290.000,0
405	Đá xô bồ	m3					190.000,0
	Công ty Cổ phần Thành Hiếu Địa chỉ: xã Liên Sơn, Phú Thọ) Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua Liên hệ: 0392185482 ông Cường	m3					-
406	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006				386.000,0
407	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				414.000,0
408	Đá mạt	m3					364.000,0
409	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				419.000,0
410	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	TCVN 8859:2023				330.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình **Đ/c: mỏ đá Bazan xanh, thôn Suối Nảy, xã Lương Sơn, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: a Đắc 0968256988**	m3					-
411	Đá 2x4 (20x25 to)	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
412	Đá 1x2 (10x19 nhỏ)	m3	TCVN 7570:2006				409.090,9
413	Đá 5x10	m3	TCVN 7570:2006				361.363,6
414	Đá mạt	m3					290.909,1
415	Đá base A	m3	TCVN 8859:2023				347.727,3
416	Đá base B	m3	TCVN 8859:2023				278.409,1
417	Đá hộc qua sàng	m3					351.818,2
418	Đá phong hóa xô bồ	m3					77.272,7
	Công ty TNHH Thành Phát **Đ/c: núi Ba Mô, xã Liên Sơn, Phú Thọ** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: 0983686222 ông Huấn; 0973208686**	m3					-
419	Đá hộc	m3					349.090,9
420	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
421	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				352.272,7
422	Đá mạt	m3					309.090,9
423	Đá Base A	m3	TCVN 8859:2023				293.636,4
424	Đá Base B	m3	TCVN 8859:2023				278.181,8
	Công ty Cổ phần CND Bros Việt Nam **Đ/c: xóm Sòng, xã Liên Sơn** **Liên hệ: ông Nam, 0963678576** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
425	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
426	Đá 2x3	m3	TCVN 7570:2006				364.000,0
427	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
428	Đá 05x10	m3	TCVN 7570:2006				323.000,0
429	Đá hộc	m3					323.000,0
430	Đá Base	m3	TCVN 8859:2023				323.000,0
431	Đá mạt	m3					302.000,0
432	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				286.000,0
	Công ty Cổ phần 305 Hòa Bình **(Đ/c mỏ: thôn Tân Sơn, xã Liên Sơn)** **Liên hệ: 02186263333** **Giá tại mỏ, trên phương tiện bên mua**	m3					-
433	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				381.818,2
434	Đá 0,5	m3	TCVN 7570:2006				360.000,0
435	Đá mạt	m3					330.000,0
436	Đá subase	m3	TCVN 8859:2023				300.000,0
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long **Địa chỉ mỏ: Suối Nấy, xã Lương Sơn -** **(Mỏ đá Bazan xanh; cường độ từ 1.300-1.880 daN/cm2)** **Giá trên phương tiện bên mua** **Liên hệ: Phương 0936649082**						-
	Đá 2x2	m3	TCVN 7570:2006				-
	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006				-
	Đá mạt	m3					-
	Đá base	m3	TCVN 8859:2023				-
	II. XI MĂNG						
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO **Đc: xã Hoàng Cương, tỉnh Phú Thọ** **Giao hàng tại chân công trình, giá bán trung bình trên địa bàn khu vực công bố**						
437	Xi măng bao PCB 30 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.464			
438	Xi măng bao PCB 40 (VICEM XANH) - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)	kg	TCVN 6260-2020	1.518			
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ **- Đc: khu 12, xã Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ** **- Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố** **Phụ trách CBG: Vũ Văn Thắng, ĐT: 0986601687**						
439	Xi măng bao PCB30 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.421	1.441	1.441	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
440	Xi măng bao PCB40 Vĩnh Phú	kg	TCVN 6260-2020	1.468	1.488	1.488	
	SP CỦA CÔNG TY TNHH XI MĂNG VĨNH SƠN Đc: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố Phụ trách CBG: Ô. Trường, ĐT: 0989625868						
	Giá bán tại phường Việt Trì						
441	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.290,0
442	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.390,0
443	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.190,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
444	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.250,0
445	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.350,0
446	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.150,0
	Giá bán tại phường Hòa Bình						
447	Xi măng bao PCB 30 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.115,0
448	Xi măng bao PCB 40 Vĩnh Sơn	kg	TCVN 6260-2020				1.215,0
449	Xi măng xây trát C91 Vĩnh Sơn (đóng bao)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.015,0
	SP CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH - Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nam) - Phụ trách công bố giá: Ông Nguyễn Thế Cường; Điện thoại: 091 632 5522 - Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn (chưa bao gồm thuế VAT)						
450	Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.322	1.342	1.302	
451	Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Himars)	kg	TCVN 6260-2020	1.386	1.406	1.366	
452	Xi măng bao PCB30 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.304	1.324	1.284	
453	Xi măng bao PCB40 (Long Thành)	kg	TCVN 6260-2020	1.368	1.388	1.348	
454	XM pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40 (hàng rời)	kg	TCVN 6260-2020	1.400	1.400	1.400	
	SP CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG TRUNG SƠN Địa chỉ nhà máy: xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy Phụ trách CBG: ông Tú - 0965268974						
455	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.172,6
456	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.252,6
457	Xi măng MC25 (C91)	kg	ASTM C91/C91M-23				1.052,6
	SP CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN XUÂN KHIÊM - NHÀ MÁY XI MĂNG XUÂN SƠN Địa chỉ nhà máy: Thôn Bờ Sông, Xã Yên Trị, tỉnh Phú Thọ Phụ trách CBG: Nguyễn Việt Chung Số điện thoại: 0913 589 125 - Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh						
	Phường Việt Trì Phường Nông Trang Phường Thanh Miếu Phường Vân Phú Xã Hy Cương		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
458	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
459	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Phường Phú Thọ Phường Phong Châu Phường Âu Cơ		TCVN 6260-2020				-
460	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,0
461	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Cẩm Khê Xã Phú Khê Xã Hùng Việt Xã Đồng Lương Xã Tiên Lương Xã Văn Bán		TCVN 6260-2020				-
462	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.417,0
463	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.482,0
	Xã Đoan Hùng Xã Tây Cốc Xã Chân Mộng Xã Chí Đám Xã Bằng Luân		TCVN 6260-2020				-
464	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.435,0
465	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.500,0
	Xã Hạ Hòa Xã Đan Thượng Xã Yên Kỳ Xã Vĩnh Chân Xã Văn Lang Xã Hiền Lương		TCVN 6260-2020				-
466	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.453,0
467	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.518,0
	Xã Lâm Thao Xã Xuân Lũng Xã Phùng Nguyên Xã Bản Nguyên		TCVN 6260-2020				-
468	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.378,0
469	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.443,0
	Xã Phù Ninh Xã Dân Chủ Xã Phú Mỹ Xã Trạm Thản Xã Bình Phú		TCVN 6260-2020				-
470	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,0
471	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.465,0
	Xã Tam Nông Xã Thọ Văn Xã Vạn Xuân Xã Hiền Quan		TCVN 6260-2020				-
472	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
473	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Tân Sơn Xã Minh Đài Xã Lai Đồng Xã Thu Cúc Xã Xuân Đài Xã Long Cốc		TCVN 6260-2020				-
474	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.405,0
475	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.470,0
	Xã Thanh Ba Xã Quảng Yên Xã Hoàng Cương Xã Đông Thành Xã Chí Tiên Xã Liên Minh		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
476	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.414,0
477	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.479,0
	Xã Thanh Sơn Xã Võ Miếu Xã Văn Miếu Xã Cự Đồng Xã Hương Cần Xã Yên Sơn Xã Khả Cửu		TCVN 6260-2020				-
478	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,0
479	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Thanh Thủy Xã Đào Xá Xã Tu Vũ		TCVN 6260-2020				-
480	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.361,0
481	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.426,0
	Xã Yên Lập Xã Thượng Long Xã Sơn Lương Xã Xuân Viên Xã Minh Hòa Xã Trung Sơn		TCVN 6260-2020				-
482	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.415,0
483	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.485,0
	Phường Hòa Bình Phường Kỳ Sơn Phường Tân Hòa Phường Thống Nhất		TCVN 6260-2020				-
484	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.311,6
485	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,0
	Xã Cao Phong Xã Mường Thàng Xã Thung Nai		TCVN 6260-2020				-
486	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.291,2
487	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.356,0
	Xã Đà Bắc Xã Cao Sơn Xã Đức Nhàn Xã Quy Đức Xã Tân Pheo Xã Tiền Phong		TCVN 6260-2020				-
488	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.332,0
489	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.397,0
	Xã Kim Bôi Xã Mường Động Xã Dũng Tiến Xã Hợp Kim Xã Nật Sơn		TCVN 6260-2020				-
490	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
491	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Xã Lạc Sơn Xã Mường Vang Xã Đại Đồng Xã Ngọc Sơn Xã Nhân Nghĩa Xã Quyết Thắng Xã Thượng Cốc Xã Yên Phú		TCVN 6260-2020				-
492	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.243,2
493	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.308,0
	Xã Lạc Thủy Xã An Bình Xã An Nghĩa		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
494	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.232,4
495	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.297,0
	Xã Lương Sơn Xã Cao Dương Xã Liên Sơn		TCVN 6260-2020				-
496	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.304,4
497	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.369,0
	Xã Mai Châu Xã Bao La Xã Mai Hạ Xã Pà Cò Xã Tân Mai		TCVN 6260-2020				-
498	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.329,6
499	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.394,0
	Xã Tân Lạc Xã Mường Bi Xã Mường Hoa Xã Toàn Thắng Xã Vân Sơn		TCVN 6260-2020				-
500	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.279,2
501	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.344,0
	Phường Phúc Yên Phường Xuân Hòa		TCVN 6260-2020				-
502	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.370,8
503	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.436,0
	Phường Vĩnh Phúc Phường Vĩnh Yên		TCVN 6260-2020				-
504	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.379,2
505	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.444,0
	Xã Tam Sơn Xã Sông Lô Xã Hải Lựu Xã Yên Lãng		TCVN 6260-2020				-
506	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.400,8
507	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.466,0
	Xã Lập Thạch Xã Tiên Lữ Xã Thái Hòa Xã Liên Hòa Xã Hợp Lý Xã Sơn Đông		TCVN 6260-2020				-
508	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.392,4
509	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.457,0
	Xã Tam Đảo Xã Đại Đình Xã Đạo Trù		TCVN 6260-2020				-
510	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.398,4
511	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.463,0
	Xã Tam Dương Xã Hội Thịnh Xã Hoàng An Xã Tam Dương Bắc		TCVN 6260-2020				-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
512	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.380,4
513	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.445,0
	Xã Vĩnh Tường Xã Thổ Tang Xã Vĩnh Hưng Xã Vĩnh An Xã Vĩnh Phú Xã Vĩnh Thành		TCVN 6260-2020				-
514	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.360,0
515	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.425,0
	Xã Yên Lạc Xã Tề Lỗ Xã Liên Châu Xã Tam Hồng Xã Nguyệt Đức		TCVN 6260-2020				-
516	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.366,0
517	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.431,0
	Xã Bình Nguyên Xã Xuân Lãng Xã Bình Xuyên Xã Bình Tuyền		TCVN 6260-2020				-
518	Xi măng PCB30 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.376,8
519	Xi măng PCB40 bao	kg	TCVN 6260-2020				1.442,0
	III. THÉP XÂY DỰNG						
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN **- Giá bán tại kho trung chuyển của Công ty tại các địa bàn, giao hàng trên phương tiện bên mua.** **Kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.** **Kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.**						
	Thép cốt bê tông						
	Giá bán tại kho trung chuyển 1 (KV tỉnh Phú Thọ cũ): đường Lê Đồng, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ.						
520	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				15.150,0
521	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				15.150,0
522	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.850,0
523	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				15.200,0
524	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.800,0
525	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.600,0
526	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.550,0
527	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.550,0
528	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.550,0
529	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				16.100,0
530	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.900,0
531	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.850,0
	Giá bán tại kho trung chuyển 2 (KV tỉnh Hoà Bình cũ): xóm Khanh, xã Mường Bi, tỉnh Phú Thọ.						
532	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg	TCVN 1651-1:2018				15.050,0
533	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				15.050,0
534	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.750,0
535	Thép vằn CT5, SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg	TCVN 1651-2:2018				15.100,0
536	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.700,0
537	Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.500,0
538	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D14 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.450,0
539	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D16 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.450,0
540	Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40,CB300-V D18÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.450,0
541	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				16.000,0
542	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.800,0
543	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg	TCVN 1651-2:2018				15.750,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Thép hình **- Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên, trên phương tiện vận tải bên mua**						
544	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.450,0
545	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.250,0
546	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.250,0
547	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.200,0
548	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.100,0
549	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.300,0
550	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.300,0
551	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.550,0
552	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.900,0
553	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.700,0
554	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				16.700,0
555	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				17.100,0
556	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.250,0
557	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.300,0
558	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.750,0
559	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.750,0
560	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.750,0
561	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.700,0
562	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.650,0
563	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	kg	TCVN: 1765-1975				15.900,0
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình, trên phương tiện bên bán**						
564	Thép cuộn D6, D8 (cuộn 6,8 (CB240-T))	kg	TCVN 1651-1:2018	15.660	15.510	15.560	
565	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-1:2018	16.020	15.870	15.920	
566	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.820	15.670	15.720	
567	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB300,CII))	kg	TCVN 1651-2:2018	15.820	15.670	15.720	
568	Thép thanh vằn D10 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.220	16.070	16.120	
569	Thép thanh vằn D12 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.020	15.870	15.920	
570	Thép thanh vằn D14-D32 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.020	15.870	15.920	
571	Thép thanh vằn D36-D40 (Thanh dài 11.7m (CB400,CB500))	kg	TCVN 1651-2:2018	16.320	16.170	16.220	
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NATSTEELVINA (THÉP VIỆT SING NSV) **- ĐC Nhà máy: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên** **- Liên hệ: Nguyễn Duy Cường; ĐTDĐ: 0987.984.757** **- Giá bán tại chân công trình ở các địa bàn công bố, giao hàng trên phương tiện bên bán**						
	Giá bán tại phường Việt Trì và phường Hòa Bình						
572	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.720,0
573	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.720,0
574	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.720,0
575	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.170,0
576	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.170,0
577	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
578	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
579	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
580	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
581	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
582	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
583	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.970,0
584	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.470,0
585	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
586	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
587	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
588	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
589	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
590	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
591	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
592	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
593	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.270,0
594	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.570,0
595	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
596	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
597	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
598	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
599	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
600	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
601	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
602	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
603	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.370,0
	Giá bán tại phường Vĩnh Yên						
604	Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.670,0
605	Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T	kg	TCVN 1651-1:2018				15.670,0
606	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.670,0
607	Thép thanh vằn d9 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.120,0
608	Thép thanh vằn d10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.120,0
609	Thép thanh vằn d12 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
610	Thép thanh vằn d14 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
611	Thép thanh vằn d16 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
612	Thép thanh vằn d18 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
613	Thép thanh vằn d20 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
614	Thép thanh vằn d22 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
615	Thép thanh vằn d25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018				15.920,0
616	Thép thanh vằn d10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.420,0
617	Thép thanh vằn d12 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
618	Thép thanh vằn d14 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
619	Thép thanh vằn d16 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
620	Thép thanh vằn d18 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
621	Thép thanh vằn d20 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
622	Thép thanh vằn d22 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
623	Thép thanh vằn d25 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
624	Thép thanh vằn d28 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
625	Thép thanh vằn d32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.220,0
626	Thép thanh vằn d10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.520,0
627	Thép thanh vằn d12 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
628	Thép thanh vằn d14 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
629	Thép thanh vằn d16 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
630	Thép thanh vằn d18 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
631	Thép thanh vằn d20 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
632	Thép thanh vằn d22 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
633	Thép thanh vằn d25 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
634	Thép thanh vằn d28 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
635	Thép thanh vằn d32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018				16.320,0
	Sản phẩm thép cốt bê tông của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
636	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6,Ø8, Mác Thép CB240	Kg	TCVN, ASTM				15.800,0
637	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB300	Kg	TCVN, ASTM				15.800,0
638	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				16.150,0
639	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				15.950,0
640	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg	TCVN, ASTM				15.950,0
	S.P CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC **- Khu CN Bình Xuyên, Xã Xuân Lãng, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, trên phương tiện bên bán**						
641	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 141,3mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	17.700	17.700	17.700	
642	Ống thép hàn đen Φ 168,3mm đến Φ 219,1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	18.300	18.300	18.300	
643	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dầy ≥ 2,1mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.200	26.200	26.200	
644	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dầy ≥ 3,96mm)	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	26.500	26.500	26.500	
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
645	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.58mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				21.900,0
646	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.75mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				21.450,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
647	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 0.95mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				21.000,0
648	Thép dày mạ kẽm Z080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 Khổ rộng 1200mm	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				20.650,0
649	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				20.690,0
650	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				20.500,0
651	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				20.290,0
652	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				20.100,0
653	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				26.300,0
654	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.0 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				25.400,0
655	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 2.00 - 2.30	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.600,0
656	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 2.3 mm - 3.9	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				24.300,0
657	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				17.950,0
658	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM				17.350,0
	IV. TẤM LỢP CÁC LOẠI						
	Sản phẩm của Công ty CPTĐ Hoa Sen-CN tỉnh Phú Thọ **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Khu 12, phường Vân Phú** **+ Đường tỉnh 311, khu 9, xã Hoàng Cương** **+ QL 32C, Khu Thượng Cát, xã Hùng Việt** **+ Quốc lộ 2, Khu 8, xã Đoan Hùng** **+ Đường Nguyễn Tất Thành, Tổ dân phố Hán Lữ, Phường Vĩnh Phúc** **+ Đường ĐT 310, Xã Bình Xuyên** **+ Đường Tỉnh 307, Thôn Xuân Trạch, Xã Lập Thạch** **+ Quốc lộ 12B, Xóm Nam Hoà, Xã Yên Phú** **+ Tổ dân phố Trung, Phường Hòa Bình** **+ Quốc lộ 12B, Khu phố Tân Thành, Xã Yên Thủy** **- Phụ trách CBG: Mr. Tuyền, Điện thoại: 0981009595**						
659	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				81.500,0
660	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				89.500,0
661	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				102.000,0
662	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				110.500,0
663	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				120.000,0
664	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				85.500,0
665	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				95.500,0
666	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				108.500,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
667	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				119.000,0
668	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550 Khổ rộng 1080mm	m2	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015				130.000,0
669	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm Khổ rộng 1080mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				132.000,0
670	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				156.000,0
671	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				166.000,0
672	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				176.000,0
673	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				186.000,0
674	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				158.000,0
675	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				168.000,0
676	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				178.000,0
677	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				188.000,0
678	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				149.000,0
679	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				159.000,0
680	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				169.000,0
681	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				179.000,0
682	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				151.000,0
683	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				161.000,0
684	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				171.000,0
685	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm Khổ rộng 1070mm	m2	ASTM, AMMA, ISO 9227				181.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP AUSTNAM **- Giá bán tại các đại lý của công ty, giao hàng trên xe bên mua** **- Địa chỉ các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ:** **+ Chính Hà: Số 139 Tổ 21 khu 11 (Gia Cẩm) phường Việt Trì - 0912403677** **+ Công ty TNHH Tiến Mạnh: Khu Cầu Quế, đường Nguyễn Tất Thành, xã Định Trung - 0979843513** **+ Công ty Hoàng Nam: 227 Hai Bà Trưng, phường Phúc Yên - 09135403109** **+ Công ty TNHH MTV Oanh Lương - số 197 đường Trưng Trắc, tổ 1 phường Phúc Yên** **+ Công ty TNHH Mẫu Nhôm Việt: Cụm Kinh tế xã hội Hợp Thịnh, xã Hội Thịnh - 0983468389** **+ Đức Thịnh - số 61 tổ 10 Trần Hưng Đạo, phường Đồng Tiến - 0988144568** **+ Thành Phát - SN 323 đường Hòa Bình, phường Tân Hòa - 0902.554.888**						
	Tôn Austnam 1 lớp						-
686	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				194.545,5
687	Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				198.181,8
688	Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
689	Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				199.090,9
690	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.909,1
691	Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
692	Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				180.909,1
693	Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				186.363,6
694	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				181.818,2
695	Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				189.090,9

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
696	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				178.181,8
697	Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				185.454,5
698	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				190.000,0
699	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				248.181,8
700	Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				253.636,4
701	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				227.272,7
702	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm (Tôn liên kết bằng đai kẹp âm(AZ150))	m2	ASTM A755/A792/A924				231.818,2
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS dày 50mm						-
703	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3 (2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm)	m2	ASTM A755/A792/A924				390.000,0
	Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
704	Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				282.727,3
705	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				286.363,6
706	Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				279.090,9
707	Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				283.636,4
708	Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				262.727,3
709	Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				269.090,9
710	Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				259.090,9
711	Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				265.454,5
	Phụ kiện tôn Austnam						-
712	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				52.727,3
713	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				69.545,5
714	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924				100.000,0
715	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				57.727,3
716	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				75.909,1
717	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924				110.000,0
718	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				58.636,4
719	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				77.727,3
720	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924				112.727,3
	Tôn Suntek 1 lớp						-
721	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				122.727,3
722	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				134.545,5
723	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				123.636,4
724	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				135.454,5
725	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				120.909,1
726	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				132.727,3
727	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550(3 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				195.454,5
728	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340(2 sóng) (Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5)	m2	ASTM A755/A792/A924				179.090,9
	Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU dày 18mm						-
729	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				213.636,4
730	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				225.454,5
731	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924				212.727,3
732	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	m2	ASTM A755/A792/A924				224.545,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Phụ kiện tôn Suntek						-
733	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				40.000,0
734	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				51.818,2
735	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924				72.727,3
736	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				43.636,4
737	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				56.363,6
738	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924				80.909,1
	Vật tư phụ						-
739	Đai bắt tôn Alok	cái					10.000,0
740	Vít sắt dài 65mm	cái					2.090,9
741	Vít sắt dài 45mm	cái					1.545,5
742	Vít sắt dài 20mm	cái					1.090,9
743	Vít bắt đai Alok	cái					636,4
	V. GẠCH ỐP LÁT, NGÓI GỐM TRÁNG MEN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC **- Địa chỉ: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0977 234 525** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm phí xuống hàng).** **- Chất lượng sản phẩm: Loại 1**						
744	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	163.332	163.332	163.332	
745	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men mat (chày định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	165.752	165.752	165.752	
746	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 04 viên = 1 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	171.252	171.252	171.252	
747	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men matt (chày phẳng + định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	141.852	141.852	141.852	
748	Gạch lát ngoài trời KT500x500 ceramic Loại hộp = 06 viên = 1.5 m2. Các mẫu men sugar (phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	168.465	168.465	168.465	
749	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	160.074	160.074	160.074	
750	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	162.519	162.519	162.519	
751	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu men sugar (chày phẳng+định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	170.074	170.074	170.074	
752	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu ốp lát bể bơi màu xanh(men bóng)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	185.407	185.407	185.407	
753	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (hộp = 11 viên = 0.99 m2). Các mẫu gạch bông xương trắng(men mát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.407	195.407	195.407	
754	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
755	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.991	234.991	234.991	
756	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	261.574	261.574	261.574	
757	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	285.407	285.407	285.407	
758	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Mẫu gạch men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	293.963	293.963	293.963	
759	Gạch lát porcelain KT600x600 (hộp = 4 viên = 1.44 m2). Các mẫu porcelain KT600x600 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	247.060	247.060	247.060	
760	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	287.737	287.737	287.737	
761	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu porcelain KT800x800 nano màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	294.635	294.635	294.635	
762	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	335.748	335.748	335.748	
763	Gạch lát porcelain KT800x800 (hộp = 3 viên = 1.92 m2). Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	359.123	359.123	359.123	
764	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.981	173.981	173.981	
765	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	181.111	181.111	181.111	
766	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.194	180.194	180.194	
767	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.630	187.630	187.630	
768	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2).Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
769	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	173.690	173.690	173.690	
770	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
771	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	180.614	180.614	180.614	
772	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic đầu viền (định hình)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.538	187.538	187.538	
773	Gạch ốp ceramic KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2). Các mẫu ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	237.894	237.894	237.894	
774	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	258.519	258.519	258.519	
775	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
776	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.556	315.556	315.556	
777	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.926	269.926	269.926	
778	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	280.926	280.926	280.926	
779	Gạch ốp porcelain KT300x600 (hộp = 06 viên = 1.08 m2). Các mẫu KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	326.352	326.352	326.352	
780	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân mài nano màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	257.296	257.296	257.296	
781	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.213	269.213	269.213	
782	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp mài nano điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	315.046	315.046	315.046	
783	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain ốp thân men mát màu nhạt + đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	269.366	269.366	269.366	
784	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát đầu viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	281.130	281.130	281.130	
785	Gạch ốp KT300x600(hộp = 08 viên = 1.44 m2) Gạch ốp porcelain KT300x600. Các mẫu porcelain KT300x600 mát điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	325.130	325.130	325.130	
786	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu thân mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	265.088	265.088	265.088	
787	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	276.546	276.546	276.546	
788	* Gạch ốp KT 300x600 - Bộ Nắng Phương Nam.Các mẫu ốp mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	322.074	322.074	322.074	
789	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp thân men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.227	223.227	223.227	
790	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp đầu viền men bóng, matt (phẳng+vát)	M2	QCVN 16: 2019/BXD	234.399	234.399	234.399	
791	Gạch ốp ceramic KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu ốp điểm trang trí men bóng, mát	M2	QCVN 16: 2019/BXD	262.242	262.242	262.242	
792	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	307.446	307.446	307.446	
793	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	347.321	347.321	347.321	
794	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men matt màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	327.727	327.727	327.727	
795	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu điểm men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	358.321	358.321	358.321	
796	Gạch ốp porcelain KT400x800 (hộp = 04 viên = 1.28 m2).Các mẫu men kim cương viên viền	M2	QCVN 16: 2019/BXD	318.102	318.102	318.102	
797	Gạch thẻ trang trí ceramic KT200x400 (hộp = 12 viên = 0.96 m2):Các mẫu thẻ trang trí KT200x400 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	187.477	187.477	187.477	
798	Gạch thẻ trang trí ceramic KT250x500 (hộp = 8 viên = 1 m2): Các mẫu thẻ trang trí KT250x500 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	194.462	194.462	194.462	
799	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
800	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 men sugar	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
801	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH mặt sóng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	283.407	283.407	283.407	
802	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH kẻ sọc	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
803	Gạch thẻ trang trí porcelain KT100x330 (hộp = 30 viên = 0.99 m2).Gạch thẻ porcelain KT100x330 ĐH răng cưa	M2	QCVN 16: 2019/BXD	324.741	324.741	324.741	
804	Gạch thanh gỗ KT150x800 xương ceramic (hộp = 08 viên = 0.96 m2).Gạch thanh gỗ KT150x800 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	267.685	267.685	267.685	
805	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (hộp = 08 viên = 1.08 m2).Gạch thanh gỗ KT150x900 men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	279.500	279.500	279.500	
806	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT130x600 chày phẳng +định hình	M2	QCVN 16: 2019/BXD	223.544	223.544	223.544	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
807	Gạch ốp chân tường KT130x600 & KT135x800 .Gạch ốp CT KT135x800 (Hộp = 10 viên) KTS	M2	QCVN 16: 2019/BXD	224.296	224.296	224.296	
808	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	363.019	363.019	363.019	
809	Gạch granite KT600x600 men vi tinh kim cương (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	384.560	384.560	384.560	
810	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	375.088	375.088	375.088	
811	Gạch granite KT600x600 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 04 viên = 1.44 m2).Các mẫu granite KT600x600 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	397.546	397.546	397.546	
812	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	404.039	404.039	404.039	
813	Gạch granite KT800x800 men vi tinh kim cương (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite men vi tinh kim cương màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	427.300	427.300	427.300	
814	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu sáng	M2	QCVN 16: 2019/BXD	415.727	415.727	415.727	
815	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 03 viên = 1.92 m2).Các mẫu granite KT800x800 TMT màu đậm	M2	QCVN 16: 2019/BXD	440.477	440.477	440.477	
816	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu granite KT600x1200 TMT	M2	QCVN 16: 2019/BXD	527.407	527.407	527.407	
817	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men kim cương	M2	QCVN 16: 2019/BXD	419.699	419.699	419.699	
818	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	409.310	409.310	409.310	
819	Gạch Porcelain KT600x1200 (Hộp = 02 viên = 1.44 m2).Các mẫu carving	M2	QCVN 16: 2019/BXD	429.630	429.630	429.630	
820	Gạch granite KT1000x1000 men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2).Tất cả các mẫu granite KT1000x1000	M2	QCVN 16: 2019/BXD	495.312	495.312	495.312	
821	Gạch thẻ trang trí KT 150x500 (Hộp = 14v= 1.05m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.375	189.375	189.375	
822	Gạch lát Semi porcelain KT600x600 (hộp = 04 viên = 1.44 m2).Tất cả các mẫu mài nano	M2	QCVN 16: 2019/BXD	193.333	193.333	193.333	
823	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp thân màu đậm + nhạt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	189.259	189.259	189.259	
824	Gạch ốp Semi porcelain KT300x600 (hộp = 08 viên = 1.44 m2).Các mẫu KT300x600 ốp điểm trang trí	M2	QCVN 16: 2019/BXD	195.370	195.370	195.370	
825	Gạch ốp lát Porcelain KT400x400 (hộp = 06 viên = 0.96 m2).Tất cả các mẫu men matt	M2	QCVN 16: 2019/BXD	256.481	256.481	256.481	
826	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
827	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
828	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít):RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
829	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
830	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	29.132	29.132	29.132	
831	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
832	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
833	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
834	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
835	Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	32.872	32.872	32.872	
836	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
837	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
838	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
839	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	30.177	30.177	30.177	
840	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài). NC08 (màu xanh cobalt)	Viên	TCVN 9133:2011	31.772	31.772	31.772	
841	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
842	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
843	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
844	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	27.922	27.922	27.922	
845	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC08 (màu xanh tím than)	Viên	TCVN 9133:2011	29.352	29.352	29.352	
846	Ngói cuối rìa đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	62.572	62.572	62.572	
847	Ngói cuối nóc đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	109.212	109.212	109.212	
848	Ngói chạc ba, chữ T đặt gia công tại Bát Tràng: Tất cả các màu	Viên	TCVN 9133:2011	118.452	118.452	118.452	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh						
849	Gạch Lát Porcelain 30x30 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	188.154	188.154	188.154	
850	Gạch Lát Porcelain 40x40 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	260.379	260.379	260.379	
851	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	227.516	227.516	227.516	
852	Gạch Ốp Porcelain 30x60 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	271.118	271.118	271.118	
853	Gạch Ốp Granite trộn hạt 30x60 cm men bóng/matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	513.889	513.889	513.889	
854	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	217.955	217.955	217.955	
855	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men bóng (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	268.535	268.535	268.535	
856	Gạch Ốp Ceramic 40x80 cm men matt microcid	m2	QCVN 16:2023/BXD	305.555	305.555	305.555	
857	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (đậm/nhạt)	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
858	Gạch Ốp Porcelain 40x80 cm men bóng/matt (điểm/đầu viền)	m2	QCVN 16:2023/BXD	325.000	325.000	325.000	
859	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	187.000	187.000	187.000	
860	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	198.348	198.348	198.348	
861	Gạch Lát Porcelain 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	280.015	280.015	280.015	
862	Gạch Lát Granite 60x60 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	222.222	222.222	222.222	
863	Gạch Lát Granite 60x60 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	240.750	240.750	240.750	
864	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	272.228	272.228	272.228	
865	Gạch Lát Granite 60x60 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	291.667	291.667	291.667	
866	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
867	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	288.898	288.898	288.898	
868	Gạch Lát Porcelain 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	385.193	385.193	385.193	
869	Gạch Lát Porcelain 15x80 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	303.340	303.340	303.340	
870	Gạch Lát Granite 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	322.225	322.225	322.225	
871	Gạch Lát Granite 80x80 cm men matt/siêu trắng	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
872	Gạch Lát Granite 80x80 cm siêu đen	m2	QCVN 16:2023/BXD	398.623	398.623	398.623	
873	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving	m2	QCVN 16:2023/BXD	375.288	375.288	375.288	
874	Gạch Lát Granite 80x80 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	550.288	550.288	550.288	
875	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x80 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	494.817	494.817	494.817	
876	Gạch Lát Granite 20x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	545.196	545.196	545.196	
877	Gạch Lát Granite 60x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	392.788	392.788	392.788	
878	Gạch Lát Granite 60x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	450.191	450.191	450.191	
879	Gạch Lát Granite 60x120 cm carving gold	m2	QCVN 16:2023/BXD	583.348	583.348	583.348	
880	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (vân sáng)	m2	QCVN 16:2023/BXD	533.333	533.333	533.333	
881	Gạch Lát Granite trộn hạt 60x120 cm men bóng/matt (điểm)	m2	QCVN 16:2023/BXD	592.600	592.600	592.600	
882	Gạch Lát Granite 80x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	546.302	546.302	546.302	
883	Gạch Lát Granite 80x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	601.854	601.854	601.854	
884	Gạch Lát Granite 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	534.543	534.543	534.543	
885	Gạch Lát Granite 100x100 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	598.426	598.426	598.426	
886	Gạch Lát Granite trộn hạt 100x100 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	681.488	681.488	681.488	
887	Gạch Lát Granite 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	607.411	607.411	607.411	
888	Gạch Lát Granite 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	637.044	637.044	637.044	
889	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	800.011	800.011	800.011	
890	Gạch Lát Granite trộn hạt 120x120 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	859.267	859.267	859.267	
891	Gạch Lát Granite 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	791.667	791.667	791.667	
892	Gạch Lát Granite 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	819.444	819.444	819.444	
893	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	918.519	918.519	918.519	
894	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	977.778	977.778	977.778	
895	Gạch Lát Granite trộn hạt 90x180 cm hiệu ứng kim sa	m2	QCVN 16:2023/BXD	972.222	972.222	972.222	
896	Gạch Lát Porcelain 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	720.000	720.000	720.000	
897	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD	777.785	777.785	777.785	
898	Gạch Lát Granite trộn hạt 80x160 cm men matt	m2	QCVN 16:2023/BXD	833.332	833.332	833.332	
899	Ngói phẳng tráng men 30x40cm	viên	TCVN 9133:2011	38.987	38.987	38.987	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỐM SỨ CTH **- Địa chỉ nhà máy sản xuất: Khu Thanh Bình, phường Âu Cơ, tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0210 352 0019** **- Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua**						
900	Gạch ốp lát KT 300x300x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Blb (0,5 < E < 3%), TCVN 6415 : 2016				240.000,0
901	Gạch ốp lát KT 400x400x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
902	Gạch ốp lát KT 300x600x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				240.000,0
903	Gạch ốp lát KT 400x800x8, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				276.600,0
904	Gạch ốp lát KT 300x600x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				245.700,0
905	Gạch ốp lát KT 400x800x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	"				282.500,0
906	Gạch ốp lát KT 598x598x6, tiêu chuẩn Frist Quality	m2	Nhóm Bla (E ≤ 0,5 %) TCVN 6415 : 2016				245.700,0
907	Gạch ốp lát KT 598x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
908	Gạch ốp lát KT 298x1198x6, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				535.500,0
909	Gạch ốp lát KT 600x600x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				240.000,0
910	Gạch ốp lát KT 800x800x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				322.000,0
911	Gạch ốp lát KT 600x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
912	Gạch ốp lát KT 800x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				668.000,0
913	Gạch ốp lát KT 150x900x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				298.700,0
914	Gạch ốp lát KT 195x1200x9, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				525.000,0
915	Gạch ốp lát KT 800x800x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				351.000,0
916	Gạch ốp lát KT 800x1600x10, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				838.800,0
917	Gạch ốp lát KT 800x1600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				858.600,0
918	Gạch ốp lát KT 300x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
919	Gạch ốp lát KT 400x800x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				370.500,0
920	Gạch ốp lát KT 600x600x12, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				324.900,0
921	Gạch ốp lát KT 600x600x15, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				579.600,0
922	Gạch ốp lát KT 600x600x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				632.700,0
923	Gạch ốp lát KT 450x900x20, tiêu chuẩn Frist Quality - Nhãn hiệu Apodio, Marvel Pro	m2	"				680.400,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH HÀ NỘI **Địa chỉ: Số 13-14-15 Khu Thương mại 24h, Đường Tố Hữu, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.** **ĐT: 1900 63 65 65 (Mr. Đông 0983.890.005)** **Website: https://dongtam.com.vn/** **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Gạch ốp tường/lát nền						
924	Gạch ốp Ceramic men bóng (KT 250x400 mm) 25400/2540BAOTHACH001; 2540CARARAS002; 2540TAMDAO001	m2	QCVN 16:2023/BXD	156.400	156.400	156.400	
925	Gạch lát Ceramic men mờ (KT 300x300 mm) 3030ROME002; 3030NGOCTRAI001; 3030NGOCTRAI002; 3030TAMDAO001; 3030TIENSA001; 3030TIENSA003	m2	"	177.273	177.273	177.273	
926	Gạch lát Porcelain men mờ (KT 300x300 mm) 3030GECKO001/3030GECKO002/ 3030GECKO003/3030GECKO004	m2	"	210.000	210.000	210.000	
927	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 (KT 400x400 mm)	m2	"	157.500	157.500	157.500	
928	Gạch lát Porcelain men mờ COTTOLA/ 4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004,005 (KT 400x400 mm)	m2	"	196.250	196.250	196.250	
929	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 400x800 (mm) 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	"	295.313	295.313	295.313	
930	Gạch ốp Ceramic men bóng 300x600 (mm) 3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/005	m2	"	244.444	244.444	244.444	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
931	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060VAMCOTAY001/002/003; 3060VAMCOTAY004/005/006	m2	"	200.000	200.000	200.000	
932	Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 300x600 (mm) 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012	m2	"	250.000	250.000	250.000	
933	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	"	220.000	220.000	220.000	
934	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x600 (mm) 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP	m2	"	220.000	220.000	220.000	
935	Gạc lát Porcenlain men mờ kháng khuẩn 800x800 (mm) 8080NAPOLEON005-H+ 8080ROME002/003-H+	m2	"	314.063	314.063	314.063	
936	Gạch lát Porcelain mài bóng 1000x1000 (mm) 100DONGVAN001-FP-H+ 100DONGVAN003-FP-H+	m2	"	447.909	447.909	447.909	
	Gạch lát Porcelain mài bóng 600x1200 (mm) 60120STONE003-FP-H+	m2	"	-	-	-	
	Ngói tráng men			-	-	-	
937	Ngói lợp tráng men 300x405mm	viên	TCVN 9133:2011	25.471	25.471	25.471	
938	Ngói rìa	viên	"	37.545	37.545	37.545	
939	Ngói cuối rìa	viên	"	62.545	62.545	62.545	
940	Ngói nóc có gờ	viên	"	36.364	36.364	36.364	
941	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	"	63.636	63.636	63.636	
942	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	"	63.636	63.636	63.636	
943	Ngói chạc ba	viên	"	86.364	86.364	86.364	
944	Ngói chạc tư	viên	"	104.545	104.545	104.545	
945	Ngói chạc chữ T	viên	"	86.364	86.364	86.364	
946	Ngói chặn cuối nóc	viên	"	27.273	27.273	27.273	
947	Ngói chặn cuối rìa	viên	"	25.000	25.000	25.000	
	Ngói xi măng			-	-	-	
948	Ngói lợp 1 màu 330X420mm	viên	TCVN 1453:2023	18.909	18.909	18.909	
949	Ngói lợp 2 màu 330X420mm	viên	"	21.364	21.364	21.364	
950	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 1 màu	viên	"	29.727	29.727	29.727	
951	Ngói rìa/Ngói nóc có gờ 2 màu	viên	"	31.909	31.909	31.909	
952	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 1 màu	viên	"	46.181	46.181	46.181	
953	Ngói ốp cuối nóc phải, trái có gờ/Ngói đuôi (cuối mái)/Ngói ốp cuối rìa 2 màu	viên	"	50.636	50.636	50.636	
954	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 1 màu	viên	"	53.909	53.909	53.909	
955	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)/Ngói chạc ba/Ngói chạc tư/Ngói chữ T 2 màu	viên	"	55.000	55.000	55.000	
956	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống/Ngói lợp có giá gắn ống/Ngói chạc 3 có giá gắn ống/Ngói chạc tư có giá gắn ống 1 màu	viên	"	220.000	220.000	220.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TM VIGLACERA **Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Hà Nội.** **Điện thoại: 0989.379.730 Mr. Trương Kiều Hưng** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
957	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (BL5 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 68*37*70cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.157.407	3.157.407	3.157.407	
958	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V39/PV39 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*39.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.203.704	3.203.704	3.203.704	
959	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V45/PV45 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 69*37.5*70.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.972.222	3.972.222	3.972.222	
960	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V72 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 70*37*71cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
961	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (MK2 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 73*37*67cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	3.416.667	3.416.667	3.416.667	
962	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V65 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 71.5*38*71.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.990.741	4.990.741	4.990.741	
963	Bệ xí bệt-Bệt liền khối kiểu I (V68/M.11.568 Bệt liền khối, Nano Titan, xả 2 nhấn, nắp êm + xịt VG826) - KT 66*36.3*68.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	4.657.407	4.657.407	4.657.407	
964	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI66, VT18 Bệt két rời xả 2 nhấn, nắp thường (không spp)) - KT 64*39*41cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.351.852	1.351.852	1.351.852	
965	Bệ xí bệt-Bệt rời 2 khối kiểu I (VI44 Bệt két rời xả gạt, nắp thường (không spp)) - KT 68*37*38cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
966	Bệ xí bệt-Bệt trẻ em kiểu I (BTE Bệt trẻ em xả 1 nhấn) - KT 50*29*53cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.851.852	1.851.852	1.851.852	
967	Chậu rửa treo tường (VTL2, VTL3 Chậu treo tường) - KT 51*43*19cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
968	Chậu rửa đặt bàn (CD1 Chậu dương vành) - KT 52*44.5*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	870.370	870.370	870.370	
969	Chậu rửa đặt bàn (CD21 Chậu dương vành) - KT 64*44*23cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.175.926	1.175.926	1.175.926	
970	Chậu rửa đặt bàn (V42/P.22.320 Chậu đặt bàn) - KT 50.5*45*18.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.324.074	1.324.074	1.324.074	
971	Chậu rửa đặt bàn (V72 Chậu đặt bàn) - KT 49*37.5*13.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.037.037	1.037.037	1.037.037	
972	Chậu rửa treo tường (V63 Chậu treo tường) - KT 4.5*38*32.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.027.778	1.027.778	1.027.778	
973	Chậu rửa treo tường (V23 Chậu treo tường) - KT 45*24*17cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
974	Chậu rửa treo tường (CD58 Chậu treo tường) - KT 58*42*16cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.444.444	1.444.444	1.444.444	
975	Chậu rửa treo tường (V39/PV39 Chậu treo tường) - KT 52*44.5*18.5cm	Bộ	QCVN 16:2023/BXD	1.083.333	1.083.333	1.083.333	
976	Bồn tiểu nữ kiểu đặt bàn (VB3 Tiểu nữ) - KT 56*37.5*38cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	916.667	916.667	916.667	
977	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TT1/PTT1 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*27*39.5cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	425.926	425.926	425.926	
978	Bồn tiểu nam treo tường kiểu I (TV5/PTV5 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 29.5*28*54cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.148.148	1.148.148	1.148.148	
979	Bồn tiểu nam treo tường kiểu II (T6 Bồn Tiểu nam treo tường) - KT 34*36*76cm	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.425.926	2.425.926	2.425.926	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN **Địa chỉ: CCN Nham Sơn - Yên Lư, phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh.** **Điện thoại: 0946058030 Mr. Đạt** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng**						
980	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 600x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	218.519	218.519	218.519	
981	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	227.778	227.778	227.778	
982	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
983	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	
984	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
985	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
986	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
987	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	276.852	276.852	276.852	
988	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
989	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
990	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	267.593	267.593	267.593	
991	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	304.630	304.630	304.630	
992	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sân vườn Mã số: PGM 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	406.481	406.481	406.481	
993	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	313.889	313.889	313.889	
994	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	369.444	369.444	369.444	
995	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM 1,44m2 (02 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	398.148	398.148	398.148	
996	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36 1,44m2 (08 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
997	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60 1,44m2 (04 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	332.407	332.407	332.407	
998	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48 1,60m2 (05 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	379.630	379.630	379.630	
999	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80 1,92m2 (03 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	397.222	397.222	397.222	
1000	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212 1,404m2 (06 viên)/ Hộp	m2	TCVN 13113:2020	434.259	434.259	434.259	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME **Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Xuân Lãng.** **Điện thoại: 0974 139 133 Mr. Hải** **Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng** **(ghi chú: Đối với các sản phẩm gạch ốp lát bán tại địa bàn phường Việt Trì có giá thấp hơn 5000 vnd/1 đơn vị sản phẩm so với giá bán tại các xã phường khác)**						
1001	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	458.725	458.725	458.725	
1002	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	234.632	234.632	234.632	
1003	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	282.763	282.763	282.763	
1004	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	220.000	220.000	220.000	
1005	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	219.815	219.815	219.815	
1006	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	130.000	130.000	130.000	
1007	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	98.048	98.048	98.048	
1008	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	155.000	155.000	155.000	
1009	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	134.441	134.441	134.441	
1010	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167.220	167.220	167.220	
1011	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	141.000	141.000	141.000	
1012	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	157.528	157.528	157.528	
1013	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	139.660	139.660	139.660	
1014	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	100.200	100.200	100.200	
1015	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	122.867	122.867	122.867	
1016	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	167.188	167.188	167.188	
1017	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	190.006	190.006	190.006	
1018	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIII	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	132.500	132.500	132.500	
1019	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	118.688	118.688	118.688	
1020	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	98.330	98.330	98.330	
1021	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	109.040	109.040	109.040	
1022	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	121.940	121.940	121.940	
1023	Gạch lát Bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	145.833	145.833	145.833	
1024	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	116.111	116.111	116.111	
1025	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	154.534	154.534	154.534	
1026	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	164.611	164.611	164.611	
1027	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	139.667	139.667	139.667	
1028	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	178.035	178.035	178.035	
1029	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	154.779	154.779	154.779	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1030	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIb	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007	144.112	144.112	144.112	
1031	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	105.170	105.170	105.170	
1032	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	M2	QCVN 16:2023/BXD,	118.832	118.832	118.832	
1033	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	270.333	270.333	270.333	
1034	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	320.000	320.000	320.000	
1035	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm Bia	M2	QCVN 16:2023/BXD,	208.000	208.000	208.000	
1036	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm Bia	M2	QCVN 16:2023/BXD,	238.000	238.000	238.000	
1037	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	355.000	355.000	355.000	
1038	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	182.778	182.778	182.778	
1039	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	238.335	238.335	238.335	
1040	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	225.372	225.372	225.372	
1041	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	225.372	225.372	225.372	
1042	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	225.372	225.372	225.372	
1043	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	264.261	264.261	264.261	
1044	Gạch Granite in KTS 600x600mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	205.000	205.000	205.000	
1045	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	254.000	254.000	254.000	
1046	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	268.889	268.889	268.889	
1047	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	310.556	310.556	310.556	
1048	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	338.703	338.703	338.703	
1049	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	282.778	282.778	282.778	
1050	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	338.703	338.703	338.703	
1051	Gạch Granite in KTS 800x800mm- NHóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	352.223	352.223	352.223	
1052	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	208.667	208.667	208.667	
1053	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	365.452	365.452	365.452	
1054	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	461.000	461.000	461.000	
1055	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	427.222	427.222	427.222	
1056	Gạch Bán sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm BIa	M2	QCVN 16:2023/BXD,	304.630	304.630	304.630	
1057	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	525.833	525.833	525.833	
1058	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	M2	QCVN 16:2023/BXD,	665.479	665.479	665.479	
1059	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 390x680x775	Bộ	ISO 9001:2015	3.935.185	3.935.185	3.935.185	
1060	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 710x390x730	Bộ	ISO 9001:2015	3.935.185	3.935.185	3.935.185	
1061	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	Bộ	ISO 9001:2015	3.842.593	3.842.593	3.842.593	
1062	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	Bộ	ISO 9001:2015	3.194.444	3.194.444	3.194.444	
1063	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	Bộ	ISO 9001:2015	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
1064	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	Bộ	ISO 9001:2015	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
1065	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	Bộ	ISO 9001:2015	4.212.963	4.212.963	4.212.963	
1066	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 390 x 720 x 715 mm Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.481.481	6.481.481	6.481.481	
1067	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài) Tâm xả: 305mm Kích thước: 400 x 725 x 755 mm. Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	6.944.444	6.944.444	6.944.444	
1068	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 815x670x370	Bộ	ISO 9001:2015	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
1069	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 725x375x790	Bộ	ISO 9001:2015	1.805.556	1.805.556	1.805.556	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1070	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bán bẩn) 735x378x772	Bộ	ISO 9001:2015	1.805.556	1.805.556	1.805.556	
1071	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	Bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	2.962.963	2.962.963	2.962.963	
1072	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	Chiếc	'ISO 9001:2015	601.852	601.852	601.852	
1073	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	Chiếc	'ISO 9001:2015	509.259	509.259	509.259	
1074	Chậu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
1075	Chân chậu lửng P07-002 WH 240x300x322	Chiếc	'ISO 9001:2015	648.148	648.148	648.148	
1076	Chậu rửa treo tường P05-003WH 565x455x210	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
1077	Chân chậu đứng P07-003 WH 670x190x160	Chiếc	'ISO 9001:2015	703.704	703.704	703.704	
1078	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601.852	601.852	601.852	
1079	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	Chiếc	'ISO 9001:2015	601.852	601.852	601.852	
1080	Chân chậu lửng P07-004 WH 360x180x280	Chiếc	'ISO 9001:2015	509.259	509.259	509.259	
1081	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
1082	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	Chiếc	'ISO 9001:2015	694.444	694.444	694.444	
1083	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	Chiếc	'ISO 9001:2015	648.148	648.148	648.148	
1084	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	Chiếc	'ISO 9001:2015	787.037	787.037	787.037	
1085	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	Chiếc	'ISO 9001:2015	740.741	740.741	740.741	
1086	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017.593	1.017.593	1.017.593	
1087	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.017.593	1.017.593	1.017.593	
1088	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.759.259	1.759.259	1.759.259	
1089	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	1.666.667	1.666.667	1.666.667	
1090	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	Chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	740.741	740.741	740.741	
1091	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	Cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	11.574.074	11.574.074	11.574.074	
1092	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	Bộ	'ISO 9001:2015	879.630	879.630	879.630	
1093	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C 29x19cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	590.909	590.909	590.909	
1094	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	Chiếc	'ISO 9001:2015	1.136.364	1.136.364	1.136.364	
1095	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.681.818	1.681.818	1.681.818	
1096	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 300x140mm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.409.091	2.409.091	2.409.091	
1097	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 150x130mm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.772.727	1.772.727	1.772.727	
1098	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước 30x18cm	Bộ	'ISO 9001:2015	2.824.074	2.824.074	2.824.074	
1099	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước 17x14cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.890.909	1.890.909	1.890.909	
1100	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước 15.5x11cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
1101	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước 14.5x12cm	Bộ	'ISO 9001:2015	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
1102	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Bộ	'ISO 9001:2015	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
1103	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.037.037	2.037.037	2.037.037	
1104	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777.778	2.777.778	2.777.778	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1105	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.129.630	2.129.630	2.129.630	
1106	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314.815	2.314.815	2.314.815	
1107	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.314.815	2.314.815	2.314.815	
1108	Chậu rửa chén CT801T SUS 304 2 học không cánh 860 x 500 x 165	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.454.545	8.454.545	8.454.545	
1109	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Bộ	ISO 9001:2015	1.409.091	1.409.091	1.409.091	
1110	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.445.455	1.445.455	1.445.455	
1111	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	Bộ	ISO 9001:2015	1.590.909	1.590.909	1.590.909	
1112	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước 950x135mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.227.273	4.227.273	4.227.273	
1113	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước 1200x380mm	Bộ	ISO 9001:2015	5.409.091	5.409.091	5.409.091	
1114	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 1280x370mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
1115	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 1205x340mm	Bộ	ISO 9001:2015	4.772.727	4.772.727	4.772.727	
1116	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	6.018.519	6.018.519	6.018.519	
1117	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	8.611.111	8.611.111	8.611.111	
1118	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	907.407	907.407	907.407	
1119	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.398.148	2.398.148	2.398.148	
1120	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777.778	2.777.778	2.777.778	
1121	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	2.777.778	2.777.778	2.777.778	
1122	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH 12.5x7x115cm	Chiếc	ISO 9001:2015	345.455	345.455	345.455	
1123	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 12x8x120cm	Chiếc	ISO 9001:2015	324.074	324.074	324.074	
1124	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	527.778	527.778	527.778	
1125	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	563.636	563.636	563.636	
1126	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	109.091	109.091	109.091	
1127	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	709.091	709.091	709.091	
1128	Lô giấy vệ sinh CT0261	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	845.455	845.455	845.455	
1129	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
1130	Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
1131	Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	1.272.727	1.272.727	1.272.727	
1132	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	620.370	620.370	620.370	
1133	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4	Bộ	TCCN TIS 2067-2552	231.481	231.481	231.481	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1134	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-6612,6615,6617, PG2-6612, 6615, 6617,PG 3-6612,6615,6617.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	376.964	376.964	376.964	
1135	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-6600,6610,6611,32,.., PG4-6612, 6615, 6617	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	411.390	411.390	411.390	
1136	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	294.342	294.342	294.342	
1137	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1138	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PEM 6602, PEM 6902, PK 662001,02,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1139	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 1, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1-8812,8815,8817, PG2-8812, 8815, 8817,PG 3-8812,8815,8817.	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	413.111	413.111	413.111	
1140	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung 2, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG1,2.3-8800,8810,8811,32,.., PG4-8812, 8815, 8817	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	428.603	428.603	428.603	
1141	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	327.046	327.046	327.046	
1142	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGM 4801,02,..., P23-GM 4801,02,... P23-GP 4801,02,...,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1143	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1144	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1145	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1146	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu , Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera, gạch dày: PTSMT 601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	313.276	313.276	313.276	
1147	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,.. PSH20-3301,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1148	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,.. PSH20-3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1149	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,.. PSH20-6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1150	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera:PCL20-45901,02,.. PSH20-45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	588.683	588.683	588.683	
1151	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1152	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1153	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1154	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1155	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1156	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1157	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1158	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	359.751	359.751	359.751	
1159	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1160	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
1161	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1162	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1163	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1164	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1165	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1166	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1167	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1168	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,.., PGT 15901,02,.. ,	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	368.357	368.357	368.357	
1169	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	378.685	378.685	378.685	
1170	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,.. PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	253.031	253.031	253.031	
1171	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,.. PK 364001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	289.178	289.178	289.178	
1172	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1173	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, matt thường Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,.. PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	244.424	244.424	244.424	
1174	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,.. PK 664001,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	280.571	280.571	280.571	
1175	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	345.981	345.981	345.981	
1176	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 8801,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	418.275	418.275	418.275	
1177	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 8801,02,..., P24-GM 8801,02,.. PGM 8801,02,..., PGB 8801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	314.997	314.997	314.997	
1178	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 4801,02,..., P24-GM 4801,02,.. PGM 4801,02,..., PGB 4801,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1179	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PED 61201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	509.504	509.504	509.504	
1180	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: P23-GM 61201,02,..., P24-GM 61201,02,.. PGM 61201,02,..., PGB 61201,02,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	435.488	435.488	435.488	
1181	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera: PGT 21201,02,... PK 21201,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	423.439	423.439	423.439	
1182	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: VOC, PHS, ANN, LUS, MOL- G01, 02, 03, 04, 05,..HOD, NGC- G01, 02, 03, 04,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	798.681	798.681	798.681	
1183	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC,VAD,BIY,DAV,DIL,THV,ANC,LUS H02, 03,..NGC H01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	817.616	817.616	817.616	
1184	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI, MOC- M01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1185	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAV,LTH,DAS,MOC, D01, 02, 03, 04, NGC, HOD, D01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1186	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,PHS,HAT, I01, 02, 03, 04, 05...,NGC I01, 02, 03, 04	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1187	Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: MOL,MMI K01, 02, 03, 04,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.277.202	1.277.202	1.277.202	
1188	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: DAS,PHS,SOK,TRA,PHA,DOL,THV,HOA Q01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.118.843	1.118.843	1.118.843	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1189	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile: HOA ,PHA,SOK,TRA,TRAE, THV, E01, 02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	905.402	905.402	905.402	
1190	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-3601,02,...,LIG20 G01, 02,, GIB20 G01, 02, 03, 04, POM20 G01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1191	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-6601,02,...,LIG20 H01, 02,, GIB20 H01, 02, 03, 04, POM20 H01, 02	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.437.282	1.437.282	1.437.282	
1192	Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: PT20-45901,02,... PT20-G45901,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.686.870	1.686.870	1.686.870	
1193	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch dày: SOK20 Q02, DAS20 Q03	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.289.324	2.289.324	2.289.324	
1194	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1195	Gạch gốm ốp lát, kích thước 75x150cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Eurotile gạch tấm lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	1.702.362	1.702.362	1.702.362	
1196	Gạch gốm ốp lát, kích thước 100x100cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	658.396	658.396	658.396	
1197	Gạch gốm ốp lát, kích thước 120x120cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	774.583	774.583	774.583	
1198	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x160cm, Nhóm gạch BIa, gạch granite nhãn hiệu Viglacera gạch khổ lớn	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	772.862	772.862	772.862	
1199	Gạch gốm ốp lát, kích thước 25x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	141.146	141.146	141.146	
1200	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x45cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	115.327	115.327	115.327	
1201	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm in lưới, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3602, 3603 ..PCM3610, 3611 .. PCB 3601,02,03,... PF3600, 3601, 3602, PKT3638, 3639 ...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	154.917	154.917	154.917	
1202	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: P3-CE 3601,02,03,..., P3-CM 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	130.819	130.819	130.819	
1203	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm bán sứ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PSM, PVHP, PBS 3601, 3602, 3603,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1204	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1205	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt satin, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PST 3601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	160.081	160.081	160.081	
1206	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM3301, 02, 03 .. PNP, PFN, PNQ, PSP,PUM, PKS, 301, 302, 303.....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	213.441	213.441	213.441	
1207	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
1208	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PTL 4801,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	271.965	271.965	271.965	
1209	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	227.211	227.211	227.211	
1210	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	261.637	261.637	261.637	
1211	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	347.702	347.702	347.702	
1212	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,....	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	332.210	332.210	332.210	
1213	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	504.340	504.340	504.340	
1214	Gạch ngói gốm tráng men, Nhóm gạch BIII nhãn hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,..	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	309.833	309.833	309.833	
1215	Gạch gốm ốp lát, kích thước 10x30cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PSH1301,02,03,.. PCL 1301,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	321.882	321.882	321.882	
1216	Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGT 15601,02,03,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	239.260	239.260	239.260	
1217	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm không mài, nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PN 3626,3007,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	118.769	118.769	118.769	
1218	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm mài cạnh, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera: PCM 3301,02,03,.., PUM 302,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	135.982	135.982	135.982	
1219	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm sugar, Nhóm gạch BIIa gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1220	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm bán sứ, Nhóm gạch BIb nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	192.785	192.785	192.785	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1221	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIII gạch ceramic nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	142.868	142.868	142.868	
1222	Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x40cm, Nhóm gạch BIIb gạch cotto nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	132.540	132.540	132.540	
1223	Gạch gốm ốp lát, kích thước50x50cm, Nhóm gạch BIIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	172.130	172.130	172.130	
1224	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	180.736	180.736	180.736	
1225	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men baby skin, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	194.506	194.506	194.506	
1226	Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm giả cổ, Nhóm gạch BIa gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera: PGW 3601,02,...	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	292.620	292.620	292.620	
1227	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	191.064	191.064	191.064	
1228	Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm, Nhóm gạch BIb gạch bán sứ nhãn hiệu Viglacera	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	216.883	216.883	216.883	
1229	Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1230	Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1231	Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1232	Đá nung kết kích thước 120x280cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	835.185	835.185	835.185	
1233	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1234	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1235	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
1236	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1237	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1238	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
1239	Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1240	Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
1241	Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch BIa, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	QCVN16:2023/BXD TCVN 13113:2020	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TTC Địa chỉ nhà máy: CN6, KCN Phúc Yên, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0915.286.018 Mr. Nguyễn Hùng Cường Giá chưa thuế, Giao tại nhà máy trên phương tiện bên mua						
1242	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 300x300 (Hộp = 11 viên = 0.99m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				170.000,0
1243	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh, men Matt. Kích thước (mm) 400x400 (Hộp = 06 viên = 0.96m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				215.000,0
1244	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				190.000,0
1245	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 04 viên = 1.28m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				240.000,0
1246	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 400x600 (Hộp = 05 viên = 1.2m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				220.000,0
1247	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				230.000,0
1248	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				250.000,0
1249	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 300x600 (Hộp = 08 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				300.000,0
1250	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 400x800 (Hộp = 06 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				380.000,0
1251	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x600 (Hộp = 04 viên = 1.44m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				320.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1252	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 800x800 (Hộp = 03 viên = 1.92m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				360.000,0
1253	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 600x1200 (Hộp = 03 viên = 2.16m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				480.000,0
1254	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1000x1000 (Hộp = 02 viên = 2.0m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				450.000,0
1255	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Kích thước (mm) 1200x1200 (Hộp = 02 viên = 2.88m2)	M2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				510.000,0
1256	Ngói sóng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				32.000,0
1257	Ngói phẳng tráng men Kích thước (mm) 300x410 (Hộp = 07 viên = 0.67m2)	Viên	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020				37.000,0
	VI. SẢN PHẨM ĐÁ ỐP LÁT (TỰ NHIÊN - NHÂN TẠO)						
	Sản phẩm của HTX Sản xuất VLXD Đông Vinh - tỉnh Thanh Hóa. Thôn Đa Sỹ, Phường Đông Quang, Tỉnh Thanh Hóa; ĐT: 0373982646 Địa chỉ đại lý phân phối: xã Tam Hồng, tỉnh Phú Thọ Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1258	Đá lát hè (300x300x25)mm	m2			395.000		
1259	Đá lát hè (400x400x25)mm	m2			407.000		
1260	Đá lát hè (300x600x25)mm	m2			426.000		
1261	Đá lát hè (300x300x30)mm	m2			457.000		
1262	Đá lát hè (400x400x30)mm	m2			475.000		
1263	Đá lát hè (300x600x30)mm	m2			494.000		
1264	Đá lát hè (300x300x40)mm	m2			538.000		
1265	Đá lát hè (400x400x40)mm	m2			556.000		
1266	Đá lát hè (300x600x40)mm	m2			575.000		
1267	Đá lát hè (300x300x50)mm	m2			641.000		
1268	Đá lát hè (400x400x50)mm	m2			660.000		
1269	Đá lát hè (300x600x50)mm	m2			678.000		
1270	Chi phí mài hone đá	m2			56.000		
1271	Chi phí băm mặt, tạo nhám vát cạnh đá lát hè	m2			56.000		
1272	Bó vỉa đã vát cạnh KT (1000x180x220)mm	m			515.000		
1273	Bó vỉa đã vát cạnh KT (250x180x220)mm	Viên			236.000		
1274	Vỉa hố trồng cây (100x150x600)mm	Viên			334.000		
1275	Vỉa hố trồng cây (120x180x600)mm	Viên			369.000		
1276	Vỉa hố trồng cây (150x200x600)mm	Viên			392.000		
1277	Tấm đan rãnh(500x250x50)mm	Viên			90.000		
1278	Tấm đan rãnh(250x250x50)mm	Viên			60.000		
	Sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất đá Minh Quỳnh. Địa chỉ: TDP Bàng Mới, Xã Tam Hồng, Tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0988 103 502 Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập						
1279	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Tím hoa cà	m2			500.000		
1280	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Phú Yên	m2			900.000		
1281	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đen Kim Xa	m2			1.440.000		
1282	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Bình Định	m2			1.140.000		
1283	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Trắng ánh đồng	m2			600.000		
1284	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Hồng Gia Lai	m2			700.000		
1285	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Vàng Bình Định	m2			1.000.000		
1286	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Xanh Thanh Hóa	m2			950.000		
1287	Đá bóng ốp lát Granite - dày 18mm(+-2mm) Đỏ Ruby	m2			1.620.000		
	VII. GẠCH XÂY, GẠCH LÁT NỀN						
	7.1 Gạch xây, gạch lát nền không nung						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0975574625 Mr. Tuân Giá chưa thuế, tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; không bao gồm chi phí xuống hàng						
1288	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 50mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1289	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 60mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1290	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 75mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1291	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 80mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1292	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 120mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.877.478	1.877.478	1.877.478	
1293	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1294	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1295	Sản phẩmgạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.727.478	1.727.478	1.727.478	
1296	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 100mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1297	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC 4 - kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 150mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1298	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm, TCVN 7959:2017	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	1.904.595	1.904.595	1.904.595	
1299	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1300	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm,TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1301	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.024.250	5.024.250	5.024.250	
1302	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1303	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1304	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1305	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1306	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1307	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.389.000	4.389.000	4.389.000	
1308	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1309	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1310	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.522.750	3.522.750	3.522.750	
1311	Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dầy 200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 7959:2017	2.104.595	2.104.595	2.104.595	
1312	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 hai lớp lưới thép, có cốt thép dày 100mm đến 200mm, có chiều dài dưới 4.800mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1313	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200;2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1314	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	5.224.250	5.224.250	5.224.250	
1315	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1316	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1317	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1318	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1319	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1320	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	4.589.000	4.589.000	4.589.000	
1321	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x100mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
1322	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x150mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1323	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dầy kích thước 1.200x600x200mm	m3	QCVN16:2023/BXD TCVN 12867:2020	3.722.750	3.722.750	3.722.750	
	Gạch không nung - Công ty TNHH xây dựng Minh Sơn Phú Thọ (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: khu 3, phường Âu Cơ - Tel: 0961027999)						
1324	Gạch bê tông đặc: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
1325	Gạch bê tông rỗng: kích thước (220x105x60) mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)						
1326	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.590,9
1327	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.500,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Công Hường, Khu 1 (xã Hiền Lương cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0984257369 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1328	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.700,0
1329	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.650,0
	SP của Hộ kinh doanh Hán Quang Dung; Mã số thuế: 205077008004 Địa chỉ bán hàng: Khu 1 (xã Trị Quận cũ) Xã Dân Chủ, Tỉnh Phú Thọ; Đại diện: ông Hán Quang Dung; Chức vụ: Chủ hộ ; Số điện thoại: 0924083939 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1330	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Tiến Phi, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0973105965 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1331	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.680,0
1332	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.640,0
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng San Loan, Khu 7 (xã Xuân Áng cũ), xã Hiền Lương - Điện thoại: 0975014308 (giá tại bãi của cửa hàng, trên phương tiện bên mua)						
1333	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.690,0
1334	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.660,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại,... - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Bản Nguyên - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)						
1335	Gạch đặc 200 - Kích thước 200x95x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.880,0
1336	Gạch đặc 210 - Kích thước 210x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.950,0
1337	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x100x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.050,0
1338	Gạch đặc 220 - Kích thước 220x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.100,0
1339	Gạch 02 lỗ - Kích thước 215x105x65 mm	viên	TCVN 6477:2016				2.250,0
1340	Gạch 02 vách 100 - Kích thước 390x100x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				8.250,0
1341	Gạch 02 vách 150 - Kích thước 390x150x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				11.250,0
1342	Gạch 02 vách 190 - Kích thước 390x190x190 mm	viên	TCVN 6477:2016				13.500,0
1343	Gạch 03 banh 140 - Kích thước 235x140x100 mm	viên	TCVN 6477:2016				4.050,0
1344	Gạch trồng cỏ số 8 - Kích thước 400x200x80 mm	m2	TCVN 6477:2016				180.000,0
1345	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1346	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 300x300x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1347	Gạch Terrazo (Màu xám) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				105.000,0
1348	Gạch Terrazo (Màu đỏ) - Kích thước 400x400x30 mm	m2	TCVN 7744:2013				115.000,0
1349	Gạch lục giác men bóng - Kích thước 248x215x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1350	Gạch coric men bóng - Kích thước 400x400x45 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
1351	Gạch coric men bóng - Kích thước 300x300x50 mm	m2	TCVN 6477:1999				150.000,0
	Gạch không nung, gạch lát Terrazzo, gạch lát vỉa hè các loại - Công ty TNHH 3-5 Vĩnh Phúc (giá bán tại nhà máy, trên phương tiện bên mua - ĐC: Thôn Phúc Lập, xã Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472)						
1352	Gạch đặc không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.520,0
1353	Gạch 2 lỗ không nung KT 220x105x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.480,0
1354	Gạch đặc không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.420,0
1355	Gạch 2 lỗ không nung KT 200x95x60	viên	QCVN 16:2023/BXD				1.380,0
1356	Gạch terazzo KT 300x300x30	m2	TCVN 7744:2013				97.900,0
1357	Gạch terazzo KT 400x400x30	m2	TCVN 7744:2013				98.400,0
	Gạch không nung - Công ty Cổ phần bê tông Nhật Minh - ĐC nhà máy: Thôn Điền Trù, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ - hotline: 0973300472) (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 20km từ địa chỉ nhà máy)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1358	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
	SP của Công ty CP đầu tư xây dựng Việt Tùng Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Mướp, Xã Bình Nguyên, Tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Long; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0973 072 479 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 30km từ địa chỉ công ty)						
1359	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.713,0
1360	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.620,4
1361	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				101.851,9
1362	Gạch coric men bóng KT(40x40x4,5) cm	m2	TCVN 6476:1999				115.740,7
	SP của Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Hải Thư Địa chỉ: Cầu Đá, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ Số điện thoại: 0987294892 (giá trên phương tiện bên mua)						
1363	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.527,8
	SP của Cơ sở kinh doanh: Quang Nga Địa chỉ: Thôn Đầu Làng, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Quang. Số đit: 0987286133 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng, giao hàng trên phương tiện bên bán)						
1364	Gạch đặc không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.620,4
1365	Gạch 2 lỗ không nung 220x105x60 mm	viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1366	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				83.333,3
	SP của Cơ sở kinh doanh Tuấn Khánh Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Đồng Tâm, xã Thượng Cốc, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Trần Thị Trang; Số điện thoại: 0362434493 (giá tại bãi của cơ sở, trên phương tiện bên mua)						
1367	Gạch lát terrazzo KT(40x40x3,0) cm	m2	TCVN 7744:2013				74.074,1
1368	Gạch coric men bóng KT(40x40x4,5) cm	m2	TCVN 6476:1999				92.592,6
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN - Đ/c nhà máy: thôn Vệ An, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ Phụ trách KD: Nguyễn Mạnh Quỳnh - ĐT: 0965314293 - Giá chưa VAT tại nhà máy, trên phương tiện bên mua						
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1369	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				261.000,0
1370	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				347.000,0
1371	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				435.000,0
1372	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2026				347.000,0
1373	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				522.000,0
1374	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				782.000,0
1375	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.043.000,0
1376	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				535.000,0
1377	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				685.000,0
1378	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				869.000,0
1379	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				1.208.000,0
1380	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				1.377.000,0
1381	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2026				1.043.000,0
1382	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.565.000,0
1383	Gạch bê tông Lego CM 9x12x6	Cái	TCCS 01:2025				1.159.000,0
1384	Gạch bê tông Lego CM 6x12x6	Cái	TCCS 01:2026				773.000,0
1385	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.043.000,0
1386	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				369.000,0
1387	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				599.000,0
1388	Gạch bê tông Lego KTG 200	Cái	TCCS 01:2026				204.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1389	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				619.000,0
1390	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				773.000,0
1391	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				927.000,0
1392	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.082.000,0
1393	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.192.000,0
1394	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.788.000,0
1395	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.385.000,0
1396	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				1.232.000,0
1397	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				1.546.000,0
1398	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				1.842.000,0
1399	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				2.152.000,0
1400	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				2.770.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1401	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				3.080.000,0
1402	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				3.381.000,0
1403	Gạch bê tông Lego CM1 800	Cái	TCCS 01:2025				1.700.000,0
1404	Gạch bê tông Lego CM2 800	Cái	TCCS 01:2025				2.003.000,0
1405	Gạch bê tông Lego CM3 800	Cái	TCCS 01:2025				2.329.000,0
1406	Gạch bê tông Lego ĐK 800	Cái	TCCS 01:2025				1.979.000,0
1407	Gạch bê tông Lego KT 800-600	Cái	TCCS 01:2025				1.649.000,0
	KHỐI KÈ GẠCH TALUY						-
1408	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại kín	Cái	TCCS 01:2025				207.000,0
1409	Gạch bê tông Lego H 800 x 600 loại hở	Cái	TCCS 01:2025				173.000,0
1410	Gạch bê tông Lego Viên Lego 800 x 800	Cái	TCCS 01:2025				383.000,0
1411	Gạch bê tông Lego Viên kè bậc 400 x 400 x 150	Cái	TCCS 01:2025				100.000,0
1412	Gạch bê tông Lego Viên kè rỗng lục giác 398 x 460 x 150	Cái	TCCS 01:2025				48.000,0
	VIÊN KÈ GIẢ ĐÁ						-
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 600						-
1413	Gạch bê tông Lego LG 3x6x6	Cái	TCCS 01:2025				373.000,0
1414	Gạch bê tông Lego LG 4x6x6	Cái	TCCS 01:2025				497.000,0
1415	Gạch bê tông Lego LG 5x6x6	Cái	TCCS 01:2025				621.000,0
1416	Gạch bê tông Lego LG 6x6x4	Cái	TCCS 01:2025				497.000,0
1417	Gạch bê tông Lego LG 6x6x6	Cái	TCCS 01:2025				745.000,0
1418	Gạch bê tông Lego LG 9x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.118.000,0
1419	Gạch bê tông Lego LG 12x6x6	Cái	TCCS 01:2025				1.490.000,0
1420	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x3	Cái	TCCS 01:2025				764.000,0
1421	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x4	Cái	TCCS 01:2025				980.000,0
1422	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x5	Cái	TCCS 01:2025				1.242.000,0
1423	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x7	Cái	TCCS 01:2025				1.725.000,0
1424	Gạch bê tông Lego LG DC 12x6x8	Cái	TCCS 01:2025				1.967.000,0
1425	Gạch bê tông Lego LG 18x6x4	Cái	TCCS 01:2025				1.490.000,0
1426	Gạch bê tông Lego LG 18x6x6	Cái	TCCS 01:2025				2.236.000,0
1427	Gạch bê tông Lego ĐK 600	Cái	TCCS 01:2025				1.297.000,0
1428	Gạch bê tông Lego ĐKT 600	Cái	TCCS 01:2025				528.000,0
1429	Gạch bê tông Lego ĐKC 600	Cái	TCCS 01:2025				856.000,0
	LOẠI GẠCH BÊ TÔNG LEGO RỘNG 800						-
1430	Gạch bê tông Lego LG4x8x8	Cái	TCCS 01:2025				883.000,0
1431	Gạch bê tông Lego LG5x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.104.000,0
1432	Gạch bê tông Lego LG6x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.325.000,0
1433	Gạch bê tông Lego LG7x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.546.000,0
1434	Gạch bê tông Lego LG8x8x8	Cái	TCCS 01:2025				1.766.000,0
1435	Gạch bê tông Lego LG12x8x8	Cái	TCCS 01:2025				2.650.000,0
1436	Gạch bê tông Lego LG16x8x8	Cái	TCCS 01:2025				3.533.000,0
1437	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x4	Cái	TCCS 01:2025				1.760.000,0
1438	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x5	Cái	TCCS 01:2025				2.208.000,0
1439	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x6	Cái	TCCS 01:2025				2.632.000,0
1440	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x7	Cái	TCCS 01:2025				3.074.000,0
1441	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x9	Cái	TCCS 01:2025				3.957.000,0
1442	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x10	Cái	TCCS 01:2025				4.399.000,0
1443	Gạch bê tông Lego LG DC 16x8x11	Cái	TCCS 01:2025				4.830.000,0
	Nhà máy gạch không nung - Công ty TNHH Nam Sơn Địa chỉ: xóm Yên Bình, xã Yên Trị Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua						
1444	Gạch đặc không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1445	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.200,0
1446	Gạch đặc không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1447	Gạch 2 lỗ không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.100,0
1448	Gạch Tezzero 400x400	m2	TCVN 6477:2016				70.000,0
	Công ty TNHH MTV Quang Huy Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1449	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 210x100x60 cm	Viên	TCVN 6477:2016				1.320,4
1450	Gạch bê tông Gạch rỗng 2 lỗ KT: 240x150x100 cm	Viên	TCVN 6477:2016				2.650,0
1451	Gạch bê tông Gạch đặc KT: 250x150x100 cm	Viên	TCVN 6477:2016				3.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Địa chỉ: xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua		TCVN 6477:2016				-
1452	Gạch bê tông đặc (KT 60x105x220)	Viên	TCVN 6477:2016				1.481,5
1453	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ (KT 110x140x250)	Viên	TCVN 6477:2016				2.777,8
1454	Gạch terazzo	m2	TCVN 7744:2013				89.814,8
	7.2 Gạch đất sét nung						
	Gạch tuynel - CN Công ty CP ĐTXD Nội Thành (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - ĐC: khu đồng Cẩm, thôn Phú Hậu, phường Nông Trang)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1455	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
1456	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.200,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Trung Tiến, xã Phú Khê)						
1457	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.400,0
1458	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.300,0
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Khánh Duy (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - khu Thạch Đê, xã Hùng Việt)						
1459	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.296,3
1460	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.203,7
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang Đại diện: Trần ngọc Toàn; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0377 340 813 (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty - Địa chỉ: Khu 8 Tiêu Sơn, xã Chân Mộng)						
1461	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.574,1
1462	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.388,9
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thương mại Chiến Thắng (Điện thoại: 0913.310.114), (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu 10 (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên)						
1463	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.500,0
1464	Gạch lỗ 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1450:2009				1.400,0
	Gạch tuynel - Công ty Cổ phần Việt Phát Phú Thọ (Điện thoại: 0978.555.666), giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, ĐC: khu Đồng Sào (Vĩnh Lại) xã Bản Nguyên) Điều kiện giao hàng: trên phương tiện bên mua.						
1465	Gạch đặc 22x10,5x6,5cm	viên	TCVN 1451:1998				1.210,0
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Thanh Phương (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, khu Tân Phương, xã Đào Xá - Tel: 0914387987)						
1466	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.350,0
1467	Gạch rỗng 60 A1	viên	TCVN 1450:2009				1.200,0
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI SÔNG ĐÀ (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 10, xã Tu Vũ; Đại diện: Đỗ Đức Thái; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983452711						
1468	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.481,5
	Gạch tuynel - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC HƯNG (giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty, Khu 19 Hoàng Xá, xã Tu Vũ; Đại diện: Lê Xuân Yên; Chức vụ: Giám đốc; Số điện thoại: 0983599385						
1469	Gạch đặc 60 A1	viên	TCVN 1451:1998				1.481,5
	SP của Công ty TNHH Hòa Hiển Phát, phường Vĩnh Yên Địa chỉ bãi tập kết: Xóm Núi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Phùng Xuân Hòa; Số điện thoại: 0986 238 787 (giá tại bãi của công ty, trên phương tiện bên mua)						
1470	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Kim Xá)	viên	TCVN 1451:1998				1.713,0
1471	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Nguyên Hưng)	viên	TCVN 1451:1998				1.713,0
1472	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Đào Xá, Phú Thọ)	viên	TCVN 1451:1998				1.713,0
1473	Gạch đặc 60 A1 (Gạch Việt Phát, Phú Thọ)	viên	TCVN 1451:1998				1.851,9
1474	Gạch rỗng 60 A1 (Gạch đoàn kết)	viên	TCVN 1450:2009				1.481,5
	SP của Cơ sở kinh doanh: Quang Nga Địa chỉ: Thôn Đầu Làng, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ Đại diện: Nguyễn Văn Quang. Số đt: 0987286133 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm khách hàng yêu cầu trên địa bàn xã Xuân Lãng, giao hàng trên phương tiện bên bán)						
1475	Gạch đặc 60 A1 (Nhà máy gạch Nguyễn Hưng)	viên	TCVN 1451:1998				1.574,1
1476	Gạch rỗng 60 A1 (Nhà máy gạch Nguyễn Hưng)	viên	TCVN 1450:2009				1.481,5
	Gạch đất sét nung - Công ty TNHH Trường Sơn; Địa chỉ: Xóm Khang Đình, Phường Tân Hòa, Phú Thọ - Giá bán tại kho, trên phương tiện bên mua 0862312889 / 02186273999; a dũng gđ 0983849159						
1477	Gạch đặc A1	viên	TCVN 1451:1998				1.650,0
	VIII. CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ, GỖ CÁC LOẠI						
	Giá bán trên địa bàn các xã thuộc thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				
1478	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1479	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.628.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1480	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
1481	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.526.000,0
1482	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.830.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1483	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1484	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1485	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
1486	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				1.322.000,0
1487	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				1.424.000,0
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		Không có thông tin				-
1488	Cửa đi Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1489	Cửa đi Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1490	Cửa sổ Pa nô gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
1491	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	m2	Không có thông tin				840.000,0
1492	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	m2	Không có thông tin				960.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		Không có thông tin				-
1493	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				465.000,0
1494	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				345.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		Không có thông tin				-
1495	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				370.000,0
1496	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				240.000,0
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		Không có thông tin				-
1497	Khuôn kép 70x250mm	m	Không có thông tin				280.000,0
1498	Khuôn đơn 70x140mm	m	Không có thông tin				180.000,0
	Giá bán tại xã Cẩm Khê						-
1499	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Táu Mật)	m2	Không có thông tin				1.800.000,0
1500	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1501	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	m2	Không có thông tin				1.600.000,0
1502	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	m2	Không có thông tin				2.000.000,0
1503	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				340.000,0
1504	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	m2	Không có thông tin				465.000,0
1505	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	m	Không có thông tin				200.000,0
1506	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	m	Không có thông tin				280.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1507	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				2.400.000,0
1508	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1509	Khuôn đơn nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				450.000,0
1510	Khuôn kép nhóm II (lim)	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa các xã thuộc địa bàn huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập						-
1511	Cửa đi pano đặc nhóm II	m2	Không có thông tin				3.250.000,0
1512	Cửa đi pano đặc nhóm III	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1513	Cửa đi pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.400.000,0
1514	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1515	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.150.000,0
1516	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.250.000,0
1517	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				950.000,0
1518	Khuôn đơn gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				550.000,0
1519	Khuôn kép gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				850.000,0
	Giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng; Địa chỉ: Khu 2, xã Vạn Xuân (SĐT 0986903832).						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1520	Gỗ xoan loại 1	m3	Không có thông tin				15.000.000,0
1521	Gỗ lim nam phi loại 1	m3	Không có thông tin				22.000.000,0
1522	Gỗ mít loại 1	m3	Không có thông tin				30.000.000,0
1523	Gỗ dổi loại 1	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
	Cửa, khuôn cửa gỗ		Không có thông tin				-
1524	Cửa đi pano gỗ xoan	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1525	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1526	Cửa sổ chớp gỗ xoan	m2	Không có thông tin				900.000,0
1527	Cửa sổ kính trắng 63 mm	m2	Không có thông tin				900.000,0
1528	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				5.000.000,0
1529	Cửa đi pano gỗ mít	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1530	Khuôn đơn (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				500.000,0
1531	Khuôn kép (gỗ xoan)	md	Không có thông tin				600.000,0
1532	Khuôn đơn (gỗ lim)	md	Không có thông tin				700.000,0
1533	Khuôn kép (gỗ lim)	md	Không có thông tin				1.100.000,0
	Giá bán tại Xưởng chế biến lâm sản Thanh Hiếu (Khu Chiềng xã Minh Đài)						-
	Gỗ xẻ hộp		Không có thông tin				-
1534	Gỗ mít	m3	Không có thông tin				7.300.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1535	Gỗ keo	m3	Không có thông tin				2.500.000,0
1536	Gỗ xoan	m3	Không có thông tin				4.600.000,0
1537	Gỗ mỡ	m3	Không có thông tin				4.300.000,0
1538	Gỗ lát	m3	Không có thông tin				7.300.000,0
	Giá bán tại Hộ Kinh doanh Nguyễn Hữu Viết (xã Thanh Ba)						-
1539	Cửa đi pano gỗ đặc - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				170.000,0
1540	Cửa đi pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.500.000,0
1541	Cửa sổ chớp - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.300.000,0
1542	Cửa sổ pano kính - gỗ nhóm IV	m2	Không có thông tin				1.100.000,0
1543	Khuôn cửa đơn - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				470.000,0
1544	Khuôn cửa kép - gỗ nhóm IV	m	Không có thông tin				750.000,0
	Giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)						-
	Cửa gỗ (gỗ nhóm IV)						-
1545	Cửa đi pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1546	Cửa đi pano kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1547	Cửa sổ pano	m2	Không có thông tin				1.050.000,0
1548	Cửa sổ chớp	m2	Không có thông tin				1.200.000,0
1549	Cửa sổ kính	m2	Không có thông tin				1.000.000,0
1550	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				650.000,0
1551	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	m	Không có thông tin				470.000,0
	Ván khuôn						-
1552	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại phường Việt Trì)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
1553	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá trên địa bàn huyện Hạ Hòa)	m3	Không có thông tin				2.700.000,0
	Ván khuôn (cốp pha) - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1554	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 14 cm	m3	Không có thông tin				2.400.000,0
1555	Ván cốp pha bản ngang từ 15 cm	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1556	Ván cốp pha bản ngang từ 20 cm trở lên	m3	Không có thông tin				4.500.000,0
1557	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá bán tại Công ty TNHH Quý Yến (khu Tân Thành, xã Thanh Sơn)	m3	Không có thông tin				3.200.000,0
1558	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Đào Xá (SĐT0975933363)	m3	Không có thông tin				3.000.000,0
	Cây chống						-
1559	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại phường Việt Trì	m	Không có thông tin				8.000,0
	Cây chống - giá bán tại Công ty TNHH Đức Tùng; Địa chỉ: Khu 7, xã Vạn Xuân, Tam Nông. ĐT: 0865.866.596		Không có thông tin				-
1560	Cây chống ĐK 5cm	md	Không có thông tin				6.000,0
1561	Cây chống ĐK 6cm	md	Không có thông tin				7.500,0
1562	Cây chống ĐK 7-8cm	md	Không có thông tin				9.000,0
	Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB **Địa chỉ: phường Hoà Bình** **Giá bán tại cơ sở**						-
1563	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1564	Gỗ ly tô nhóm V+VI	m3	Không có thông tin				10.000.000,0
1565	Gỗ xà gồ+ vì kèo nhóm V	m3	Không có thông tin				9.000.000,0
1566	Gỗ ván khuôn+côp pha	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1567	Gỗ chèn khi lắp cấu kiện	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1568	Gỗ chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1569	Gỗ làm khe co giãn	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1570	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	Không có thông tin				8.500.000,0
1571	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1572	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1573	Gỗ đà chống	m3	Không có thông tin				5.500.000,0
1574	Gỗ dối thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				66.000.000,0
1575	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1576	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				40.000.000,0
1577	Gỗ nghiến thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				55.000.000,0
1578	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 5cm)	m3	Không có thông tin				45.000.000,0
1579	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				28.500.000,0
1580	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dầy > 4cm)	m3	Không có thông tin				29.000.000,0
1581	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				70.000,0
1582	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	Không có thông tin				68.000,0
1583	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	Không có thông tin				150.000,0
1584	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	Không có thông tin				3.000.000,0
1585	Tay vin cầu thang gỗ nhóm II	m	Không có thông tin				1.800.000,0
1586	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	Không có thông tin				250.000,0
1587	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dối	m2	Không có thông tin				2.700.000,0
1588	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.900.000,0
1589	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				2.530.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1590	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1591	Cửa sổ pa nô,(Huỳnh 2 mặt) -	m2	Không có thông tin				2.500.000,0
1592	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1593	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1594	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.550.000,0
1595	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1596	Cửa đi pa nô chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.950.000,0
1597	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1598	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1599	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.300.000,0
1600	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.900.000,0
1601	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1602	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ de	m2	Không có thông tin				2.200.000,0
1603	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.450.000,0
1604	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ trò chỉ	m3	Không có thông tin				2.250.000,0
1605	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1606	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt) - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1607	Cửa sổ chớp - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1608	Cửa sổ chớp - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.600.000,0
1609	Cửa sổ chớp - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1610	Cửa sổ chớp - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1611	Cửa sổ chớp - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.650.000,0
1612	Cửa sổ kính - Gỗ de	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1613	Cửa sổ kính - Gỗ dổi	m2	Không có thông tin				2.100.000,0
1614	Cửa sổ kính - Gỗ trò chỉ	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1615	Cửa sổ kính - Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	Không có thông tin				1.950.000,0
1616	Cửa sổ kính - Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	Không có thông tin				1.850.000,0
1617	Cửa sổ kính - Gỗ lim nhập khẩu	m2	Không có thông tin				2.250.000,0
1618	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1619	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1620	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	Không có thông tin				700.000,0
1621	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	Không có thông tin				1.000.000,0
1622	Khuôn đơn gỗ nghến 6x13	m	Không có thông tin				720.000,0
1623	Khuôn kép gỗ nghiến 6x25	m	Không có thông tin				960.000,0
1624	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	Không có thông tin				580.000,0
1625	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	Không có thông tin				670.000,0
1626	Khuôn đơn gỗ trò chỉ 6x13	m	Không có thông tin				620.000,0
1627	Khuôn kép gỗ trò chỉ 6x25	m	Không có thông tin				856.000,0
1628	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	Không có thông tin				950.000,0
1629	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	Không có thông tin				1.350.000,0
	IX. VẬT LIỆU HOÀN THIỆN						
	9.1 Sơn, bột bả các loại						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADG NMSX: xã Hiền Giang - huyện Thường Tín- Tp. Hà Nội - Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: Công ty cổ phần THV Phú Thọ. ĐC: số 54, đường Quang Trung, phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0913896866; 0983573878 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ						
1630	PUNIC- BASIC INT - Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	42.389	42.389	42.389	
1631	PUNIC - PEARL INT - Sơn bóng nội thất cao cấp	lít	"	199.778	199.778	199.778	
1632	PUNIC - PLATINUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1	lít	"	217.000	217.000	217.000	
1633	PUNIC-SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp	lít	"	100.167	100.167	100.167	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			-	-	-	
1634	PUNIC - CLASSIC EXT - Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	123.667	123.667	123.667	
1635	PUNIC - GLOSSY EXT - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	248.500	248.500	248.500	
1636	PUNIC - TITANIUM EXT Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8in1	lít	"	291.600	291.600	291.600	
1637	PUNIC - CLEAR PAINT - Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear	lít	"	215.200	215.200	215.200	
1638	PUNIC - GOLD METALLIC - Sơn nhũ vàng	lít	"	365.600	365.600	365.600	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			-	-	-	
1639	PUNIC - ALKALINE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	110.889	110.889	110.889	
1640	PUNIC - SEALER EXT Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	"	162.611	162.611	162.611	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM			-	-	-	
1641	PUNIC - WATER PROOF Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp	lít	"	173.444	173.444	173.444	
1642	PUNIC-SHIELD COLOR - Sơn chống thấm pha màu cao cấp	lít	"	239.333	239.333	239.333	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT			-	-	-	
1643	PUNIC - PUTTY INT - Bột bả nội thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	12.900	12.900	12.900	
1644	PUNIC - PUTTY EXT - Bột bả ngoại thất đặc biệt	kg	TCVN 7239:2014	15.075	15.075	15.075	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SONATA VIỆT NAM **Văn phòng: P101, tòa nhà B3, làng quốc tế Thăng Long, phố Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.** **Nhà máy: 94 đường 823, KCN Đức Hòa 3, xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An** **ĐT: 024 3942 5262** **Website: onip.com.vn; sonatapaint.com.vn** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
	SẢN PHẨM SƠN ONIP (ĐẠT CHỨNG NHẬN XANH NF CỦA CHÂU ÂU - THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG)			-	-	-	
1645	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) - Màng sơn mịn, độ che phủ cao, chống nấm mốc. - Bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	QCVN 16:2023/BXD	96.364	96.364	96.364	
1646	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) - Lau chùi tối ưu, màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao. - Chống bong tróc, dễ lau chùi, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	165.707	165.707	165.707	
1647	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) - Màng mịn, màu trắng tinh tế, độ che phủ cao. - Chống phấn hóa, nấm mốc, độ bám dính cao. - Không chứa chì, thủy ngân, an toàn với môi trường. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	120.808	120.808	120.808	
1648	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, màng trắng bóng. - Độ bền cao, chống vi khuẩn, nấm mốc . - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	232.727	232.727	232.727	
1649	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp(Onip Arcadia Plus) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc. - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	220.808	220.808	220.808	
1650	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) - Màng sơn sáng bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	281.515	281.515	281.515	
1651	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) - Màng sơn nhẵn mịn, độ che phủ cao - Bám dính cao, bảo vệ khỏi nấm mốc rong rêu - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	146.717	146.717	146.717	
1652	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) - Màng sơn bóng, độ che phủ cao, chống bong tróc - Độ bền cao, bảo vệ bề mặt khỏi nấm mốc, vi khuẩn - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	284.798	284.798	284.798	
1653	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) - Màng sơn bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	377.636	377.636	377.636	
1654	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) - Màng sơn siêu bóng, màu sắc bền lâu tươi đẹp. - Độ bám dính tuyệt hảo, chống nấm mốc, vi khuẩn. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 5 lít)	lít	"	445.818	445.818	445.818	
1655	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) - Siêu chống thấm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, dùng cho tường ẩm, mới thi công sau 7 ngày. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	216.111	216.111	216.111	
1656	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) - Sơn lót chống kiềm, thấm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	194.798	194.798	194.798	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1657	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) - Sơn lót chống kiềm, thẩm thấu sâu tạo độ bám dính. - Ngăn chặn kiềm hóa, muối hóa, chống thấm. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	138.939	138.939	138.939	
1658	Sơn nhũ vàng - Sơn màu ngoại thất nhũ vàng. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: thùng 1 lít)	lít	"	582.727	582.727	582.727	
1659	Sơn chống thấm (Onip CT11A) - Chống thấm pha xi măng, màng sơn thấm thấu. - Chống thấm hoàn hảo, ngăn chặn nước mưa. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 21 kg)	kg	"	157.576	157.576	157.576	
1660	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) - Chống thấm màu, chống nước mưa, đàn hồi tốt. - Không cần sử dụng sơn lót. - Không chứa chì, thủy ngân, lượng VOC thấp. (Quy cách: bao 23 kg)	kg	"	183.162	183.162	183.162	
1661	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	9.091	9.091	9.091	
1662	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) - Bột vữa lót mịn, được đặc chế để sử dụng làm phẳng, mịn bề mặt. (Quy cách: bao 40 kg)	kg	"	13.273	13.273	13.273	
	SẢN PHẨM SƠN CHALLENGE			-	-	-	
1663	Sơn nội thất Challenge màng săn nhẵn mịn, che phủ tốt. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	61.263	61.263	61.263	
1664	Sơn ngoại thất Challenge màng sơn nhẵn mịn, bám dính cao, chống phấn hóa. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	107.323	107.323	107.323	
1665	Sơn lót nội - ngoại thất, ngăn chặn kiềm hoá (loang màu), muối hoá; Hỗ trợ che phủ cho lớp sơn phủ; Bảo vệ màu sắc lớp phủ bền lâu. (Quy cách: thùng 18 lít)	lít	"	101.010	101.010	101.010	
1666	Bột trong nhà (Sonas Int). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	6.091	6.091	6.091	
1667	Bột ngoài trời (Sonas Ext). (Quy cách: bao 40 kg)	kg	TCVN 7239:2014	7.955	7.955	7.955	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM (SƠN DULUX) **- Văn phòng: Lô L12-05-11, Tầng 12, Tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi Số 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM** **- ĐT: +84 283 822 1612** **- Nhà máy: Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương** **- Giá màu thường.** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
1668	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT CHỐNG KIỀM E1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	184.688	184.688	184.688	
1669	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT A1000	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	183.019	183.019	183.019	
1670	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	151.612	151.612	151.612	
1671	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	114.961	114.961	114.961	
1672	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500	kg	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.306	105.306	105.306	
1673	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	67.820	67.820	67.820	
1674	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1675	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	368.839	368.839	368.839	
1676	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	358.351	358.351	358.351	
1677	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1678	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	328.255	328.255	328.255	
1679	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	309.409	309.409	309.409	
1680	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	179.682	179.682	179.682	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1681	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	105.068	105.068	105.068	
1682	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	277.121	277.121	277.121	
1683	DULUX PROFECTIONAL DIAMOND CLEARCOAT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	268.599	268.599	268.599	
1684	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	127.893	127.893	127.893	
1685	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	113.352	113.352	113.352	
1686	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	98.631	98.631	98.631	
1687	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	76.104	76.104	76.104	
1688	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020	55.305	55.305	55.305	
1689	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1690	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	375.909	375.909	375.909	
1691	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1692	DULUX WEATHERSHIELD BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	334.545	334.545	334.545	
1693	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1694	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	268.636	268.636	268.636	
1695	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	168.000	168.000	168.000	
1696	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NGOAI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	175.636	175.636	175.636	
1697	MAXILITE TOUGH EXTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC NGOÀI TRỜI MAXILITE TOUGH BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.600	96.600	96.600	
1698	DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN BIOBASED - SƠN NỘI THẤT GỐC SINH HỌC DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.364	252.364	252.364	
1699	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - SIÊU BÓNG SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	265.455	265.455	265.455	
1700	DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX - BÓNG MỜ SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	252.182	252.182	252.182	
1701	DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW - SIÊU BÓNG. SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	240.667	240.667	240.667	
1702	DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW - BÓNG MỜ - SƠN NỘI THẤT SIÊU CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	231.152	231.152	231.152	
1703	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - SHEEN SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	137.091	137.091	137.091	
1704	DULUX EASYCLEAN STAIN REPELLENT ANTI-VIRAL - MATT SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	130.182	130.182	130.182	
1705	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT BÓNG - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	118.424	118.424	118.424	
1706	DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - BỀ MẶT MỜ - SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	112.606	112.606	112.606	
1707	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	125.758	125.758	125.758	
1708	DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ SƠN NỘI THẤT CAO CẤP - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	120.000	120.000	120.000	
1709	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	96.515	96.515	96.515	
1710	DULUX INSPIRE - SẮC MÀU BỀN ĐẸP SƠN NỘI THẤT - BỀ MẶT MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	92.071	92.071	92.071	
1711	MAXILITE TOTAL INTERIOR LOW SHEEN - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ MAXILITE TOATAL BỀ MẶT BÓNG MỜ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	71.400	71.400	71.400	
1712	MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX SƠN NƯỚC NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	43.867	43.867	43.867	
1713	MAXILITE SMOOTH - SƠN NƯỚC TRONG NHÀ	lít	QCVN 16:2023/ BXD QCVN 08:2020/BCT	33.278	33.278	33.278	
1714	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 (MỚI)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	109.626	109.626	109.626	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1715	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU THƯỜNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	102.551	102.551	102.551	
1716	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - 74302 - MÀU ĐẶC BIỆT	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	116.995	116.995	116.995	
1717	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE - A360 - MÀU TRẮNG	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020	107.778	107.778	107.778	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ASAP PAINT QUỐC TẾ - Văn phòng: Số 6 ngách 40/23, ngõ 40 tổ dân phố Ngọc Trục 2, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội - ĐT: 0966274472 - ông Toản phụ trách CBG - Nhà máy: Cụm CN Thanh Oai, xã Bích Hòa, huyện Thanh oai, Hà Nội - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm cước vận chuyển)						
1718	OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	90.260	90.260	90.260	
1719	OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	"	118.150	118.150	118.150	
1720	OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	"	162.500	162.500	162.500	
1721	OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	"	224.157	224.157	224.157	
1722	OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	lít	"	68.475	68.475	68.475	
1723	OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	"	116.700	116.700	116.700	
1724	OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lít	"	119.269	119.269	119.269	
1725	OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	lít	"	196.667	196.667	196.667	
1726	OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	lít	"	245.333	245.333	245.333	
1727	OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1	lít	"	312.500	312.500	312.500	
1728	OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	lít	"	138.311	138.311	138.311	
1729	OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	"	265.444	265.444	265.444	
1730	OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ	lít	"	328.156	328.156	328.156	
1731	OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp	lít	"	193.411	193.411	193.411	
1732	OPTEX: Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	8.680	8.680	8.680	
1733	OPTEX: Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	11.458	11.458	11.458	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SƠN FLY VIỆT - Trụ sở: Số 321 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐT: +84 832 362 626 - Giá màu thường. - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Tho						
1734	Sơn phủ nội thất FLC100	lít	QCVN 16:2023/BXD	50.260	50.260	50.260	
1735	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả FLC400	lít	"	117.217	117.217	117.217	
1736	Sơn siêu trắng ngọc trai FLC500	lít	"	86.870	86.870	86.870	
1737	Sơn bóng nội thất nano FLC700	lít	"	292.000	292.000	292.000	
1738	Sơn siêu bóng nội thất nano FLC750	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1739	Sơn phủ ngoại thất FLC150	lít	"	126.000	126.000	126.000	
1740	Sơn chống thấm đa năng FLC600	lít	"	145.900	145.900	145.900	
1741	Sơn bóng ngoại thất nano FLC800	lít	"	399.000	399.000	399.000	
1742	Sơn siêu bóng ngoại thất nano FLC900	lít	"	469.000	469.000	469.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - Địa chỉ: Lô 2, điểm công nghiệp Di Trạch, thành phố Hà Nội, Việt Nam - ĐT: (024) 6290 4999; 0913323913 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	NHÃN HIỆU INFOR						
	Bột bả						
1743	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	9.500	9.500	9.500	
1744	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	11.300	11.300	11.300	
	Sơn tường dạng nhũ tương			-	-	-	
1745	Infor Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	184.800	184.800	184.800	
1746	Infor Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	"	156.500	156.500	156.500	
1747	Infor Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18l/thùng)	lít	"	229.800	229.800	229.800	
1748	Infor Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp 5l/lon)	lít	"	263.000	263.000	263.000	
1749	Infor Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	144.000	144.000	144.000	
1750	Infor Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1751	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	145.000	145.000	145.000	
1752	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	97.900	97.900	97.900	
1753	Infor Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	187.000	187.000	187.000	
1754	Infor Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	155.600	155.600	155.600	
1755	Infor Sơn bóng nội thất E5000 (18l/thùng)	lít	"	189.500	189.500	189.500	
1756	Infor Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18l/thùng)	lít	"	208.000	208.000	208.000	
1757	Infor Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp (5lít/thùng)	lít	"	235.000	235.000	235.000	
1758	Infor Sơn nội thất bán bóng A 68 lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	lít	"	142.000	142.000	142.000	
1759	Infor Sơn mịn nội thất E100 (18L/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1760	Infor Sơn mịn nội thất E200 (18L/thùng)	lít	"	37.000	37.000	37.000	
1761	Infor Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (18l/thùng)	lít	"	70.500	70.500	70.500	
1762	Infor Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp (18L/thùng)	lít	"	82.300	82.300	82.300	
1763	Infor Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	98.100	98.100	98.100	
1764	Infor Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO (18l/thùng)	lít	"	59.800	59.800	59.800	
	NHÃN HIỆU VISENLEX			-	-	-	
	Bột bả			-	-	-	
1765	Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	7.300	7.300	7.300	
1766	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	TCVN 7239-2014	8.500	8.500	8.500	
	Sơn nội, ngoại thất dạng nhũ tương			-	-	-	
1767	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18l/thùng)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.900	162.900	162.900	
1768	Visenlex Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	214.100	214.100	214.100	
1769	Visenlex Sơn bán bóng ngoại thất (18l/thùng)	lít	"	186.200	186.200	186.200	
1770	Visenlex Sơn siêu bóng ngoại thất NANO cao cấp (5l/lon)	lít	"	254.000	254.000	254.000	
1771	Visenlex Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp (17l/thùng)	lít	"	122.000	122.000	122.000	
1772	Visenlex Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 (18l/thùng)	lít	"	94.900	94.900	94.900	
1773	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	143.500	143.500	143.500	
1774	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất ECO (18l/thùng)	lít	"	96.800	96.800	96.800	
1775	Visenlex Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp (18l/thùng)	lít	"	225.100	225.100	225.100	
1776	Visenlex Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18l/thùng)	lít	"	145.100	145.100	145.100	
1777	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN (18l/thùng)	lít	"	174.000	174.000	174.000	
1778	Visenlex Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN (18l/thùng)	lít	"	191.400	191.400	191.400	
1779	Visenlex Sơn siêu bóng nội thất nano cao cấp (5l/lon)	lít	"	228.800	228.800	228.800	
1780	Visenlex Sơn bán bóng nội thất V600 (18l/thùng)	lít	"	133.500	133.500	133.500	
1781	Visenlex Sơn mịn nội thất Sally S300 (18l/thùng)	lít	"	24.400	24.400	24.400	
1782	Visenlex Vữa chống thấm 2 thành phần V209 (30kg/bộ)	lít	"	30.300	30.300	30.300	
1783	Visenlex Sơn mịn nội thất V50 (18l/thùng)	lít	"	34.000	34.000	34.000	
1784	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V100 (18lthùng)	lít	"	71.000	71.000	71.000	
1785	Visenlex Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White(18l/thùng)	lít	"	80.100	80.100	80.100	
1786	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất ECO (18l/thùng)	lít	"	58.600	58.600	58.600	
1787	Visenlex Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (18l/thùng)	lít	"	97.000	97.000	97.000	
	SẢN PHẨM CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY CP L.Q JOTON HÀ NỘI **- Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Hoàng Mai, Hà Nội** **- Người liên hệ: Bà Cà Thị Thìn - Giám đốc** **- ĐT: 0911851988** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Sơn Giao thông						
1788	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	AASHTO M249-12	39.000	39.000	39.000	
1789	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	AASHTO M249-12	39.500	39.500	39.500	
1790	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	TCVN 8791-2011	36.500	36.500	36.500	
1791	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng - Thùng 25 kg	kg	TCVN 8791-2011	37.500	37.500	37.500	
1792	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo - Thùng 25 kg	kg	TCVN8791:2011	94.800	94.800	94.800	
1793	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	153.900	153.900	153.900	
1794	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	153.900	153.900	153.900	
1795	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	191.800	191.800	191.800	
1796	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ - Thùng 25kg,Lon 5kg	kg	TCVN 8787:2011	191.700	191.700	191.700	
1797	Hạt phản quang loại A - Thùng 25kg	kg	TCCS 02:2018/JGB	32.700	32.700	32.700	
	Sơn sàn Công nghiệp			-	-	-	
1798	Jones WEPO - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN24:2022	250.000	250.000	250.000	
1799	Jona WEPO màu thường - Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	TCCS CN07:2023	299.000	299.000	299.000	
1800	Jones Epo Clear - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	TCCS CN09:2023	219.000	219.000	219.000	
1801	Jona Epo màu cơ bản - Bộ 20kg, bộ 4kg	kg	JISK 5659:2018	290.000	290.000	290.000	
1802	Jones Sealer EC - Thùng 10kg	kg	-	210.000	210.000	210.000	
1803	Jona Level New - Bộ 19,5kg, 6,5kg	kg	TCCS CN05:2023	208.000	208.000	208.000	
1804	Dung môi TN 305 - Lon 5L	lit	-	72.600	72.600	72.600	
1805	Dung môi TN 401 - Lon 5L	lit	-	66.000	66.000	66.000	
1806	Dung môi TN 304 - Lon 5L	lit	-	77.000	77.000	77.000	
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)			-	-	-	
1807	Sp Primer (Chống rỉ) - Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg	Kg		107.250	107.250	107.250	
1808	Jimmy (Phủ Alkyd) - Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg	Kg		157.400	157.400	157.400	
1809	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO - Bộ 20kg, bộ 4kg	Kg		219.450	219.450	219.450	
1810	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường - Bộ 20kg, bộ 4kg	Kg		246.900	246.900	246.900	
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà			-	-	-	
1811	Bột bả cao cấp Joton - Bao 40kg, bao 5kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18.400	18.400	18.400	
1812	Bột bả Sp Filler nội thất - Bao 40kg, bao 25kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	10.400	10.400	10.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1813	Bột bả ngoại thất J-Plus - Bao 40kg, bao 5kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	17.900	17.900	17.900	
1814	Bột bả Jolia nội thất - Bao 40kg, bao 25kg	Kg	QCVN 16:2023/BXD	9.100	9.100	9.100	
1815	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	148.600	148.600	148.600	
1816	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.700	94.700	94.700	
1817	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	148.600	148.600	148.600	
1818	Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.700	94.700	94.700	
1819	Sơn Joton FA ngoại thất bóng - Thùng 17L, Lon 5L, 1L	lit	QCVN 16:2023/BXD	323.529	323.529	323.529	
1820	Sơn Joton FA nội thất - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	109.833	109.833	109.833	
1821	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova - Thùng 18L, Lon 5L	lit	QCVN 16:2023/BXD	161.000	161.000	161.000	
1822	Sơn nội thất mịn Bella - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	66.400	66.400	66.400	
1823	Sơn Jony ngoại thất mịn - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	161.000	161.000	161.000	
1824	Sơn Jony nội thất mịn - Thùng 18L, Lon 3,8L	lit	QCVN 16:2023/BXD	66.400	66.400	66.400	
	Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc			-	-	-	
1825	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
1826	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	61.600	61.600	61.600	
1827	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	86.300	86.300	86.300	
1828	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	39.600	39.600	39.600	
1829	Sơn lót nội BENTIN LT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	61.600	61.600	61.600	
1830	Sơn lót ngoại BENTIN LE - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	94.200	94.200	94.200	
1831	Sơn nội thất BENTIN INT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	39.600	39.600	39.600	
1832	Sơn ngoại thất BENTIN EXT - 17L	lit	QCVN 16:2023/BXD	86.300	86.300	86.300	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN NAM KINH **- Địa chỉ: lô 08-3A, KCN Hoàng Mai, phường Hoàng Mai, Hà Nội.** **- Phụ trách công bố giá: Đỗ Thị Hằng** **- Điện thoại: 0348301713** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1833	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng thùng 20 kg	Kg	TCVN 8652:2020	177.176	177.176	177.176	
1834	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33 - Đóng lon 06 kg	Kg	TCVN 8652:2020	194.907	194.907	194.907	
1835	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	115.867	115.867	115.867	
1836	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	127.469	127.469	127.469	
1837	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng thùng 22 kg	Kg	TCVN 8652:2020	99.537	99.537	99.537	
1838	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11 - Đóng lon 6 kg	Kg	TCVN 8652:2020	109.568	109.568	109.568	
1839	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	382.222	382.222	382.222	
1840	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	229.466	229.466	229.466	
1841	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	252.407	252.407	252.407	
1842	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	180.159	180.159	180.159	
1843	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	198.148	198.148	198.148	
1844	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	104.798	104.798	104.798	
1845	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	115.320	115.320	115.320	
1846	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng thùng 16 kg	Kg	QCVN 16:2023	238.773	238.773	238.773	
1847	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	262.593	262.593	262.593	
1848	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng thùng 17 kg	Kg	QCVN 16:2023	181.917	181.917	181.917	
1849	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	200.168	200.168	200.168	
1850	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng thùng 21 kg	Kg	QCVN 16:2023	136.861	136.861	136.861	
1851	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17 - Đóng lon 5.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	150.617	150.617	150.617	
1852	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng thùng 22 kg	Kg	QCVN 16:2023	99.158	99.158	99.158	
1853	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05 - Đóng lon 5.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	109.091	109.091	109.091	
1854	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng thùng 24 kg	Kg	QCVN 16:2023	74.383	74.383	74.383	
1855	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03 - Đóng lon 6 kg	Kg	QCVN 16:2023	81.790	81.790	81.790	
1856	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng thùng 25 kg	Kg	QCVN 16:2023	43.074	43.074	43.074	
1857	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT - Đóng lon 6.25 kg	Kg	QCVN 16:2023	47.407	47.407	47.407	
1858	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng thùng 20 kg	Kg	QCVN 16:2023	196.435	196.435	196.435	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1859	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551 - Đóng lon 5 kg	Kg	QCVN 16:2023	216.111	216.111	216.111	
1860	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng thùng 20 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	180.694	180.694	180.694	
1861	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550 - Đóng lon 5 kg	Kg	Tiêu chuẩn cơ sở	198.704	198.704	198.704	
1862	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554 - Đóng lon 4.5 kg	Kg	QCVN 16:2023	217.696	217.696	217.696	
1863	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	14.190	14.190	14.190	
1864	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505 - Đóng bao 40 kg	Kg	TCVN 7239:2014	10.046	10.046	10.046	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG BẢO SƠN **- Địa chỉ: KCN Bá Thiện, xã Bình Tuyền, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: 02116285888/1900633310** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1865	Sơn ngoại thất bóng JYKA - 9in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	363.000	363.000	363.000	
1866	Sơn ngoại thất bóng JYKA -NANO CLEAN MAX Tự làm sạch	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	304.000	304.000	304.000	
1867	Sơn ngoại thất bóng JYKA - SUPER SATIN Bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	215.000	215.000	215.000	
1868	Sơn ngoại thất mịn JYKA - 5in1 Ngoại thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	108.000	108.000	108.000	
1869	Sơn nội thất bóng JYKA - 8in1 HIGH GLOSS	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	330.000	330.000	330.000	
1870	Sơn nội thất bóng JYKA - 7in1 Siêu bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	240.000	240.000	240.000	
1871	Sơn nội thất bóng JYKA - 6in1 Bóng ngọc trai cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	200.000	200.000	200.000	
1872	Sơn nội thất mịn JYKA - EASY CLEAN MAX	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	100.000	100.000	100.000	
1873	Sơn nội thất mịn JYKA - SUPER WHITE	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	93.000	93.000	93.000	
1874	Sơn nội thất mịn JYKA - SUN	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	56.000	56.000	56.000	
1875	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn ngoại thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	174.000	174.000	174.000	
1876	Sơn lót ngoại thất JYKA - Lót kiềm Primer cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	116.000	116.000	116.000	
1877	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm Nano co giãn nội thất	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	111.000	111.000	111.000	
1878	Sơn lót nội thất JYKA - Lót kiềm cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	98.000	98.000	98.000	
1879	Sơn JYKA chống thấm trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	138.000	138.000	138.000	
1880	Sơn JYKA chống thấm màu	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	162.000	162.000	162.000	
1881	Sơn JYKA chống thấm sàn	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	128.000	128.000	128.000	
1882	Sơn JYKA lót chống thấm ngược	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	190.000	190.000	190.000	
1883	Sơn nhũ đồng, nhũ vàng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	305.000	305.000	305.000	
1884	Sơn CLEAR Bóng	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	157.000	157.000	157.000	
1885	Sơn ngoại thất DULYPAINT - T500	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	80.000	80.000	80.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1886	Sơn nội thất DULYPAINT - T400	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	39.000	39.000	39.000	
1887	Sơn lót ngoại thất DULYPAINT - K800	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	77.000	77.000	77.000	
1888	Sơn lót nội thất DULYPAINT - K600	lit	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BTC ISO 9001:2015	66.000	66.000	66.000	
1889	Bột trét ngoại thất JYKA - 3in1 Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	8.625	8.625	8.625	
1890	Bột trét ngoại thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	5.580	5.580	5.580	
1891	Bột trét nội thất JYKA - Natural Cao cấp	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	6.225	6.225	6.225	
1892	Bột trét nội thất DUTET	kg	ISO 9001:2015 TCVN 7239:2014	4.450	4.450	4.450	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) - Địa điểm nhà máy sản xuất: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai - Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Thơm ĐT: 0985680885 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
1893	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	15.280	15.280	15.280	
1894	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	11.000	11.000	11.000	
1895	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	12.200	12.200	12.200	
1896	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.300	9.300	9.300	
1897	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat (40kg)	kg	TCVN 7239:2014	9.000	9.000	9.000	
1898	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	208.000	208.000	208.000	
1899	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	194.000	194.000	194.000	
1900	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	162.000	162.000	162.000	
1901	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	118.600	118.600	118.600	
1902	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer (18L; 15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	298.200	298.200	298.200	
1903	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	256.000	256.000	256.000	
1904	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	220.000	220.000	220.000	
1905	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer (17L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	194.800	194.800	194.800	
1906	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex (17L; 4.8kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	69.200	69.200	69.200	
1907	Sơn phủ nội thất Nippon Matex (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	115.000	115.000	115.000	
1908	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát (18L; 5kg)	lít	QCVN 16:2023/BXD	103.800	103.800	103.800	
1909	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	245.600	245.600	245.600	
1910	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi) (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	407.200	407.200	407.200	
1911	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi) (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	445.400	445.400	445.400	
1912	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	380.200	380.200	380.200	
1913	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	238.000	238.000	238.000	
1914	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
1915	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	47.000	47.000	47.000	
1916	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	105.000	105.000	105.000	
1917	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash (17L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	164.000	164.000	164.000	
1918	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	211.000	211.000	211.000	
1919	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	194.800	194.800	194.800	
1920	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard (18L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	300.200	300.200	300.200	
1921	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus + (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	541.200	541.200	541.200	
1922	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng (5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	623.800	623.800	623.800	
1923	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	413.000	413.000	413.000	
1924	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	148.000	148.000	148.000	
1925	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	244.000	244.000	244.000	
1926	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có độ bền màu cao Nippon Weatherbond (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	352.000	352.000	352.000	
1927	Sơn phủ ngoại thất cao cấp che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	440.000	440.000	440.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1928	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	528.000	528.000	528.000	
1929	Sơn chống thấm Nippon WP 200 (20kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	213.900	213.900	213.900	
1930	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert (18L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	193.000	193.000	193.000	
1931	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus (18kg)	kg	QCVN 16:2023/BXD	233.500	233.500	233.500	
1932	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash (15L; 5L)	lít	QCVN 16:2023/BXD	199.800	199.800	199.800	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TÂY BẮC - BQP **- Địa điểm nhà máy sản xuất: Km3, đường tỉnh 390D, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng** **- Phụ trách CBG: Nguyễn Thị Nga, ĐT 0938668451** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1933	Sơn lót nội thất công nghệ cao KT02 - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	225.000	225.000	225.000	
1934	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	110.000	110.000	110.000	
1935	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	81.000	81.000	81.000	
1936	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	
1937	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	132.000	132.000	132.000	
1938	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	190.000	190.000	190.000	
1939	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	275.000	275.000	275.000	
1940	Sơn lót kháng muối ngoại thất - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	257.000	257.000	257.000	
1941	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - 5kg/Lon	Kg	TCNV 8652:2020	205.000	205.000	205.000	
1942	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	175.000	175.000	175.000	
1943	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	135.000	135.000	135.000	
1944	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	235.000	235.000	235.000	
1945	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp Kantech - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	355.000	355.000	355.000	
1946	Sơn siêu bóng kháng muối ngoại thất cao cấp - 5kg/Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	368.000	368.000	368.000	
1947	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING - KP 01) - 22kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	76.000	76.000	76.000	
1948	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE - KP 03) - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	80.000	80.000	80.000	
1949	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR - KP 02) - 21kg/Thùng	Kg	TCNV 8652:2020	100.000	100.000	100.000	
1950	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT - KP 04) - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	95.000	95.000	95.000	
1951	Bột bả ngoại thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	13.000	13.000	13.000	
1952	Bột bả nội thất Kantech cao cấp - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	11.000	11.000	11.000	
1953	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	10.000	10.000	10.000	
1954	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE - Bao 25kg	Kg	TCVN 7239-2014	8.000	8.000	8.000	
1955	Sơn phủ bóng hệ nước cao cấp Clear - N - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	195.000	195.000	195.000	
1956	Sơn nhũ đồng cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	615.000	615.000	615.000	
1957	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	168.000	168.000	168.000	
1958	Sơn chống thấm mầu cao cấp KT201 - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	240.000	240.000	240.000	
1959	Sơn chống thấm NANO trong suốt cao cấp - 5kg/ Lon	Kg	QCVN 16:2023/BXD	170.000	170.000	170.000	
1960	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp - 15kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	110.000	110.000	110.000	
1961	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	40.000	40.000	40.000	
1962	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp - 10lít/can	Lít	QCVN 16:2023/BXD	51.000	51.000	51.000	
1963	Sơn lót Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	210.000	210.000	210.000	
1964	Sơn phủ Epoxy Green Kantech - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	230.000	230.000	230.000	
1965	Sơn lót Đá cao cấp - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	115.000	115.000	115.000	
1966	Sơn Đá kim cương đa sắc - 20kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	165.000	165.000	165.000	
1967	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng - 21kg/Thùng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	178.000	178.000	178.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TV XD &TM HOÀNG QUÂN **- Địa điểm nhà máy sản xuất: đường Lê Khôi, phường Vĩnh Yên, tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: Trần Thanh Quân, ĐT 0962841681** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1968	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	360.182	360.182	360.182	
1969	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	248.134	248.134	248.134	
1970	SƠN MỊN CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	123.471	123.471	123.471	
	SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1971	SƠN MEN SỨ SIÊU BÓNG CAO CẤP (đóng thùng 5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	318.182	318.182	318.182	
1972	SƠN BÓNG CAO CẤP NANO (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	200.383	200.383	200.383	
1973	SƠN LAU CHÙI HIỆU QUẢ (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	111.074	111.074	111.074	
1974	SƠN SIÊU TRẮNG CAO CẤP (đóng thùng 22kg)	Kg	TCNV 8652:2020	82.190	82.190	82.190	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT	Kg	TCNV 8652:2020	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
1975	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	159.307	159.307	159.307	
1976	SƠN LÓT NGOẠI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	111.688	111.688	111.688	
	SẢN PHẨM SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1977	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NANO CO GIÃN NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	122.900	122.900	122.900	
1978	SƠN LÓT NỘI KHÁNG KIỀM CAO CẤP (đóng thùng 21kg)	Kg	TCNV 8652:2020	95.195	95.195	95.195	
	SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1979	CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG (đóng thùng 19kg)	Kg	TCNV 8652:2020	157.847	157.847	157.847	
1980	CHỐNG THẤM MÀU (đóng thùng 19kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	171.196	171.196	171.196	
	SẢN PHẨM SƠN KINH TẾ	Kg	TCVN 7239-2014	-	-	-	
1981	SƠN LÓT KIỀM NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	66.190	66.190	66.190	
1982	SƠN LÓT KIỀM NỘI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	60.519	60.519	60.519	
1983	SƠN MỊN NGOẠI THẤT (đóng thùng 21kg)	Kg	TCVN 7239-2014	69.221	69.221	69.221	
1984	SƠN MỊN NỘI THẤT (đóng thùng 22kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	31.281	31.281	31.281	
	SẢN PHẨM BỘT BẢ	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1985	BỘT BẢ NGOẠI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	13.364	13.364	13.364	
1986	BỘT BẢ NỘI THẤT (đóng bao 40kg)	Kg	TCVN 7239-2014	10.636	10.636	10.636	
	SẢN PHẨM SƠN CHUYÊN DỤNG	Kg	QCVN 16:2023/BXD	-	-	-	
1987	SƠN CHỐNG NÓNG CHO TƯỜNG ĐỨNG VÀ MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	312.948	312.948	312.948	
1988	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO MÁI TÔN (đóng thùng 16.5kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	266.942	266.942	266.942	
1989	SƠN PHỦ EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 20kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	258.455	258.455	258.455	
1990	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	201.970	201.970	201.970	
1991	SƠN LÓT EPOXY GỐC NƯỚC 2 THÀNH PHẦN (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	248.737	248.737	248.737	
1992	SƠN ĐÁ HẠT TỰ NHIÊN (đóng thùng 25kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	115.927	115.927	115.927	
1993	SƠN ĐÁ HOA CƯƠNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	345.000	345.000	345.000	
1994	SƠN LÓT CHUYÊN DỤNG CHO SƠN ĐÁ (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	191.667	191.667	191.667	
1995	CLEAR CHUYÊN DỤNG (đóng thùng 18kg)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	204.444	204.444	204.444	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SƠN ALEX **- Địa điểm nhà máy sản xuất: xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0917294723** **- Giá chưa thuế, bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
1996	Sơn nội thất siêu trắng trần	lit	QCVN 16:2023/BXD	69.444	69.444	69.444	
1997	Sơn nội thất, Sơn mịn cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	37.444	37.444	37.444	
1998	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	82.722	82.722	82.722	
1999	Sơn nội thất, Sơn bóng cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	173.778	173.778	173.778	
2000	Sơn ngoại thất, Sơn phủ cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	91.133	91.133	91.133	
2001	Sơn ngoại thất,Sơn bóng chống nóng hiệu quả	lit	QCVN 16:2023/BXD	221.333	221.333	221.333	
2002	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp	lit	QCVN 16:2023/BXD	100.722	100.722	100.722	
2003	Sơn lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cáo cấp	lit	TCNV 8652:2020	111.278	111.278	111.278	
2004	Sơn lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm	lit	TCNV 8652:2020	140.444	140.444	140.444	
2005	Sơn lót chống kiềm, chống tia cực tím	lit	TCNV 8652:2020	151.500	151.500	151.500	
2006	Sơn chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng	lit	QCVN 16:2023/BXD	168.059	168.059	168.059	
2007	Sơn chống thấm, chống thấm màu vượt trội	lit	QCVN 16:2023/BXD	180.400	180.400	180.400	
2008	Bột bả nội thất và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	7.250	7.250	7.250	
	9.2 Tường, trần bằng tấm thạch cao						
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ nhà máy: Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên - Cán bộ phụ trách công bố giá: Trần Hữu Việt, Số điện thoại 0975068668 - Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
	HỆ THỐNG TRẦN, VÁCH TƯỜNG **- Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp; chưa bao gồm công tác sơn bả hoàn thiện**						
2009	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	227.000	227.000	227.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2010	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 9MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x9mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	253.000	253.000	253.000	
2011	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU CHUẨN TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	255.000	255.000	255.000	
2012	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	294.000	294.000	294.000	
2013	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM TIÊU CHUẨN DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	265.000	265.000	265.000	
2014	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM SIÊU CHỊU ẨM TẤM DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm SGN 1220x2440x12.5mm DA - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	304.000	304.000	304.000	
2015	HỆ TRẦN CHÌM CHỐNG RỈ SÉT, ĂN MÒN C800X - TẤM CHỊU ẨM CHỐNG MỐC GLASROC H DÀY 12.5MM: - Tấm thạch cao GlasrocH Ocean 1220x2440x12.5mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800X 28x21x0.72mm - Khung trần chìm VINHTUONG VT C800 35x14.5x0.4mm - Thanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	732.000	732.000	732.000	
2016	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	272.000	272.000	272.000	
2017	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ THẠCH CAO VT4 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	266.000	266.000	266.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2018	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X600: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	279.000	279.000	279.000	
2019	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ VT4 CHỊU NƯỚC 600X1200: - VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm TW - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	280.000	280.000	280.000	
2020	HỆ TRẦN CHÌM BASI PLUS - TẤM TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE DÀY 9MM: - Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 20x28x3000x0.72mm-NT NQC - Khung trần chìm VINHTUONG VTC-BASI 4000 14.5x35x3000x0.4mm-MTK DA NQC - KThanh viền tường VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	309.000	309.000	309.000	
2021	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TIÊU ÂM ĐỤC LỖ EUROTONE 600X600 : - Tam tieu am Eurotone lo vuong 603x603x9mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	434.000	434.000	434.000	
2022	HỆ TRẦN THẢ SMARTLINE - TẤM TIÊU ÂM SỢI ĐÁ EUROCOUSTIC MINERVAL A15: - Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660/3600 24x32x3660x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220/1200 24x32x1220x0.27mm-NV NEW - KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610/600 24x32x610x0.27mm-NV NEW - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	475.000	475.000	475.000	
2023	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X600: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	305.000	305.000	305.000	
2024	HỆ TRẦN THẢ FINELINE X1 - TẤM TRẦN THẢ DIỆT KHUẨN 600X1200: - VINH TUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660 24x38x3660x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220 24x28x1220x0.27mm-NV F1 - KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610 24x28x610x0.27mm-NV F1 - KTC VINHTUONG VTC 18/22-0.32 22x18x3000x0.32mm-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C635	301.000	301.000	301.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2025	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM TIÊU CHUẨN 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tieu chuan vat canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	417.000	417.000	417.000	
2026	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - 01 LỚP TẤM SIÊU CHỊU ẨM 12.5MM: - 01 lớp tấm thạch cao Gyproc sieu chiu am vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	468.000	468.000	468.000	
2027	HỆ VÁCH ĐƠN V-WALL 75/76 - KHU VỰC ẨM ƯỚT 01 LỚP TẤM DURAFLEX 12MM: - 01 lớp tấm DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	703.000	703.000	703.000	
2028	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 30: - 01 lớp tấm Thạch cao Gyproc tieu chuan vuong canh SGN 1220x2440x12.5mm DA - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	397.000	397.000	397.000	
2029	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 60: - 01 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 76x32x2700x0.5mm - NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 75x33/35x3000x0.5mm - NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	540.000	540.000	540.000	
2030	HỆ VÁCH CHỐNG CHÁY EI 120: - 02 lớp tấm Thạch Cao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 - KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 102x32x2700x0.6mm-NV - KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 100x33/35x3000x0.6mm-NV - KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC	m2	QCVN 16:2023 ASTM C645	743.000	743.000	743.000	
	VẬT TƯ, PHỤ KIỆN			-	-	-	
	KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2031	KTC VINHTUONG VTC-SERRA BV1 NEW -NV (26x39x3660x0.72mm)	thanh	ASTM C635	111.273	111.273	111.273	
2032	KTC VINHTUONG VTC-SERRA FM19 NEW -NV (45x19.5x3660x0.44mm)	thanh	ASTM C635	77.364	77.364	77.364	
2033	KTC VINHTUONG VTC-BASI Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	64.545	64.545	64.545	
2034	KTC VINHTUONG VTC-BASI 4000 - MTK DA NQC (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C635	33.818	33.818	33.818	
2035	KTC VINHTUONG VTC-EKO Plus 3050 - NT NQC (21x28x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C635	56.091	56.091	56.091	
2036	KTC VINHTUONG VTC-EKO 4000 - MTK NQC (35x14.5x3000x0.32mm)	thanh	ASTM C635	28.273	28.273	28.273	
2037	KTC VINHTUONG VTC 20/20-MTK DA NQC (20x20x3000x0.32mm)	thanh	TCCS	16.000	16.000	16.000	
2038	KTC VINHTUONG C800X (21x28x3000x0.72mm)	thanh	ASTM C635	74.227	74.227	74.227	
2039	KTC VINHTUONG C800 (14.5x35x3000x0.4mm)	thanh	ASTM C636	40.582	40.582	40.582	
	KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2040	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 3660- NV NEW (24x32x3660x0.27mm)	thanh	ASTM C635	90.218	90.218	90.218	
2041	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 1220- NV NEW (24x32x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	28.364	28.364	28.364	
2042	KTN VINHTUONG VT-SmartLINE 610 -NV NEW (24x32x610x0.27mm)	thanh	ASTM C635	14.836	14.836	14.836	
2043	KTN VINHTUONG VT18/22 -NT F3 (22x18x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	31.000	31.000	31.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2044	KTN VINHTUONG VT15/20 -NT (20x15x3600x0.4mm)	thanh	TCCS	47.545	47.545	47.545	
2045	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3600-NV (24x38x3600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	87.182	87.182	87.182	
2046	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.30mm)	thanh	ASTM C635	26.636	26.636	26.636	
2047	KTN VINHTUONG VT-TopLINE X1 610-NV (24x28x600x0.30mm)	thanh	ASTM C635	13.182	13.182	13.182	
2048	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 3660-NV (24x38x3600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	84.455	84.455	84.455	
2049	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 1220-NV (24x28x1220x0.27mm)	thanh	ASTM C635	24.636	24.636	24.636	
2050	KTN VINHTUONG VT-FineLINE X1 610-NV (24x28x600x0.27mm)	thanh	ASTM C635	12.364	12.364	12.364	
	KHUNG VÁCH NGĂN VĨNH TƯỜNG			-	-	-	
2051	KVN VINHTUONG VT V-Wall C51 -NV (51x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	74.636	74.636	74.636	
2052	KVN VINHTUONG VT V-Wall U52 -NV (52x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	59.000	59.000	59.000	
2053	KVN VINHTUONG VT V-Wall C63 -NV (63x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	86.545	86.545	86.545	
2054	KVN VINHTUONG VT V-Wall U64 -NV (64x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	69.273	69.273	69.273	
2055	KVN VINHTUONG VT V-Wall C75 -NV (75x33/35x3000x0.5mm)	thanh	ASTM C645	88.273	88.273	88.273	
2056	KVN VINHTUONG VT V-Wall U76 -NV (76x32x2700x0.5mm)	thanh	ASTM C645	72.727	72.727	72.727	
2057	KVN VINHTUONG VT V-Wall C90 -NV (90x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	119.636	119.636	119.636	
2058	KVN VINHTUONG VT V-Wall U92 -NV (92x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	103.636	103.636	103.636	
2059	KVN VINHTUONG VT V-Wall C100 -NV (100x33/35x3000x0.6mm)	thanh	ASTM C645	121.091	121.091	121.091	
2060	KVN VINHTUONG VT V-Wall U102 -NV (102x32x2700x0.6mm)	thanh	ASTM C645	105.273	105.273	105.273	
2061	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 -NV (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	181.545	181.545	181.545	
2062	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 -NV (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	216.727	216.727	216.727	
2063	KVN VINHTUONG VT V-Wall C125 -NV NQC (125x33/35x3000x0.8mm)	thanh	ASTM C645	238.400	238.400	238.400	
2064	KVN VINHTUONG VT V-Wall U127 -NV (127x32x2700x0.8mm)	thanh	ASTM C645	199.700	199.700	199.700	
2065	KVN VINHTUONG VT V-Wall C150 NT (150x33/35x3000x0.7mm)	thanh	ASTM C645	283.913	283.913	283.913	
2066	KVN VINHTUONG VT V-Wall U152 NT (152x32x2700x0.7mm)	thanh	ASTM C645	248.717	248.717	248.717	
	SẢN PHẨM THANH PHỤ (sử dụng cho trần chìm và vách ngăn)			-	-	-	
2067	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x9mm)	thanh	TCCS	98.364	98.364	98.364	
2068	VINHTUONG VT-Shadowline -ST (30x20x3000x12.7mm)	thanh	TCCS	109.545	109.545	109.545	
2069	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 NT (23x23x2700mm)	thanh	TCCS	31.182	31.182	31.182	
2070	VINHTUONG Thanh Z luoi 9mm (23x9x12x2700x0.4mm)	thanh	TCCS	26.364	26.364	26.364	
2071	Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,40mm)	thanh	TCCS	25.000	25.000	25.000	
2072	VINHTUONG Thanh V luoi 30/30 (30x30x2700x0.40mm)	thanh	TCCS	39.455	39.455	39.455	
2073	VINHTUONG Thanh V luoi 23/23 co go (23x23x2700x0,50mm)	thanh	TCCS	34.300	34.300	34.300	
	TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG - GYPROC			-	-	-	
2074	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh 12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	167.455	167.455	167.455	
2075	TCao VinhTuong-Gyproc tieu chuan vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	276.455	276.455	276.455	
2076	TCao VinhTuong-Gyproc sieu chiu am vat canh SGN1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	243.818	243.818	243.818	
2077	TCao Vinh Tuong-Gyproc Sieu Bao Ve vuong canh SGN1220x2440x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	218.000	218.000	218.000	
2078	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2079	Tcao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh TL 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	
2080	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x9.5 (1220x2440x9.5mm)	tấm	ASTM C1396	170.000	170.000	170.000	
2081	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x12.5 (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	247.182	247.182	247.182	
2082	TCao VinhTuong-Gyproc chong chay vat canh SGN 1220x2440x15 (1220x2440x15mm)	tấm	ASTM C1396	321.364	321.364	321.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2083	TCao VinhTuong-Gyproc tieuchuan vuongcanh SGN 1220x2440x9 DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	114.545	114.545	114.545	
2084	TCaoVinhTuong-Gyproc sieu chiu am vuongcanh SGN1220x2440x9DA (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	165.455	165.455	165.455	
2085	Thach cao VinhTuong-Gyproc ProX vuong canh SGS 1210x2425x9 (1220x2440x9mm)	tấm	ASTM C1396	130.600	130.600	130.600	
2086	Thach cao GlasrocH Ocean vat canh 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	ASTM C1396	1.088.182	1.088.182	1.088.182	
	TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ VÀ TIÊU ÂM			-	-	-	
2087	Tam tieu am Eurotone lo vuong son trang 603x603x9mm (603x603x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	74.091	74.091	74.091	
2088	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1210x2425x9mm (1210x2425x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	341.545	341.545	341.545	
2089	Tam tieu am Eurotone lo vuong 1220x2440x12.5mm (1220x2440x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	500.000	500.000	500.000	
2090	Tam Eurocoustic Minerval A12 vuong canh (610x610x12)mm (610x610x12mm)	tấm	QCVN 16:2023	73.000	73.000	73.000	
2091	Tam Eurocoustic Minerval A15 White (610x610x15)mm (610x610x15mm)	tấm	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2092	Tam Eurocoustic Tonga A22 vuong canh Blanc 09 (610x610x22)mm (610x610x22mm)	tấm	QCVN 16:2023	115.727	115.727	115.727	
	Tấm trang trí Vĩnh Tường DECO/DECO Plus Nền Thạch cao			-	-	-	
2093	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2094	VINHTUONG DECO Ocean D (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2095	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2096	VINHTUONG DECO Blossom (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2097	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.636	37.636	37.636	
2098	VINHTUONG DECO Sakura 1 (Tcao duc lo) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.727	18.727	18.727	
2099	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2100	VINHTUONG DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2101	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	44.200	44.200	44.200	
2102	VINHTUONG DECO Plus Socola (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.100	22.100	22.100	
2103	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.909	33.909	33.909	
2104	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	16.364	16.364	16.364	
2105	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2106	VINHTUONG DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2107	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2108	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2109	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x12.5mm (605x1210x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	79.584	79.584	79.584	
2110	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm TW (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2111	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm TW (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.455	22.455	22.455	
2112	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x1210x8mm (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	40.455	40.455	40.455	
2113	VINHTUONG DECO Ngoc Trai VT8 605x605x8mm (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	21.364	21.364	21.364	
2114	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	26.664	26.664	26.664	
2115	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2116	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	18.000	18.000	18.000	
2117	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	37.300	37.300	37.300	
2118	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	22.909	22.909	22.909	
2119	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	47.473	47.473	47.473	
2120	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.682	33.682	33.682	
2121	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 605x605x12.5mm_NQC (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.040	50.040	50.040	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2122	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2123	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.500	25.500	25.500	
2124	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	50.700	50.700	50.700	
2125	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) TC 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	36.682	36.682	36.682	
2126	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x12.5mm_NQC (595x595x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2023	53.040	53.040	53.040	
2127	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm TW (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	25.455	25.455	25.455	
2128	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x9mm (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2129	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x1190x9mm (595x1190x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	51.100	51.100	51.100	
2130	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	52.473	52.473	52.473	
2131	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	24.700	24.700	24.700	
2132	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) CA 605x605x9mm TW (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	33.360	33.360	33.360	
2133	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao CA) 605x1210x9mm (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	61.218	61.218	61.218	
2134	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2023	43.727	43.727	43.727	
2135	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2020	22.455	22.455	22.455	
2136	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x1210x8mm CN (605x1210x8mm)	tấm	QCVN 16:2021	43.727	43.727	43.727	
2137	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x8mm CN (605x605x8mm)	tấm	QCVN 16:2022	22.455	22.455	22.455	
2138	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) CA 595x595x9mm CN (595x595x9mm)	tấm	QCVN 16:2023	27.700	27.700	27.700	
2139	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2024	26.664	26.664	26.664	
2140	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2025	33.360	33.360	33.360	
2141	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2026	33.682	33.682	33.682	
2142	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x12.5mm CN (605x605x12.5mm)	tấm	QCVN 16:2027	50.040	50.040	50.040	
2143	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm CN (605x1210x9mm)	tấm	QCVN 16:2028	61.218	61.218	61.218	
2144	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2029	25.455	25.455	25.455	
2145	VINHTUONG DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1190x8mm CN (595x1190x8mm)	tấm	QCVN 16:2030	46.727	46.727	46.727	
2146	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 595x595x8mm CN (595x595x8mm)	tấm	QCVN 16:2031	25.455	25.455	25.455	
2147	VINHTUONG DECO Palazo F14 (Tcao) 605x605x9mm CN (605x605x9mm)	tấm	QCVN 16:2032	24.700	24.700	24.700	
	TẤM XI MĂNG SỢI SIÊU BỀN DURAFLEX			-	-	-	
	TẤM DURAFLEX 2X			-	-	-	
2148	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2009	172.273	172.273	172.273	
2149	Tam DURAflex 2X 4.5mm vuong canh VC 1220x2440x4.5mm (1220x2440x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2010	172.273	172.273	172.273	
2150	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2011	228.909	228.909	228.909	
2151	Tam DURAflex 2X 6mm vuong canh VC 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2012	228.909	228.909	228.909	
2152	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2013	331.091	331.091	331.091	
2153	Tam DURAflex 2X 8mm vuong canh VC 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2014	331.091	331.091	331.091	
2154	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2015	382.273	382.273	382.273	
2155	Tam DURAflex 2X 9mm vuong canh VC 1220x2440x9mm (1220x2440x9mm)	tấm	TCVN 8258:2016	382.273	382.273	382.273	
2156	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2017	473.364	473.364	473.364	
2157	Tam DURAflex 2X 10mm vuong canh VC 1220x2440x10mm (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2018	473.364	473.364	473.364	
2158	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2019	494.364	494.364	494.364	
2159	Tam DURAflex 2X 12mm vuong canh VC 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2020	494.364	494.364	494.364	
2160	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2021	616.727	616.727	616.727	
2161	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2022	616.727	616.727	616.727	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2162	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2023	688.909	688.909	688.909	
2163	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x2440x18mm (1220x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2024	688.909	688.909	688.909	
2164	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2025	766.727	766.727	766.727	
2165	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x2440x20mm (1220x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2026	766.727	766.727	766.727	
2166	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2027	324.455	324.455	324.455	
2167	Tam DURAflex 2X 16mm vuong canh VC 1220x1220x16mm (1220x1220x16mm)	tấm	TCVN 8258:2028	324.455	324.455	324.455	
2168	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2029	358.909	358.909	358.909	
2169	Tam DURAflex 2X 18mm vuong canh VC 1220x1220x18mm (1220x1220x18mm)	tấm	TCVN 8258:2030	358.909	358.909	358.909	
2170	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2031	398.818	398.818	398.818	
2171	Tam DURAflex 2X 20mm vuong canh VC 1220x1220x20mm (1220x1220x20mm)	tấm	TCVN 8258:2032	398.818	398.818	398.818	
2172	Tam xi mang chong chay DURAflex Firestop 10mm VC1220x2440x10 (1220x2440x10mm)	tấm	TCVN 8258:2033	859.182	859.182	859.182	
	TẤM VÂN GỖ SIÊU BỀN DURAWOOD			-	-	-	
2173	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2174	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 100x1220x8mm (100x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	20.364	20.364	20.364	
2175	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 100x2440x8mm (100x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	42.000	42.000	42.000	
2176	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2177	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2178	Tam DURAwood 8mm vuong canh Tan Bi 150x1220x8mm (150x1220x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	34.818	34.818	34.818	
2179	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Go 1220x2440x8mm (1220x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	499.182	499.182	499.182	
2180	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2181	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Soi 75x2440x8mm (75x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	37.182	37.182	37.182	
2182	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 150x2440x8mm (150x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	62.364	62.364	62.364	
2183	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Da 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2184	Tam DURAwood 8mm vuong canh Van Thong 200x2440x8mm (200x2440x8mm)	tấm	TCVN 8258:2033	84.000	84.000	84.000	
2185	Tam DURAwood 12mm vuong canh Van Soi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2186	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 75x2440x12mm (75x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	67.182	67.182	67.182	
2187	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 100x2440x12mm (100x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	82.818	82.818	82.818	
2188	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 150x2440x12mm (150x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	114.000	114.000	114.000	
2189	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 200x2440x12mm (200x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2190	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 250x2440x12mm (250x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	97.182	97.182	97.182	
2191	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 300x2440x12mm (300x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	120.000	120.000	120.000	
2192	Tam DURAwood 12mm vuong canh Tan Bi 1220x2440x12mm (1220x2440x12mm)	tấm	TCVN 8258:2033	772.818	772.818	772.818	
2193	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 75x2440x16mm (75x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	86.364	86.364	86.364	
2194	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 100x2440x16mm (100x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	106.818	106.818	106.818	
2195	Tam DURAwood 16mm vuong canh Phang Xuoc 150x2440x16mm (150x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2196	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 250x2440x16mm (250x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2197	Tam DURAwood 16mm vuong canh Tan Bi 300x2440x16mm (300x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	145.182	145.182	145.182	
2198	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 200x2440x16mm (200x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	169.182	169.182	169.182	
2199	Tam DURAwood 16mm vuong canh Van Da 1220x2440x16mm (1220x2440x16mm)	tấm	TCVN 8258:2033	1.004.364	1.004.364	1.004.364	
2200	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 100x2440x18mm (100x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	118.818	118.818	118.818	
2201	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 150x2440x18mm (150x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	165.636	165.636	165.636	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2202	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 200x2440x18mm (200x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	151.182	151.182	151.182	
2203	Tam DURAwood 18mm vuong canh Tan Bi 250x2440x18mm (250x2440x18mm)	tấm	TCVN 8258:2033	163.182	163.182	163.182	
2204	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 100x2440x20mm (100x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	133.182	133.182	133.182	
2205	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 150x2440x20mm (150x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	183.636	183.636	183.636	
2206	Tam DURAwood 20mm vuong canh Tan Bi 200x2440x20mm (200x2440x20mm)	tấm	TCVN 8258:2033	235.182	235.182	235.182	
	Tấm trang trí VĨNH TƯỜNG DECO/DECO PLUS nền DURAflex			-	-	-	
2207	Tam xi mang van da VINH TUONG W01 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2033	467.818	467.818	467.818	
2208	Tam xi mang van da VINH TUONG W02 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2034	467.818	467.818	467.818	
2209	Tam xi mang van da VINH TUONG W03 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2035	467.818	467.818	467.818	
2210	Tam xi mang van da VINH TUONG W04 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2036	467.818	467.818	467.818	
2211	Tam xi mang van da VINH TUONG W05 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2037	467.818	467.818	467.818	
2212	Tam xi mang van da VINH TUONG W06 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2038	467.818	467.818	467.818	
2213	Tam xi mang van da VINH TUONG W07 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2039	467.818	467.818	467.818	
2214	Tam xi mang van da VINH TUONG W08 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2040	467.818	467.818	467.818	
2215	Tam xi mang van da VINH TUONG W09 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2041	520.000	520.000	520.000	
2216	Tam xi mang van da VINH TUONG W10 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2042	532.273	532.273	532.273	
2217	Tam xi mang van da VINH TUONG W11 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2043	467.818	467.818	467.818	
2218	Tam xi mang van da VINH TUONG W12 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2044	467.818	467.818	467.818	
2219	Tam xi mang van da VINH TUONG W13 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2045	467.818	467.818	467.818	
2220	Tam xi mang van da VINH TUONG W14 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2046	467.818	467.818	467.818	
2221	Tam xi mang van da VINH TUONG W15 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2047	467.818	467.818	467.818	
2222	Tam xi mang van da VINH TUONG W16 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2048	467.818	467.818	467.818	
2223	Tam xi mang van da VINH TUONG W17 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2049	520.000	520.000	520.000	
2224	Tam xi mang van da VINH TUONG W18 1220x2440x6mm (1220x2440x6mm)	tấm	TCVN 8258:2050	520.000	520.000	520.000	
2225	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2051	48.000	48.000	48.000	
2226	VINHTUONG DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2052	24.873	24.873	24.873	
2227	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2053	48.000	48.000	48.000	
2228	VINHTUONG DECO Plus Socola 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2054	24.873	24.873	24.873	
2229	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2055	38.073	38.073	38.073	
2230	VINHTUONG DECO Plus Super Clean 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2056	19.855	19.855	19.855	
2231	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2057	49.636	49.636	49.636	
2232	VINHTUONG DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2058	24.818	24.818	24.818	
2233	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2059	49.636	49.636	49.636	
2234	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2060	24.818	24.818	24.818	
2235	Vinh Tuong DECO-DURAflex Shades(VT4)-605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2061	47.200	47.200	47.200	
2236	VINHTUONG DECO Shades PVC VT4 ALU 595x595x4.5mm chong nong (595x595x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2062	50.200	50.200	50.200	
2237	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x1210x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2063	49.636	49.636	49.636	
2238	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 605x605x3.0mm chong nong (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2064	24.818	24.818	24.818	
2239	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2065	47.200	47.200	47.200	
2240	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2066	33.091	33.091	33.091	
2241	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2067	33.091	33.091	33.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2242	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2068	33.091	33.091	33.091	
2243	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2069	33.091	33.091	33.091	
2244	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2070	33.091	33.091	33.091	
2245	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2071	33.091	33.091	33.091	
2246	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x605x3.0mm (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2072	33.091	33.091	33.091	
2247	VINHTUONG DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2073	62.091	62.091	62.091	
2248	VINHTUONG DECO Diet Khuan 2 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2074	62.091	62.091	62.091	
2249	VINHTUONG DECO Diet Khuan 3 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2075	62.091	62.091	62.091	
2250	VINHTUONG DECO Diet Khuan 4 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2076	62.091	62.091	62.091	
2251	VINHTUONG DECO Diet Khuan 5 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2077	62.091	62.091	62.091	
2252	VINHTUONG DECO Diet Khuan 6 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2078	62.091	62.091	62.091	
2253	VINHTUONG DECO Diet Khuan 7 605x1210x3.0mm (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2079	62.091	62.091	62.091	
2254	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x605x4.5mm (605x605x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2080	50.033	50.033	50.033	
2255	VINHTUONG DECO Plus Sieu trang in lua 605x1210x4.5mm (605x1210x4.5mm)	tấm	TCVN 8258:2081	88.329	88.329	88.329	
2256	VINHTUONG DECO Palazo PVC F14 ALU 595x595x3.0mm chong nong (595x595x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2082	34.745	34.745	34.745	
2257	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2083	34.745	34.745	34.745	
2258	VINHTUONG DECO Shades VT4 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2084	34.745	34.745	34.745	
2259	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x1210x3.0mm CN (605x1210x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2085	34.745	34.745	34.745	
2260	VINHTUONG DECO Palazo F14 605x605x3.0mm CN (605x605x3.0mm)	tấm	TCVN 8258:2086	34.745	34.745	34.745	
	CỬA THĂM TRẦN			-	-	-	
2261	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	83.091	83.091	83.091	
2262	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	91.000	91.000	91.000	
2263	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	123.636	123.636	123.636	
2264	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	136.000	136.000	136.000	
2265	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	116.818	116.818	116.818	
2266	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2267	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	161.818	161.818	161.818	
2268	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(300x300/500x500)1lop (300x300/500x500)	cái	QCVN 16:2023	141.636	141.636	141.636	
2269	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	153.909	153.909	153.909	
2270	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	271.818	271.818	271.818	
2271	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA12.5mm(450x450/603x603)1lop (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	173.000	173.000	173.000	
2272	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC12.5mm(600x600/800x800)1lop (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	230.864	230.864	230.864	
2273	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	148.364	148.364	148.364	
2274	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	195.636	195.636	195.636	
2275	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	207.909	207.909	207.909	
2276	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	160.727	160.727	160.727	
2277	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2278	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	224.727	224.727	224.727	
2279	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	212.273	212.273	212.273	
2280	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	283.091	283.091	283.091	
2281	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	295.545	295.545	295.545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2282	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (450x450/603x603) (450x450/603x603)	cái	QCVN 16:2023	248.273	248.273	248.273	
2283	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700) (500x500/700x700)	cái	QCVN 16:2023	312.364	312.364	312.364	
2284	Cua tham tran VINHTUONG Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800) (600x600/800x800)	cái	QCVN 16:2023	330.364	330.364	330.364	
	PHỤ KIỆN			-	-	-	
2285	Bot xu ly moi noi GypFiller SGN 20Kg/bao	kg	EN 13963	7.523	7.523	7.523	
2286	Keo xu ly moi noi DURAfiller 5kg/thung	kg	EN 13965	56.727	56.727	56.727	
2287	VINHTUONG Bang keo luoi (36 cuon /thung)	cuộn	TCCS	33.091	33.091	33.091	
2288	VINH TUONG Vit 2.5cm, 1kg/bich (20kg/thung)	kg	TCCS	63.818	63.818	63.818	
2289	VINHTUONG Bang giay 16 cuon/thung	cuộn	TCCS	51.636	51.636	51.636	
2290	Vit tu khoan DURAvis 35mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2291	Vit tu khoan DURAvis 26mm (1kg/ Bich) - NEW	kg	TCCS	81.818	81.818	81.818	
2292	Dao cat tam Duraflex cao cap	cái	TCCS	163.636	163.636	163.636	
2293	VINHTUONG Tender Inox #4	cái	TCCS	2.909	2.909	2.909	
2294	VINHTUONG Khoa lien ket tiet kiem (2500 cai/thung) NV	cái	TCCS	1.273	1.273	1.273	
2295	VINHTUONG Thanh Flap Strap (0.52x70x3000)mm	thanh	TCCS	36.091	36.091	36.091	
2296	VINHTUONG Ty treo #4 (4x2700mm)	thanh	TCCS	9.727	9.727	9.727	
2297	VINHTUONG Ty day M4 (4x2700, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	10.182	10.182	10.182	
2298	VINH TUONG Tam Cach Nhiet Tui Khi P2 (40000x1555x4mm)	tấm	TCCS	1.557.818	1.557.818	1.557.818	
2299	VINHTUONG Ty ren M8 (8x2000, 30 cay/bo)	thanh	TCCS	23.273	23.273	23.273	
2300	VINHTUONG TY ren M8(8x3000 30 cay/bo)	thanh	TCCS	35.636	35.636	35.636	
2301	VINHTUONG Ty ren M6 (6x2000, 50 cay/bo)	thanh	TCCS	13.455	13.455	13.455	
	VỮA TÔ TRÁT NỘI THẤT			-	-	-	
2302	Vữa tô nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG/bao.	bao	TCVN 13598-1:2022	150.000	150.000	150.000	
	KEO DÁN GẠCH			-	-	-	
2303	Keo dan gach Webertai A300 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	256.000	256.000	256.000	
2304	Keo dan gach Webertai A300 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	341.600	341.600	341.600	
2305	Keo dan gach Webertai A500 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	308.800	308.800	308.800	
2306	Keo dan gach Webertai A600 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	316.400	316.400	316.400	
2307	Keo dan gach Webertai A600 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	479.600	479.600	479.600	
2308	Keo dan gach Webertai A800 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	571.600	571.600	571.600	
2309	Keo dan gach Webertai A800 White 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	829.600	829.600	829.600	
2310	Keo dan gach Webertai A1000 Grey 40Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	986.000	986.000	986.000	
	KEO CHÀ RON			-	-	-	
2311	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2312	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2313	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2314	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2315	Keo cha ron Webercolor Classic G-01 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2316	Keo cha ron Webercolor Classic G-04 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2317	Keo cha ron Webercolor Classic G-08 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2318	Keo cha ron Webercolor Power 111 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2319	Keo cha ron Webercolor Classic G-05 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2320	Keo cha ron Webercolor Classic G-06 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2321	Keo cha ron Webercolor Classic G-09 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2322	Keo cha ron Webercolor Classic G-14 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2323	Keo cha ron Webercolor Classic G-18 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2324	Keo cha ron Webercolor Classic G-21 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2325	Keo cha ron Webercolor Classic G-27 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2326	Keo cha ron Webercolor Classic G-28 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2327	Keo cha ron Webercolor Classic G-32 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2328	Keo cha ron Webercolor Classic G-33 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2329	Keo cha ron Webercolor Classic G-42 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	17.990	17.990	17.990	
2330	Keo cha ron Webercolor Classic G-44 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	25.780	25.780	25.780	
2331	Keo cha ron Webercolor Classic G-52 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	15.690	15.690	15.690	
2332	Keo cha ron Webercolor Power 114 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2333	Keo cha ron Webercolor Power 115 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2334	Keo cha ron Webercolor Power 116 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2335	Keo cha ron Webercolor Power 121 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2336	Keo cha ron Webercolor Power 122 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2337	Keo cha ron Webercolor Power 124 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2338	Keo cha ron Webercolor Power 125 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2339	Keo cha ron Webercolor Power 127 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2340	Keo cha ron Webercolor Power 128 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2341	Keo cha ron Webercolor Power 151 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2342	Keo cha ron Webercolor Power 152 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2343	Keo cha ron Webercolor Power 153 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	36.470	36.470	36.470	
2344	Keo cha ron Webercolor Power 154 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2345	Keo cha ron Webercolor Power 155 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	32.980	32.980	32.980	
2346	Keo cha ron Webercolor OS White 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2347	Keo cha ron Webercolor OS Grey 1Kg/bao	bao	TCVN 7899:2008	44.760	44.760	44.760	
2348	Keo cha ron Webercolor SP White 19Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
2349	Keo cha ron Webercolor HR White 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2350	Keo cha ron Webercolor HR Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2351	Keo cha ron Webercolor HR Pearl Grey 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.447.920	2.447.920	2.447.920	
2352	Keo cha ron Webercolor HR Nature Black 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	2.865.095	2.865.095	2.865.095	
2353	Keo cha ron Webercolor HR Blue 18.5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2008	3.216.225	3.216.225	3.216.225	
2354	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy White 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2009	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2355	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Steel 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2010	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2356	Keo dan gach & cha ron Weberepox Easy Black 5Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2011	1.099.050	1.099.050	1.099.050	
2357	Keo cha ron Webercolor SP White 18Kg/thùng	thùng	TCVN 7899:2012	1.197.000	1.197.000	1.197.000	
	SẢN PHẨM CHỐNG THẤM			-	-	-	
2358	San pham chong tham Weberdry PUD Coat Grey 20kg/thùng	thùng	Không có thông tin	2.925.600	2.925.600	2.925.600	
2359	San pham chong tham Weberdry top 15 Kg/thùng	thùng	Không có thông tin	644.550	644.550	644.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM **Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn:** **- Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02103863555** **- Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Vân Cơ, phường Nông Trang, Tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 0962607018** **- Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện**						
2360	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				156.839,0
2361	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				174.625,0
2362	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				146.815,0
2363	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m2	TCVN 8256:2022				166.287,0
2364	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				120.560,0
2365	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	m2	TCVN 8256:2022				143.416,0
2366	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				278.214,0
2367	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m2	TCVN 8256:2022				259.684,0
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG **Địa chỉ nhà máy: Lô M4, Đường Trung Tâm. KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam** **- Cán bộ phụ trách công bố giá: Hà Thị Ngọc Trâm, Số điện thoại 0569266666** **- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT (10%)** **Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.** **Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
2368	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	110.000	110.000	110.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2369	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	125.000	125.000	125.000	
2370	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2371	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,25 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,25 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,25 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2372	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	122.000	122.000	122.000	
2373	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	136.000	136.000	136.000	
2374	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	119.000	119.000	119.000	
2375	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	133.000	133.000	133.000	
2376	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,30 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	114.000	114.000	114.000	
2377	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp) bằng vật liệu thép đã phủ sơn mạ,Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Sơn: 3600 x 20 x 20 x 0,35 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2378	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	150.000	150.000	150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2379	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2380	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	175.000	175.000	175.000	
2381	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Gold (Khung cao cấp),Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	190.000	190.000	190.000	
2382	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser Vạn Phát Hưng Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 32 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 32 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền thạch cao: 605 x 1210 x 8.0	m^2	ASTM C635	210.000	210.000	210.000	
2383	Hệ khung trần nổi Vạn Phát Hưng 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia) Thanh T chính 3660: 3660 x 24 x 38 x 0,28 Thanh T phụ 1220: 1220 x 24 x 28 x 0,28 Thanh T phụ 610: 610 x 24 x 28 x 0,28 Thanh V Inox: 3600 x 20 x 20 x 0,27 Tấm Hoàng Kim nền UCO: 605 x 1210 x 0,32	m^2	ASTM C635	225.000	225.000	225.000	
2384	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	101.000	101.000	101.000	
2385	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U: 35 x 14.5 x 4000 x 0.29 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2386	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	105.300	105.300	105.300	
2387	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm Thanh U Xương Cá: 25 x 18 x 3660 x 0.7 Thanh U M38: 35 x 14.5 x 4000 x 0.38	m^2	ASTM C635	128.000	128.000	128.000	
2388	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	165.000	165.000	165.000	
2389	Khung trần chìm 100% INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm Thanh U Inox: 35 x 14 x 4000 x 0.32 Thanh V Inox: 20 x 20 x 3600 x 0.27	m^2	ASTM C635	192.000	192.000	192.000	
2390	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	480.000	480.000	480.000	
2391	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm);khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo. 600 x 600 x 0,6	m^2	ASTM C635	580.000	580.000	580.000	
2392	Khung trần chìm U TESLA Vạn Phát Hưng; tiêu chuẩn Mỹ Thanh U Inox: 44 x 16.5 x 3600 x 0.36 Thanh V: 20 x 20 x 4000 x 0.29	Thanh	ASTM C635	45.000	45.000	45.000	
	SẢN PHẨM CỦA Công ty Cổ Phần Austrong Group Địa chỉ công ty: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Phụ trách công bố giá: Mr. Đức- 0904662600 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho			-			
2393	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2394	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2395	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2396	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2397	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2398	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2399	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2400	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (300x300) - Quy cách: 300x300x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2401	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	310.000	310.000	310.000	
2402	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (327x327) - Quy cách: 327x327x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2403	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2404	TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN TILES (600x1200) - Quy cách: 600x1200x28mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2405	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2406	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2407	TRẦN NHÔM AUSTRONG LỤC GIÁC HEXAGON - TILES - Quy cách: 407x700x808mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
2408	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2409	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2410	TRẦN NHÔM AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES - Quy cách: 1000x1000x1000mm, dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
2411	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2412	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2413	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2414	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2415	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2416	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2417	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2418	TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK (600X600mm) - Quy cách: 600x600x28mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	670.000	670.000	670.000	
2419	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	990.000	990.000	990.000	
2420	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2421	TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON TILES (600x600) - Quy cách: 600x600x28mm , dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2422	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2423	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 50 - Quy cách: 50x50x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
2424	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2425	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 100 - Quy cách: 100x100x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	660.000	660.000	660.000	
2426	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2427	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 150 - Quy cách: 150x150x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	530.000	530.000	530.000	
2428	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	350.000	350.000	350.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2429	TRẦN NHÔM AUSTRONG CELL CARO 200 - Quy cách: 200x200x50x15mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2430	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B180-SHAPED - Quy cách: 180x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	
2431	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B130-SHAPED - Quy cách: 130x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	480.000	480.000	480.000	
2432	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B80-SHAPED - Quy cách: 80x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2433	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY B30-SHAPED - Quy cách: 30x25x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2434	Thanh V- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh V- Join dài 3000mm, dày 0.6mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	42.000	42.000	42.000	
2435	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF150-SHAPED - Quy cách: 150x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	960.000	960.000	960.000	
2436	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF175-SHAPED - Quy cách: 175x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2437	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF200-SHAPED - Quy cách: 200x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2438	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF250-SHAPED - Quy cách: 250x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2439	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF275-SHAPED - Quy cách: 275x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2440	TRẦN NHÔM AUSTRONG MULTY BF300-SHAPED - Quy cách: 300x30x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	
2441	TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	410.000	410.000	410.000	
2442	Thanh C- Join dài 3000mm - Quy cách: Thanh C- Join dài 3000mm, dày 0.4mm	thanh	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	48.000	48.000	48.000	
2443	TRẦN NHÔM AUSTRONG C100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2444	TRẦN NHÔM AUSTRONG C150-SHAPED - Quy cách: 150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	460.000	460.000	460.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2445	TRẦN NHÔM AUSTRONG C200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2446	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2447	TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED - Quy cách: 300x6000mm, dày 0.9mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	760.000	760.000	760.000	
2448	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2449	TRẦN NHÔM AUSTRONG G100-SHAPED - Quy cách: 100x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2450	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2451	TRẦN NHÔM AUSTRONG G200-SHAPED - Quy cách: 200x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2452	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2453	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2454	TRẦN NHÔM AUSTRONG F45-SHAPED - Quy cách: 140x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	710.000	710.000	710.000	
2455	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 80 - Quy cách: 50x80x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2456	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 100 - Quy cách: 50x100x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2457	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 120 - Quy cách: 50x120x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	950.000	950.000	950.000	
2458	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 150 - Quy cách: 50x150x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
2459	TRẦN NHÔM LINEAR U-BULLET 180 - Quy cách: 50x180x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
2460	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2461	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2462	TRẦN NHÔM AUSTRONG O-SHAPED - Quy cách: Ø50mm, khe hở 50mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2463	TRẦN NHÔM MULTI U30-60 SHAPED - Quy cách: 30x60mm, khe hở 70mm,dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2464	TRẦN NHÔM MULTI U30- 80 SHAPED - Quy cách: 30x80mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	700.000	700.000	700.000	
2465	TRẦN NHÔM MULTI U30- 100 SHAPED - Quy cách: 30x100mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	840.000	840.000	840.000	
2466	TRẦN NHÔM MULTI U30- 120 SHAPED - Quy cách: 30x120mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2467	TRẦN NHÔM MULTI U30- 140 SHAPED - Quy cách: 30x140mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
2468	TRẦN NHÔM MULTI U30- 150 SHAPED - Quy cách: 30x150mm, khe hở 70mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2469	TRẦN NHÔM MULTI U40-SHAPED - Quy cách: 40x60mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	600.000	600.000	600.000	
2470	TRẦN NHÔM MULTI U40- 80 SHAPED - Quy cách: 40x80mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2471	TRẦN NHÔM MULTI U40- 100 SHAPED - Quy cách: 40x100mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	860.000	860.000	860.000	
2472	TRẦN NHÔM MULTI U40- 120 SHAPED - Quy cách: 40x120mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.010.000	1.010.000	1.010.000	
2473	TRẦN NHÔM MULTI U40- 140 SHAPED - Quy cách: 40x140mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.140.000	1.140.000	1.140.000	
2474	TRẦN NHÔM MULTI U40- 160 SHAPED - Quy cách: 40x160mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2475	TRẦN NHÔM MULTI U40- 180 SHAPED - Quy cách: 40x180mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
2476	TRẦN NHÔM MULTI U40- 200 SHAPED - Quy cách: 40x200mm, khe hở 60mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.540.000	1.540.000	1.540.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2477	TRẦN NHÔM MULTI U50-100 SHAPED - Quy cách: 50x100mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	900.000	900.000	900.000	
2478	TRẦN NHÔM MULTI U50-120 SHAPED - Quy cách: 50x120mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.030.000	1.030.000	1.030.000	
2479	TRẦN NHÔM MULTI U50-140 SHAPED - Quy cách: 50x140mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.180.000	1.180.000	1.180.000	
2480	TRẦN NHÔM MULTI U50-160 SHAPED - Quy cách: 50x160mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.310.000	1.310.000	1.310.000	
2481	TRẦN NHÔM MULTI U50-180 SHAPED - Quy cách: 50x180mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2482	TRẦN NHÔM MULTI U50-200 SHAPED - Quy cách: 50x200mm, khe hở 50mm dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2483	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2484	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000 mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2485	TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREEN - Quy cách: 100 x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a ASTM C635/C635M-17 QCVN 06:2022/BXD	640.000	640.000	640.000	
2486	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2487	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2488	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85C -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2489	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2490	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2491	CHẮN NẮNG AUSTRONG 85R -SUN LOUVER - Quy cách: 85x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	720.000	720.000	720.000	
2492	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2493	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.7mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2494	CHẮN NẮNG AUSTRONG 132S - SUN LOUVER - Quy cách: 132x6000mm, dày 0.8mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2495	Chắn nắng Austrong AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2496	Khung bao AZ75x111 - Quy cách: 75x111mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2497	Chắn nắng Austrong AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	113.000	113.000	113.000	
2498	Khung bao AZ70x70 - Quy cách: 70x70mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2499	Chắn nắng Austrong AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	108.000	108.000	108.000	
2500	Khung bao AZ45x65 - Quy cách: 45x65mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	84.000	84.000	84.000	
2501	Chắn nắng Austrong AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	102.000	102.000	102.000	
2502	Khung bao AZ43x60 - Quy cách: 43x60mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	86.000	86.000	86.000	
2503	Chắn nắng Austrong AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	71.000	71.000	71.000	
2504	Khung bao AZ35x60 - Quy cách: 35x60mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	78.000	78.000	78.000	
2505	Chắn nắng Austrong AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2506	Khung bao AZ76x85 - Quy cách: 76x85mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	160.000	160.000	160.000	
2507	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 120 - Quy cách: SL120, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	290.000	290.000	290.000	
2508	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 150 - Quy cách: SL150, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2509	Chắn nắng Austrong Hình lá liễu 170 - Quy cách: SL170, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2510	Tay đỡ nghiêng 15 độ 65x54 - Quy cách: 65x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	11.000	11.000	11.000	
2511	Tay đỡ nghiêng 45 độ 93x54 - Quy cách: 93x54, dày 3mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	17.000	17.000	17.000	
2512	Nắp bịt đầu lam lá liễu - Quy cách:	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	8.000	8.000	8.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2513	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-66T20 - Quy cách: 450x66mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
2514	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-450-65T18 - Quy cách: 450x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
2515	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T19 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.9mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.210.000	1.210.000	1.210.000	
2516	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-300-50T15 - Quy cách: 300x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2517	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T18 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
2518	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-250-50T13 - Quy cách: 250x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	770.000	770.000	770.000	
2519	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-50T10 - Quy cách: 200x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2520	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-40T18 - Quy cách: 200x40mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2521	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T22 - Quy cách: 200x25mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2522	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-200-25T15 - Quy cách: 200x25mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	550.000	550.000	550.000	
2523	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T15 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	440.000	440.000	440.000	
2524	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-24T13 - Quy cách: 150x24mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	430.000	430.000	430.000	
2525	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-150-40T12 - Quy cách: 150x40mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2526	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-24T11 - Quy cách: 100x24mm, dày 1.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	220.000	220.000	220.000	
2527	Chắn nắng Austrong Hình thoi AER-100-18T10 - Quy cách: 100x18mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	230.000	230.000	230.000	
2528	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2529	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2530	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2531	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2532	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-450-90T18 - Quy cách: 450x90mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.030.000	2.030.000	2.030.000	
2533	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-350-100T18 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
2534	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-55T17 - Quy cách: 300x55mm, dày 1.7mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.020.000	1.020.000	1.020.000	
2535	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-65T18 - Quy cách: 300x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.270.000	1.270.000	1.270.000	
2536	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-75T15 - Quy cách: 300x75mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	980.000	980.000	980.000	
2537	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2538	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2539	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-65T18 - Quy cách: 200x65mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	880.000	880.000	880.000	
2540	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-70T16 - Quy cách: 200x70mm, dày 1.6mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	970.000	970.000	970.000	
2541	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-67T15 - Quy cách: 200x67mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	730.000	730.000	730.000	
2542	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	740.000	740.000	740.000	
2543	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-185-50T13 - Quy cách: 185x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2544	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-160-50T15 - Quy cách: 160x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2545	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	590.000	590.000	590.000	
2546	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-135-50T13 - Quy cách: 135x50mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2547	Chắn nắng Austrong Hình đầu đạn ASL-110-50T10 - Quy cách: 110x50mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	400.000	400.000	400.000	
2548	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2549	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2550	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2551	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2552	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-450-70T18 - Quy cách: 450x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.080.000	2.080.000	2.080.000	
2553	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T15 - Quy cách: 400x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.820.000	1.820.000	1.820.000	
2554	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-400-100T22 - Quy cách: 400x100mm, dày 2.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
2555	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-350-100T14 - Quy cách: 350x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.630.000	1.630.000	1.630.000	
2556	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-100T15 - Quy cách: 300x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
2557	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-70T18 - Quy cách: 300x70mm, dày 1.8mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.370.000	1.370.000	1.370.000	
2558	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-300-52T15 - Quy cách: 300x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.300.000	1.300.000	1.300.000	
2559	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-282-80T25 - Quy cách: 282x80mm, dày 2.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
2560	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-50T15 - Quy cách: 280x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
2561	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-280-30T14 - Quy cách: 280x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	920.000	920.000	920.000	
2562	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-100T15 - Quy cách: 250x100mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2563	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-250-52T15 - Quy cách: 250x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
2564	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T14 - Quy cách: 200x100mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	940.000	940.000	940.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2565	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-100T23 - Quy cách: 200x100mm, dày 2.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
2566	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T15 - Quy cách: 200x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	820.000	820.000	820.000	
2567	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-50T20 - Quy cách: 200x50mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	780.000	780.000	780.000	
2568	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-200-52T15 - Quy cách: 200x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	910.000	910.000	910.000	
2569	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-174-100T13 - Quy cách: 174x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	850.000	850.000	850.000	
2570	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-170-45T14 - Quy cách: 170x45mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	500.000	500.000	500.000	
2571	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T15 - Quy cách: 150x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2572	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15 - Quy cách: 150x50mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2573	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-52T20 - Quy cách: 150x52mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	650.000	650.000	650.000	
2574	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-50T15G - Quy cách: 150x50mm (G), dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	680.000	680.000	680.000	
2575	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T21 - Quy cách: 150x30mm, dày 2.1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	610.000	610.000	610.000	
2576	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-150-30T14 - Quy cách: 150x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	560.000	560.000	560.000	
2577	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-60T15 - Quy cách: 120x60mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	420.000	420.000	420.000	
2578	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-52T12 - Quy cách: 120x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	490.000	490.000	490.000	
2579	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-120-45T15 - Quy cách: 120x45mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	380.000	380.000	380.000	
2580	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T20 - Quy cách: 100x100mm, dày 2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2581	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-100T13 - Quy cách: 100x100mm, dày 1.3mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	620.000	620.000	620.000	
2582	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T12 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	470.000	470.000	470.000	
2583	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-52T15 - Quy cách: 100x52mm, dày 1.5mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	520.000	520.000	520.000	
2584	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T14 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2585	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-100-30T12 - Quy cách: 100x30mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	260.000	260.000	260.000	
2586	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-70-50T12 - Quy cách: 70x50mm, dày 1.2mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	370.000	370.000	370.000	
2587	Chắn nắng Austrong Hình hộp chữ nhật ASB-50-52T10 - Quy cách: 50x52mm, dày 1mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	340.000	340.000	340.000	
2588	Nắp bịt đầu 350-450 - Quy cách: dày 3mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	120.000	120.000	120.000	
2589	Nắp bịt đầu 250-300 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	60.000	60.000	60.000	
2590	Nắp bịt đầu 160-200 - Quy cách: dày 2mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	32.000	32.000	32.000	
2591	Nắp bịt đầu 100-150 - Quy cách: dày 1mm	chiếc	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	20.000	20.000	20.000	
2592	CHẮN NẮNG AUSTRONG HÌNH CÁNH CUNG (ASC-P150 SUNLOUVER) - Quy cách: dày 1.4mm	m	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	200.000	200.000	200.000	
2593	Móc treo ASC-P150 SUNLOUVER - Quy cách: dày 1.5mm	chiếc	ASTM B221/B221M-21 JIS H 4100:2022 QCVN 16:2023/BXD QCVN 06:2022/BXD	23.000	23.000	23.000	
2594	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2595	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
2596	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2597	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2598	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2599	TẤM ỐP NHÔM MẶT DỰNG ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM FACADE) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
2600	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
2601	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 1.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	1.760.000	1.760.000	1.760.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2602	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
2603	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 2.5mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
2604	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 3mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	2.720.000	2.720.000	2.720.000	
2605	TRẦN NHÔM ĐA HÌNH (SOLID ALUMINUM CEILING) - Quy cách: dày 4mm	m2	ASTM B209/B209M-21a QCVN 06:2022/BXD	3.640.000	3.640.000	3.640.000	
	9.3 Sản phẩm nhôm, cửa vách nhôm, cửa nhựa các loại; phụ kiện						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP **- Địa chỉ trụ sở: CCN Từ Liêm, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0961 068 612 (Mr. Thương - Phòng KD)** **- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm						
2606	Vách kính hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm	m2	QCVN16:2023/BXD	1.637.027	1.637.027	1.637.027	
2607	Cửa đi 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.253.465	2.253.465	2.253.465	
2608	Cửa đi 1 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm,độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.632.790	2.632.790	2.632.790	
2609	Cửa đi 2 cánh hệ 450 kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.8mm.	m2	"	2.602.375	2.602.375	2.602.375	
2610	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.104.679	2.104.679	2.104.679	
2611	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.153.079	2.153.079	2.153.079	
2612	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.152.901	2.152.901	2.152.901	
2613	Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.3mm đến 1.4mm.	m2	"	2.016.127	2.016.127	2.016.127	
2614	Hệ mặt dựng 1100 việt pháp kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.442.883	2.442.883	2.442.883	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm.			-	-	-	
2615	Vách kính cố định hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm ,độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	1.717.652	1.717.652	1.717.652	
2616	Cửa đi 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.913.545	2.913.545	2.913.545	
2617	Cửa đi 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm đến 2.0mm.	m2	"	2.893.532	2.893.532	2.893.532	
2618	Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.895.876	2.895.876	2.895.876	
2619	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.4mm.	m2	"	2.830.504	2.830.504	2.830.504	
2620	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.389.488	2.389.488	2.389.488	
2621	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.366.974	2.366.974	2.366.974	
2622	Hệ mặt dựng xingfa 65 kính an toàn 6.38mm độ dày nhôm 1.5mm đến 2.5mm.	m2	"	2.815.413	2.815.413	2.815.413	
2623	Vách kính cố định hệ 93 xingfa kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	2.099.053	2.099.053	2.099.053	
	Cửa, vách kính khung nhôm Hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm			-	-	-	
2624	Cửa đi 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.251.591	2.251.591	2.251.591	
2625	Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.160.543	2.160.543	2.160.543	
2626	Cửa sổ quay, hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38 mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.386.568	2.386.568	2.386.568	
2627	Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.478.807	2.478.807	2.478.807	
2628	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	2.025.721	2.025.721	2.025.721	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2629	Cửa sổ lùa 3,4 cánh hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.893.103	1.893.103	1.893.103	
2630	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.0mm.	m2	"	1.741.627	1.741.627	1.741.627	
	Cửa thủy lực, trượt quay khung nhôm - Thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ kính an toàn hai lớp Hồng Phúc Glass. 6.38mm, 8.38mm.			-	-	-	
2631	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.077.406	4.077.406	4.077.406	
2632	Cửa nhôm thủy lực 2cánh bản 120mm kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.8mm đến 2.0mm	m2	"	4.225.013	4.225.013	4.225.013	
2633	Cửa trượt quay 2 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm	m2	"	2.830.545	2.830.545	2.830.545	
2634	Cửa trượt quay 4 Việt Pháp cánh kính an toàn 6.38mm, độ dày nhôm 1.6mm.	m2	"	2.721.662	2.721.662	2.721.662	
	Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)			-	-	-	
2635	Cửa cuốn siêu êm VFC01 độ dày 0.8mm ÷1.0mm	m2		2.289.180	2.289.180	2.289.180	
2636	Cửa cuốn siêu thoáng VFC02 độ dày 1.1mm ÷1.3mm	m2		3.180.196	3.180.196	3.180.196	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL **Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh.** **Phụ trách công bố giá: Tô Văn Mạnh - ĐT: 0963 846 666** **- Giá chưa thuế; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **Giao hàng tại công ty, trên phương tiện bên mua**						
	A. NHÔM SINGHAL						
	HỆ 55 VÁT CẠNH			-	-	-	
2637	Vách cố định Kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	TCVN 12513-1:2018; TCVN 7455: 2013;TCVN 7364-5 2018	1.482.000	1.482.000	1.482.000	
2638	Cửa đi 1 cánh kích thước: 800 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%). - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.045.000	2.045.000	2.045.000	
2639	Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1,0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.047.000	2.047.000	2.047.000	
2640	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT 800*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0mm (±5%) -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.045.000	2.045.000	2.045.000	
2641	Cửa sổ 2 cánh mở hất KT 1200 * 1600 mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.045.000	2.045.000	2.045.000	
2642	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.794.000	1.794.000	1.794.000	
2643	Cửa sổ 4 cánh mở lùa kích thước: 2400 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dầy 1,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		1.794.000	1.794.000	1.794.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ 55 MẶT CẮT XINGFA		"	-	-	-	
2644	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.482.000	1.482.000	1.482.000	
2645	Cửa đi 1 cánh kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 2,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.773.000	2.773.000	2.773.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2646	: Cửa đi 2 cánh kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 2,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.790.000	2.790.000	2.790.000	
2647	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước: 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.624.000	2.624.000	2.624.000	
2648	Cửa sổ 2 cánh mở hất kích thước: 1400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dầy 1,4mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.639.000	2.639.000	2.639.000	
	SINGHAL Hệ 56 SẬP LIỀN			-	-	-	
2649	Vách cố định kích thước: 2000 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	1.491.000	1.491.000	1.491.000	
2650	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.624.000	2.624.000	2.624.000	
2651	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.607.000	2.607.000	2.607.000	
2652	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.658.000	2.658.000	2.658.000	
2653	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.625.000	2.625.000	2.625.000	
2654	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.292.000	2.292.000	2.292.000	
2655	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.292.000	2.292.000	2.292.000	
2656	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.457.000	2.457.000	2.457.000	
2657	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.526.000	2.526.000	2.526.000	
2658	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.696.000	2.696.000	2.696.000	
2659	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.718.000	2.718.000	2.718.000	
2660	Cửa sổ 2 cánh mở trượt kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.524.000	2.524.000	2.524.000	
2661	Cửa sổ 4 cánh mở trượt kích thước 2400*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,0mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.524.000	2.524.000	2.524.000	
2662	Cửa đi 1 cánh mở quay kích thước: 1000 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.624.000	2.624.000	2.624.000	
2663	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách kích thước: 1000*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2664	Cửa đi 2 cánh mở quay kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
2665	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.646.000	2.646.000	2.646.000	
2666	Cửa đi 2 cánh mở trượt kích thước: 1600*2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.529.000	2.529.000	2.529.000	
2667	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách kích thước: 1600 * 2200mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,4 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.536.000	2.536.000	2.536.000	
2668	Cửa sổ 1 cánh mở hất kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.524.000	2.524.000	2.524.000	
2669	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách kích thước 800 * 1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38 mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2 mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.508.000	2.508.000	2.508.000	
2670	Cửa sổ 2 cánh mở quay kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.697.000	2.697.000	2.697.000	
2671	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách kích thước 1200*1600mm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dầy 1,2mm (±5%) - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -65		"	-	-	-	
2672	Hệ vách dựng nối đố: - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2		2.985.000	2.985.000	2.985.000	
2673	Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.121.000	3.121.000	3.121.000	
2674	Hệ vách dựng dấu đố + cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,5 mm (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
	NHÔM SINGHAL HỆ MẶT DỰNG -52			-	-	-	
2675	Hệ vách dựng nối đố : - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
2676	Vách dựng cố định nối đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm -Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	3.186.000	3.186.000	3.186.000	
2677	Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất - Nhôm Singhal dày 2,0ly(±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á	m2	"	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
	HỆ THUỶ LỰC:		"	-	-	-	
2678	Khung K200*SC180 nhôm Singhal độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.955.000	5.955.000	5.955.000	
2679	Khung K200 * SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.522.000	5.522.000	5.522.000	
2680	Khung SK120*SC140, Nhôm Singhal, độ dày 2.0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.764.000	5.764.000	5.764.000	
2681	Khung SK120* SC180 Nhôm Singhal, dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	5.292.000	5.292.000	5.292.000	
2682	Khung K120*SC120 Nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38 mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	4.838.000	4.838.000	4.838.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2683	Khung SK120 * cánh SC140, Nhôm singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) - Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10,38mm - Gioăng hãng Đông Á	m2	"	4.855.000	4.855.000	4.855.000	
	B. CỬA CUỐN SINGDOOR			-	-	-	
	1. NAN CỬA CUỐN			-	-	-	
2684	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100 và trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa. bản nan 90mm, lô thoáng hình kim tiền.	m2	"	3.297.000	3.297.000	3.297.000	
2685	Nan cửa cuốn SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa. Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	m2	"	3.216.000	3.216.000	3.216.000	
2686	Nan cửa cuốn G90: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm,kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa. Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn	m2	"	3.177.000	3.177.000	3.177.000	
2687	Nan cửa cuốn G60: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa. Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	m2		2.772.000	2.772.000	2.772.000	
2688	Nan cửa cuốn G61: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day U76 và trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa. Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	m2	"	2.681.000	2.681.000	2.681.000	
	2. PHỤ KIỆN CỬA CUỐN			-	-	-	
2689	Lưu điện singdoor 900W	bộ	Không có thông tin	4.285.000	4.285.000	4.285.000	
2690	Lưu điện singdoor 1200W	bộ	Không có thông tin	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
2691	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ	Không có thông tin	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
2692	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ	Không có thông tin	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
2693	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ	Không có thông tin	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
2694	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ	Không có thông tin	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
2695	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ	Không có thông tin	1.200.000	1.200.000	1.200.000	
2696	Hộp nhận dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2697	Tay điều khiển dời Singdoor	bộ	Không có thông tin	500.000	500.000	500.000	
2698	Hộp nhận dời YH (01 HN + 2 tay điều khiển)	bộ	Không có thông tin	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
2699	Tay điều khiển dời YH	bộ	Không có thông tin	650.000	650.000	650.000	
2700	Sơn bảo hành 10 năm	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2701	Sơn bảo hành 15 năm	m2	Không có thông tin	110.000	110.000	110.000	
2702	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	Không có thông tin	65.000	65.000	65.000	
2703	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	Không có thông tin	130.000	130.000	130.000	
2704	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2705	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	Không có thông tin	390.000	390.000	390.000	
2706	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	Không có thông tin	480.000	480.000	480.000	
2707	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	80.000	80.000	80.000	
2708	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	150.000	150.000	150.000	
2709	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	Không có thông tin	230.000	230.000	230.000	
2710	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2	Không có thông tin	560.000	560.000	560.000	
	X. VẬT LIỆU ĐIỆN						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN **- Địa chỉ: phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai** **- Giá bán sản phẩm trên không bao gồm thuế VAT, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; - Điện thoại liên hệ : 0216 385 2477 - 0987445577**						
2711	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	cái	TCVN 7998-1:2009	348.000	348.000	348.000	
2712	Sứ đứng 24kV đường rò 750 mm (RE-24.CD750)	cái	"	404.000	404.000	404.000	
2713	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
2714	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	cái	"	491.000	491.000	491.000	
2715	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	cái	"	418.000	418.000	418.000	
2716	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm (RE-24.CD600)	cái	"	262.000	262.000	262.000	
2717	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm (RE-24.CD630)	cái	"	287.000	287.000	287.000	
2718	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	cái	"	185.000	185.000	185.000	
2719	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	cái	"	176.000	176.000	176.000	
2720	Sứ đứng 15kV (SĐD-15.CD300)	cái	"	132.000	132.000	132.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2721	Sứ đứng 24kV (SĐD-24.CD400)	cái	"	165.000	165.000	165.000	
2722	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	bộ	"	379.000	379.000	379.000	
2723	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET150.CD600)	bộ	"	416.000	416.000	416.000	
2724	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-24.CD750)	bộ	"	436.000	436.000	436.000	
2725	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD875)	bộ	"	478.000	478.000	478.000	
2726	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200.CD750)	bộ	"	477.000	477.000	477.000	
2727	Sứ chằng hạ thế (GI-531)	cái	"	44.000	44.000	44.000	
2728	Sứ chằng trung thế (GI-532)	cái	"	78.000	78.000	78.000	
2729	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-531)	cái	"	14.000	14.000	14.000	
2730	Sứ ống chỉ 0,4kV (SI-532)	cái	"	15.000	15.000	15.000	
2731	Sứ hạ thế A30	cái	"	14.000	14.000	14.000	
2732	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	403.000	403.000	403.000	
2733	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	bộ	"	446.000	446.000	446.000	
2734	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET200-750)	bộ	"	468.000	468.000	468.000	
2735	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (R12.5ET200-875)	bộ	"	494.000	494.000	494.000	
2736	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET200-750)	bộ	"	530.000	530.000	530.000	
2737	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	719.000	719.000	719.000	
2738	Sứ đứng 38.5kV loại Linepost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	759.000	759.000	759.000	
2739	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-965)	bộ	"	758.000	758.000	758.000	
2740	Sứ đứng 38.5kV loại Pinpost +đế +ty rời (R12.5ET200-1200)	bộ	"	887.000	887.000	887.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI **- Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM** **- Vebsite: http:/www.cadivi - vn.com** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.** **- Phụ trách báo giá: Nguyễn Văn Trí, 090.409.9129**						
2741	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	3.890	3.890	3.890	
2742	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	6.440	6.440	6.440	
2743	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	7.460	7.460	7.460	
2744	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.520	10.520	10.520	
2745	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	13.520	13.520	13.520	
2746	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	19.260	19.260	19.260	
2747	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	31.210	31.210	31.210	
2748	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	15.060	15.060	15.060	
2749	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	21.210	21.210	21.210	
2750	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V (100m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	77.180	77.180	77.180	
2751	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	10.020	10.020	10.020	
2752	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	16.330	16.330	16.330	
2753	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV (100m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	60.080	60.080	60.080	
2754	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	272.570	272.570	272.570	
2755	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.369.560	1.369.560	1.369.560	
2756	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1:2005	1.752.200	1.752.200	1.752.200	
2757	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	10.910	10.910	10.910	
2758	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	14.010	14.010	14.010	
2759	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	41.490	41.490	41.490	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2760	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	149.120	149.120	149.120	
2761	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50– 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	279.530	279.530	279.530	
2762	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	544.860	544.860	544.860	
2763	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	842.860	842.860	842.860	
2764	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	31.320	31.320	31.320	
2765	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	67.820	67.820	67.820	
2766	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	151.260	151.260	151.260	
2767	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	41.320	41.320	41.320	
2768	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	62.450	62.450	62.450	
2769	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	127.660	127.660	127.660	
2770	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	52.570	52.570	52.570	
2771	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6610-4	79.490	79.490	79.490	
2772	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	394.570	394.570	394.570	
2773	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	708.970	708.970	708.970	
2774	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.378.370	1.378.370	1.378.370	
2775	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.778.880	1.778.880	1.778.880	
2776	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	230.180	230.180	230.180	
2777	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	334.440	334.440	334.440	
2778	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.758.010	1.758.010	1.758.010	
2779	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.184.750	2.184.750	2.184.750	
2780	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	325.450	325.450	325.450	
2781	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	863.000	863.000	863.000	
2782	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.672.210	1.672.210	1.672.210	
2783	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.158.920	2.158.920	2.158.920	
2784	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	426.850	426.850	426.850	
2785	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	636.000	636.000	636.000	
2786	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.171.960	1.171.960	1.171.960	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2787	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.884.560	2.884.560	2.884.560	
2788	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	4.290.220	4.290.220	4.290.220	
2789	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 -0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	380.870	380.870	380.870	
2790	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	567.080	567.080	567.080	
2791	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.012.110	1.012.110	1.012.110	
2792	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.949.500	1.949.500	1.949.500	
2793	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	2.575.280	2.575.280	2.575.280	
2794	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	200.920	200.920	200.920	
2795	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	337.400	337.400	337.400	
2796	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	604.840	604.840	604.840	
2797	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.455.070	1.455.070	1.455.070	
2798	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	101.150	101.150	101.150	
2799	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	177.670	177.670	177.670	
2800	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	631.210	631.210	631.210	
2801	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.866.560	1.866.560	1.866.560	
2802	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	166.290	166.290	166.290	
2803	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	343.610	343.610	343.610	
2804	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	899.500	899.500	899.500	
2805	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	3.350.930	3.350.930	3.350.930	
2806	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	147.160	147.160	147.160	
2807	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	414.440	414.440	414.440	
2808	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	1.052.350	1.052.350	1.052.350	
2809	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	5.215.600	5.215.600	5.215.600	
2810	Dây đồng trần xoắn C-10 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	60.470	60.470	60.470	
2811	Dây đồng trần xoắn C-50 (500m/cuộn)	Mét	TCVN - 5064	286.390	286.390	286.390	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2812	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	89.500	89.500	89.500	
2813	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	179.870	179.870	179.870	
2814	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	484.070	484.070	484.070	
2815	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	33.070	33.070	33.070	
2816	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	178.840	178.840	178.840	
2817	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	512.040	512.040	512.040	
2818	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	629.140	629.140	629.140	
2819	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	51.860	51.860	51.860	
2820	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	175.490	175.490	175.490	
2821	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1	555.280	555.280	555.280	
2822	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	627.160	627.160	627.160	
2823	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2	1.521.530	1.521.530	1.521.530	
2824	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	1.563.740	1.563.740	1.563.740	
2825	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	5.563.740	5.563.740	5.563.740	
2826	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	6.605.920	6.605.920	6.605.920	
2827	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV (200m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	8.302.930	8.302.930	8.302.930	
2828	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	12.770	12.770	12.770	
2829	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	23.410	23.410	23.410	
2830	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	73.070	73.070	73.070	
2831	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	AS/NZS 5000.1	290.410	290.410	290.410	
2832	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	29.380	29.380	29.380	
2833	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	56.940	56.940	56.940	
2834	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5064	141.730	141.730	141.730	
2835	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) (500m/cuộn)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	65.690	65.690	65.690	
2836	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	158.100	158.100	158.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2837	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.400.600	1.400.600	1.400.600	
2838	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	575.950	575.950	575.950	
2839	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.465.860	1.465.860	1.465.860	
2840	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.881.800	1.881.800	1.881.800	
2841	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	53.180	53.180	53.180	
2842	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	246.220	246.220	246.220	
2843	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	629.410	629.410	629.410	
2844	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	513.930	513.930	513.930	
2845	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.255.290	1.255.290	1.255.290	
2846	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	295.020	295.020	295.020	
2847	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.275.150	2.275.150	2.275.150	
2848	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	613.810	613.810	613.810	
2849	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.474.850	1.474.850	1.474.850	
2850	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	2.806.350	2.806.350	2.806.350	
2851	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.485.390	1.485.390	1.485.390	
2852	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	1.905.490	1.905.490	1.905.490	
2853	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	177.540	177.540	177.540	
2854	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	373.080	373.080	373.080	
2855	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.678.970	5.678.970	5.678.970	
2856	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	5.871.590	5.871.590	5.871.590	
2857	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV (500m/cuộn)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	278.070	278.070	278.070	
2858	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	33.100	33.100	33.100	
2859	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	47.390	47.390	47.390	
2860	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC (500m/cuộn)	Mét	BS EN 50618	1.954.550	1.954.550	1.954.550	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Người thực hiện: Nguyễn Hữu Thanh - 0906248666** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Dây điện đơn			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2861	Dây điện đơn 1x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	4.537	4.537	4.537	
2862	Dây điện đơn 1x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	5.926	5.926	5.926	
2863	Dây điện đơn 1x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	8.426	8.426	8.426	
2864	Dây điện đơn 1x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	13.796	13.796	13.796	
2865	Dây điện đơn 1x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	21.944	21.944	21.944	
2866	Dây điện đơn 1x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	32.593	32.593	32.593	
2867	Dây điện đơn 1x10.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	55.556	55.556	55.556	
	Dây điện đôi		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
2868	Dây điện đôi 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	10.000	10.000	10.000	
2869	Dây điện đôi 2x1.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	12.778	12.778	12.778	
2870	Dây điện đôi 2x1.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	17.870	17.870	17.870	
2871	Dây điện đôi 2x2.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	29.167	29.167	29.167	
2872	Dây điện đôi 2x4.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	45.926	45.926	45.926	
2873	Dây điện đôi 2x6.0 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	67.870	67.870	67.870	
	Dây súp		QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	-	-	-	
2874	Dây súp 2x0.5 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	6.481	6.481	6.481	
2875	Dây súp 2x0.75 mm2	m	QCVN 4:2009/ BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	9.074	9.074	9.074	
	Cáp điện XLPE			-	-	-	
2876	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	31.944	31.944	31.944	
2877	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.148	48.148	48.148	
2878	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	68.889	68.889	68.889	
2879	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	112.222	112.222	112.222	
2880	Cáp điện Cu/XLPE/PVC 2x16.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	200.000	200.000	200.000	
	Cáp điện PVC		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
2881	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	32.222	32.222	32.222	
2882	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x4.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	48.426	48.426	48.426	
2883	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x6.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	69.444	69.444	69.444	
2884	Cáp điện Cu/PVC/PVC 2x10.0 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	114.444	114.444	114.444	
2885	Dây cáp 4x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	97.778	97.778	97.778	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2886	Dây cáp 4x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	140.000	140.000	140.000	
2887	Dây cáp 4x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	242.222	242.222	242.222	
2888	Dây cáp 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	361.111	361.111	361.111	
2889	Dây cáp 4x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	566.667	566.667	566.667	
	Cáp điện 3 pha		TCVN 5935-1:2013	-	-	-	
2890	Cáp 3 pha 3x4+1x2.5 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	83.333	83.333	83.333	
2891	Cáp 3 pha 3x6+1x4 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	133.333	133.333	133.333	
2892	Cáp 3 pha 3x10+1x6 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	222.222	222.222	222.222	
2893	Cáp 3 pha 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	333.333	333.333	333.333	
2894	Cáp 3 pha 3x25+1x16 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	533.333	533.333	533.333	
2895	Cáp 3 pha 3x35+1x25 mm2	m	TCVN 5935-1:2013	777.778	777.778	777.778	
	Cáp tròn mềm			-	-	-	
2896	Cáp tròn mềm 2x0.75 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	11.667	11.667	11.667	
2897	Cáp tròn mềm 2x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	18.889	18.889	18.889	
2898	Cáp tròn mềm 2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	28.704	28.704	28.704	
2899	Cáp tròn mềm 3x1.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	26.852	26.852	26.852	
2900	Cáp tròn mềm 3x2.5 mm2	m	TCVN 6610-5:2014	46.667	46.667	46.667	
	Cáp mạng LAN			-	-	-	
2901	Cat 5e UTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	12.963	12.963	12.963	
2902	Cat 5e FTP 4Pr 24AWG	m	TCVN 8698:2011	19.074	19.074	19.074	
2903	Cat 6 UTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	17.222	17.222	17.222	
2904	Cat 6 FTP 4Pr 23AWG	m	TCVN 8698:2011	25.185	25.185	25.185	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	APTOMAT KIỂU 2P1E			-	-	-	
2905	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	cái	TCVN 6592-2 : 2009	36.000	36.000	36.000	
	APTOMAT KIỂU A63			-	-	-	
2906	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	cái	"	50.000	50.000	50.000	
2907	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	cái	"	55.300	55.300	55.300	
2908	Aptomat A63-MT C50/C63	cái	"	60.500	60.500	60.500	
2909	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	cái	"	115.600	115.600	115.600	
2910	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	cái	"	115.600	115.600	115.600	
2911	Aptomat A63-2MT C50/C63	cái	"	125.600	125.600	125.600	
2912	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	cái	"	185.200	185.200	185.200	
2913	Aptomat A63-3MT C50/C63	cái	"	185.200	185.200	185.200	
	APTOMAT KIỂU G63			-	-	-	
2914	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2915	Aptomat G63-MT C32/C40	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2916	Aptomat G63-MT C50/C63	cái	"	93.500	93.500	93.500	
2917	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2918	Aptomat G63-2MT C32/C40	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2919	Aptomat G63-2MT C50/C63	cái	"	130.900	130.900	130.900	
2920	Aptomat G63-3MT C20/C25	cái	"	190.200	190.200	190.200	
2921	Aptomat G63-3MT C32/C40	cái	"	190.200	190.200	190.200	
2922	Aptomat G63-3MT C50/C63	cái	"	190.200	190.200	190.200	
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE			-	-	-	
2923	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	cái	"	514.250	514.250	514.250	
2924	Aptomat VKE 103b 75A/100A	cái	"	621.775	621.775	621.775	
2925	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	cái	"	1.215.500	1.215.500	1.215.500	
2926	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	cái	"	3.179.000	3.179.000	3.179.000	
2927	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	cái	"	6.778.750	6.778.750	6.778.750	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ - ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội - Tel: 0901790365 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		**TCVN 7722-2-3:2019**	-	-	-	
2928	Đèn led APL - ALIMAX (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
2929	Đèn led APL - ALIMAX (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.909.091	7.909.091	7.909.091	
2930	Đèn led APL - ALIMAX (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
2931	Đèn led APL - ALIMAX (160W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.090.909	10.090.909	10.090.909	
2932	Đèn led APL - ALIMAX (220W - 250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	11.454.545	11.454.545	11.454.545	
2933	Đèn led APL - S03 (30W - 50W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.159.091	2.159.091	2.159.091	
2934	Đèn led APL - S03 (60W - 90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.954.545	2.954.545	2.954.545	
2935	Đèn led APL - S03 (100W - 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
2936	Đèn led APL - S03 (125W - 150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
2937	Đèn led APL - S03 (155W - 180W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
2938	Đèn led APL - S03 (185W - 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
2939	Đèn led APL - S07 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
2940	Đèn led APL - S07 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
2941	Đèn led APL - S07 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
2942	Đèn led APL - S07 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
2943	Đèn led APL - S09 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2944	Đèn led APL - S09 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
2945	Đèn led APL - S09 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
2946	Đèn led APL - S09 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
2947	Đèn led APL - S16 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
2948	Đèn led APL - S16 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
2949	Đèn led APL - S16 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
2950	Đèn led APL - S16 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
2951	Đèn led APL - S16 - (210W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
2952	Đèn led APL - S16 - (260W-300W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
2953	Đèn led APL - S17 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
2954	Đèn led APL - S17 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2955	Đèn led APL - S17 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
2956	Đèn led APL - S17 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
2957	Đèn led APL - S21 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
2958	Đèn led APL - S21 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
2959	Đèn led APL - S21 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
2960	Đèn led APL - S21 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
2961	Đèn led APL - S22 - (30W-80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
2962	Đèn led APL - S22 - (80W-100W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
2963	Đèn led APL - S22 - (120W-150W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
2964	Đèn led APL - S22 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2965	Đèn led APL - S32 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
2966	Đèn led APL - S32 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2967	Đèn led APL - S32 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
2968	Đèn led APL - S32 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
2969	Đèn led APL - S33 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2970	Đèn led APL - S33 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
2971	Đèn led APL - S33 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
2972	Đèn led APL - S34 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2973	Đèn led APL - S34 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
2974	Đèn led APL - S34 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
2975	Đèn led APL - S34 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
2976	Đèn led APL - S37 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
2977	Đèn led APL - S37 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
2978	Đèn led APL - S37 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.772.727	9.772.727	9.772.727	
2979	Đèn led APL - S37 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
2980	Đèn led APL - S38 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
2981	Đèn led APL - S38 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
2982	Đèn led APL - S38 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
2983	Đèn led APL - S38 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
2984	Đèn led APL - S39 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
2985	Đèn led APL - S39 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
2986	Đèn led APL - S39 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
2987	Đèn led APL - S39 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
2988	Đèn led APL - S46 - (40W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
2989	Đèn led APL - S46 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
2990	Đèn led APL - S46 - (150W-170W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
2991	Đèn led APL - S46 - (180W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.840.909	5.840.909	5.840.909	
2992	Đèn led APL - S49 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
2993	Đèn led APL - S49 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
2994	Đèn led APL - S49 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
2995	Đèn led APL - S49 - (200W-240W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
2996	Đèn led APL - S52 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
2997	Đèn led APL - S52 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
2998	Đèn led APL - S52 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
2999	Đèn led APL - S52 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3000	Đèn led APL - S53 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3001	Đèn led APL - S53 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3002	Đèn led APL - S53 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3003	Đèn led APL - S53 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3004	Đèn led APL - S60 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3005	Đèn led APL - S60 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3006	Đèn led APL - S60 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3007	Đèn led APL - S60 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3008	Đèn led APL - S63 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3009	Đèn led APL - S63 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3010	Đèn led APL - S63 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3011	Đèn led APL - S63 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3012	Đèn led APL - S83 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3013	Đèn led APL - S83 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3014	Đèn led APL - S83 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3015	Đèn led APL - S83 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3016	Đèn led APL - S102 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3017	Đèn led APL - S102 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3018	Đèn led APL - S102 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3019	Đèn led APL - S102 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3020	Đèn led APL - S104 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3021	Đèn led APL - S104 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3022	Đèn led APL - S104 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3023	Đèn led APL - S104 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3024	Đèn led APL - S108 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3025	Đèn led APL - S108 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3026	Đèn led APL - S108 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3027	Đèn led APL - S108 - (200W-220W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3028	Đèn led APL - S114 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3029	Đèn led APL - S114 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3030	Đèn led APL - S114 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3031	Đèn led APL - S114 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3032	Đèn led APL - S116 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3033	Đèn led APL - S116 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3034	Đèn led APL - S116 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3035	Đèn led APL - S116 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3036	Đèn led APL - S119 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3037	Đèn led APL - S119 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3038	Đèn led APL - S119 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3039	Đèn led APL - S119 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3040	Đèn led APL - S123 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3041	Đèn led APL - S123 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3042	Đèn led APL - S123 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3043	Đèn led APL - S123 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3044	Đèn led APL - S125 - 60W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3045	Đèn led APL - S125 - 100W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.159.091	7.159.091	7.159.091	
3046	Đèn led APL - S125 - 150W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.386.364	7.386.364	7.386.364	
3047	Đèn led APL - S125 - 180W. DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3048	Đèn led APL - S128 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3049	Đèn led APL - S128 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.909.091	5.909.091	5.909.091	
3050	Đèn led APL - S128 - (150W-190W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3051	Đèn led APL - S128 - (200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3052	Đèn led APL - S130 - (30W-90W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3053	Đèn led APL - S130 - (100W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3054	Đèn led APL - S130 - (150W-200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3055	Đèn led APL - S136 - (30W- 45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3056	Đèn led APL - S136 - (50W- 80W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3057	Đèn led APL - S136 - (100W- 120W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3058	Đèn led APL - S136 - (150W- 200W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3059	Đèn led APL - ALUMOS-A -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3060	Đèn led APL - ALUMOS-A -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3061	Đèn led APL - ALUMOS-A -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3062	Đèn led APL - ALUMOS-A -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.409.091	8.409.091	8.409.091	
3063	Đèn led APL - ALUMOS-A -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3064	Đèn led APL - ALUMOS-B -(30W-45W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3065	Đèn led APL - ALUMOS-B -(50W-85W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3066	Đèn led APL - ALUMOS-B -(90W-145W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3067	Đèn led APL - ALUMOS-B -(150W-195W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3068	Đèn led APL - ALUMOS-B -(200W-250W). DIM. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.090.909	9.090.909	9.090.909	
	Đèn pha LED		"	-	-	-	
3069	Đèn led APL - F31 - 100W. Chống sét 10kV	Bộ	"	2.681.818	2.681.818	2.681.818	
3070	Đèn led APL - F31 - 150W. Chống sét 10kV	Bộ	"	3.318.182	3.318.182	3.318.182	
3071	Đèn led APL - F31 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3072	Đèn led APL - F31 - 250W. Chống sét 10kV	Bộ	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
3073	Đèn led APL - F31 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3074	Đèn led APL - F31 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.522.727	7.522.727	7.522.727	
3075	Đèn led APL - F31 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	9.431.818	9.431.818	9.431.818	
3076	Đèn led APL - F31 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3077	Đèn led APL - F31 - 800W. Chống sét 10kV	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
3078	Đèn led APL - F31 - 1000W. Chống sét 10kV	Bộ	"	17.727.273	17.727.273	17.727.273	
3079	Đèn led APL - F33 - 200W. Chống sét 10kV	Bộ	"	4.772.727	4.772.727	4.772.727	
3080	Đèn led APL - F33 - 300W. Chống sét 10kV	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3081	Đèn led APL - F33 - 400W. Chống sét 10kV	Bộ	"	8.181.818	8.181.818	8.181.818	
3082	Đèn led APL - F33 - 500W. Chống sét 10kV	Bộ	"	10.681.818	10.681.818	10.681.818	
3083	Đèn led APL - F33 - 600W. Chống sét 10kV	Bộ	"	13.636.364	13.636.364	13.636.364	
3084	Đèn led APL - F59 - (100W - 250W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3085	Đèn led APL - F59 - (250W - 350W)	Bộ	"	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
3086	Đèn led APL - F59 - (350W - 500W)	Bộ	"	12.727.273	12.727.273	12.727.273	
3087	Đèn led APL - F35 - (250W - 450W)- 3 module	Bộ	"	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3088	Đèn led APL - F35 - (450W - 600W)- 6 module	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3089	Đèn led APL - F35 - (600W - 800W)- 6 module	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
	Đèn sân vườn LED		"	-	-	-	
3090	Đèn led APL - GL01 - (10W-20W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3091	Đèn led APL - GL01 - (25W-40W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3092	Đèn led APL - GL01 - (50W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3093	Đèn led APL - GL01 - (75W-100W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3094	Đèn led APL - GL02 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3095	Đèn led APL - GL02 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3096	Đèn led APL - GL02 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3097	Đèn led APL - GL02 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3098	Đèn led APL - GL02 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3099	Đèn led APL - GL03 - (10W-20W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3100	Đèn led APL - GL03 - (25W-35W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3101	Đèn led APL - GL03 - (40W-50W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3102	Đèn led APL - GL03 - (55W-70W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3103	Đèn led APL - GL03 - (75W-80W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3104	Đèn led APL - GL04 - (10W-20W)	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3105	Đèn led APL - GL04 - (25W-40W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3106	Đèn led APL - GL04 - (50W-70W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3107	Đèn led APL - GL04 - (75W-100W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3108	Đèn led APL - S69 - 1 - (30W-60W)	Bộ	"	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
3109	Đèn led APL - S69 - 2 - (30W-60W)	Bộ	"	7.045.455	7.045.455	7.045.455	
3110	Đèn led APL - S69 - 3 - (30W-50W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3111	Đèn led APL - S69 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
3112	Đèn led APL - S69 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3113	Đèn led APL - S69 - 9 - (30W-60W)	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3114	Đèn led APL - S69 - 11 - (20W-40W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3115	Đèn led APL - S69 - 11 - (35W-70W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3116	Đèn led APL - S69 - 12 - (35W-70W)	Bộ	"	7.727.273	7.727.273	7.727.273	
3117	Đèn led APL - S88 - 1 - (20W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3118	Đèn led APL - S88 - 2 - (30W-50W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3119	Đèn led APL - S88 - 3 - (30W-60W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3120	Đèn led APL - S88 - 4 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3121	Đèn led APL - S88 - 5 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3122	Đèn led APL - S88 - 6 - (30W-50W)	Bộ	"	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
3123	Đèn led APL - S88 - 7 - (30W-60W)	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
3124	Đèn led APL - S88 - 13 - (35W-55W)	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
	Đèn LED năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
3125	Đèn năng lượng APL - TY - 003 40W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3126	Đèn năng lượng APL - TY - 003 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3127	Đèn năng lượng APL - TY - 003 80W, 12H, Aluminum	Bộ	"	10.454.545	10.454.545	10.454.545	
3128	Đèn năng lượng APL - TY - 003 120W, 12H, Aluminum	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3129	Đèn năng lượng APL - TY - 005 100W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3130	Đèn năng lượng APL - TY - 005 180W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3131	Đèn năng lượng APL - TY - 005 240W, 10 - 12H, Aluminum	Bộ	"	6.363.636	6.363.636	6.363.636	
3132	Đèn năng lượng APL - TY - 012 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	9.318.182	9.318.182	9.318.182	
3133	Đèn năng lượng APL - TY - 012 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3134	Đèn năng lượng APL - TY - 012 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	14.318.182	14.318.182	14.318.182	
3135	Đèn năng lượng APL - TY - 013 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3136	Đèn năng lượng APL - TY - 013 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3137	Đèn năng lượng APL - TY - 013 500W, 12H, Aluminum	Bộ	"	7.954.545	7.954.545	7.954.545	
3138	Đèn năng lượng APL - ST - 004 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3139	Đèn năng lượng APL - ST - 004 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3140	Đèn năng lượng APL - ST - 004 150W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.681.818	5.681.818	5.681.818	
3141	Đèn năng lượng APL - ST - 004 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3142	Đèn năng lượng APL - ST - 007 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3143	Đèn năng lượng APL - ST - 007 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.545.455	4.545.455	4.545.455	
3144	Đèn năng lượng APL - ST - 007 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	5.454.545	5.454.545	5.454.545	
3145	Đèn năng lượng APL - ST - 007 400W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.136.364	6.136.364	6.136.364	
3146	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	6.990.909	6.990.909	6.990.909	
3147	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 200W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.172.727	8.172.727	8.172.727	
3148	Đèn năng lượng APL - ST - 002S 300W, 12H, Aluminum	Bộ	"	8.954.545	8.954.545	8.954.545	
3149	Đèn năng lượng APL - CTY01 30W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3150	Đèn năng lượng APL - CTY01 50W, 12H, Aluminum	Bộ	"	3.863.636	3.863.636	3.863.636	
3151	Đèn năng lượng APL - CTY01 60W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.090.909	4.090.909	4.090.909	
3152	Đèn năng lượng APL - CTY01 100W, 12H, Aluminum	Bộ	"	4.318.182	4.318.182	4.318.182	
3153	Đèn năng lượng PSC-20, 20W	Bộ	"	34.090.909	34.090.909	34.090.909	
3154	Đèn năng lượng PSC-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3155	Đèn năng lượng PSC-60, 60W	Bộ	"	38.636.364	38.636.364	38.636.364	
3156	Đèn năng lượng PSC- 80, 80W	Bộ	"	40.909.091	40.909.091	40.909.091	
3157	Đèn năng lượng PSC- 100, 100W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3158	Đèn năng lượng PSC- 120, 120W	Bộ	"	45.454.545	45.454.545	45.454.545	
3159	Đèn năng lượng PSL- 40, 40W	Bộ	"	29.545.455	29.545.455	29.545.455	
3160	Đèn năng lượng PSL- 60, 60W	Bộ	"	31.818.182	31.818.182	31.818.182	
3161	Đèn năng lượng PSL- 80, 80W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3162	Đèn năng lượng PSL- 100, 100W	Bộ	"	47.727.273	47.727.273	47.727.273	
3163	Đèn năng lượng PST-40, 40W	Bộ	"	36.363.636	36.363.636	36.363.636	
3164	Đèn năng lượng PST- 60, 60W	Bộ	"	43.181.818	43.181.818	43.181.818	
3165	Đèn năng lượng PST-80, 80W	Bộ	"	52.272.727	52.272.727	52.272.727	
3166	Đèn năng lượng PST- 100, 100W	Bộ	"	56.818.182	56.818.182	56.818.182	
3167	Đèn năng lượng PST- 120, 120W	Bộ	"	65.909.091	65.909.091	65.909.091	
3168	Đèn năng lượng PLF - 30, 30W	Bộ	"	11.818.182	11.818.182	11.818.182	
3169	Đèn năng lượng PLR-01, 20W	Bộ	"	5.227.273	5.227.273	5.227.273	
3170	Đèn năng lượng PLR-02, 20W	Bộ	"	7.272.727	7.272.727	7.272.727	
3171	Đèn năng lượng PSA - 30W	Bộ	"	14.772.727	14.772.727	14.772.727	
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m			-	-	-	
3172	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm	Cột	TCCS	2.798.182	2.798.182	2.798.182	
3173	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.274.909	3.274.909	3.274.909	
3174	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	3.793.091	3.793.091	3.793.091	
3175	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.368.273	4.368.273	4.368.273	
3176	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	4.964.182	4.964.182	4.964.182	
3177	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.596.364	5.596.364	5.596.364	
3178	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.160.909	3.160.909	3.160.909	
3179	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	3.730.909	3.730.909	3.730.909	
3180	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.335.455	4.335.455	4.335.455	
3181	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3182	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.700.000	5.700.000	5.700.000	
3183	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.425.455	6.425.455	6.425.455	
3184	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.549.545	3.549.545	3.549.545	
3185	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.186.909	4.186.909	4.186.909	
3186	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	4.881.273	4.881.273	4.881.273	
3187	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	5.644.727	5.644.727	5.644.727	
3188	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.435.818	6.435.818	6.435.818	
3189	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.264.909	7.264.909	7.264.909	
3190	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm	Cột	"	3.171.273	3.171.273	3.171.273	
3191	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm	Cột	"	3.658.364	3.658.364	3.658.364	
3192	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm	Cột	"	4.176.545	4.176.545	4.176.545	
3193	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm	Cột	"	4.751.727	4.751.727	4.751.727	
3194	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0mm	Cột	"	5.342.455	5.342.455	5.342.455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3195	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm	Cột	"	5.985.000	5.985.000	5.985.000	
3196	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm	Cột	"	3.540.909	3.540.909	3.540.909	
3197	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm	Cột	"	4.110.909	4.110.909	4.110.909	
3198	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm	Cột	"	4.715.455	4.715.455	4.715.455	
3199	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	5.389.091	5.389.091	5.389.091	
3200	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
3201	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm	Cột	"	6.822.727	6.822.727	6.822.727	
3202	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm	Cột	"	3.927.818	3.927.818	3.927.818	
3203	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm	Cột	"	4.570.364	4.570.364	4.570.364	
3204	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm	Cột	"	5.259.545	5.259.545	5.259.545	
3205	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm	Cột	"	6.016.091	6.016.091	6.016.091	
3206	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm	Cột	"	6.819.273	6.819.273	6.819.273	
3207	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm	Cột	"	7.643.182	7.643.182	7.643.182	
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)			-	-	-	
3208	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	Cột	"	3.454.545	3.454.545	3.454.545	
3209	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm	Cột	"	3.886.364	3.886.364	3.886.364	
3210	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	Cột	"	4.300.909	4.300.909	4.300.909	
3211	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	Cột	"	4.024.545	4.024.545	4.024.545	
3212	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm	Cột	"	4.525.455	4.525.455	4.525.455	
3213	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	Cột	"	5.009.091	5.009.091	5.009.091	
3214	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	Cột	"	5.216.364	5.216.364	5.216.364	
3215	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	Cột	"	5.803.636	5.803.636	5.803.636	
3216	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	Cột	"	5.924.545	5.924.545	5.924.545	
3217	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	Cột	"	6.632.727	6.632.727	6.632.727	
3218	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm	Cột	"	6.736.364	6.736.364	6.736.364	
3219	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm	Cột	"	7.530.909	7.530.909	7.530.909	
3220	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm	Cột	"	8.463.636	8.463.636	8.463.636	
	Cần Đèn		"	-	-	-	
3221	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.430.182	1.430.182	1.430.182	
3222	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.114.182	2.114.182	2.114.182	
3223	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.186.636	1.186.636	1.186.636	
3224	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.777.364	1.777.364	1.777.364	
3225	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
3226	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	2.171.182	2.171.182	2.171.182	
3227	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.409.455	1.409.455	1.409.455	
3228	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.824.000	1.824.000	1.824.000	
3229	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.254.000	1.254.000	1.254.000	
3230	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.901.727	1.901.727	1.901.727	
3231	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	849.818	849.818	849.818	
3232	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cần	"	1.388.727	1.388.727	1.388.727	
	Cột thép đa giác		"	-	-	-	
3233	Cột Đa giác cao 14m dày 4mm bích đế 450x450mm	Cột	"	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
3234	Cột Đa giác cao 14m dày 5mm bích đế 450x450mm	Cột	"	23.490.909	23.490.909	23.490.909	
3235	Cột Đa giác cao 17m dày 5mm bích đế 550x550mm	Cột	"	36.272.727	36.272.727	36.272.727	
3236	Cột Đa giác cao 20m dày 5mm bích đế 600x600mm	Cột	"	51.818.182	51.818.182	51.818.182	
	Cột đèn nâng hạ		"	-	-	-	
3237	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	136.363.636	136.363.636	136.363.636	
3238	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	163.636.364	163.636.364	163.636.364	
3239	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	181.818.182	181.818.182	181.818.182	
3240	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Cột	"	209.090.909	209.090.909	209.090.909	
	Cột đèn Tín hiệu giao thông		"	-	-	-	
3241	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	"	14.681.818	14.681.818	14.681.818	
3242	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
3243	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	17.772.727	17.772.727	17.772.727	
3244	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	20.863.636	20.863.636	20.863.636	
3245	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	Không có thông tin	6.818.182	6.818.182	6.818.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3246	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	Không có thông tin	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
3247	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	Không có thông tin	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
3248	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	Không có thông tin	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3249	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	Không có thông tin	3.636.364	3.636.364	3.636.364	
3250	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	Không có thông tin	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
3251	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	Không có thông tin	4.909.091	4.909.091	4.909.091	
	Cột đèn trang trí sân vườn			-	-	-	
3252	Cột DC02 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	TCCS	3.709.091	3.709.091	3.709.091	
3253	Cột DC06 (Đế gang đúc, thân nhôm)	Cột	"	4.095.455	4.095.455	4.095.455	
3254	Cột DC05B (Đế gang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	"	7.263.636	7.263.636	7.263.636	
3255	Cột PINE + thân nhôm	Cột	"	4.559.091	4.559.091	4.559.091	
3256	Cột Bamboo + thân nhôm	Cột	"	3.090.909	3.090.909	3.090.909	
3257	Cột Arlequin + chùm Arlequin (3+1)	Cột	"	4.945.455	4.945.455	4.945.455	
	Chùm đèn cột sân vườn			-	-	-	
3258	CH02-4	Bộ	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3259	CH02-5	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3260	CH04-4	Bộ	"	1.931.818	1.931.818	1.931.818	
3261	CH04-5	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
3262	CH06-4	Bộ	"	1.468.182	1.468.182	1.468.182	
3263	CH06-5	Bộ	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
3264	CH07-4	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3265	CH07-5	Bộ	"	2.704.545	2.704.545	2.704.545	
3266	CH08-4	Bộ	"	1.854.545	1.854.545	1.854.545	
3267	CH08-5	Bộ	"	2.163.636	2.163.636	2.163.636	
3268	CH11-3	Bộ	"	2.086.364	2.086.364	2.086.364	
3269	CH11-4	Bộ	"	2.240.909	2.240.909	2.240.909	
	Phụ kiện chiếu sáng			-	-	-	
3270	Khung móng M16x240x240x525 - 4 chân	Bộ	"	287.455	287.455	287.455	
3271	Khung móng M24x300x300x675 - 4 chân	Bộ	"	542.455	542.455	542.455	
3272	Khung móng M24x400x400x1200 - 8 chân	Bộ	"	2.318.182	2.318.182	2.318.182	
3273	Khung móng M30x450x450x675 - 8 chân	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
3274	Cọc tiếp địa V63 -2.5m	Bộ	"	618.182	618.182	618.182	
3275	Tủ điện điều khiển chiếu sáng	Bộ	"	12.272.727	12.272.727	12.272.727	
3276	Bảng điện cửa cột loại 1 át	Bộ	"	123.636	123.636	123.636	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM **- ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành Phố Hà Nội** **- Tel: 0866411156 (Nguyễn Thị Tuyết - Trưởng phòng Kinh doanh)** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển, giao hàng trên phương tiện bên bán tại kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.**			-	-	-	
3277	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	2.656.000	2.656.000	2.656.000	
3278	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.120.000	3.120.000	3.120.000	
3279	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	bộ	ASTM A123	3.616.000	3.616.000	3.616.000	
3280	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	4.065.000	4.065.000	4.065.000	
3281	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.056.000	5.056.000	5.056.000	
3282	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	bộ	ASTM A123	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3283	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.247.500	6.247.500	6.247.500	
3284	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	bộ	ASTM A123	6.804.000	6.804.000	6.804.000	
3285	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.010.000	3.010.000	3.010.000	
3286	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	bộ	ASTM A123	3.904.000	3.904.000	3.904.000	
3287	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	bộ	ASTM A123	4.992.000	4.992.000	4.992.000	
3288	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	bộ	ASTM A123	6.213.900	6.213.900	6.213.900	
3289	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.046.550	7.046.550	7.046.550	
3290	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	bộ	ASTM A123	7.906.500	7.906.500	7.906.500	
3291	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
3292	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.840.000	1.840.000	1.840.000	
3293	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.328.000	1.328.000	1.328.000	
3294	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
3295	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.120.000	1.120.000	1.120.000	
3296	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.632.000	1.632.000	1.632.000	
3297	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	768.000	768.000	768.000	
3298	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3299	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, ma kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.200.000	1.200.000	1.200.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3300	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.376.000	1.376.000	1.376.000	
3301	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	ASTM A123	1.504.000	1.504.000	1.504.000	
3302	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850	10.097.850	10.097.850	
3303	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700	10.829.700	10.829.700	
3304	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600	11.268.600	11.268.600	
3305	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450	11.853.450	11.853.450	
3306	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	bộ	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750	10.389.750	10.389.750	
3307	Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	bộ	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600	11.121.600	11.121.600	
3308	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A123	11.707.500	11.707.500	11.707.500	
3309	Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A124	12.146.400	12.146.400	12.146.400	
3310	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A125	17.670.000	17.670.000	17.670.000	
3311	Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	ASTM A126	19.800.000	19.800.000	19.800.000	
3312	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	ASTM A127	19.636.000	19.636.000	19.636.000	
3313	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái	ASTM A128	25.905.000	25.905.000	25.905.000	
3314	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái	ASTM A129	35.175.000	35.175.000	35.175.000	
3315	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái	ASTM A130	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
3316	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	cái	ASTM A131	145.000.000	145.000.000	145.000.000	
3317	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	185.000.000	185.000.000	185.000.000	
3318	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	225.000.000	225.000.000	225.000.000	
3319	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	cái	BS 5135, AWS D1.1	350.000.000	350.000.000	350.000.000	
3320	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450- 9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	cái	BS 5135, AWS D1.1	550.000.000	550.000.000	550.000.000	
3321	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.875.000	7.875.000	7.875.000	
3322	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W -100WDIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.375.000	8.375.000	8.375.000	
3323	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.750.000	8.750.000	8.750.000	
3324	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
3325	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.875.000	11.875.000	11.875.000	
3326	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	14.125.000	14.125.000	14.125.000	
3327	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.153.000	6.153.000	6.153.000	
3328	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.562.500	6.562.500	6.562.500	
3329	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.982.500	6.982.500	6.982.500	
3330	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3331	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.820.000	5.820.000	5.820.000	
3332	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
3333	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.700.000	8.700.000	8.700.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3334	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
3335	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	12.480.000	12.480.000	12.480.000	
3336	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.625.000	7.625.000	7.625.000	
3337	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.125.000	8.125.000	8.125.000	
3338	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
3339	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.875.000	9.875.000	9.875.000	
3340	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	11.625.000	11.625.000	11.625.000	
3341	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.875.000	13.875.000	13.875.000	
3342	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.125.000	6.125.000	6.125.000	
3343	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.250.000	6.250.000	6.250.000	
3344	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
3345	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.375.000	6.375.000	6.375.000	
3346	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
3347	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.625.000	6.625.000	6.625.000	
3348	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
3349	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.125.000	7.125.000	7.125.000	
3350	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
3351	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
3352	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
3353	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3354	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
3355	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	20.475.000	20.475.000	20.475.000	
3356	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	23.625.000	23.625.000	23.625.000	
3357	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	24.675.000	24.675.000	24.675.000	
3358	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	26.775.000	26.775.000	26.775.000	
3359	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	28.875.000	28.875.000	28.875.000	
3360	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.300.000	3.300.000	3.300.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3361	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.650.000	3.650.000	3.650.000	
3362	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
3363	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.600.000	5.600.000	5.600.000	
3364	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3365	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
3366	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.450.000	3.450.000	3.450.000	
3367	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
3368	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	3.810.000	3.810.000	3.810.000	
3369	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
3370	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	4.580.000	4.580.000	4.580.000	
3371	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.045.000	5.045.000	5.045.000	
3372	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	5.250.000	5.250.000	5.250.000	
3373	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	cái	TCVN 5828:1994	630.000	630.000	630.000	
3374	KM cột M16x340x340x500	cái	TCVN 5828:1994	450.000	450.000	450.000	
3375	KM cột M16x260x260x500	cái	TCVN 5828:1994	425.000	425.000	425.000	
3376	KM cột M16x240x240x525	cái	TCVN 5828:1994	415.500	415.500	415.500	
3377	KM cột M24x300x300x675	cái	TCVN 5828:1994	595.000	595.000	595.000	
3378	KM cột đa giác M24x1375x8T	cái	TCVN 5828:1994	3.075.000	3.075.000	3.075.000	
3379	KM cột đa giác M30x1750x20T	cái	TCVN 5828:1994	14.327.500	14.327.500	14.327.500	
3380	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	17.029.950	17.029.950	17.029.950	
3381	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.650.000	13.650.000	13.650.000	
3382	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	cái	TCVN 5828:1994	16.342.200	16.342.200	16.342.200	
3383	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	cái	TCVN 5828:1994	13.125.000	13.125.000	13.125.000	
3384	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	85.000.000	85.000.000	85.000.000	
3385	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	2.798.000	2.798.000	2.798.000	
3386	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	bộ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	500.000	500.000	500.000	
3387	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009	12.800	12.800	12.800	
3388	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009	14.900	14.900	14.900	
3389	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009	21.400	21.400	21.400	
3390	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009	29.300	29.300	29.300	
3391	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009	42.500	42.500	42.500	
3392	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 7997:2009	52.400	52.400	52.400	
3393	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009	55.300	55.300	55.300	
3394	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 7997:2009	63.600	63.600	63.600	
3395	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009	78.100	78.100	78.100	
3396	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009	121.400	121.400	121.400	
3397	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009	165.800	165.800	165.800	
3398	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 7997:2009	247.200	247.200	247.200	
3399	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 7997:2009	295.500	295.500	295.500	
	SẢN PHẨM CỦA: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN MDC GROUP **ĐC Trụ sở: Số 8 Tôn Thất Thuyết, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ** **- Phụ trách CBG: BÙI NGỌC DIỆP, 0982 234 106**			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN - NÔNG THÔN MỚI			-	-	-	
3400	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 5m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 114mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.145.000	2.145.000	2.145.000	
3401	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 6m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 124mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
3402	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn NTM, H = 7m, dày 3mm, Dn = 56mm; Dg = 134mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.915.000	2.915.000	2.915.000	
	CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						
3403	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.230.700	3.230.700	3.230.700	
3404	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 7m tôn dày 3,5mm, Dn = 58mm; Dg = 140mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.749.900	3.749.900	3.749.900	
3405	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.065.600	4.065.600	4.065.600	
3406	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.701.400	4.701.400	4.701.400	
3407	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.336.100	5.336.100	5.336.100	
3408	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 10m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 170mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.988.300	6.988.300	6.988.300	
3409	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H = 11m tôn dày 4mm, Dn = 58mm; Dg = 185mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
	CỘT THÉP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI NÔNG THÔN MỚI SƠN TĨNH ĐIỆN						
3410	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 5m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời kích thước 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
3411	Cột thép tròn D90, dày 2.5mm, cao 6m có cần ốp vào cột D60 và giá đỡ tấm pin năng lượng mặt trời 800x500xV3	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.475.000	2.475.000	2.475.000	
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						
3412	Cột thép bát giác, tròn côn H = 6m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 144mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.541.000	2.541.000	2.541.000	
3413	Cột thép bát giác, tròn côn H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.430.350	3.430.350	3.430.350	
3414	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.319.700	4.319.700	4.319.700	
3415	Cột thép bát giác, tròn côn H = 8m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	5.145.525	5.145.525	5.145.525	
3416	Cột thép bát giác, tròn côn H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	6.670.125	6.670.125	6.670.125	
3417	Cột thép bát giác, tròn côn H = 10m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 186mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	7.623.000	7.623.000	7.623.000	
3418	Cột thép bát giác, tròn côn H = 11m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 196mm.	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	8.258.250	8.258.250	8.258.250	
	CẦN ĐÈN						
3419	Cần đèn MDC-D01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
3420	Cần đèn MDC-K01 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
3421	Cần đèn MDC-D02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
3422	Cần đèn MDC-K02 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.152.500	2.152.500	2.152.500	
3423	Cần đèn MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.640.000	1.640.000	1.640.000	
3424	Cần đèn MDC-K03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.562.500	2.562.500	2.562.500	
3425	Cần đèn MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.701.500	1.701.500	1.701.500	
3426	Cần đèn MDC-K04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
3427	Cần đèn MDC-D05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.537.500	1.537.500	1.537.500	
3428	Cần đèn MDC-K05 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.255.000	2.255.000	2.255.000	
3429	Cần đèn MDC-D06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.025.000	1.025.000	1.025.000	
3430	Cần đèn MDC-K06 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.742.500	1.742.500	1.742.500	
3431	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm (165/305)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	17.594.577	17.594.577	17.594.577	
3432	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm (167/337)	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	28.087.290	28.087.290	28.087.290	
3433	Lọng bán nguyệt	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.072.300	3.072.300	3.072.300	
3434	lọng 6-8 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.234.000	3.234.000	3.234.000	
3435	Xà bắt 02 đèn pha	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	646.800	646.800	646.800	
	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG(KHÔNG BAO GỒM CẦN ĐÈN)						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3436	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m. ngọn D78-3.5mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	10.972.500	10.972.500	10.972.500	
3437	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m, ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	12.127.500	12.127.500	12.127.500	
3438	Đế gang DC03 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0mm	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	13.282.500	13.282.500	13.282.500	
	CỘT TRANG TRÍ						
3439	Đế gang DC05B (M16x340x340) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	4.447.300	4.447.300	4.447.300	
3440	Đế gang DC06 (M16x260x260mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.049.200	3.049.200	3.049.200	
3441	Đế gang DC07 (M16 x 260 x 260mm) + Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.493.600	3.493.600	3.493.600	
3442	Đế gang PINE (M16x240x240mm) + Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
3443	Đế gang NOUVO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D108 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.367.100	3.367.100	3.367.100	
3444	Đế gang BAMBOO (M16x240x240mm)+ Thân nhôm D76 - 3.2m	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	3.176.800	3.176.800	3.176.800	
	CHÙM CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						
3445	Chùm CH02 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.402.500	1.402.500	1.402.500	
3446	Chùm CH11 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.227.500	2.227.500	2.227.500	
3447	Chùm CH06 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
3448	Chùm CH08 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.485.000	1.485.000	1.485.000	
3449	Chùm CH09 - 1/2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
3450	Chùm CH12 - 4/5	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.724.250	1.724.250	1.724.250	
3451	Chùm RUBY - 2	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.072.500	1.072.500	1.072.500	
3452	Chùm ALEQUIN - 3/4	Bộ	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	1.089.000	1.089.000	1.089.000	
	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN(KHÔNG BAO GỒM BÓNG)						
3453	Cầu đục D300 + Bóng Led 7W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	520.300	520.300	520.300	
3454	Cầu đục D400 + Bóng Led 9W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
3455	Cầu đục D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	605.000	605.000	605.000	
3456	Cầu trong D300 + Bóng Led 7W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	629.200	629.200	629.200	
3457	Cầu trong D400 + Bóng Led 9W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	653.400	653.400	653.400	
3458	Cầu trong D400 + Bóng Led 12W + Tháp sơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
3459	Cầu sọc D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	580.800	580.800	580.800	
3460	Cầu đục LOTUS D400 + Bóng Led 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	677.600	677.600	677.600	
3461	Đèn cầu EYES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.007.500	2.007.500	2.007.500	
3462	Đèn cầu JUPITER	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.270.500	1.270.500	1.270.500	
3463	Đèn cầu TULIP	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	786.500	786.500	786.500	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LẮP RÁP TRONG NƯỚC						
	ĐÈN LED MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled /Nichia Driver: Philips/Inventronic Chống xung sét: 10- 20kV SP1 Dimming 5 -10 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước : 591x222x92mm(sử dụng cho 60-100W) 712x300x97mm (sử dụng cho 100- 150W)						
3464	ĐÈN MDC THANGLONG 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
3465	ĐÈN MDC THANGLONG 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.450.000	8.450.000	8.450.000	
	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG Chip LED: Philips Lumiled/Nichia Driver: Philips/Inventronic Dimming 5-10 cấp Độ chịu va đập IK09; Khả năng chống thấm IP67; Chống xung sét: 10kV-20kV SP1 Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 667x290x71mm (sử dụng cho 60W -120W) 769x290x71mm (sử dụng cho 135W - 240W)						
3466	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.270.000	10.270.000	10.270.000	
3467	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
3468	ĐÈN LED MDC LẠC HỒNG công suất 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.670.000	10.670.000	10.670.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ĐÈN LED MDC HANOI Chip LED: Philips Lumiled 3030 Driver: Inventronics/ Philips Chống xung sét: 10k ~ 20kV Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 579x250x116mm (sử dụng cho 60W-100W) 660x300x116mm (sử dụng cho 120W-150W) 731x325x116mm (sử dụng cho 150W-200W)						
3469	ĐÈN LED MDC HANOI công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
3470	ĐÈN MDC HANOI công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
3471	ĐÈN MDC HANOI công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.925.000	11.925.000	11.925.000	
	ĐÈN LED MDC HALONG Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 587x222x92mm (sử dụng cho 60W-100W) 708x300x96mm (sử dụng cho 120W-150W) 810x330x98mm (sử dụng cho 150W-200W)						
3472	ĐÈN MDC HALONG công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.850.000	7.850.000	7.850.000	
3473	ĐÈN MDC HALONG công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
3474	ĐÈN MDC HALONG công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
	ĐÈN LED MDC SAIGON Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K Kích thước: 594x260x93mm (sử dụng cho 60W-100W) 806X320X106mm (sử dụng cho 120W-150W)						
3475	ĐÈN MDC SAIGON công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
3476	ĐÈN MDC SAIGON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
	ĐÈN LED MDC ALPHA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 720x280x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 850x325x80mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
3477	ĐÈN MDC ALPHA công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.465.000	3.465.000	3.465.000	
3478	ĐÈN MDC ALPHA công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.812.500	4.812.500	4.812.500	
	ĐÈN LED MDC DRACO Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 676x305x187mm (sử dụng cho 100W - 150W)						
3479	ĐÈN MDC DRACO công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
3480	ĐÈN MDC DRACO công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.470.000	8.470.000	8.470.000	
	ĐÈN LED MDC RUBY Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 492x210x86mm (sử dụng cho 90W - 100W) 492x295x86mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
3481	ĐÈN MDC RUBY công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
3482	ĐÈN MDC RUBY công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.507.500	7.507.500	7.507.500	
3483	ĐÈN MDC RUBY công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.755.000	7.755.000	7.755.000	
	ĐÈN LED MDC DRAGON Chip led: Philips Poland/Lumileds Philips/Nichia Driver: Philips Poland/ Philips Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3- 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 620x320x120mmm (sử dụng cho 100W- 120W) 720x320x120mm(sử dụng cho kích thước từ 150W- 200W)			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3484	ĐÈN MDC DRAGON công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
3485	ĐÈN MDC DRAGON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.852.000	9.852.000	9.852.000	
	ĐÈN LED MDC MOON Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 747x380x115mm (sử dụng cho 150W - 200W)						
3486	ĐÈN MDC MOON công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.780.000	8.780.000	8.780.000	
3487	ĐÈN MDC MOON công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
	ĐÈN LED MDC TIGER Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 655x300x90mm (sử dụng cho 100W - 150W)	Bộ					
3488	ĐÈN MDC TIGER công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
3489	ĐÈN MDC TIGER công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC APOLO Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 540x340x120mm (sử dụng cho 100W) 620/700x340x120mm (sử dụng cho 120W - 150W)						
3490	ĐÈN MDC APOLO công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.625.000	9.625.000	9.625.000	
3491	ĐÈN MDC APOLO công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	9.817.500	9.817.500	9.817.500	
3492	ĐÈN MDC APOLO công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.010.000	10.010.000	10.010.000	
	ĐÈN LED MDC TITAN Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 522x320x140mm (sử dụng cho 80W) 600x320x140mm (sử dụng cho 100W) 700x320x140mm (sử dụng cho 150W)						
3493	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.892.500	7.892.500	7.892.500	
3494	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.085.000	8.085.000	8.085.000	
3495	ĐÈN MDC TITAN công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.277.500	8.277.500	8.277.500	
	ĐÈN LED MDC ROMA Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 460x315x80mm (sử dụng cho 80W - 100W) 550x315x80mm (sử dụng cho 100W - 120W)						
3496	ĐÈN MDC ROMA công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
3497	ĐÈN MDC ROMA công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.122.500	7.122.500	7.122.500	
3498	ĐÈN MDC ROMA công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.315.000	7.315.000	7.315.000	
	ĐÈN LED MDC DELI Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 560x241x111mm (sử dụng cho 80W) 670x310x145mm (sử dụng cho 120W) 798x380x145mm (sử dụng cho 150W)						
3499	ĐÈN MDC DELI công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	8.635.000	8.635.000	8.635.000	
3500	ĐÈN MDC DELI công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	10.065.000	10.065.000	10.065.000	
3501	ĐÈN MDC DELI công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	11.055.000	11.055.000	11.055.000	
	ĐÈN PHA LED MDC : Hàng lắp ráp trong nước						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	ĐÈN PHA MDC - F01 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 419x315x87mm (sử dụng cho 2000W) 526x345x100mm (sử dụng cho 300W) 627x356x100mm (sử dụng cho 400W - 500W)						
3502	Đèn pha MDC - F01- 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
3503	Đèn pha MDC - F01- 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3504	Đèn pha MDC - F01- 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
	ĐÈN PHA MDC - F02 Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 -5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K; Kích thước: 515x320x190mm (sử dụng cho 180W - 240W) 675x320x190mm (sử dụng cho 250W-400W)						
3505	Đèn pha MDC - F02 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.423.000	5.423.000	5.423.000	
3506	Đèn pha MDC - F02 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.545.000	6.545.000	6.545.000	
	Đèn Trang trí năng lượng mặt trời						
3507	Cầu đục D300 + led NLMT 9W/3.2V (Đèn tự đồng sáng khi trời tối và tắt khi trời sáng)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	369.600	369.600	369.600	
3508	Tấm pin NLMT - Mono (Đơn tinh thể) -18V Công suất 60W Solar panel 60/pcs	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.170.400	1.170.400	1.170.400	
3509	CONTROL 12V/ 100W Lưu điện tối đa: 3.0A Lưu điện sạc tối đa:100W IP67 BATERRY lithium LifePO4 32650 3.2V/40AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	Đèn LED năng lượng mặt trời						
3510	Tấm pin năng lượng mặt trời -Mono(đơn tinh thể)18V Công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	1.782.000	1.782.000	1.782.000	
3511	CONTROL 12V/120W Lưu điện tối đa 3.0A Lưu sạc điện tối đa: 100-120W IP67 Pin Lithium LifePO4 32650 12V/85AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
3512	Đèn MDC TIGER NLMT-100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.156.000	2.156.000	2.156.000	
3513	Đèn MDC NLMT liền thể 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.024.000	2.024.000	2.024.000	
3514	Đèn MDC ALPHA NLMT 150W- 50AH	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.410.000	3.410.000	3.410.000	
	Phụ kiện cột						
3515	Giá đỡ tủ điện	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	599.500	599.500	599.500	
3516	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	644.600	644.600	644.600	
3517	KM cột 05 M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	388.300	388.300	388.300	
3518	KM cột M16x240x240x525	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	332.200	332.200	332.200	
3519	KM cột M24x300x300x675	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	623.700	623.700	623.700	
3520	KM cột đa giác M24x1375x8	Bộ	TCVN ISO 9001:2005	2.123.640	2.123.640	2.123.640	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NĂNG LƯỢNG VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA **- ĐC nhà máy: Khu công nghiệp Phố nối, tỉnh Hưng Yên. Giá tại nhà máy - Phụ trách CBG: Hà Văn Tân, 0989420286**						
	ĐÈN LED CONI-LUX: Hiệu : Sunning **KÍCH THƯỚC** **800x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **900x353x183mm(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						
3521	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.890.000,0
3522	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.250.000,0
3523	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.600.000,0
3524	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.750.000,0
3525	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.700.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3526	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
3527	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.500.000,0
3528	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.800.000,0
3529	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.700.000,0
	ĐÈN LED ACURA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3530	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.550.000,0
3531	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.860.000,0
3532	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.700.000,0
3533	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				8.620.000,0
3534	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.100.000,0
3535	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.200.000,0
3536	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				10.700.000,0
3537	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.100.000,0
3538	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				12.200.000,0
	ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC** **700x350x130mm (40w-100w)** **800x420x130mm (120w-150w)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3539	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0
3540	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.780.000,0
3541	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
3542	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.050.000,0
3543	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.570.000,0
3544	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.910.000,0
3545	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.330.000,0
3546	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.720.000,0
	ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3547	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.090.000,0
3548	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.360.000,0
3549	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.900.000,0
3550	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.100.000,0
3551	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.600.000,0
3552	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.840.000,0
3553	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.210.000,0
3554	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.750.000,0
	ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning **KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG:** **650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W)** **760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W)** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3555	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.760.000,0
3556	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.150.000,0
3557	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.650.000,0
3558	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.960.000,0
3559	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.360.000,0
3560	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.750.000,0
	ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. **BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W-115LM/W** **BẢO HÀNH 5 NĂM**						-
3561	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.600.000,0
3562	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.850.000,0
3563	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.015.000,0
3564	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.200.000,0
3565	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.400.000,0
3566	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.650.000,0
3567	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.220.000,0
3568	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.790.000,0
	ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning						-
3569	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				7.550.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3570	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				9.540.000,0
3571	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				11.490.000,0
3572	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.570.000,0
3573	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.610.000,0
3574	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.520.000,0
3575	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.640.000,0
3576	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				21.570.000,0
3577	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				23.520.000,0
	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG XUẤT Hiệu: Sunning ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM						-
3578	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				13.000.000,0
3579	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				15.000.000,0
3580	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				16.000.000,0
3581	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				17.000.000,0
3582	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				19.000.000,0
3583	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				20.000.000,0
3584	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				22.000.000,0
3585	Bộ đèn led năng lượng mặt trời MOSI 150W	Bộ					23.000.000,0
	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M						-
3586	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.050.000,0
3587	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.310.000,0
3588	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.340.000,0
3589	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.460.000,0
3590	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn , chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				4.520.000,0
3591	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.430.000,0
3592	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.740.000,0
3593	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.920.000,0
3594	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.240.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3595	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.680.000,0
3596	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.990.000,0
	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78						-
3597	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.220.000,0
3598	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.450.000,0
3599	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				3.750.000,0
3600	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				5.460.000,0
3601	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.070.000,0
3602	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.390.000,0
3603	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				6.530.000,0
	CẦN ĐÈN	Bộ					-
3604	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.600.000,0
3605	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.950.000,0
3606	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
3607	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
3608	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.550.000,0
3609	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.050.000,0
3610	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.580.000,0
3611	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				2.100.000,0
3612	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.510.000,0
3613	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.850.000,0
3614	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.170.000,0
3615	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)				1.750.000,0
	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ					-
3616	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010				10.150.000,0
3617	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				10.668.000,0
3618	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				11.550.000,0
3619	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.400.000,0
3620	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				5.580.000,0
3621	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				9.100.000,0
3622	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010				4.740.000,0
3623	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010				4.850.000,0
3624	Cột sư tử	Bộ	CIE 115 - 2010				9.700.000,0
	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN						-
3625	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.300.000,0
3626	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.500.000,0
3627	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.950.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3628	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.650.000,0
3629	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.002.000,0
3630	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.450.000,0
3631	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010				1.250.000,0
3632	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010				1.480.000,0
3633	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010				1.785.000,0
3634	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010				2.567.000,0
3635	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.100.000,0
3636	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010				2.450.000,0
3637	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010				2.140.000,0
	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ						-
3638	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				450.000,0
3639	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				650.000,0
3640	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995				550.000,0
3641	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.480.000,0
3642	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.552.000,0
3643	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995				840.000,0
3644	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.248.000,0
3645	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.864.000,0
3646	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995				2.320.000,0
3647	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995				800.000,0
3648	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995				1.152.000,0
3649	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995				600.000,0
	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)						-
3650	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995				4.000.000,0
3651	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG118 "chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh"	Bộ	TCVN 5828: 1995				550.000,0
3652	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				70.000.000,0
3653	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				91.000.000,0
3654	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995				96.000.000,0
3655	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996				120.000.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MINH ĐẠT PHÁT **- ĐC Trụ sở: Tầng 10, tòa nhà Cotana Group, Lô CC5A bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Thành phố Hà Nội** **- Giá đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
3656	Đèn MĐ - LED 04, công suất 40W	cái	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7722-1:2019 TCVN IEC60598 -1:2003	4.627.000	4.627.000	4.627.000	
3657	Đèn MĐ - LED 04, công suất 80W	cái	"	5.255.000	5.255.000	5.255.000	
3658	Đèn MĐ - LED 04, công suất 100W	cái	"	5.869.000	5.869.000	5.869.000	
3659	Đèn MĐ - LED 04, công suất 120W	cái	"	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
3660	Đèn MĐ - LED 04, công suất 150W	cái	"	6.400.000	6.400.000	6.400.000	
3661	Đèn MĐ - LED 04, công suất 160W	cái	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
3662	Đèn MĐ - LED 04, công suất 200W	cái	"	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
3663	Đèn MĐ - LED 01, công suất 100W	Cái	"	5.855.000	5.855.000	5.855.000	
3664	Đèn MĐ - LED 01, công suất 150W	Cái	"	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
3665	Đèn MĐ - LED 03, công suất 100W	Cái	"	6.825.000	6.825.000	6.825.000	
3666	Đèn MĐ - LED 03, công suất 150W	Cái	"	7.371.000	7.371.000	7.371.000	
3667	Đèn MĐ - LED 10, công suất 100W	Cái	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
3668	Đèn MĐ - LED 10, công suất 150W	Cái	"	8.440.000	8.440.000	8.440.000	
3669	Đèn MĐ - LED 02, công suất 80W	Cái	"	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
3670	Đèn MĐ - LED 02, công suất 120W	Cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
3671	Đèn MĐ - LED 02, công suất 160W	Cái	"	6.225.000	6.225.000	6.225.000	
3672	Đèn MĐ - LED 05, công suất 60W	Cái	"	3.370.000	3.370.000	3.370.000	
3673	Đèn MĐ - LED 05, công suất 90W	Cái	"	3.753.000	3.753.000	3.753.000	
3674	Đèn MĐ - LED 05, công suất 120W	Cái	"	4.054.000	4.054.000	4.054.000	
3675	Đèn MĐ - LED 05, công suất 150W	Cái	"	4.368.000	4.368.000	4.368.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM - DV ĐIỆN MẠNH PHƯƠNG **- ĐC Trụ sở: Số 01, Đường số 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất thiết bị điện: Lô LG14-15-16, Đường số 3, KCN Xuyên Á, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh** **Phụ trách CBG: Ông Trần Như Quỳnh - 090 990 7756** **- Giá bán tại trung tâm các phường Việt Trì, Vĩnh Yên, Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
3676	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	44.444	44.444	44.444	
3677	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	55.556	55.556	55.556	
3678	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	96.759	96.759	96.759	
3679	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	138.704	138.704	138.704	
3680	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	113.796	113.796	113.796	
3681	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	147.407	147.407	147.407	
3682	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	96.759	96.759	96.759	
3683	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	107.315	107.315	107.315	
3684	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	138.704	138.704	138.704	
3685	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	189.537	189.537	189.537	
3686	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	314.722	314.722	314.722	
3687	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	443.426	443.426	443.426	
3688	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	69.815	69.815	69.815	
3689	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	78.056	78.056	78.056	
3690	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	37.685	37.685	37.685	
3691	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	185.370	185.370	185.370	
3692	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	109.630	109.630	109.630	
3693	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	150.185	150.185	150.185	
3694	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	122.315	122.315	122.315	
3695	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	163.519	163.519	163.519	
3696	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835	242.315	242.315	242.315	
3697	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	246.759	246.759	246.759	
3698	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	294.722	294.722	294.722	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3699	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	370.926	370.926	370.926	
3700	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	401.296	401.296	401.296	
3701	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	464.259	464.259	464.259	
3702	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	781.481	781.481	781.481	
3703	Led ống bơ 25W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	869.167	869.167	869.167	
3704	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB	693.796	693.796	693.796	
3705	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	455.278	455.278	455.278	
3706	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	722.963	722.963	722.963	
3707	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	455.278	455.278	455.278	
3708	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	722.963	722.963	722.963	
3709	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	839.167	839.167	839.167	
3710	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	722.963	722.963	722.963	
3711	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	97.407	97.407	97.407	
3712	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	113.056	113.056	113.056	
3713	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	167.130	167.130	167.130	
3714	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	137.037	137.037	137.037	
3715	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2839	116.111	116.111	116.111	
3716	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) BN2-36T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2840	176.759	176.759	176.759	
3717	Led bán nguyệt 48W thân nhựa BN2-48T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2841	239.722	239.722	239.722	
3718	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	479.630	479.630	479.630	
3719	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	748.889	748.889	748.889	
3720	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835	482.037	482.037	482.037	
3721	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.167.037	1.167.037	1.167.037	
3722	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2837	1.868.241	1.868.241	1.868.241	
3723	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2838	2.551.759	2.551.759	2.551.759	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3724	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	543.611	543.611	543.611	
3725	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	608.241	608.241	608.241	
3726	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	523.889	523.889	523.889	
3727	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	547.130	547.130	547.130	
3728	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
3729	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
3730	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C125	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
3731	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
3732	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	47.130	47.130	47.130	
3733	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	70.833	70.833	70.833	
3734	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	70.833	70.833	70.833	
3735	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
3736	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
3737	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
3738	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
3739	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	102.963	102.963	102.963	
3740	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	152.778	152.778	152.778	
3741	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	152.778	152.778	152.778	
3742	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO2-30/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	380.556	380.556	380.556	
3743	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO2-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	380.556	380.556	380.556	
3744	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO2-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	380.556	380.556	380.556	
3745	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO2-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	412.870	412.870	412.870	
3746	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO2-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	584.167	584.167	584.167	
3747	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	43.611	43.611	43.611	
3748	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	43.611	43.611	43.611	
3749	Ổ cắm sạc USB A & USB C DC 5V-3.1A, 2 modul A6USB-A/C	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	314.444	314.444	314.444	
3750	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	21.481	21.481	21.481	
3751	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	56.019	56.019	56.019	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3752	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	14.630	14.630	14.630	
3753	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	24.444	24.444	24.444	
3754	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	52.037	52.037	52.037	
3755	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	50.370	50.370	50.370	
3756	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	99.074	99.074	99.074	
3757	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	27.685	27.685	27.685	
3758	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	522.685	522.685	522.685	
3759	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.071.481	1.071.481	1.071.481	
3760	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	1.646.296	1.646.296	1.646.296	
3761	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2839	2.149.074	2.149.074	2.149.074	
3762	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2840	2.480.648	2.480.648	2.480.648	
3763	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2841	3.889.074	3.889.074	3.889.074	
3764	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	835.556	835.556	835.556	
3765	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	830.926	830.926	830.926	
3766	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1.530.185	1.530.185	1.530.185	
3767	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	713.704	713.704	713.704	
3768	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	713.704	713.704	713.704	
3769	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	271.296	271.296	271.296	
3770	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	350.926	350.926	350.926	
3771	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	422.593	422.593	422.593	
3772	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835	1.424.444	1.424.444	1.424.444	
3773	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2836	2.091.852	2.091.852	2.091.852	
3774	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2837	2.685.463	2.685.463	2.685.463	
3775	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2838	3.580.741	3.580.741	3.580.741	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3776	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	14.630	14.630	14.630	
3777	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	20.370	20.370	20.370	
3778	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	28.333	28.333	28.333	
3779	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	52.593	52.593	52.593	
3780	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15.741	15.741	15.741	
3781	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	22.130	22.130	22.130	
3782	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	31.574	31.574	31.574	
3783	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	65.093	65.093	65.093	
3784	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	125.463	125.463	125.463	
3785	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	153.889	153.889	153.889	
3786	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	12.222	12.222	12.222	
3787	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	12.222	12.222	12.222	
3788	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	21.667	21.667	21.667	
3789	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	3.889	3.889	3.889	
3790	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	14.722	14.722	14.722	
3791	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	13.981	13.981	13.981	
3792	Ổ cắm đôi 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	38.611	38.611	38.611	
3793	Ổ cắm ba 2 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	46.574	46.574	46.574	
3794	Ổ cắm đôi 3 chấu đế liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.333	48.333	48.333	
3795	Ổ cắm đôi đa năng đế liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	48.333	48.333	48.333	
3796	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	43.981	43.981	43.981	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3797	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	37.685	37.685	37.685	
3798	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	37.685	37.685	37.685	
3799	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	33.519	33.519	33.519	
3800	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	33.519	33.519	33.519	
3801	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	33.519	33.519	33.519	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG PHÁT **- ĐC Nhà máy: Khu B, Cụm 591 - Liên Ninh - Thanh Trì - Hà Nội** **- ĐC Trụ sở: C40 - NV15, ô số 15, Khu đô thị Geleximco Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội** **- CBG: Trần Xuân Hoàng - 0989 696 102** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
3802	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=6m tôn dày 3mm (Trọng lượng:54-58Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.245.000	2.245.000	2.245.000	
3803	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=7m tôn dày 3mm (Trọng lượng:64-68Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
3804	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3mm (Trọng lượng:74-79 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.385.000	3.385.000	3.385.000	
3805	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:85-89Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.635.000	3.635.000	3.635.000	
3806	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3mm (Trọng lượng:94-99Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
3807	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng:105-109Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
3808	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=9m tôn dày 4mm (Trọng lượng:119-124Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.985.000	4.985.000	4.985.000	
3809	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm (Trọng lượng: 121-125Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
3810	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=10m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 135-140Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
3811	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn. H=11m tôn dày 4mm (Trọng lượng: 152-157Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
3812	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm (Trọng lượng: 59-64Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
3813	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm (Trọng lượng: 66-71Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
3814	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm (Trọng lượng: 77-81Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.227.000	3.227.000	3.227.000	
3815	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm (Trọng lượng: 87-91Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.521.000	3.521.000	3.521.000	
3816	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm (Trọng lượng: 89-93Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.910.000	3.910.000	3.910.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3817	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm (Trọng lượng: 100-104Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
3818	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm (Trọng lượng: 111-115Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
3819	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm (Trọng lượng: 101-105Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
3820	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm (Trọng lượng: 114-118Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.410.000	5.410.000	5.410.000	
3821	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm (Trọng lượng: 127-131Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
3822	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm (Trọng lượng: 129-133Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.795.000	5.795.000	5.795.000	
3823	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm (Trọng lượng: 144-149Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.320.000	6.320.000	6.320.000	
3824	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm (Trọng lượng: 163-167Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.910.000	6.910.000	6.910.000	
3825	Cần đèn HP06-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (32 - 34 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
3826	Cần đèn HP01-D; HP02-D. HP03-D. HP04-D. HP05-D cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (38 - 42 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.655.000	1.655.000	1.655.000	
3827	Cần đèn HP01-K; HP02-K. HP03-K. HP04-K. HP05-K. HP06-K cao 2m vươn 1.5m dày 3mm (42 - 45 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
3828	Cần đèn HP11-D cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (50 - 54 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
3829	Cần đèn HP11-K cao 2m. vươn 1.5m dày 3mm (73 - 76 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	5.300.000	5.300.000	5.300.000	
3830	Cần đèn cao áp chữ L-D60 dài 2m dày 3mm (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	430.500	430.500	430.500	
3831	Cần đèn cao áp chữ S,L-D60 dài 2,8m dày 3mm (12-14Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	750.500	750.500	750.500	
3832	Tay bắt cần đèn (7 - 9 Kg) Thép SS400 phù hợp tiêu chuẩn JIS G 3101. Mạ nhúng kẽm nóng, phù hợp tiêu chuẩn ASTM A123.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	436.000	436.000	436.000	
3833	Cột DC - 05B Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x340x340x500) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
3834	Cột DC - 06 Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
3835	Cột Pine 108 Đế gang + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
3836	Cột Bamboo Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x190x190) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
3837	Cột Nouvo Đế nhôm + nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.350.000	4.350.000	4.350.000	
3838	Cột Arlequin 4.2 Thân nhôm (Khung móng M16x240x240) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3839	Cột Banian Đế gang + thân gang/nhôm (Khung móng M16x260x260) (cột sơn tĩnh điện) Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cột	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
3840	Chùm CH02-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
3841	Chùm CH04-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
3842	Chùm CH04-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.190.000	2.190.000	2.190.000	
3843	Chùm CH06-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
3844	Chùm CH06-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.060.000	2.060.000	2.060.000	
3845	Chùm CH08-5 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
3846	Chùm CH11-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.812.000	2.812.000	2.812.000	
3847	Chùm CH12-4 Thân cột bằng thép định hình hoặc nhôm đúc, Đế gang. Toàn bộ được sơn màu rêu hoặc xanh dương…	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
3848	Đèn Jupiter Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.663.000	1.663.000	1.663.000	
3849	Đèn con mắt Son 70W (không bóng) Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	2.544.000	2.544.000	2.544.000	
3850	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 Son 70 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	1.398.000	1.398.000	1.398.000	
3851	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	799.000	799.000	799.000	
3852	Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27 Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Cái	TCCS 01:2018/HP ISO 9001:2015	476.000	476.000	476.000	
3853	Đèn LED HPL-01 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.257.000	3.257.000	3.257.000	
3854	Đèn LED HPL-01 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.466.000	3.466.000	3.466.000	
3855	Đèn LED HPL-01 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.160.000	4.160.000	4.160.000	
3856	Đèn LED HPL-01 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.463.000	4.463.000	4.463.000	
3857	Đèn LED HPL-01 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.885.000	4.885.000	4.885.000	
3858	Đèn LED HPL-01 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.218.000	5.218.000	5.218.000	
3859	Đèn LED HPL-02 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.486.000	3.486.000	3.486.000	
3860	Đèn LED HPL-02 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.495.000	4.495.000	4.495.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3861	Đèn LED HPL-02 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.210.000	5.210.000	5.210.000	
3862	Đèn LED HPL-03 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.132.000	4.132.000	4.132.000	
3863	Đèn LED HPL-03 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.425.000	4.425.000	4.425.000	
3864	Đèn LED HPL-03 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.272.000	5.272.000	5.272.000	
3865	Đèn LED HPL-04 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.261.000	3.261.000	3.261.000	
3866	Đèn LED HPL-04 công suất 60W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.438.000	3.438.000	3.438.000	
3867	Đèn LED HPL-04 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.120.000	4.120.000	4.120.000	
3868	Đèn LED HPL-04 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.434.000	4.434.000	4.434.000	
3869	Đèn LED HPL-04 công suất 120W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.896.000	4.896.000	4.896.000	
3870	Đèn LED HPL-04 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.277.000	5.277.000	5.277.000	
3871	Đèn LED HPL-04 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
3872	Đèn LED HPL-15 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.298.000	3.298.000	3.298.000	
3873	Đèn LED HPL-15 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.229.000	3.229.000	3.229.000	
3874	Đèn LED HPL-15 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.402.000	4.402.000	4.402.000	
3875	Đèn LED HPL-15 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.209.000	5.209.000	5.209.000	
3876	Đèn LED HPL-15 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.075.000	6.075.000	6.075.000	
3877	Đèn LED HPL-20 công suất 50W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.190.000	3.190.000	3.190.000	
3878	Đèn LED HPL-20 công suất 80W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
3879	Đèn LED HPL-20 công suất 100W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
3880	Đèn LED HPL-20 công suất 150W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	5.291.000	5.291.000	5.291.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3881	Đèn LED HPL-20 công suất 200W-DIM Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.140.000	6.140.000	6.140.000	
3882	Đèn Pha LED công suất 100W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	2.817.000	2.817.000	2.817.000	
3883	Đèn Pha LED công suất 200W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
3884	Đèn Pha LED công suất 400W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	6.419.000	6.419.000	6.419.000	
3885	Đèn Pha LED công suất 500W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	7.598.000	7.598.000	7.598.000	
3886	Đèn Pha LED công suất 1000W Linh kiện: chíp LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	12.100.000	12.100.000	12.100.000	
3887	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	Cái	TCCS 01:2018/HP	624.000	624.000	624.000	
3888	Khung móng cột M16x340x340x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	465.000	465.000	465.000	
3889	Khung móng cột M16x260x260x500	Cái	TCCS 01:2018/HP	422.000	422.000	422.000	
3890	Khung móng cột M16x240x240x525	Cái	TCCS 01:2018/HP	415.000	415.000	415.000	
3891	Khung móng cột M24x300x300x675	Cái	TCCS 01:2018/HP	622.000	622.000	622.000	
3892	Khung móng cột đa giác M24x400x400x1375-8	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.302.000	2.302.000	2.302.000	
3893	Khung móng cột đa giác M30x550x450x1875-12	Cái	TCCS 01:2018/HP	4.847.000	4.847.000	4.847.000	
3894	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCCS 01:2018/HP	19.712.000	19.712.000	19.712.000	
3895	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển. MCCB 3P -100A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	84.256.256	84.256.256	84.256.256	
3896	Tủ điều khiển thông minh: HPTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển MCCB 3P -60A Bộ đo điện TDU Truyền thông dữ kiệu 2 chiều SCU Bộ điều khiển lộ tuyến Bộ nguồn, chuyển mạch, ổn áp, rơ le các thiết bị khác	Cái	TCCS 01:2018/HP	73.248.521	73.248.521	73.248.521	
3897	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HPNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây. Đế Nema 7 Pin Mạch truyền thông Mạch động lực	Cái	TCCS 01:2018/HP	2.256.210	2.256.210	2.256.210	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Phạm Quang Tuấn, chức vụ: Giám đốc. Số điện thoại: 0868496188.**						
3898	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	cái	(TCVN 7722-2-1:2013; TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019)	3.286.000	3.286.000	3.286.000	
3899	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	cái	''	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
3900	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	cái	''	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
3901	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	cái	''	5.990.000	5.990.000	5.990.000	
3902	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	cái	''	3.608.000	3.608.000	3.608.000	
3903	Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	cái	''	3.774.000	3.774.000	3.774.000	
3904	Đèn Led đường phố IOTA-150W	cái	''	4.135.000	4.135.000	4.135.000	
3905	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	cái	''	4.721.000	4.721.000	4.721.000	
3906	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	cái	''	4.982.000	4.982.000	4.982.000	
3907	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	cái	''	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
3908	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	cái	''	5.980.000	5.980.000	5.980.000	
3909	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	cái	''	6.484.000	6.484.000	6.484.000	
3910	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	cái	''	7.377.000	7.377.000	7.377.000	
3911	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	cái	''	8.385.000	8.385.000	8.385.000	
3912	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	cái	''	8.952.000	8.952.000	8.952.000	
3913	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	cái	''	9.385.000	9.385.000	9.385.000	
3914	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	cái	''	10.797.000	10.797.000	10.797.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3915	Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	cái	''	6.710.000	6.710.000	6.710.000	
3916	Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	cái	''	7.160.000	7.160.000	7.160.000	
3917	Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	cái	''	7.510.000	7.510.000	7.510.000	
3918	Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	cái	''	6.010.000	6.010.000	6.010.000	
3919	Đèn Led đường phố KAPPA-50W	cái	''	1.015.000	1.015.000	1.015.000	
3920	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	cái	''	3.955.000	3.955.000	3.955.000	
3921	Đèn Led đường phố KAPPA-100W	cái	''	1.641.000	1.641.000	1.641.000	
3922	Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	cái	''	4.345.000	4.345.000	4.345.000	
3923	Đèn Led đường phố KAPPA-120W	cái	''	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
3924	Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	cái	''	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
3925	Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	cái	''	5.239.000	5.239.000	5.239.000	
3926	Đèn Led đường phố PI-50W	cái	''	1.817.200	1.817.200	1.817.200	
3927	Đèn Led đường phố PI-70W	cái	''	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
3928	Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	cái	''	2.390.000	2.390.000	2.390.000	
3929	Đèn Led đường phố PI-90W	cái	''	2.121.000	2.121.000	2.121.000	
3930	Đèn Led đường phố PI-100W	cái	''	2.177.000	2.177.000	2.177.000	
3931	Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	cái	''	2.585.000	2.585.000	2.585.000	
3932	Đèn Led đường phố PI-120W	cái	''	2.774.000	2.774.000	2.774.000	
3933	Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	cái	''	3.258.000	3.258.000	3.258.000	
3934	Đèn Led đường phố PI-150W	cái	''	3.235.000	3.235.000	3.235.000	
3935	Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	cái	''	3.721.000	3.721.000	3.721.000	
3936	Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	cái	''	3.797.000	3.797.000	3.797.000	
3937	Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	cái	''	4.328.000	4.328.000	4.328.000	
3938	Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	cái	''	4.850.000	4.850.000	4.850.000	
3939	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	cái	''	5.018.000	5.018.000	5.018.000	
3940	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	cái	''	4.070.000	4.070.000	4.070.000	
3941	Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	cái	''	6.536.000	6.536.000	6.536.000	
3942	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	cái	''	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
3943	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	cái	''	7.881.000	7.881.000	7.881.000	
3944	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	cái	''	8.280.000	8.280.000	8.280.000	
3945	Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	cái	''	8.480.000	8.480.000	8.480.000	
3946	Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	cái	''	6.190.000	6.190.000	6.190.000	
3947	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	cái	''	8.540.000	8.540.000	8.540.000	
3948	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	cái	''	5.860.000	5.860.000	5.860.000	
3949	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	cái	''	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
3950	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	cái	''	6.440.000	6.440.000	6.440.000	
3951	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	cái	''	7.880.000	7.880.000	7.880.000	
3952	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	cái	''	12.430.000	12.430.000	12.430.000	
3953	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	cái	''	14.650.000	14.650.000	14.650.000	
3954	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	cái	''	9.120.000	9.120.000	9.120.000	
3955	Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	cái	''	10.230.000	10.230.000	10.230.000	
3956	Đèn pha LED MB05-200w	cái	''	2.297.000	2.297.000	2.297.000	
3957	Đèn pha LED MB02-250w	cái	''	3.395.000	3.395.000	3.395.000	
3958	Đèn pha LED MB02-300w	cái	''	3.795.000	3.795.000	3.795.000	
3959	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	''	4.155.000	4.155.000	4.155.000	
3960	Đèn pha LED MB02-500w	cái	''	5.995.000	5.995.000	5.995.000	
3961	Đèn pha LED MB03-600w	cái	''	7.952.000	7.952.000	7.952.000	
3962	Đèn pha LED MB04-800w	cái	''	14.167.800	14.167.800	14.167.800	
3963	Đèn pha LED MB07-1000w	cái	''	16.667.800	16.667.800	16.667.800	
3964	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	cái	TCCS	300.000	300.000	300.000	
3965	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	cái	"	325.000	325.000	325.000	
3966	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	cái	"	343.000	343.000	343.000	
3967	Khung móng cột thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm	cái	"	500.000	500.000	500.000	
3968	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	cái	"	1.985.000	1.985.000	1.985.000	
3969	Khung móng cột thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	cái	"	2.480.000	2.480.000	2.480.000	
3970	Khung móng cột thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	cái	"	9.860.000	9.860.000	9.860.000	
3971	Khung móng cột thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
3972	Cột trang trí SV35, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	5.115.000	5.115.000	5.115.000	
3973	Cột trang trí SV35, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	3.685.000	3.685.000	3.685.000	
3974	Cột trang trí SV35, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	cái	"	6.120.000	6.120.000	6.120.000	
3975	Đế gang DP03 cho cột thép	cái	"	6.116.000	6.116.000	6.116.000	
3976	Đế DP01 (lắp cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
3977	Đế trang trí gang củ tỏi DP04 cho cột thép	cái	"	3.905.000	3.905.000	3.905.000	
3978	Đế trang trí gang DP02 cho cột thép	cái	"	7.699.000	7.699.000	7.699.000	
3979	Đế trang trí gang PINE cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
3980	Đế trang trí gang DC06 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.952.000	3.952.000	3.952.000	
3981	Đế trang trí gang DC05 cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	7.794.000	7.794.000	7.794.000	
3982	Đế trang trí gang DC01 cho cột thép	cái	"	4.645.000	4.645.000	4.645.000	
3983	Đế trang trí gang BANIAN cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	4.534.000	4.534.000	4.534.000	
3984	Đế trang trí gang NOUVO cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m	cái	"	5.689.000	5.689.000	5.689.000	
3985	Đế trang trí gang DC02 cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m	cái	"	3.513.000	3.513.000	3.513.000	
3986	Chùm trang trí CH02 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.178.000	1.178.000	1.178.000	
3987	Chùm trang trí CH02 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.026.000	1.026.000	1.026.000	
3988	Chùm trang trí CH04 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.758.000	1.758.000	1.758.000	
3989	Chùm trang trí CH04 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.524.000	1.524.000	1.524.000	
3990	Chùm trang trí CH06 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	972.000	972.000	972.000	
3991	Chùm trang trí CH06 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	834.000	834.000	834.000	
3992	Chùm trang trí CH07 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
3993	Chùm trang trí CH07 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.386.000	1.386.000	1.386.000	
3994	Chùm trang trí CH08 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.358.000	1.358.000	1.358.000	
3995	Chùm trang trí CH11 (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.717.000	1.717.000	1.717.000	
3996	Chùm trang trí CH11 (4+1) cho cột sân vườn.	cái	"	1.993.000	1.993.000	1.993.000	
3997	Chùm trang trí CH12 cho cột sân vườn.	cái	"	1.593.900	1.593.900	1.593.900	
3998	Đèn trang trí Jupiter cho cột sân vườn.	cái	"	1.731.000	1.731.000	1.731.000	
3999	Cột trang trí Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) cho cột sân vườn.	cái	"	3.766.000	3.766.000	3.766.000	
4000	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.157.000	1.157.000	1.157.000	
4001	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
4002	Cần đơn MB02-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	961.000	961.000	961.000	
4003	Cần kép MB02-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.340.000	1.340.000	1.340.000	
4004	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	686.000	686.000	686.000	
4005	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.013.000	1.013.000	1.013.000	
4006	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.079.000	1.079.000	1.079.000	
4007	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.699.000	1.699.000	1.699.000	
4008	Cần đơn MB04-D (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.378.000	1.378.000	1.378.000	
4009	Cần kép MB04-K (lắp vào thân cột thép)	cái	"	1.617.000	1.617.000	1.617.000	
4010	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 4m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4011	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 5, thép SS400 dày 3mm, ma kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
4012	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4013	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.897.000	2.897.000	2.897.000	
4014	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.262.000	3.262.000	3.262.000	
4015	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.328.000	3.328.000	3.328.000	
4016	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.156.000	4.156.000	4.156.000	
4017	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	3.858.000	3.858.000	3.858.000	
4018	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.735.000	4.735.000	4.735.000	
4019	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	4.404.000	4.404.000	4.404.000	
4020	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.033.000	5.033.000	5.033.000	
4021	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	5.365.000	5.365.000	5.365.000	
4022	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.043.000	6.043.000	6.043.000	
4023	Cột bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 12m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.255.000	7.255.000	7.255.000	
4024	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 3m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.550.000	1.550.000	1.550.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4025	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, ma kẽm, bích 300x300mm	cái	"	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
4026	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 5m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 300x300mm	cái	"	2.268.000	2.268.000	2.268.000	
4027	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 6m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	3.046.000	3.046.000	3.046.000	
4028	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	3.543.000	3.543.000	3.543.000	
4029	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 7m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	4.591.000	4.591.000	4.591.000	
4030	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, ma kẽm, bích 400x400	cái	"	4.653.000	4.653.000	4.653.000	
4031	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 8m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400	cái	"	5.199.000	5.199.000	5.199.000	
4032	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4033	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 9m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.598.000	6.598.000	6.598.000	
4034	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 10m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	6.772.000	6.772.000	6.772.000	
4035	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 11m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, ma kẽm, bích 400x400mm	cái	"	7.617.000	7.617.000	7.617.000	
4036	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 12m, ngọn D78-D86, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bích 400x400mm	cái	"	9.179.000	9.179.000	9.179.000	
4037	Cột đèn nâng hạ 17m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	97.400.000	97.400.000	97.400.000	
4038	Cột đèn nâng hạ 20m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	109.400.000	109.400.000	109.400.000	
4039	Cột đèn nâng hạ 25m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	119.400.000	119.400.000	119.400.000	
4040	Cột đèn nâng hạ 30m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	134.000.000	134.000.000	134.000.000	
4041	Cột đèn nâng hạ 35m, thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	cái	"	158.000.000	158.000.000	158.000.000	
4042	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4043	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	18.520.000	18.520.000	18.520.000	
4044	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	23.530.000	23.530.000	23.530.000	
4045	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 16m thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	24.521.000	24.521.000	24.521.000	
4046	Cột đa giác, bát giác, tròn côn 17m thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	27.520.000	27.520.000	27.520.000	
4047	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	29.670.000	29.670.000	29.670.000	
4048	Cột đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, bắt 2-8 đèn pha.	cái	"	33.500.000	33.500.000	33.500.000	
4049	Cột đa giác, bát giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm	cái	"	12.900.000	12.900.000	12.900.000	
4050	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
4051	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4052	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4053	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
4054	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
4055	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
4056	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
4057	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4058	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
4059	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
4060	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	
4061	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4062	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4063	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
4064	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
4065	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4066	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
4067	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4068	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
4069	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4070	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
4071	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	"	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
4072	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	11.850.000	11.850.000	11.850.000	
4073	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	12.450.000	12.450.000	12.450.000	
4074	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	cái	"	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
4075	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	cái	"	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4076	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
4077	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	cái	"	18.950.000	18.950.000	18.950.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX & TM HOÀNG MINH **- ĐC Văn Phòng: phường Dương Nội, Hà Đông, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: thôn Đồng Nhân, xã An Khánh thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.** **Người chịu trách nhiệm báo giá: Ông Nguyễn Xuân Nam.** **Số điện thoại: 0946844222**						
4078	Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	6.800.000	6.800.000	6.800.000	
4079	Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
4080	Đèn LED HM SMD02 Glass 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.800.000	7.800.000	7.800.000	
4081	Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4082	Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	"	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
4083	Đèn LED HM SMD02 Glass 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	"	11.200.000	11.200.000	11.200.000	
4084	Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	"	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
4085	Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4086	Đèn LED HM SMD02 Glass 250W- DIMMING 5 cấp	Bộ	"	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
4087	Đèn LED HM SMD 121 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
4088	Đèn LED HM SMD 121 60W -DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.700.000	7.700.000	7.700.000	
4089	Đèn LED HM SMD 121 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	"	8.300.000	8.300.000	8.300.000	
4090	Đèn LED HM SMD 121 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
4091	Đèn LED HM SMD 121 100W- DIMMING 5 cấp	Bộ	"	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
4092	Đèn LED HM SMD 121 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	11.700.000	11.700.000	11.700.000	
4093	Đèn LED HM SMD 121 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	12.700.001	12.700.001	12.700.001	
4094	Đèn LED HM SMD 121 200W-DIMMING 5 cấp.	Bộ	"	14.800.000	14.800.000	14.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4095	Đèn LED HM SMD 121 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4096	Đèn LED HM SMD 141 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
4097	Đèn LED HM SMD 141 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4098	Đèn LED HM SMD 141 70W -DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
4099	Đèn LED HM SMD 141 80W -DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
4100	Đèn LED HM SMD 141 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4101	Đèn LED HM SMD 141 120W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	9.950.000	9.950.000	9.950.000	
4102	Đèn LED HM SMD 141 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
4103	Đèn LED HM SMD 141 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
4104	Đèn LED HM SMD 141 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4105	Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	5.900.000	5.900.000	5.900.000	
4106	Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	6.300.000	6.300.000	6.300.000	
4107	Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4108	Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
4109	Đèn LED HM SMD45 100W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	8.700.000	8.700.000	8.700.000	
4110	Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp	Bộ	"	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4111	Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
4112	Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
4113	Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp	Bộ	"	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4114	Đèn pha LED HMFL 38 150-200W	Bộ	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4115	Đèn pha LED HMFL 38 205-300W	Bộ	"	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
4116	Đèn pha LED HMFL 38 305-400W	Bộ	"	10.200.000	10.200.000	10.200.000	
4117	Đèn pha LED HMFL 38 405-500W	Bộ	"	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
4118	Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây	Bộ	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
4119	Chân chờ Nema 7 pín tại đèn: HMCNEMA-01	Bộ	"	500.000	500.000	500.000	
4120	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	85.800.000	85.800.000	85.800.000	
4121	Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED trừ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).	Bộ	"	79.800.000	79.800.000	79.800.000	
4122	Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	24.500.000	24.500.000	24.500.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4123	Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN	25.500.000	25.500.000	25.500.000	
4124	Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	27.800.000	27.800.000	27.800.000	
4125	Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	28.700.000	28.700.000	28.700.000	
4126	Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	29.300.000	29.300.000	29.300.000	
4127	Bộ đèn LED HM SMD45 100W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	30.500.000	30.500.000	30.500.000	
4128	Bộ đèn LED HM SMD45 110W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	31.300.000	31.300.000	31.300.000	
4129	Bộ đèn LED HM SMD45 120W- NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)	Bộ	"	32.800.000	32.800.000	32.800.000	
4130	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=6m, dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - BS 5649:1995/BS EN 40-5:2002	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
4131	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=7m, dày 3mm	Cột	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4132	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3mm	Cột	"	3.530.000	3.530.000	3.530.000	
4133	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=8m, dày 3.5mm	Cột	"	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
4134	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 3,5mm	Cột	"	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
4135	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=9m, dày 4mm	Cột	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
4136	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 3,5mm	Cột	"	5.200.000	5.200.000	5.200.000	
4137	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=10m, dày 4mm	Cột	"	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4138	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần H=11m, dày 4mm	Cột	"	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
4139	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	Cột	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
4140	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3mm	Cột	"	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
4141	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
4142	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3,5mm	Cột	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4143	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	Cột	"	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
4144	Thân cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	Cột	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
4145	Cần đèn đơn CD01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4146	Cần đèn kép CK01, 03, 04, 05 cao 2m, vươn 1.5m	Cái	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4147	Cần cánh buồm 1 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	"	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
4148	Cần cánh buồm 2 nhánh cao 2,5m, vươn 2,5m	Cái	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4149	Giá đỡ tấm pin NLMT	Bộ	"	1.650.000	1.650.000	1.650.000	
4150	Giá cắm cờ	Bộ	"	250.000	250.000	250.000	
4151	Cột bát giác 14m-130-4mm	Cột	"	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
4152	Cột bát giác 14m-130-5mm	Cột	"	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
4153	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
4154	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	Bộ	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4155	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	Bộ	"	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4156	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 01; cao 3-4m; L1 Ø114mm, L2 Ø76mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	"	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
4157	Cột trang trí sân vườn kiểu hiện đại HMTT 02; cao 3-4m; L1 Ø141mm, L2 Ø89mm sơn tĩnh điện ngoài trời	Cột	"	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
4158	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 01 - 30-50W	Bộ	"	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
4159	Đầu đèn trang trí hiện đại LED HMTT 02 - 30-50W	Bộ	"	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
4160	Cột đế gang DC05B + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4161	Cột đế gang DC06 + thân nhôm/thép + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	9.240.000	9.240.000	9.240.000	
4162	Cột đế gang NOVOU + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
4163	Cột đế gang BANIAN + thân nhôm + tay chùm 4-5 bóng + cầu D400 + led 12-15W	Cột	"	9.600.000	9.600.000	9.600.000	
4164	Tủ điện ĐKCS KT 1000x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7994-1:2009,	15.500.000	15.500.000	15.500.000	
4165	Tủ điện ĐKCS KT 1200x600x350mm Aptomat tổng ≤100A	Bộ	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4166	Vỏ tủ đựng thiết bị NLMT KT: 400x340x250mm/400x300x350mm	Bộ	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4167	Khung móng M16x240x240x525mm	Bộ	"	400.000	400.000	400.000	
4168	Khung móng M24x300x300x675mm	Bộ	"	730.000	730.000	730.000	
4169	Khung móng M24x400x13500mm	Bộ	"	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4170	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 (râu D10 dài 1,5 mét + tai bắt tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng)	Bộ	"	700.000	700.000	700.000	
	CÁC SẢN PHẨM ĐÈN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM - Trụ sở công ty: số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. - ĐT: 0243. 6436537 - Giá bán đến chân công trình trên phương tiện của bên bán tại địa bàn tỉnh Phú Thọ			-	-	-	
4171	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM (570x260x90)	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	6.820.000	6.820.000	6.820.000	
4172	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM (570x260x90)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4173	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
4174	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM (820x385x115)	Bộ	"	8.340.000	8.340.000	8.340.000	
4175	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4176	Đèn LED Katrina SL15-100w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4177	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	7.653.000	7.653.000	7.653.000	
4178	Đèn LED Katrina SL15-150w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.150.000	8.150.000	8.150.000	
4179	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM (540x345x158)	Bộ	"	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
4180	Đèn LED Florence SL22-40w-50w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	5.050.000	5.050.000	5.050.000	
4181	Đèn LED Florence SL22-60w-80w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4182	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	6.850.000	6.850.000	6.850.000	
4183	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4184	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM (712x306x95)	Bộ	"	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4185	Đèn LED Cimaron SL2-30w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.300.000	4.300.000	4.300.000	
4186	Đèn LED Cimaron SL2-50w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	4.550.000	4.550.000	4.550.000	
4187	Đèn LED Cimaron SL2-80w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
4188	Đèn LED Cimaron SL2-100w. DIM (638x264x96)	Bộ	"	6.350.000	6.350.000	6.350.000	
4189	Đèn Pha LED Nora FL9-160w (410x290x110)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4190	Đèn Pha LED Nora FL9-200w (500x290x110)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4191	Đèn Pha LED Nora FL9-400w (410x580x110)	Bộ	"	14.120.000	14.120.000	14.120.000	
4192	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm (7m-3mm)	Cột	ISO 9001: 2017	3.579.000	3.579.000	3.579.000	
4193	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm (8m-3mm)	Cột	"	4.459.100	4.459.100	4.459.100	
4194	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm (9m-3mm)	Cột	"	5.065.000	5.065.000	5.065.000	
4195	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm (9m-3,5mm)	Cột	"	5.416.000	5.416.000	5.416.000	
4196	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm (10m-4mm)	Cột	"	6.167.100	6.167.100	6.167.100	
4197	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm. (11m-4mm)	Cột	"	6.978.500	6.978.500	6.978.500	
4198	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ (11,3m-4mm)	Cột	"	13.789.600	13.789.600	13.789.600	
4199	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm (7mD78-3mm)	Cột	"	4.489.800	4.489.800	4.489.800	
4200	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm (8mD78-3mm)	Cột	"	4.942.000	4.942.000	4.942.000	
4201	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm (8mD78-3,5mm)	Cột	"	5.465.240	5.465.240	5.465.240	
4202	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm (9mD78-3,5mm)	Cột	"	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
4203	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm (10mD78-4mm)	Cột	"	7.013.000	7.013.000	7.013.000	
4204	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.658.550	1.658.550	1.658.550	
4205	Bộ cần đèn bắt vào cột bê tông ()	Bộ	"	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
4206	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.608.000	1.608.000	1.608.000	
4207	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	1.755.160	1.755.160	1.755.160	
4208	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.185.370	2.185.370	2.185.370	
4209	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m (2m vươn 1,5m)	Cái	"	2.580.160	2.580.160	2.580.160	
4210	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,380mm vươn 735mm)	Bộ	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4211	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1,200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (1,800mm vươn 1,200mm)	Bộ	"	2.085.000	2.085.000	2.085.000	
4212	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2,000mm, vươn 1,500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng (2,000mm vươn 1,500mm)	Bộ	"	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
4213	Cột đa giác 14m-141-4mm (14m-4mm)	Cột	"	20.508.160	20.508.160	20.508.160	
4214	Cột đa giác 17m-143-5mm (17m-5mm)	Cột	"	28.624.530	28.624.530	28.624.530	
4215	Cột đa giác 20m-180-5mm (20m-5mm)	Cột	"	41.577.320	41.577.320	41.577.320	
4216	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn (25m-5mm)	Cột	"	200.818.200	200.818.200	200.818.200	
4217	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5 (DP01-1,38m 8mD78-3,5mm)	Cột	"	10.626.000	10.626.000	10.626.000	
4218	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 8mD78-4mm)	Cột	"	11.396.000	11.396.000	11.396.000	
4219	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 9mD78-4mm)	Cột	"	11.858.000	11.858.000	11.858.000	
4220	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP01-1,38m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
4221	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 9mD78-4mm)	Cột	"	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
4222	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 (DP05-1,58m 10mD78-4mm)	Cột	"	12.782.000	12.782.000	12.782.000	
4223	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn (DC07-3,2m)	Cột	"	7.397.495	7.397.495	7.397.495	
4224	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC06-3,2m)	Cột	"	4.555.687	4.555.687	4.555.687	
4225	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn (DC05-3,7m)	Cột	"	9.372.000	9.372.000	9.372.000	
4226	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m (DC09-4m)	Cột	"	6.000.940	6.000.940	6.000.940	
4227	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2 (635mm 800x860mm 1080mm)	Cái	"	1.565.300	1.565.300	1.565.300	
4228	Chùm CH08-4 (970x1090mm)	Cái	"	1.833.333	1.833.333	1.833.333	
4229	Chùm CH09-1 (600x1120mm)	Cái	"	2.383.333	2.383.333	2.383.333	
4230	Chùm CH09-2 (1200x1120mm)	Cái	"	3.941.667	3.941.667	3.941.667	
4231	Chùm CH11-4 (1064x620mm)	Cái	"	3.098.333	3.098.333	3.098.333	
4232	Chùm CH12-4 (CH12-4)	Cái	"	2.658.333	2.658.333	2.658.333	
4233	Cầu trang trí SV3A-D400 (SV3A-D400)	Cái	"	550.000	550.000	550.000	
4234	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (S6-250W)	Cái	"	2.876.923	2.876.923	2.876.923	
4235	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6 (S6-150/100W)	Cái	"	3.046.154	3.046.154	3.046.154	
4236	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (V63x63x6x2500mm)	Cái	"	916.441	916.441	916.441	
4237	KM cột M16x240x240x500 (M16x240x240x500mm)	Bộ	"	550.500	550.500	550.500	
4238	KM cột M24x300x300x675 (M24x300x300x675mm)	Bộ	"	759.541	759.541	759.541	
4239	KM cột đa giác M24x1350x8 (M24x1350x8)	Bộ	"	3.653.500	3.653.500	3.653.500	
4240	KM cột đa giác M30x1350x12 (M30x1350x12)	Bộ	"	5.170.000	5.170.000	5.170.000	
4241	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A (1000x600x350mm)	Tủ	"	16.345.000	16.345.000	16.345.000	
4242	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4243	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT	62.500.000	62.500.000	62.500.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328			-	-	-	
	ĐÈN LED			-	-	-	
4244	Đèn IZLED 80W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, Công suất 80w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.340.000	5.340.000	5.340.000	
4245	Đèn IZLED 100W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.050.000	6.050.000	6.050.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4246	Đèn IZLED 120W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
4247	Đèn IZLED 150W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
4248	Đèn IZLED 200W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 200w.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	10.980.000	10.980.000	10.980.000	
4249	Đèn Led DVG 100 W Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 100w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.335.000	4.335.000	4.335.000	
4250	Đèn Led DVG 120 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 120w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.777.000	5.777.000	5.777.000	
4251	Đèn Led DVG 150 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 150w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	6.963.460	6.963.460	6.963.460	
4252	Đèn Led DVG 250 Dimming 5 cấp công suất, chip nguồn Philips, chống sét 10kV, công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	8.769.000	8.769.000	8.769.000	
	ĐÈN PHA LED			-	-	-	
4253	Đèn Pha led DVG 150w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4254	Đèn Pha led DVG 250w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 250W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	5.338.000	5.338.000	5.338.000	
4255	Đèn Pha led DVG 300w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 300W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.267.500	7.267.500	7.267.500	
4256	Đèn rọi tòa nhà 300W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 300W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4257	Đèn Pha led DVG 400w, Dimming 5 cấp công suất , chip nguồn Phillips, công suất 400W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
4258	Đèn rọi tòa nhà 500W - Chipled LUMILES nguồn SOSEN - Công suất : 500W- Điện áp 220V/50Hz		TCVN 7722-2-3:2019,	13.800.000	13.800.000	13.800.000	
	ĐÈN CẢNH QUAN			-	-	-	
4259	Đèn Âm Đất Tròn 36W - Chip led CREE nguồn CREE -Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4260	ĐÈN CHIẾU CỘT TƯỜNG NHÀ 45W - Chip led CREE nguồn CREE - Công suất : 45W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4261	Đèn Led chiếu cây 18W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 18W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.150.000	1.150.000	1.150.000	
4262	Đèn Led chiếu cây 50W - Chipled LUMILES nguồn - Công suất : 50W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4263	Đèn LED Thanh 36W - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
4264	Đèn LED âm đất hình chữ nhật - Chipled LUMILES nguồn KEGU - Công suất : 36W- Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
4265	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 18W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 18W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4266	ĐÈN HẮT CHÂN TƯỜNG 72W - Chipled CREE nguồn PHILIPS - Công suất : 72W - Điện áp 24VDC	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	4.750.000	4.750.000	4.750.000	
4267	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
4268	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019,	2.650.000	2.650.000	2.650.000	
	CỘT THÉP			-	-	-	
4269	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	3.806.000	3.806.000	3.806.000	
4270	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.331.250	5.331.250	5.331.250	
4271	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	TCCS	5.737.500	5.737.500	5.737.500	
4272	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	TCCS	6.680.000	6.680.000	6.680.000	
	CỘT ĐÈN TRANG TRÍ			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4273	Cột trang trí 3m Thân cột thép sơn tĩnh điện, cột giật cấp 3m D1=140mm, dày 3mm cao 1000mm D2=76mm, dày 3mm cao 2000mm Đầu đèn 50W, D600xH670mm, hợp kim nhôm sơn tĩnh	Cột	TCCS	6.500.000	6.500.000	6.500.000	
4274	Đèn trang trí sân vườn D114x2,5mm L1000mm, D76x2,5mm L2000mm Bích 300 tâm lỗ 240 Cột sau khi gia công hoàn thiện mạ kẽm, sơn tĩnh điện màu đen mờ. Đầu đèn luc giác H700*440mm lắp đui E27 bóng led 50W	Cột	TCCS	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
	CẦN ĐÈN			-	-	-	
4275	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	1.801.000	1.801.000	1.801.000	
4276	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.559.000	2.559.000	2.559.000	
4277	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4278	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
4279	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm (không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	TCCS	3.108.000	3.108.000	3.108.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM&XD THIÊN PHÚC **- ĐC: Cụm công nghiệp Xuân Tiến, xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
4280	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.079.131	3.079.131	3.079.131	
4281	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	3.403.084	3.403.084	3.403.084	
4282	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.278.632	4.278.632	4.278.632	
4283	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	4.695.669	4.695.669	4.695.669	
4284	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.246.571	5.246.571	5.246.571	
4285	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	5.698.341	5.698.341	5.698.341	
4286	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m - Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	6.427.592	6.427.592	6.427.592	
4287	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.878.624	1.878.624	1.878.624	
4288	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.993.778	1.993.778	1.993.778	
4289	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.175.278	2.175.278	2.175.278	
4290	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.356.778	2.356.778	2.356.778	
4291	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.447.528	2.447.528	2.447.528	
4292	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm - Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.583.653	2.583.653	2.583.653	
4293	Cột đa giác 14m - D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	18.593.025	18.593.025	18.593.025	
4294	Cột đa giác 17m - D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	25.475.588	25.475.588	25.475.588	
4295	Cột đa giác 20m - D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	30.466.838	30.466.838	30.466.838	
4296	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m - D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	20.911.968	20.911.968	20.911.968	
4297	Khung móng M16x240x240x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	775.953	775.953	775.953	
4298	Khung móng M16x260x260x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	781.006	781.006	781.006	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4299	Khung móng M24x300x300x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	878.885	878.885	878.885	
4300	Khung móng M16x340x340x675 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	788.586	788.586	788.586	
4301	Khung móng M24x300x300x750 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	883.938	883.938	883.938	
4302	Khung móng 8M24x450x450x1250 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	1.911.704	1.911.704	1.911.704	
4303	Khung móng 8M30x4500x450x1350 -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	2.301.765	2.301.765	2.301.765	
4304	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
4305	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
4306	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM - Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	13.700.000	13.700.000	13.700.000	
4307	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM - Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4308	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM - Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 48-96AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
4309	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM - Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 30-60AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	16.031.604	16.031.604	16.031.604	
4310	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM - Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	16.732.000	16.732.000	16.732.000	
4311	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM - Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	18.234.670	18.234.670	18.234.670	
	Đèn LED LOTUX Kích thước: 697x274x123 mm (40-100W) 831x355x181 mm (120-200W) (Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10-20KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM			-	-	-	
4312	Đèn LED LOTUX 40W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	5.483.033	5.483.033	5.483.033	
4313	Đèn LED LOTUX 50W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	5.589.580	5.589.580	5.589.580	
4314	Đèn LED LOTUX 60W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	5.713.947	5.713.947	5.713.947	
4315	Đèn LED LOTUX 65W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	5.822.474	5.822.474	5.822.474	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4316	Đèn LED LOTUX 70W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	6.123.061	6.123.061	6.123.061	
4317	Đèn LED LOTUX 75W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	6.235.768	6.235.768	6.235.768	
4318	Đèn LED LOTUX 80W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	6.503.236	6.503.236	6.503.236	
4319	Đèn LED LOTUX 90W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	7.109.121	7.109.121	7.109.121	
4320	Đèn LED LOTUX 100W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	7.470.639	7.470.639	7.470.639	
4321	Đèn LED LOTUX 120W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	7.983.407	7.983.407	7.983.407	
4322	Đèn LED LOTUX 150W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	8.918.489	8.918.489	8.918.489	
4323	Đèn LED LOTUX 180W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	9.448.607	9.448.607	9.448.607	
4324	Đèn LED LOTUX 200W DIM -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	10.262.607	10.262.607	10.262.607	
4325	Đèn pha led TP01 150W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2045	6.089.408	6.089.408	6.089.408	
4326	Đèn pha led TP01 200W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2046	6.988.880	6.988.880	6.988.880	
4327	Đèn pha led TP01 250W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2047	7.634.968	7.634.968	7.634.968	
4328	Đèn pha led TP01 300W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2048	8.413.523	8.413.523	8.413.523	
4329	Đèn pha led TP01 400W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049	9.594.129	9.594.129	9.594.129	
4330	Đèn pha led TP01 500W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050	11.813.919	11.813.919	11.813.919	
4331	Đèn pha led TP01 600W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051	14.510.746	14.510.746	14.510.746	
4332	Đèn pha led TP01 700W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052	16.625.359	16.625.359	16.625.359	
4333	Đèn pha led TP01 800W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053	18.918.034	18.918.034	18.918.034	
4334	Đèn pha led TP01 900W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054	20.194.309	20.194.309	20.194.309	
4335	Đèn pha led TP01 1000W -	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055	22.664.927	22.664.927	22.664.927	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4336	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	17.233.920	17.233.920	17.233.920	
4337	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	15.088.920	15.088.920	15.088.920	
4338	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	13.933.920	13.933.920	13.933.920	
4339	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	12.943.920	12.943.920	12.943.920	
4340	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	11.623.920	11.623.920	11.623.920	
4341	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	9.808.920	9.808.920	9.808.920	
4342	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	80.098.920	80.098.920	80.098.920	
4343	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	76.138.920	76.138.920	76.138.920	
4344	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	78.283.920	78.283.920	78.283.920	
4345	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	74.653.920	74.653.920	74.653.920	
4346	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	71.023.920	71.023.920	71.023.920	
4347	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	67.063.920	67.063.920	67.063.920	
4348	Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh) - Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông minh	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	4.005.540	4.005.540	4.005.540	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TM VÀ SẢN XUẤT VIỆT HẢI **- Địa chỉ: Đội 1, thôn Văn Trai, xã Văn Phú, H. Thường Tín, TP. Hà Nội** **- Nhà máy sản xuất: Cụm Công nghiệp Sản xuất Việt Cường, Văn Trai, xã Văn Phú, Huyện Thường Tín, TP Hà Nội** **- Người công bố giá : Ông Nguyễn Văn Quân - ĐT: 0961753593** **- Giá chưa thuế, bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn LED chiếu sáng - VihaLighting			-	-	-	
4349	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
4350	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
4351	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
4352	Đèn LED đường phố VHL4-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.550.000	3.550.000	3.550.000	
4353	Đèn LED đường phố VHL4-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	3.950.000	3.950.000	3.950.000	
4354	Đèn LED đường phố VHL4-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.150.000	4.150.000	4.150.000	
4355	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
4356	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.650.000	4.650.000	4.650.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4357	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	4.910.000	4.910.000	4.910.000	
4358	Đèn LED đường phố VHL27-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4359	Đèn LED đường phố VHL27-90W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
4360	Đèn LED đường phố VHL27-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	5.890.000	5.890.000	5.890.000	
4361	Đèn LED đường phố VHL27-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
4362	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.600.000	7.600.000	7.600.000	
4363	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4364	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4365	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4366	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	6.550.000	6.550.000	6.550.000	
4367	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
4368	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.520.000	7.520.000	7.520.000	
4369	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	7.750.000	7.750.000	7.750.000	
4370	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4371	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
4372	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.850.000	9.850.000	9.850.000	
4373	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
4374	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
4375	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.350.000	9.350.000	9.350.000	
4376	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
4377	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4378	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
4379	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.350.000	12.350.000	12.350.000	
4380	Đèn pha LED VHFL13-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
4381	Đèn pha LED VHFL13-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.680.000	9.680.000	9.680.000	
4382	Đèn pha LED VHFL13-600W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	12.570.000	12.570.000	12.570.000	
4383	Đèn pha LED VHFL13-1000W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	16.980.000	16.980.000	16.980.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4384	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	8.500.000	8.500.000	8.500.000	
4385	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	9.300.000	9.300.000	9.300.000	
4386	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
4387	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
	Bộ đèn LED chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời		"	-	-	-	
4388	Bộ đèn LED 50W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-50W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-36Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 100Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4389	Bộ đèn LED 80W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-80W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-42Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 150Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	16.500.000	16.500.000	16.500.000	
4390	Bộ đèn LED 100W sử dụng Năng Lượng Mặt Trời bao gồm: - Đèn LED đường phố VHL16-100W - Pin lưu trữ lithium LiFePO4 12,8V-72Ah - Tấm pin NLMT đơn tinh thể, công suất 2x120Wp - Bộ điều khiển LED Solar Street Light Controller	Bộ	"	19.300.000	19.300.000	19.300.000	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4391	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
4392	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	"	3.490.000	3.490.000	3.490.000	
4393	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,0mm	Chiếc	"	4.270.000	4.270.000	4.270.000	
4394	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	4.380.000	4.380.000	4.380.000	
4395	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.350.000	5.350.000	5.350.000	
4396	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	"	5.640.000	5.640.000	5.640.000	
4397	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4.0mm		"	5.790.000	5.790.000	5.790.000	
4398	Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	"	6.720.000	6.720.000	6.720.000	
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4399	Cột thép BG, TC 6m D78-3mm	Chiếc	"	3.420.000	3.420.000	3.420.000	
4400	Cột thép BG, TC 7m D78-3mm	Chiếc	"	4.360.000	4.360.000	4.360.000	
4401	Cột thép BG, TC 8m D78-3,0mm		"	4.520.000	4.520.000	4.520.000	
4402	Cột thép BG, TC 8m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.280.000	5.280.000	5.280.000	
4403	Cột thép BG, TC 9m D78-3,5mm	Chiếc	"	5.685.000	5.685.000	5.685.000	
4404	Cột thép BG, TC 9m D78-4.0mm	Chiếc	"	6.175.000	6.175.000	6.175.000	
4405	Cột thép BG, TC 10m D78-4mm	Chiếc	"	6.930.000	6.930.000	6.930.000	
	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4406	Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	1.580.000	1.580.000	1.580.000	
4407	Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	"	2.370.000	2.370.000	2.370.000	
	Khung móng cột đèn		"	-	-	-	
4408	Khung móng M24x300x300x(675-750)	Bộ	"	570.000	570.000	570.000	
4409	Khung móng M16x240x240x(500-600)	Bộ	"	325.000	325.000	325.000	
4410	Khung móng M16x260x260x(500-600)	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4411	Khung móng M16x340x340x(500-600)	Bộ	"	465.000	465.000	465.000	
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		"	-	-	-	
4412	L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	375.000	375.000	375.000	
4413	L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	490.000	490.000	490.000	
4414	L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	"	525.000	525.000	525.000	
	Sản phẩm cột đèn trang trí, đế gang trang trí		"	-	-	-	
4415	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	"	4.950.000	4.950.000	4.950.000	
4416	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	5.668.000	5.668.000	5.668.000	
4417	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
4418	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	3.371.000	3.371.000	3.371.000	
4419	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	"	6.168.000	6.168.000	6.168.000	
4420	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	"	3.479.000	3.479.000	3.479.000	
4421	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	"	4.248.000	4.248.000	4.248.000	
4422	Cột Banian + thân nhôm	Cột	"	4.998.000	4.998.000	4.998.000	
	Chùm đèn sân vườn		"	-	-	-	
4423	Chùm CH02-4	Bộ	"	1.360.000	1.360.000	1.360.000	
4424	Chùm CH02-5	Bộ	"	1.475.000	1.475.000	1.475.000	
4425	Chùm CH04-4	Bộ	"	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
4426	Chùm CH04-5	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
4427	Chùm CH06-4	Bộ	"	980.000	980.000	980.000	
4428	Chùm CH06-5	Bộ	"	1.390.000	1.390.000	1.390.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4429	Chùm CH07-4	Bộ	"	1.738.000	1.738.000	1.738.000	
4430	Chùm CH07-5	Bộ	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
4431	Chùm CH08-4	Bộ	"	1.240.000	1.240.000	1.240.000	
4432	Chùm CH08-5	Bộ	"	1.435.000	1.435.000	1.435.000	
4433	Chùm CH09-1	Bộ	"	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
4434	Chùm CH09-2	Bộ	"	2.510.000	2.510.000	2.510.000	
4435	Chùm CH11-4	Bộ	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
4436	Chùm CH11-5	Bộ	"	2.405.000	2.405.000	2.405.000	
4437	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	"	2.095.000	2.095.000	2.095.000	
4438	Chùm Ruby-2	Bộ	"	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SUPER GROUP **- Địa chỉ: 262 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Đức Nhuận, Tp Hồ Chí Minh** **- Nhà máy sản xuất: 641/2 Nguyễn Hữu Trí, KP2, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh** **- Người công bố giá : Nguyễn Đình Quốc - 0917189018** **- Giá chưa thuế, đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố SUPER LED - **Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn và cổ cần có LOGO, tên đèn, slogan đúc nổi của nhà sản xuất. Có cầu đấu tự đóng ngắt điện khi lắp đặt, di tu, sửa chữa;** **- Hiệu suất phát quang: ≥ 140lm/W ;** **- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn);** **- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;** **- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;** **- Chip LED: Chuẩn LM80;** **- Điện áp định danh:** **220VAC, 50/60 Hz;** **- Hệ số công suất > 0.95;** **- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;** **- An toàn điện: Class I;** **- Độ kín nước và bụi: ≥ IP66;** **- Độ chịu va đập: ≥ IK08;** **- Hệ số duy trì quang thông:** **≥ 0.95;** **- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối** **mở rộng thông minh Dali/1-** **10V/ 0-10V** **- Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ**			-	-	-	
4439	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 30W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	4.700.000	4.700.000	4.700.000	
4440	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 60W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	6.491.000	6.491.000	6.491.000	
4441	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 70W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.040.000	7.040.000	7.040.000	
4442	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 75W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.130.000	7.130.000	7.130.000	
4443	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 80W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	7.450.000	7.450.000	7.450.000	
4444	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 90W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
4445	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 100W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
4446	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 115W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.339.000	10.339.000	10.339.000	
4447	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 120W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.450.000	10.450.000	10.450.000	
4448	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 125W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
4449	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 130W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	10.800.000	10.800.000	10.800.000	
4450	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 135W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.318.000	11.318.000	11.318.000	
4451	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 140W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	11.410.000	11.410.000	11.410.000	
4452	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 150W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.885.000	12.885.000	12.885.000	
4453	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 155W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
4454	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 160W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.110.000	15.110.000	15.110.000	
4455	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 180W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.624.000	15.624.000	15.624.000	
4456	Đèn điện LED dùng cho chiếu sáng đường phố - SUPER LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.800.000	16.800.000	16.800.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đèn Pha LED FLOODLIGHT LED - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, trên thân đèn có tên đèn của nhà sản xuất. - Hiệu suất phát quang: ≥ 150lm/W ; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K (tùy chọn); - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Class I; - Độ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Độ chịu va đập: ≥ IK08; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1- 10V/ 0-10V - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ	Bộ		-	-	-	
4457	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 200W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	12.130.000	12.130.000	12.130.000	
4458	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 240W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	14.200.000	14.200.000	
4459	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 250W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.120.000	15.120.000	15.120.000	
4460	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 300W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
4461	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 350W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	16.310.000	16.310.000	16.310.000	
4462	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 380W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	25.400.000	25.400.000	25.400.000	
4463	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 400W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	26.000.000	26.000.000	26.000.000	
4464	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 450W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	28.760.000	28.760.000	28.760.000	
4465	Đèn Pha LED - FLOODLIGHT LED 500W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	30.800.000	30.800.000	30.800.000	
	Đèn Tín hiệu giao thông	Bộ		-	-	-	
4466	Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4467	Bộ đèn chữ thập D200 đỏ	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	4.870.000	4.870.000	4.870.000	
4468	Bộ đèn THGT mũi tên rẻ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.525.000	13.525.000	13.525.000	
4469	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.575.000	14.575.000	14.575.000	
4470	Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
4471	Bộ đèn THGT lặp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
4472	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
4473	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.150.000	7.150.000	7.150.000	
4474	Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D400	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
4475	Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	21.190.000	21.190.000	21.190.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4476	**Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	7.870.000	7.870.000	7.870.000	
4477	Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.490.000	6.490.000	6.490.000	
4478	Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	6.025.000	6.025.000	6.025.000	
4479	Tủ điều khiển THGT 2 pha	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	52.150.000	52.150.000	52.150.000	
4480	**Tủ điều khiển THGT 3 pha**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	70.750.000	70.750.000	70.750.000	
	Tủ Điều khiển chiếu sáng thông minh và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh SUPER GROUP	Chiếc		-	-	-	
4481	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
4482	Bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
4483	Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tính hiệu IDIM (đế Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	350.000	350.000	350.000	
4484	TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH - Vỏ tủ dày 1,5mm - Thu thập lưu trữ dữ liệu, giám sát trạng thái hoạt động, cảnh báo sự cố về trung tâm, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực. - Sử dụng Phần mềm điều khiển, giám sát và quản lý trên hệ điều hành windows, trên thiết bị di động có thể tải từ CHPlay, Appstore. Sử dụng bản đồ CAD map chuyển đổi từ file bản vẽ CAD của dự án hoặc Googlemaps/ Heremaps tuỳ chọn. Quản lý thông tin chi tiết từng bộ đèn, từng tủ (tên đèn, hãng sản xuất, nhà cung cấp, thời gian bảo hành, lịch duy tu bảo dưỡng)	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	128.000.000	128.000.000	128.000.000	
4485	Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh - Bộ điều khiển trung tâm - Modem + Sim 4G - Bộ truyền thông vô tuyến Gateway	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	78.900.000	78.900.000	78.900.000	
4486	Tủ thiết bị đo đạc cường độ ánh sáng		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	217.380.000	217.380.000	217.380.000	
4487	Bộ cảm biến lưu lượng giao thông, điều khiển chiếu sáng theo lưu lượng xe	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	56.000.000	56.000.000	56.000.000	
4488	**Bộ phân tích điện nguồn 3 pha thông minh**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	88.000.000	88.000.000	88.000.000	
	Trụ trang trí sân vườn SUPER GROUP	Chiếc		-	-	-	
4489	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN: Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.160.000	12.160.000	12.160.000	
4490	Trụ đèn trang trí SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT: Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W-80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	11.780.000	11.780.000	11.780.000	
4491	Trụ đèn trang trí SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN: Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	8.976.000	8.976.000	8.976.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4492	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
4493	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.860.000	18.860.000	18.860.000	
4494	Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	17.100.000	17.100.000	17.100.000	
4495	**Trụ đèn trang trí SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400: Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chùm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	15.900.000	15.900.000	15.900.000	
4496	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	13.170.000	13.170.000	13.170.000	
4497	Trụ đèn trang trí SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang Banian DC07, thân nhôm định hình, chùm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Chiếc	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
4498	**Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W**		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	22.300.000	22.300.000	22.300.000	
4499	Trụ đèn trang trí SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400: Đế gang sư tử, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chùm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.800.000	18.800.000	18.800.000	
4500	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL01 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	19.000.000	19.000.000	19.000.000	
4501	Trụ đèn trang trí SUPER 08: Đế gang hoa văn trang trí, thân sắt mạ nhúng và sơn tĩnh điện. Lắp đèn SL02 sử dụng chip LED, Driver hiệu OSRAM/ SUPER công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
	Cột đèn chiếu sáng bằng thép SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
4502	**Trụ đèn côn tròn cao 6m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.**		BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	4.800.000	4.800.000	4.800.000	
4503	Trụ đèn côn tròn cao 7m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
4504	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/150mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.690.000	5.690.000	5.690.000	
4505	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 375x375x10mm. Tâm bulong: 300x300mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	6.270.000	6.270.000	6.270.000	
4506	Trụ đèn côn tròn cao 8m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.900.000	8.900.000	8.900.000	
4507	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 3mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	7.260.000	7.260.000	7.260.000	
4508	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	8.965.000	8.965.000	8.965.000	
4509	Trụ đèn côn tròn cao 9m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.190.000	10.190.000	10.190.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4510	Trụ đèn côn tròn cao 10m, dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø60/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	10.280.000	10.280.000	10.280.000	
4511	Trụ đèn côn tròn cao 10m dày 4mm. Đường kính đầu/ đáy trụ: Ø86/190mm. Đế dập vuông: 400x400x12mm. Tâm bulong: 300x300mm, hàn 4 gân tăng cường dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	11.430.000	11.430.000	11.430.000	
	Cần đèn chiếu sáng SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
4512	Cần đèn đơn D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	825.000	825.000	825.000	
4513	Cần đèn đơn đôi D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.606.000	1.606.000	1.606.000	
4514	Cần đèn đơn ba D60 dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
4515	Cần đèn đơn D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4516	Cần đèn đơn đôi D60 dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1.5m.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
4517	Cần đèn đơn kiểu dày 2mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D60 x 2mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 2mm - vươn 1,5m. Nhánh phụ ống D60 x 2mm. Thanh chống ống D49 x 2mm. Đuôi hàn ống lót D49. Đầu gắn quả cầu inox D100.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
4518	Cần đèn đơn kiểu dày 3mm. Cần cao 2m; vươn 1,5m. Ống đứng D80/60 x 3mm - cao 2m. Nhánh cần ống D60 x 3mm - vươn 1,5mm. Thanh chống D49 x 3mm. Đuôi hàn tán M10. Đầu gắn cầu inox D100.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.478.000	3.478.000	3.478.000	
	Cột đèn THGT bằng thép SUPER GROUP	Bộ		-	-	-	
4519	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 10M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D280/340mm dày 8mm. Bích đế D560x30mm (tâm bulong D460), gân tăng cường dày 10mm. - Tay vươn bát giác dài 10m D90/250mm dày 5mm. Mặt bích D400x20mm, gân tăng cường dày 10mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	58.250.000	58.250.000	58.250.000	
4520	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯƠN 6M - Thân trụ đa giác cao 6.3m D250mm dày 6mm. Bích đế D410x25mm, gân tc dày 10mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 6m D90/200mm dày 5mm. Mặt bích tay vươn D310x16mm + gân tc dày 8mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	26.175.000	26.175.000	26.175.000	
4521	TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯƠN 4M - Thân trụ đa giác cao 6.25m D250mm dày 5mm. Bích đế D410x20mm, gân tc dày 8mm (tâm bulong D350mm). - Tay đèn bát giác vươn xa 4m D100/190mm dày 4mm. Mặt bích tay vươn D300x16mm + gân tc dày 6mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	22.170.000	22.170.000	22.170.000	
4522	TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M - Trụ đèn THGT D150mm cao 4.5m dày 4mm. Bích đế 270x270x12mm (tâm bulong 200x200mm).	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
4523	TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M - Trụ đèn THGT D114mm cao 2.6m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	2.775.000	2.775.000	2.775.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4524	TRỤ ĐỠ TỦ THGT D114x3mm - Thân trụ D114x3mm cao 1m - Bích đế 250x250x12mm (tâm bulong 180x180mm) + gân tăng cường dày 6mm - Mặt bích đầu trụ 250x250x5mm	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
4525	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 6.2M VƯƠN 3M - Thân trụ côn tròn D130/200 dày 4mm cao 6.2m + bích đế 400x400x20mm. - Tay vươn côn tròn D80/130 dày 3mm vươn xa 3m + 2 mặt bích lắp tay vươn 250x250x12mm.	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	16.350.000	16.350.000	16.350.000	
4526	TRỤ ĐÈN THGT CHỚP VÀNG CAO 3.5M - Trụ đèn THGT D114mm cao 3.5m dày 3mm. Bích đế 240x240x10mm (tâm bulong 180x180mm).	Bộ	BS EN40-5:2002; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; JISG3101.SS400, ASTM A123	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
	XI. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			-	-	-	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
4527	ỐNG PVC-U (uPVC) 21 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1	m		7.900	7.900	7.900	
4528	ỐNG PVC-U (uPVC) 21 Class 0 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 1,2	m		9.600	9.600	9.600	
4529	ỐNG PVC-U (uPVC) 21 Class 1 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 1,5	m		10.500	10.500	10.500	
4530	ỐNG PVC-U (uPVC) 21 Class 2 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 1,6	m		12.600	12.600	12.600	
4531	ỐNG PVC-U (uPVC) 21 Class 3 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 2,4	m		14.800	14.800	14.800	
4532	ỐNG PVC-U (uPVC) 27 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1	m		9.800	9.800	9.800	
4533	ỐNG PVC-U (uPVC) 27 Class 0 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 1,3	m		12.300	12.300	12.300	
4534	ỐNG PVC-U (uPVC) 27 Class 1 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 1,6	m		14.400	14.400	14.400	
4535	ỐNG PVC-U (uPVC) 27 Class 2 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 2	m		16.000	16.000	16.000	
4536	ỐNG PVC-U (uPVC) 27 Class 3 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 3	m		22.600	22.600	22.600	
4537	ỐNG PVC-U (uPVC) 34 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1	m		12.600	12.600	12.600	
4538	ỐNG PVC-U (uPVC) 34 Class 0 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 1,3	m		14.800	14.800	14.800	
4539	ỐNG PVC-U (uPVC) 34 Class 1 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 1,7	m		18.100	18.100	18.100	
4540	ỐNG PVC-U (uPVC) 34 Class 2 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 2	m		22.100	22.100	22.100	
4541	ỐNG PVC-U (uPVC) 34 Class 3 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 2,6	m		25.100	25.100	25.100	
4542	ỐNG PVC-U (uPVC) 34 Class 4 Áp suất (PN)25 chiều dày(mm) 3,8	m		37.300	37.300	37.300	
4543	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1,2	m		18.900	18.900	18.900	
4544	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 Class 0 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 1,5	m		21.100	21.100	21.100	
4545	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 Class 1 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 1,7	m		24.900	24.900	24.900	
4546	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 Class 2 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 2	m		28.300	28.300	28.300	
4547	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 Class 3 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 2,5	m		33.300	33.300	33.300	
4548	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 Class 4 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 3,2	m		41.100	41.100	41.100	
4549	ỐNG PVC-U (uPVC) 42 Class 5 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 4,7	m		55.400	55.400	55.400	
4550	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1,4	m		22.100	22.100	22.100	
4551	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 Class 0 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 1,6	m		25.900	25.900	25.900	
4552	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 Class 1 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 1,9	m		29.600	29.600	29.600	
4553	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 Class 2 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 2,3	m		34.100	34.100	34.100	
4554	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 Class 3 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 2,9	m		41.300	41.300	41.300	
4555	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 Class 4 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 3,6	m		51.800	51.800	51.800	
4556	ỐNG PVC-U (uPVC) 48 Class 5 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 5,4	m		74.300	74.300	74.300	
4557	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1,4	m		28.800	28.800	28.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4558	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 0 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 1,5	m		34.400	34.400	34.400	
4559	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 1 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 1,8	m		41.900	41.900	41.900	
4560	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 2 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 2,3	m		48.800	48.800	48.800	
4561	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 3 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 2,9	m		59.000	59.000	59.000	
4562	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 4 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 3,6	m		74.000	74.000	74.000	
4563	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 5 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 4,5	m		88.900	88.900	88.900	
4564	ỐNG PVC-U (uPVC) 60 Class 6 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 6,7	m		130.500	130.500	130.500	
4565	ỐNG PVC-U (uPVC) 63 Class Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 1,6	m		33.900	33.900	33.900	
4566	ỐNG PVC-U (uPVC) 63 Class Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 1,9	m		39.900	39.900	39.900	
4567	ỐNG PVC-U (uPVC) 63 Class Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 2,5	m		49.600	49.600	49.600	
4568	ỐNG PVC-U (uPVC) 63 Class Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 3	m		62.300	62.300	62.300	
4569	ỐNG PVC-U (uPVC) 63 Class Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 3,8	m		77.300	77.300	77.300	
4570	ỐNG PVC-U (uPVC) 63 Class Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 4,7	m		94.400	94.400	94.400	
4571	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1,5	m		40.300	40.300	40.300	
4572	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 0 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 1,9	m		47.000	47.000	47.000	
4573	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 1 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 2,2	m		53.300	53.300	53.300	
4574	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 2 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 2,9	m		69.400	69.400	69.400	
4575	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 3 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 3,6	m		86.000	86.000	86.000	
4576	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 4 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 4,5	m		108.100	108.100	108.100	
4577	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 5 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 5,6	m		130.500	130.500	130.500	
4578	ỐNG PVC-U (uPVC) 75 Class 6 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 8,4	m		188.600	188.600	188.600	
4579	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1,5	m		49.100	49.100	49.100	
4580	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 0 Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 1,8	m		56.100	56.100	56.100	
4581	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 2,2	m		65.800	65.800	65.800	
4582	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 2,7	m		76.000	76.000	76.000	
4583	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 3,5	m		99.600	99.600	99.600	
4584	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 4,3	m		123.800	123.800	123.800	
4585	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 5,4	m		153.800	153.800	153.800	
4586	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 6,7	m		185.800	185.800	185.800	
4587	ỐNG PVC-U (uPVC) 90 Class 7 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 10,1	m		268.100	268.100	268.100	
4588	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 1,9	m		74.300	74.300	74.300	
4589	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 0 Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 2,2	m		84.000	84.000	84.000	
4590	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 2,7	m		97.900	97.900	97.900	
4591	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 3,2	m		111.400	111.400	111.400	
4592	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 4,2	m		156.000	156.000	156.000	
4593	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 5,3	m		186.800	186.800	186.800	
4594	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 6,6	m		230.500	230.500	230.500	
4595	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 8,1	m		279.400	279.400	279.400	
4596	ỐNG PVC-U (uPVC) 110 Class 7 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 12,3	m		397.500	397.500	397.500	
4597	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 2	m		82.000	82.000	82.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4598	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 2,5	m		103.400	103.400	103.400	
4599	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 3,1	m		121.000	121.000	121.000	
4600	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 3,7	m		143.400	143.400	143.400	
4601	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 4,8	m		181.900	181.900	181.900	
4602	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 6	m		229.100	229.100	229.100	
4603	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 7,4	m		280.900	280.900	280.900	
4604	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 9,2	m		344.500	344.500	344.500	
4605	ỐNG PVC-U (uPVC) 125 Class 7 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 14	m		492.100	492.100	492.100	
4606	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 2,2	m		101.000	101.000	101.000	
4607	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 2,8	m		128.500	128.500	128.500	
4608	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 3,5	m		151.300	151.300	151.300	
4609	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 4,1	m		178.300	178.300	178.300	
4610	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 5,4	m		238.500	238.500	238.500	
4611	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 6,7	m		291.900	291.900	291.900	
4612	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 8,3	m		359.000	359.000	359.000	
4613	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 10,3	m		440.600	440.600	440.600	
4614	ỐNG PVC-U (uPVC) 140 Class 7 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 15,7	m		622.800	622.800	622.800	
4615	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 2,5	m		131.100	131.100	131.100	
4616	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 3,2	m		171.600	171.600	171.600	
4617	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 4	m		200.000	200.000	200.000	
4618	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 4,7	m		230.900	230.900	230.900	
4619	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 6,2	m		298.600	298.600	298.600	
4620	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 7,7	m		378.900	378.900	378.900	
4621	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 9,5	m		465.100	465.100	465.100	
4622	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 11,8	m		572.000	572.000	572.000	
4623	ỐNG PVC-U (uPVC) 160 Class 7 Áp suất (PN)25 chiều dày (mm) 17,9	m		810.600	810.600	810.600	
4624	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 2,8	m		164.800	164.800	164.800	
4625	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 3,6	m		211.300	211.300	211.300	
4626	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 4,4	m		245.100	245.100	245.100	
4627	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 5,3	m		291.800	291.800	291.800	
4628	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 6,9	m		372.600	372.600	372.600	
4629	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 8,6	m		476.900	476.900	476.900	
4630	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 10,7	m		590.800	590.800	590.800	
4631	ỐNG PVC-U (uPVC) 180 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 13,3	m		724.800	724.800	724.800	
4632	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 3,2	m		245.900	245.900	245.900	
4633	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 3,9	m		257.800	257.800	257.800	
4634	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 4,9	m		311.500	311.500	311.500	
4635	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 5,9	m		362.300	362.300	362.300	
4636	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 7,7	m		462.300	462.300	462.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4637	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 9,6	m		592.400	592.400	592.400	
4638	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 11,9	m		730.100	730.100	730.100	
4639	ỐNG PVC-U (uPVC) 200 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 14,7	m		891.800	891.800	891.800	
4640	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 3,5	m		255.400	255.400	255.400	
4641	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 4,4	m		316.000	316.000	316.000	
4642	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 5,5	m		379.800	379.800	379.800	
4643	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 6,6	m		450.100	450.100	450.100	
4644	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 8,6	m		584.600	584.600	584.600	
4645	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 10,8	m		749.800	749.800	749.800	
4646	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 13,4	m		926.800	926.800	926.800	
4647	ỐNG PVC-U (uPVC) 225 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 16,6	m		1.108.500	1.108.500	1.108.500	
4648	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 NTC Áp suất (PN) chiều dày (mm) 3,9	m		332.300	332.300	332.300	
4649	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 4,9	m		414.300	414.300	414.300	
4650	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 6,2	m		499.500	499.500	499.500	
4651	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 7,3	m		582.900	582.900	582.900	
4652	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 9,6	m		753.400	753.400	753.400	
4653	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 11,9	m		952.400	952.400	952.400	
4654	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 14,8	m		1.179.500	1.179.500	1.179.500	
4655	ỐNG PVC-U (uPVC) 250 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 18,4	m		1.438.800	1.438.800	1.438.800	
4656	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 5,5	m		496.800	496.800	496.800	
4657	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 6,9	m		594.000	594.000	594.000	
4658	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 8,2	m		699.800	699.800	699.800	
4659	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 10,7	m		899.000	899.000	899.000	
4660	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 13,4	m		1.233.000	1.233.000	1.233.000	
4661	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 16,6	m		1.415.400	1.415.400	1.415.400	
4662	ỐNG PVC-U (uPVC) 280 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 20,6	m		1.725.600	1.725.600	1.725.600	
4663	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 6,2	m		627.900	627.900	627.900	
4664	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 7,7	m		745.400	745.400	745.400	
4665	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 9,2	m		894.300	894.300	894.300	
4666	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 12,1	m		1.123.600	1.123.600	1.123.600	
4667	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 15	m		1.555.600	1.555.600	1.555.600	
4668	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 18,7	m		1.792.500	1.792.500	1.792.500	
4669	ỐNG PVC-U (uPVC) 315 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 23,2	m		2.181.800	2.181.800	2.181.800	
4670	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 7	m		793.100	793.100	793.100	
4671	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 8,7	m		973.900	973.900	973.900	
4672	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 10,4	m		1.158.600	1.158.600	1.158.600	
4673	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 13,6	m		1.503.500	1.503.500	1.503.500	
4674	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 16,9	m		1.848.800	1.848.800	1.848.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4675	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 21,1	m		2.281.500	2.281.500	2.281.500	
4676	ỐNG PVC-U (uPVC) 355 Class 6 Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 26,1	m		2.779.400	2.779.400	2.779.400	
4677	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 7,8	m		995.400	995.400	995.400	
4678	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 9,8	m		1.237.600	1.237.600	1.237.600	
4679	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 11,7	m		1.471.800	1.471.800	1.471.800	
4680	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 15,3	m		1.905.500	1.905.500	1.905.500	
4681	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 19,1	m		2.353.900	2.353.900	2.353.900	
4682	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class 5 Áp suất (PN)12,5 chiều dày (mm) 23,7	m		2.886.000	2.886.000	2.886.000	
4683	ỐNG PVC-U (uPVC) 400 Class Áp suất (PN)16 chiều dày (mm) 30	m		3.632.300	3.632.300	3.632.300	
4684	ỐNG PVC-U (uPVC) 450 Class Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 8,8	m		1.263.100	1.263.100	1.263.100	
4685	ỐNG PVC-U (uPVC) 450 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 11	m		1.564.300	1.564.300	1.564.300	
4686	ỐNG PVC-U (uPVC) 450 Class 2 Áp suất (PN)6 chiều dày (mm) 13,2	m		1.866.400	1.866.400	1.866.400	
4687	ỐNG PVC-U (uPVC) 450 Class 3 Áp suất (PN)8 chiều dày (mm) 17,2	m		2.410.000	2.410.000	2.410.000	
4688	ỐNG PVC-U (uPVC) 450 Class 4 Áp suất (PN)10 chiều dày (mm) 21,5	m		2.985.500	2.985.500	2.985.500	
4689	ỐNG PVC-U (uPVC) 500 Class 0 Áp suất (PN)4 chiều dày (mm) 9,8	m		1.656.600	1.656.600	1.656.600	
4690	ỐNG PVC-U (uPVC) 500 Class 1 Áp suất (PN)5 chiều dày (mm) 12,3	m		1.975.400	1.975.400	1.975.400	
4691	Ống đặc biệt dán keo58x3.2 chiều dày (mm) 3,2	m		64.400	64.400	64.400	
4692	Ống đặc biệt dán keo58x4.0 chiều dày (mm) 4	m		80.600	80.600	80.600	
4693	Ống đặc biệt dán keo60x4.0 chiều dày (mm) 4	m		82.000	82.000	82.000	
4694	Ống đặc biệt dán keo60x5.0 chiều dày (mm) 5	m		96.100	96.100	96.100	
4695	Ống đặc biệt dán keo60x5.3 chiều dày (mm) 5,3	m		100.500	100.500	100.500	
4696	Ống đặc biệt dán keo70x5.0 chiều dày (mm) 5	m		108.900	108.900	108.900	
4697	Ống đặc biệt dán keo75x5.0 chiều dày (mm) 5	m		119.500	119.500	119.500	
4698	Ống đặc biệt dán keo90x4.4 chiều dày (mm) 4,4	m		123.800	123.800	123.800	
4699	Ống đặc biệt dán keo90x5.0 chiều dày (mm) 5	m		143.400	143.400	143.400	
4700	Ống đặc biệt dán keo90x6.0 chiều dày (mm) 6	m		159.100	159.100	159.100	
4701	Ống đặc biệt dán keo90x7.0 chiều dày (mm) 7	m		192.100	192.100	192.100	
4702	Ống đặc biệt dán keo110x5.0 chiều dày (mm) 5	m		173.000	173.000	173.000	
4703	Ống đặc biệt dán keo110x5.5 chiều dày (mm) 5,5	m		186.800	186.800	186.800	
4704	Ống đặc biệt dán keo110x6.0 chiều dày (mm) 6	m		215.500	215.500	215.500	
4705	Ống đặc biệt dán keo110x7.0 chiều dày (mm) 7	m		236.600	236.600	236.600	
4706	Ống đặc biệt dán keo114x3.2 chiều dày (mm) 3,2	m		123.400	123.400	123.400	
4707	Ống đặc biệt dán keo114x4.9 chiều dày (mm) 4,9	m		190.600	190.600	190.600	
4708	Ống đặc biệt dán keo114x6.0 chiều dày (mm) 6	m		219.300	219.300	219.300	
4709	Ống đặc biệt dán keo140x3.0 chiều dày (mm) 3	m		143.400	143.400	143.400	
4710	Ống đặc biệt dán keo140x7.5 chiều dày (mm) 7,5	m		324.400	324.400	324.400	
4711	Ống đặc biệt dán keo140x15 chiều dày (mm) 15	m		644.100	644.100	644.100	
4712	Ống đặc biệt dán keo165x5.1 chiều dày (mm) 5,1	m		262.100	262.100	262.100	
4713	Ống đặc biệt dán keo168x3.0 chiều dày (mm) 3	m		180.000	180.000	180.000	
4714	Ống đặc biệt dán keo168x3.5 chiều dày (mm) 3,5	m		203.600	203.600	203.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4715	Ống đặc biệt dán keo168x4.3 chiều dày (mm) 4,3	m		244.800	244.800	244.800	
4716	Ống đặc biệt dán keo168x7.0 chiều dày (mm) 7	m		390.800	390.800	390.800	
4717	Ống đặc biệt dán keo168x7.3 chiều dày (mm) 7,3	m		402.900	402.900	402.900	
4718	Ống đặc biệt dán keo168x5 chiều dày (mm) 5	m		260.000	260.000	260.000	
4719	Ống đặc biệt dán keo216x5.3 chiều dày (mm) 5,3	m		395.900	395.900	395.900	
4720	Ống đặc biệt dán keo216x6.5 chiều dày (mm) 6,5	m		460.400	460.400	460.400	
4721	Ống đặc biệt dán keo216x8.0 chiều dày (mm) 8	m		592.900	592.900	592.900	
4722	Ống đặc biệt dán keo222x10.0 chiều dày (mm) 10	m		924.400	924.400	924.400	
4723	Ống đặc biệt dán keo250x7.7 chiều dày (mm) 7,7	m		646.000	646.000	646.000	
4724	Ống lọc PVC-U (uPVC) 48 C0	m		45.800	45.800	45.800	
4725	Ống lọc PVC-U (uPVC) 48 C1	m		56.800	56.800	56.800	
4726	Ống lọc PVC-U (uPVC) 48 D	m		68.300	68.300	68.300	
4727	Ống lọc PVC-U (uPVC) 90x2,7	m		125.500	125.500	125.500	
4728	Ống lọc PVC-U (uPVC) 90x6	m		232.800	232.800	232.800	
4729	Ống lọc PVC-U (uPVC) 140 C3	m		290.000	290.000	290.000	
4730	Máng điện 14x8 dài 2m	cây		7.900	7.900	7.900	
4731	Máng điện 18x10 dài 2m	cây		13.900	13.900	13.900	
4732	Máng điện 28x10 dài 2m	cây		18.900	18.900	18.900	
4733	Máng điện 40x20 dài 2m	cây		27.100	27.100	27.100	
4734	Máng điện 60x40 dài 2m	cây		47.000	47.000	47.000	
4735	Máng điện 100x40 dài 2m	cây		82.600	82.600	82.600	
4736	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) DN 110 chiều dày 3,2	m	"	130.800	130.800	130.800	
4737	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) DN 125 chiều dày 3,2	m	"	145.400	145.400	145.400	
4738	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) DN 140 chiều dày 3,2	m	"	164.400	164.400	164.400	
4739	ỐNG LÕI XOẮN PVC-U (uPVC) DN 160 chiều dày 3,2	m	"	296.900	296.900	296.900	
4740	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 34 chiều dày 3	m	"	30.000	30.000	30.000	
4741	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 42 chiều dày 3	m	"	38.100	38.100	38.100	
4742	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 48 chiều dày 3	m	"	44.300	44.300	44.300	
4743	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 60 chiều dày 3	m	"	55.600	55.600	55.600	
4744	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 75 chiều dày 3	m	"	71.000	71.000	71.000	
4745	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 90 chiều dày 3	m	"	85.400	85.400	85.400	
4746	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 110 chiều dày 3,2	m	"	112.900	112.900	112.900	
4747	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 125 chiều dày 3,2	m	"	129.000	129.000	129.000	
4748	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 140 chiều dày 3,2	m	"	144.100	144.100	144.100	
4749	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 160 chiều dày 3,2	m	"	165.900	165.900	165.900	
4750	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 180 chiều dày 3,6	m	"	207.500	207.500	207.500	
4751	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 200 chiều dày 3,9	m	"	248.600	248.600	248.600	
4752	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 250 chiều dày 4,9	m	"	388.500	388.500	388.500	
4753	ỐNG PVC-U (uPVC) THEO TC ISO 3633 DN 315 chiều dày 6,2	m	"	619.400	619.400	619.400	
4754	Nối góc 45 độ - thoát DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	43.800	43.800	43.800	
4755	Nối góc 45 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	77.300	77.300	77.300	
4756	Nối góc 45 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	104.000	104.000	104.000	
4757	Nối góc 45 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	84.300	84.300	84.300	
4758	Nối góc 45 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	128.000	128.000	128.000	
4759	Nối góc 45 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	127.500	127.500	127.500	
4760	Nối góc 45 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	191.800	191.800	191.800	
4761	Nối góc 45 độ - thoát DN180 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	226.600	226.600	226.600	
4762	Nối góc 45 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	244.400	244.400	244.400	
4763	Nối góc 45 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	353.100	353.100	353.100	
4764	Nối góc 45 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	346.400	346.400	346.400	
4765	Nối góc 45 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	546.400	546.400	546.400	
4766	Nối góc 45 độ - thoát DN250 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	566.500	566.500	566.500	
4767	Nối góc 45 độ - thoát DN250 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	783.500	783.500	783.500	
4768	Nối góc 45 độ - thoát DN280 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	786.100	786.100	786.100	
4769	Nối góc 45 độ - thoát DN315 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.151.100	1.151.100	1.151.100	
4770	Nối góc 90 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	102.800	102.800	102.800	
4771	Nối góc 90 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	141.400	141.400	141.400	
4772	Nối góc 90 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	293.100	293.100	293.100	
4773	Nối góc 90 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	170.500	170.500	170.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4774	Nối góc 90 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	342.500	342.500	342.500	
4775	Nối góc 90 độ - thoát DN180 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	286.500	286.500	286.500	
4776	Nối góc 90 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	349.300	349.300	349.300	
4777	Nối góc 90 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	469.000	469.000	469.000	
4778	Nối góc 90 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	478.900	478.900	478.900	
4779	Nối góc 90 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	732.900	732.900	732.900	
4780	Nối góc 90 độ - thoát DN250 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	799.400	799.400	799.400	
4781	Nối góc 90 độ - thoát DN280 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.066.000	1.066.000	1.066.000	
4782	Nối góc 90 độ - thoát DN315 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.825.400	1.825.400	1.825.400	
4783	Ba chạc 90 độ - thoát DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	78.600	78.600	78.600	
4784	Ba chạc 90 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	129.900	129.900	129.900	
4785	Ba chạc 90 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	163.900	163.900	163.900	
4786	Ba chạc 90 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	210.500	210.500	210.500	
4787	Ba chạc 90 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	243.800	243.800	243.800	
4788	Ba chạc 90 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	223.900	223.900	223.900	
4789	Ba chạc 90 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	360.100	360.100	360.100	
4790	Ba chạc 90 độ - thoát DN180 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	366.500	366.500	366.500	
4791	Ba chạc 90 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	526.400	526.400	526.400	
4792	Ba chạc 90 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	822.100	822.100	822.100	
4793	Ba chạc 90 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	579.600	579.600	579.600	
4794	Ba chạc 90 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	1.008.600	1.008.600	1.008.600	
4795	Ba chạc 90 độ - thoát DN250 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.003.300	1.003.300	1.003.300	
4796	Ba chạc 90 độ - thoát DN280 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.332.400	1.332.400	1.332.400	
4797	Ba chạc 90 độ - thoát DN315 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.998.600	1.998.600	1.998.600	
4798	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN140-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	131.300	131.300	131.300	
4799	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN140-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	143.900	143.900	143.900	
4800	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN160-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	180.000	180.000	180.000	
4801	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN160-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	196.000	196.000	196.000	
4802	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN160-140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	229.100	229.100	229.100	
4803	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN200-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	359.900	359.900	359.900	
4804	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN200-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	445.000	445.000	445.000	
4805	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát DN250-200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	782.300	782.300	782.300	
4806	Ba chạc 45 độ - thoát DN27 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	6.800	6.800	6.800	
4807	Ba chạc 45 độ - thoát DN34 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	7.000	7.000	7.000	
4808	Ba chạc 45 độ - thoát DN42 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	9.400	9.400	9.400	
4809	Ba chạc 45 độ - thoát DN48 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	18.100	18.100	18.100	
4810	Ba chạc 45 độ - thoát DN60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	24.400	24.400	24.400	
4811	Ba chạc 45 độ - thoát DN60 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	32.300	32.300	32.300	
4812	Ba chạc 45 độ - thoát DN75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	46.900	46.900	46.900	
4813	Ba chạc 45 độ - thoát DN75 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	58.800	58.800	58.800	
4814	Ba chạc 45 độ - thoát DN90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	57.400	57.400	57.400	
4815	Ba chạc 45 độ - thoát DN90 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	85.300	85.300	85.300	
4816	Ba chạc 45 độ - thoát DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	86.600	86.600	86.600	
4817	Ba chạc 45 độ - thoát DN110 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	130.500	130.500	130.500	
4818	Ba chạc 45 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	170.500	170.500	170.500	
4819	Ba chạc 45 độ - thoát DN125 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	266.500	266.500	266.500	
4820	Ba chạc 45 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	277.100	277.100	277.100	
4821	Ba chạc 45 độ - thoát DN140 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	419.900	419.900	419.900	
4822	Ba chạc 45 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	393.100	393.100	393.100	
4823	Ba chạc 45 độ - thoát DN160 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	591.500	591.500	591.500	
4824	Ba chạc 45 độ - thoát DN180 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	586.100	586.100	586.100	
4825	Ba chạc 45 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	812.800	812.800	812.800	
4826	Ba chạc 45 độ - thoát DN200 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	1.119.100	1.119.100	1.119.100	
4827	Ba chạc 45 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	834.100	834.100	834.100	
4828	Ba chạc 45 độ - thoát DN225 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	1.305.800	1.305.800	1.305.800	
4829	Ba chạc 45 độ - thoát DN250 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.496.300	1.496.300	1.496.300	
4830	Ba chạc 45 độ - thoát DN250 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	2.391.800	2.391.800	2.391.800	
4831	Ba chạc 45 độ - thoát DN280 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	2.710.000	2.710.000	2.710.000	
4832	Ba chạc 45 độ - thoát DN315 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	2.931.300	2.931.300	2.931.300	
4833	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN60-42 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	14.400	14.400	14.400	
4834	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN60-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	16.100	16.100	16.100	
4835	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN75-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	34.400	34.400	34.400	
4836	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN90-42 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	34.900	34.900	34.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4837	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN90-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	35.500	35.500	35.500	
4838	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN90-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	44.800	44.800	44.800	
4839	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN90-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	55.900	55.900	55.900	
4840	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN110-42 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	53.300	53.300	53.300	
4841	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN110-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	54.400	54.400	54.400	
4842	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN110-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	61.000	61.000	61.000	
4843	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN110-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	77.300	77.300	77.300	
4844	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN110-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	82.000	82.000	82.000	
4845	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN125-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	110.500	110.500	110.500	
4846	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN125-75 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	173.300	173.300	173.300	
4847	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN125-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	120.300	120.300	120.300	
4848	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN125-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	139.100	139.100	139.100	
4849	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN125-110 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	226.600	226.600	226.600	
4850	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN140-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	111.900	111.900	111.900	
4851	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN140-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	128.000	128.000	128.000	
4852	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN140-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	175.900	175.900	175.900	
4853	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN140-90 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	261.300	261.300	261.300	
4854	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN140-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	186.400	186.400	186.400	
4855	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN140-110 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	297.100	297.100	297.100	
4856	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN160-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	195.300	195.300	195.300	
4857	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN160-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	341.000	341.000	341.000	
4858	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN160-110 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	390.400	390.400	390.400	
4859	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN180-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	293.100	293.100	293.100	
4860	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN200-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	428.900	428.900	428.900	
4861	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN200-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	476.900	476.900	476.900	
4862	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN200-125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	520.900	520.900	520.900	
4863	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN200-140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	551.600	551.600	551.600	
4864	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN200-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	579.600	579.600	579.600	
4865	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN225-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	692.900	692.900	692.900	
4866	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN225-160 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	959.300	959.300	959.300	
4867	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN250-125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	754.100	754.100	754.100	
4868	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN250-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	890.100	890.100	890.100	
4869	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN250-200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.027.300	1.027.300	1.027.300	
4870	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN280-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.092.400	1.092.400	1.092.400	
4871	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN280-200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.249.800	1.249.800	1.249.800	
4872	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN315-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.348.300	1.348.300	1.348.300	
4873	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN315-200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.540.300	1.540.300	1.540.300	
4874	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN315-225 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.665.500	1.665.500	1.665.500	
4875	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát DN315-250 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.853.400	1.853.400	1.853.400	
4876	Ba chạc cong 88 độ DN60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	21.000	21.000	21.000	
4877	Ba chạc cong 88 độ DN90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	53.800	53.800	53.800	
4878	Ba chạc cong 88 độ DN90 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	88.100	88.100	88.100	
4879	Ba chạc cong 88 độ DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	89.600	89.600	89.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4880	Ba chạc cong 88 độ DN110 Độ bền áp suất trong 16 bar	cái	"	174.100	174.100	174.100	
4881	Ba chạc cong 88 độ DN160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	266.500	266.500	266.500	
4882	Ba chạc cong 88 độ DN200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	581.000	581.000	581.000	
4883	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN60-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	22.100	22.100	22.100	
4884	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN90-42 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	40.000	40.000	40.000	
4885	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN90-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	42.600	42.600	42.600	
4886	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN90-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	49.300	49.300	49.300	
4887	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN90-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	50.900	50.900	50.900	
4888	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN110-42 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	53.300	53.300	53.300	
4889	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN110-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	55.500	55.500	55.500	
4890	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN110-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	66.500	66.500	66.500	
4891	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN110-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	69.600	69.600	69.600	
4892	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN110-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	72.600	72.600	72.600	
4893	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN140-42 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	88.800	88.800	88.800	
4894	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN140-48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	94.400	94.400	94.400	
4895	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN140-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	95.500	95.500	95.500	
4896	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN140-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	110.900	110.900	110.900	
4897	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN140-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	133.000	133.000	133.000	
4898	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN160-60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	144.100	144.100	144.100	
4899	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN160-75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	158.500	158.500	158.500	
4900	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN160-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	177.300	177.300	177.300	
4901	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN160-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	188.500	188.500	188.500	
4902	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN200-90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	359.900	359.900	359.900	
4903	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN200-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	393.100	393.100	393.100	
4904	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN200-125 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	415.100	415.100	415.100	
4905	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN250-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	622.300	622.300	622.300	
4906	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN250-160 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	752.100	752.100	752.100	
4907	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc DN250-200 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	845.400	845.400	845.400	
4908	Tứ chạc cong 88 độ DN90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	69.100	69.100	69.100	
4909	Tứ chạc cong 88 độ DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	119.900	119.900	119.900	
4910	Tứ chạc xiên 45 độ DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	150.500	150.500	150.500	
4911	Tứ chạc xiên 45 độ DN140 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	346.400	346.400	346.400	
4912	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc DN140-110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	226.600	226.600	226.600	
4913	Đầu bịt thoát DN60 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	6.800	6.800	6.800	
4914	Đầu bịt thoát DN75 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	9.900	9.900	9.900	
4915	Đầu bịt thoát DN110 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	14.800	14.800	14.800	
4916	Đầu bịt thoát DN140 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	28.900	28.900	28.900	
4917	Đầu bịt thoát DN225 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	159.900	159.900	159.900	
4918	Đầu bịt thoát DN250 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	158.300	158.300	158.300	
4919	Đầu bịt thoát DN280 Độ bền áp suất trong 6 bar	cái	"	246.500	246.500	246.500	
4920	Đầu bịt ren ngoài DN21-1/2'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	800	800	800	
4921	Đầu bịt ren ngoài DN27-3/4'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	1.200	1.200	1.200	
4922	Đầu bịt ren ngoài DN34-1'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	2.100	2.100	2.100	
4923	Đầu bịt ren ngoài DN42-1.1/4'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	2.900	2.900	2.900	
4924	Đầu bịt ren ngoài DN48-1.1/2'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	3.800	3.800	3.800	
4925	Đầu bịt ren ngoài DN60-2'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	6.100	6.100	6.100	
4926	Đầu bịt ren ngoài DN90-3'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	14.800	14.800	14.800	
4927	Đầu bịt ren ngoài DN110-4'' Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	27.600	27.600	27.600	
4928	Đầu nối thông sàn DN48 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	14.400	14.400	14.400	
4929	Đầu nối thông sàn DN60 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	16.600	16.600	16.600	
4930	Đầu nối thông sàn DN75 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	23.100	23.100	23.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
4931	Đầu nối thông sàn DN90 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	27.600	27.600	27.600	
4932	Đầu nối thông sàn DN110 Độ bền áp suất trong 10 bar	cái	"	33.900	33.900	33.900	
4933	Phễu thu nước DN75 Độ bền áp suất trong	cái	"	26.000	26.000	26.000	
4934	Phễu thu nước DN110 Độ bền áp suất trong	cái	"	42.600	42.600	42.600	
4935	Bịt xả thông tắc DN60 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	13.300	13.300	13.300	
4936	Bịt xả thông tắc DN60 kiểu E Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	14.300	14.300	14.300	
4937	Bịt xả thông tắc DN75 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	19.300	19.300	19.300	
4938	Bịt xả thông tắc DN90 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	28.000	28.000	28.000	
4939	Bịt xả thông tắc DN 90 kiểu E Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	29.000	29.000	29.000	
4940	Bịt xả thông tắc DN110 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	37.300	37.300	37.300	
4941	Bịt xả thông tắc DN 110 kiểu E Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	42.900	42.900	42.900	
4942	Bịt xả thông tắc DN110 dày Độ bền áp suất trong		"	130.500	130.500	130.500	
4943	Bịt xả thông tắc DN125 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	53.400	53.400	53.400	
4944	Bịt xả thông tắc DN140 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	70.600	70.600	70.600	
4945	Bịt xả thông tắc DN 140 kiểu E Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	74.900	74.900	74.900	
4946	Bịt xả thông tắc DN160 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	94.600	94.600	94.600	
4947	Bịt xả thông tắc DN 160 kiểu E Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	118.500	118.500	118.500	
4948	Bịt xả thông tắc DN180 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	147.900	147.900	147.900	
4949	Bịt xả thông tắc DN200 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	332.300	332.300	332.300	
4950	Bịt xả thông tắc DN225 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	829.300	829.300	829.300	
4951	Bịt xả thông tắc DN225 kiểu nắp ren Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	397.400	397.400	397.400	
4952	Bịt xả thông tắc DN250 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	1.093.800	1.093.800	1.093.800	
4953	Bịt xả thông tắc DN250 kiểu nắp ren Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	473.500	473.500	473.500	
4954	Bịt xả thông tắc DN280 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	1.206.000	1.206.000	1.206.000	
4955	Bịt xả thông tắc DN315 Độ bền áp suất trong 5 bar	cái	"	1.281.000	1.281.000	1.281.000	
4956	Nắp bể phốt	cái	"	45.600	45.600	45.600	
4957	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	bộ	"	26.000	26.000	26.000	
4958	Thân chụp lọc nước số 1	bộ	"	26.000	26.000	26.000	
4959	Chụp lọc nước số 1	bộ	"	34.500	34.500	34.500	
4960	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	"	9.630	9.630	9.630	
4961	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	"	11.389	11.389	11.389	
4962	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	12.315	12.315	12.315	
4963	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	14.630	14.630	14.630	
4964	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	"	17.130	17.130	17.130	
4965	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	16.481	16.481	16.481	
4966	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	"	20.093	20.093	20.093	
4967	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	23.519	23.519	23.519	
4968	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	"	28.333	28.333	28.333	
4969	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	20.833	20.833	20.833	
4970	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	25.093	25.093	25.093	
4971	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	"	30.370	30.370	30.370	
4972	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	"	36.481	36.481	36.481	
4973	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	"	43.333	43.333	43.333	
4974	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	32.315	32.315	32.315	
4975	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	38.519	38.519	38.519	
4976	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	46.389	46.389	46.389	
4977	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	"	56.574	56.574	56.574	
4978	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	"	66.944	66.944	66.944	
4979	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	50.093	50.093	50.093	
4980	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	"	61.574	61.574	61.574	
4981	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	"	74.630	74.630	74.630	
4982	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	"	88.981	88.981	88.981	
4983	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	"	106.574	106.574	106.574	
4984	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	"	71.296	71.296	71.296	
4985	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	"	87.870	87.870	87.870	
4986	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	"	105.926	105.926	105.926	
4987	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	"	126.389	126.389	126.389	
4988	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	"	150.926	150.926	150.926	
4989	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	"	112.500	112.500	112.500	
4990	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	"	124.630	124.630	124.630	
4991	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	"	150.648	150.648	150.648	
4992	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	"	180.926	180.926	180.926	
4993	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	"	216.574	216.574	216.574	
4994	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	"	121.574	121.574	121.574	
4995	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	"	151.019	151.019	151.019	
4996	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	"	188.889	188.889	188.889	
4997	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	"	225.648	225.648	225.648	
4998	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	"	272.500	272.500	272.500	
4999	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	"	327.963	327.963	327.963	
5000	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	"	157.315	157.315	157.315	
5001	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	"	195.000	195.000	195.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5002	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	"	238.426	238.426	238.426	
5003	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	"	290.556	290.556	290.556	
5004	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	"	352.500	352.500	352.500	
5005	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	"	420.370	420.370	420.370	
5006	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	"	197.407	197.407	197.407	
5007	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	"	242.870	242.870	242.870	
5008	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	"	297.593	297.593	297.593	
5009	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	"	360.463	360.463	360.463	
5010	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	"	437.037	437.037	437.037	
5011	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	"	525.648	525.648	525.648	
5012	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	"	258.611	258.611	258.611	
5013	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	"	318.889	318.889	318.889	
5014	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	"	391.111	391.111	391.111	
5015	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	"	470.370	470.370	470.370	
5016	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	"	577.963	577.963	577.963	
5017	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	"	689.537	689.537	689.537	
5018	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	"	323.148	323.148	323.148	
5019	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	"	401.481	401.481	401.481	
5020	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	"	492.407	492.407	492.407	
5021	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	"	599.630	599.630	599.630	
5022	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	"	727.037	727.037	727.037	
5023	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	"	871.852	871.852	871.852	
5024	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	401.389	401.389	401.389	
5025	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	"	500.093	500.093	500.093	
5026	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	"	617.037	617.037	617.037	
5027	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	"	734.815	734.815	734.815	
5028	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	"	909.630	909.630	909.630	
5029	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	"	1.084.630	1.084.630	1.084.630	
5030	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	503.519	503.519	503.519	
5031	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	"	629.815	629.815	629.815	
5032	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	"	758.426	758.426	758.426	
5033	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	"	928.889	928.889	928.889	
5034	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	"	1.112.130	1.112.130	1.112.130	
5035	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	"	1.341.481	1.341.481	1.341.481	
5036	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	623.796	623.796	623.796	
5037	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	768.519	768.519	768.519	
5038	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	"	939.630	939.630	939.630	
5039	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	"	1.154.907	1.154.907	1.154.907	
5040	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	"	1.383.611	1.383.611	1.383.611	
5041	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	"	1.655.463	1.655.463	1.655.463	
5042	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	"	773.519	773.519	773.519	
5043	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	980.370	980.370	980.370	
5044	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	"	1.170.833	1.170.833	1.170.833	
5045	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	"	1.447.963	1.447.963	1.447.963	
5046	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	"	1.734.074	1.734.074	1.734.074	
5047	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	"	2.073.519	2.073.519	2.073.519	
5048	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	"	986.389	986.389	986.389	
5049	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	"	1.228.056	1.228.056	1.228.056	
5050	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	"	1.490.926	1.490.926	1.490.926	
5051	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	"	1.811.019	1.811.019	1.811.019	
5052	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	"	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
5053	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	"	2.641.481	2.641.481	2.641.481	
5054	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	"	1.252.870	1.252.870	1.252.870	
5055	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	"	1.544.352	1.544.352	1.544.352	
5056	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	"	1.894.630	1.894.630	1.894.630	
5057	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	"	2.296.944	2.296.944	2.296.944	
5058	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	"	2.786.574	2.786.574	2.786.574	
5059	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	"	3.350.926	3.350.926	3.350.926	
5060	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	"	1.580.556	1.580.556	1.580.556	
5061	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	"	1.980.463	1.980.463	1.980.463	
5062	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	"	2.407.500	2.407.500	2.407.500	
5063	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	"	2.907.963	2.907.963	2.907.963	
5064	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	"	3.551.296	3.551.296	3.551.296	
5065	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	"	5.267.685	5.267.685	5.267.685	
5066	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	"	2.019.907	2.019.907	2.019.907	
5067	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	"	2.485.926	2.485.926	2.485.926	
5068	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	"	4.042.130	4.042.130	4.042.130	
5069	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	"	3.676.667	3.676.667	3.676.667	
5070	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	"	4.495.907	4.495.907	4.495.907	
5071	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	"	5.395.093	5.395.093	5.395.093	
5072	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	2.459.907	2.459.907	2.459.907	
5073	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	"	3.083.889	3.083.889	3.083.889	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5074	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	"	3.783.056	3.783.056	3.783.056	
5075	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	"	5.475.648	5.475.648	5.475.648	
5076	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	"	5.571.944	5.571.944	5.571.944	
5077	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	"	6.673.148	6.673.148	6.673.148	
5078	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	"	3.378.426	3.378.426	3.378.426	
5079	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	4.165.926	4.165.926	4.165.926	
5080	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	"	5.114.815	5.114.815	5.114.815	
5081	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	"	6.243.148	6.243.148	6.243.148	
5082	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	"	7.540.926	7.540.926	7.540.926	
5083	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m	"	4.280.648	4.280.648	4.280.648	
5084	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	"	5.263.611	5.263.611	5.263.611	
5085	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	"	6.478.426	6.478.426	6.478.426	
5086	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	"	7.890.926	7.890.926	7.890.926	
5087	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	"	8.959.074	8.959.074	8.959.074	
5088	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
5089	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	"	6.711.389	6.711.389	6.711.389	
5090	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	"	8.232.963	8.232.963	8.232.963	
5091	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	"	10.039.815	10.039.815	10.039.815	
5092	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	"	12.154.537	12.154.537	12.154.537	
5093	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	"	6.902.315	6.902.315	6.902.315	
5094	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	"	8.506.852	8.506.852	8.506.852	
5095	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	"	10.439.815	10.439.815	10.439.815	
5096	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	"	10.722.685	10.722.685	10.722.685	
5097	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	"	8.729.537	8.729.537	8.729.537	
5098	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	"	10.763.611	10.763.611	10.763.611	
5099	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	"	13.205.648	13.205.648	13.205.648	
5100	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	"	16.134.074	16.134.074	16.134.074	
5101	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	"	10.771.574	10.771.574	10.771.574	
5102	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	"	13.298.889	13.298.889	13.298.889	
5103	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	"	16.320.463	16.320.463	16.320.463	
5104	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	"	19.651.111	19.651.111	19.651.111	
5105	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 45.9mm_PN6	m	"	15.514.815	15.514.815	15.514.815	
5106	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN8	m	"	19.140.926	19.140.926	19.140.926	
5107	Ống HDPE (PE100): DN1200 _Độ dày 67.9mm_PN10	m	"	22.481.852	22.481.852	22.481.852	
5108	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 53.5mm_PN6	m	"	24.937.500	24.937.500	24.937.500	
5109	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 66.7mm_PN8	m	"	30.752.037	30.752.037	30.752.037	
5110	Ống HDPE (PE100): DN1400 _Độ dày 82.4mm_PN10	m	"	37.494.907	37.494.907	37.494.907	
5111	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 61.2mm_PN6	m	"	32.593.796	32.593.796	32.593.796	
5112	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 76.2mm_PN8	m	"	40.154.537	40.154.537	40.154.537	
5113	Ống HDPE (PE100): DN1600 _Độ dày 94.1mm_PN10	m	"	48.941.481	48.941.481	48.941.481	
5114	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 69.1mm_PN6	m	"	41.398.426	41.398.426	41.398.426	
5115	Ống HDPE (PE100): DN1800 _Độ dày 85.7mm_PN8	m	"	50.784.167	50.784.167	50.784.167	
5116	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 76.9mm_PN6	m	"	51.154.630	51.154.630	51.154.630	
5117	Ống HDPE (PE100): DN2000 _Độ dày 95.2mm_PN8	m	"	62.704.630	62.704.630	62.704.630	
5118	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	"	9.444	9.444	9.444	
5119	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	"	11.389	11.389	11.389	
5120	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	"	12.315	12.315	12.315	
5121	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	"	14.352	14.352	14.352	
5122	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	"	17.130	17.130	17.130	
5123	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	"	16.852	16.852	16.852	
5124	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	"	19.630	19.630	19.630	
5125	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	"	23.611	23.611	23.611	
5126	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	"	28.333	28.333	28.333	
5127	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	"	20.833	20.833	20.833	
5128	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	"	25.093	25.093	25.093	
5129	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	"	30.370	30.370	30.370	
5130	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	"	36.481	36.481	36.481	
5131	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	"	43.333	43.333	43.333	
5132	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	"	32.315	32.315	32.315	
5133	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	"	39.074	39.074	39.074	
5134	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	"	46.667	46.667	46.667	
5135	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	"	56.481	56.481	56.481	
5136	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	"	66.944	66.944	66.944	
5137	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	"	49.907	49.907	49.907	
5138	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	"	62.130	62.130	62.130	
5139	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	"	74.537	74.537	74.537	
5140	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	"	89.815	89.815	89.815	
5141	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	"	106.574	106.574	106.574	
5142	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	"	70.926	70.926	70.926	
5143	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	"	87.963	87.963	87.963	
5144	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	"	106.574	106.574	106.574	
5145	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	"	125.556	125.556	125.556	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5146	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	"	151.019	151.019	151.019	
5147	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	"	114.074	114.074	114.074	
5148	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	"	127.407	127.407	127.407	
5149	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	"	151.019	151.019	151.019	
5150	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	"	180.648	180.648	180.648	
5151	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	"	216.852	216.852	216.852	
5152	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	"	150.463	150.463	150.463	
5153	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	"	185.185	185.185	185.185	
5154	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	"	228.148	228.148	228.148	
5155	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	"	270.370	270.370	270.370	
5156	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	"	328.148	328.148	328.148	
5157	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	"	193.889	193.889	193.889	
5158	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	"	236.667	236.667	236.667	
5159	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	"	291.111	291.111	291.111	
5160	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	"	351.852	351.852	351.852	
5161	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	"	420.648	420.648	420.648	
5162	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	"	240.926	240.926	240.926	
5163	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	"	296.852	296.852	296.852	
5164	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	"	362.963	362.963	362.963	
5165	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	"	433.981	433.981	433.981	
5166	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	"	525.648	525.648	525.648	
5167	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	"	316.574	316.574	316.574	
5168	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	"	387.130	387.130	387.130	
5169	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	"	476.111	476.111	476.111	
5170	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	"	570.463	570.463	570.463	
5171	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	"	689.815	689.815	689.815	
5172	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	"	398.148	398.148	398.148	
5173	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	"	491.019	491.019	491.019	
5174	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	"	602.037	602.037	602.037	
5175	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	"	723.519	723.519	723.519	
5176	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	"	871.852	871.852	871.852	
5177	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	"	494.815	494.815	494.815	
5178	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	"	610.093	610.093	610.093	
5179	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	"	749.352	749.352	749.352	
5180	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	"	892.593	892.593	892.593	
5181	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	"	1.084.444	1.084.444	1.084.444	
5182	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	"	623.889	623.889	623.889	
5183	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	"	770.370	770.370	770.370	
5184	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	"	925.556	925.556	925.556	
5185	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	"	1.116.481	1.116.481	1.116.481	
5186	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	"	1.341.481	1.341.481	1.341.481	
5187	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	"	763.333	763.333	763.333	
5188	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	"	946.667	946.667	946.667	
5189	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	"	1.144.537	1.144.537	1.144.537	
5190	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	"	1.396.111	1.396.111	1.396.111	
5191	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	"	1.657.037	1.657.037	1.657.037	
5192	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	"	960.556	960.556	960.556	
5193	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	"	1.188.519	1.188.519	1.188.519	
5194	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	"	1.435.648	1.435.648	1.435.648	
5195	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	"	1.749.630	1.749.630	1.749.630	
5196	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	"	2.075.926	2.075.926	2.075.926	
5197	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	"	1.207.407	1.207.407	1.207.407	
5198	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	"	1.504.444	1.504.444	1.504.444	
5199	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	"	1.816.389	1.816.389	1.816.389	
5200	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	"	2.186.944	2.186.944	2.186.944	
5201	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	"	2.640.926	2.640.926	2.640.926	
5202	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	"	1.544.537	1.544.537	1.544.537	
5203	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	"	1.896.111	1.896.111	1.896.111	
5204	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	"	2.306.019	2.306.019	2.306.019	
5205	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	"	2.775.000	2.775.000	2.775.000	
5206	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	"	3.352.407	3.352.407	3.352.407	
5207	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	"	1.946.111	1.946.111	1.946.111	
5208	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	"	2.421.389	2.421.389	2.421.389	
5209	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	"	2.931.944	2.931.944	2.931.944	
5210	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	"	3.521.852	3.521.852	3.521.852	
5211	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	"	4.265.000	4.265.000	4.265.000	
5212	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	"	2.484.074	2.484.074	2.484.074	
5213	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	"	3.045.000	3.045.000	3.045.000	
5214	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	"	3.712.500	3.712.500	3.712.500	
5215	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	"	4.451.111	4.451.111	4.451.111	
5216	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	"	5.388.611	5.388.611	5.388.611	
5217	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	"	3.038.519	3.038.519	3.038.519	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5218	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	"	3.783.889	3.783.889	3.783.889	
5219	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	"	4.603.889	4.603.889	4.603.889	
5220	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	"	5.537.315	5.537.315	5.537.315	
5221	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	"	6.677.593	6.677.593	6.677.593	
5222	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	"	4.165.926	4.165.926	4.165.926	
5223	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	"	5.114.815	5.114.815	5.114.815	
5224	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	"	6.243.148	6.243.148	6.243.148	
5225	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	"	7.540.926	7.540.926	7.540.926	
5226	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	"	5.263.611	5.263.611	5.263.611	
5227	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	"	6.478.426	6.478.426	6.478.426	
5228	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	"	7.890.926	7.890.926	7.890.926	
5229	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	"	8.959.074	8.959.074	8.959.074	
5230	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	"	6.711.389	6.711.389	6.711.389	
5231	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	"	8.232.963	8.232.963	8.232.963	
5232	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	"	10.039.815	10.039.815	10.039.815	
5233	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	"	12.154.537	12.154.537	12.154.537	
5234	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	"	8.506.852	8.506.852	8.506.852	
5235	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	"	10.439.815	10.439.815	10.439.815	
5236	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	"	10.722.685	10.722.685	10.722.685	
5237	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m	"	10.763.611	10.763.611	10.763.611	
5238	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	"	13.205.648	13.205.648	13.205.648	
5239	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	"	16.134.074	16.134.074	16.134.074	
5240	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	"	13.298.889	13.298.889	13.298.889	
5241	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	"	16.320.463	16.320.463	16.320.463	
5242	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 57.2mm_PN6	m	"	19.140.926	19.140.926	19.140.926	
5243	Ống HDPE (PE80) :DN1200 _Độ dày 71.1mm_PN8	m	"	22.481.852	22.481.852	22.481.852	
5244	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN4	m	"	568.796	568.796	568.796	
5245	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN200_SN8	m	"	637.500	637.500	637.500	
5246	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN4	m	"	750.000	750.000	750.000	
5247	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN250_SN8	m	"	840.000	840.000	840.000	
5248	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN4	m	"	806.296	806.296	806.296	
5249	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN300_SN8	m	"	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
5250	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN4	m	"	1.387.500	1.387.500	1.387.500	
5251	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN400_SN8	m	"	1.828.796	1.828.796	1.828.796	
5252	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN4	m	"	2.075.000	2.075.000	2.075.000	
5253	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN500_SN8	m	"	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
5254	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN4	m	"	3.110.000	3.110.000	3.110.000	
5255	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN600_SN8	m	"	3.765.000	3.765.000	3.765.000	
5256	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN4	m	"	5.290.000	5.290.000	5.290.000	
5257	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN800_SN8	m	"	6.992.500	6.992.500	6.992.500	
5258	Ống Gân sóng HDPE 2 lớp: DN1000_SN4	m	"	10.325.000	10.325.000	10.325.000	
5259	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN8	m	"	325.093	325.093	325.093	
5260	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN200_SN12	m	"	387.130	387.130	387.130	
5261	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN8	m	"	511.019	511.019	511.019	
5262	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN250_SN12	m	"	572.870	572.870	572.870	
5263	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN8	m	"	623.241	623.241	623.241	
5264	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN300_SN12	m	"	745.093	745.093	745.093	
5265	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN8	m	"	1.083.889	1.083.889	1.083.889	
5266	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN400_SN12	m	"	1.341.296	1.341.296	1.341.296	
5267	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN8	m	"	1.693.519	1.693.519	1.693.519	
5268	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN500_SN12	m	"	1.991.667	1.991.667	1.991.667	
5269	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN8	m	"	2.452.222	2.452.222	2.452.222	
5270	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN600_SN12	m	"	2.845.093	2.845.093	2.845.093	
5271	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN8	m	"	4.294.907	4.294.907	4.294.907	
5272	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN800_SN12	m	"	4.823.241	4.823.241	4.823.241	
5273	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN8	m	"	6.354.259	6.354.259	6.354.259	
5274	Ống Gân sóng PP 2 lớp: DN1000_SN12	m	"	7.587.130	7.587.130	7.587.130	
	ỐNG PPR		"	-	-	-	
5275	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	"	27.700	27.700	27.700	
5276	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	"	30.900	30.900	30.900	
5277	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	"	34.300	34.300	34.300	
5278	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m	"	38.000	38.000	38.000	
5279	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	"	49.500	49.500	49.500	
5280	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	"	57.000	57.000	57.000	
5281	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	"	60.200	60.200	60.200	
5282	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m	"	63.200	63.200	63.200	
5283	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	"	64.200	64.200	64.200	
5284	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	"	77.200	77.200	77.200	
5285	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	"	88.600	88.600	88.600	
5286	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m	"	97.400	97.400	97.400	
5287	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	"	86.100	86.100	86.100	
5288	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	"	104.500	104.500	104.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5289	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	"	137.200	137.200	137.200	
5290	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m	"	148.900	148.900	148.900	
5291	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	"	126.300	126.300	126.300	
5292	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	"	166.300	166.300	166.300	
5293	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	"	213.200	213.200	213.200	
5294	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	"	237.500	237.500	237.500	
5295	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	"	200.700	200.700	200.700	
5296	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m	"	261.300	261.300	261.300	
5297	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	"	336.000	336.000	336.000	
5298	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m	"	374.100	374.100	374.100	
5299	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m	"	279.100	279.100	279.100	
5300	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	"	356.300	356.300	356.300	
5301	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m	"	465.500	465.500	465.500	
5302	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m	"	528.400	528.400	528.400	
5303	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m	"	407.300	407.300	407.300	
5304	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m	"	498.800	498.800	498.800	
5305	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m	"	659.900	659.900	659.900	
5306	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m	"	760.000	760.000	760.000	
5307	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m	"	651.900	651.900	651.900	
5308	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m	"	760.000	760.000	760.000	
5309	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m	"	979.700	979.700	979.700	
5310	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m	"	1.128.200	1.128.200	1.128.200	
5311	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m	"	807.500	807.500	807.500	
5312	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m	"	985.700	985.700	985.700	
5313	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m	"	1.318.200	1.318.200	1.318.200	
5314	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m	"	1.514.100	1.514.100	1.514.100	
5315	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m	"	996.400	996.400	996.400	
5316	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m	"	1.199.400	1.199.400	1.199.400	
5317	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m	"	1.674.400	1.674.400	1.674.400	
5318	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m	"	19.950.000	19.950.000	19.950.000	
5319	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m	"	1.359.700	1.359.700	1.359.700	
5320	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m	"	1.662.500	1.662.500	1.662.500	
5321	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m	"	2.226.600	2.226.600	2.226.600	
5322	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m	"	2.584.000	2.584.000	2.584.000	
5323	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m	"	2.142.300	2.142.300	2.142.300	
5324	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m	"	2.978.300	2.978.300	2.978.300	
5325	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m	"	3.500.800	3.500.800	3.500.800	
5326	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m	"	4.023.300	4.023.300	4.023.300	
5327	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m	"	2.599.400	2.599.400	2.599.400	
5328	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m	"	3.683.600	3.683.600	3.683.600	
5329	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m	"	4.310.700	4.310.700	4.310.700	
	PHỤ TÙNG PPR		"	-	-	-	
	Đầu nối thẳng		"	-	-	-	
5330	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	3.600	3.600	3.600	
5331	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	6.100	6.100	6.100	
5332	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	9.500	9.500	9.500	
5333	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	15.200	15.200	15.200	
5334	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	27.300	27.300	27.300	
5335	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	54.700	54.700	54.700	
5336	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	91.600	91.600	91.600	
5337	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	155.000	155.000	155.000	
5338	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	251.400	251.400	251.400	
5339	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	483.500	483.500	483.500	
5340	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	690.300	690.300	690.300	
5341	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	"	967.000	967.000	967.000	
5342	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	"	1.718.600	1.718.600	1.718.600	
	Đầu nối ren trong		"	-	-	-	
5343	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	51.600	51.600	51.600	
5344	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	63.100	63.100	63.100	
5345	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	70.400	70.400	70.400	
5346	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	114.800	114.800	114.800	
5347	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	"	284.400	284.400	284.400	
5348	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	377.300	377.300	377.300	
5349	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	763.500	763.500	763.500	
5350	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	1.086.900	1.086.900	1.086.900	
5351	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	2.179.600	2.179.600	2.179.600	
	Đầu nối ren ngoài PRR		"	-	-	-	
5352	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	65.200	65.200	65.200	
5353	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	75.300	75.300	75.300	
5354	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	90.900	90.900	90.900	
5355	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	134.400	134.400	134.400	
5356	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	390.900	390.900	390.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5357	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	488.600	488.600	488.600	
5358	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	827.900	827.900	827.900	
5359	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	"	1.269.000	1.269.000	1.269.000	
5360	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	"	2.565.100	2.565.100	2.565.100	
5361	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	"	4.315.700	4.315.700	4.315.700	
	Zắc co nhựa PPR		"	-	-	-	
5362	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	"	45.100	45.100	45.100	
5363	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	"	66.500	66.500	66.500	
5364	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	"	95.700	95.700	95.700	
5365	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	"	109.900	109.900	109.900	
5366	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	"	165.100	165.100	165.100	
5367	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	"	382.400	382.400	382.400	
	zắc co ren trong PPR		"	-	-	-	
5368	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	172.000	172.000	172.000	
5369	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	275.500	275.500	275.500	
5370	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	403.800	403.800	403.800	
5371	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	632.700	632.700	632.700	
5372	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	1.102.000	1.102.000	1.102.000	
5373	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.468.700	1.468.700	1.468.700	
	Zắc co ren ngoài PPR		"	-	-	-	
5374	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	183.500	183.500	183.500	
5375	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	286.000	286.000	286.000	
5376	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	449.500	449.500	449.500	
5377	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	"	666.900	666.900	666.900	
5378	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	"	1.177.100	1.177.100	1.177.100	
5379	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	"	1.592.200	1.592.200	1.592.200	
	Đầu nối chuyển bậc PPR		"	-	-	-	
5380	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	5.700	5.700	5.700	
5381	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
5382	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
5383	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	12.500	12.500	12.500	
5384	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	"	12.500	12.500	12.500	
5385	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	12.500	12.500	12.500	
5386	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	22.500	22.500	22.500	
5387	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	22.500	22.500	22.500	
5388	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	22.500	22.500	22.500	
5389	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	22.500	22.500	22.500	
5390	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	43.500	43.500	43.500	
5391	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	43.500	43.500	43.500	
5392	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	43.500	43.500	43.500	
5393	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	cái	"	43.500	43.500	43.500	
5394	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	75.900	75.900	75.900	
5395	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	89.400	89.400	89.400	
5396	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	81.000	81.000	81.000	
5397	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	81.000	81.000	81.000	
5398	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	112.300	112.300	112.300	
5399	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	143.000	143.000	143.000	
5400	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	143.000	143.000	143.000	
5401	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	218.100	218.100	218.100	
5402	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	293.500	293.500	293.500	
5403	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	280.700	280.700	280.700	
5404	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	"	293.500	293.500	293.500	
5405	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	"	467.200	467.200	467.200	
5406	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	"	668.500	668.500	668.500	
5407	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	"	1.051.000	1.051.000	1.051.000	
5408	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	"	995.500	995.500	995.500	
5409	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	"	1.010.100	1.010.100	1.010.100	
5410	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	"	1.789.700	1.789.700	1.789.700	
	Nối góc 45 độ PPR		"	-	-	-	
5411	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	5.700	5.700	5.700	
5412	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	9.200	9.200	9.200	
5413	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	13.900	13.900	13.900	
5414	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	27.400	27.400	27.400	
5415	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	52.400	52.400	52.400	
5416	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	"	119.900	119.900	119.900	
5417	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	184.400	184.400	184.400	
5418	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	219.700	219.700	219.700	
5419	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	"	382.500	382.500	382.500	
	Nối góc 90 độ PPR		"	-	-	-	
5420	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	6.900	6.900	6.900	
5421	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	9.200	9.200	9.200	
5422	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	16.100	16.100	16.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5423	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	26.100	26.100	26.100	
5424	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	45.900	45.900	45.900	
5425	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	140.300	140.300	140.300	
5426	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	183.200	183.200	183.200	
5427	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	282.600	282.600	282.600	
5428	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	575.900	575.900	575.900	
5429	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	933.500	933.500	933.500	
5430	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	1.244.700	1.244.700	1.244.700	
5431	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	"	1.866.800	1.866.800	1.866.800	
5432	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	"	3.630.100	3.630.100	3.630.100	
	Nối góc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
5433	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	57.400	57.400	57.400	
5434	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	65.200	65.200	65.200	
5435	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	87.800	87.800	87.800	
5436	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	162.200	162.200	162.200	
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
5437	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	80.800	80.800	80.800	
5438	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	91.300	91.300	91.300	
5439	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	107.900	107.900	107.900	
5440	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	171.800	171.800	171.800	
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR		"	-	-	-	
5441	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	114.800	114.800	114.800	
5442	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	144.900	144.900	144.900	
	Ba chạc 90 độ PPR		"	-	-	-	
5443	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
5444	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	12.500	12.500	12.500	
5445	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	20.600	20.600	20.600	
5446	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	32.000	32.000	32.000	
5447	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	63.000	63.000	63.000	
5448	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	158.000	158.000	158.000	
5449	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	237.200	237.200	237.200	
5450	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	368.200	368.200	368.200	
5451	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	570.000	570.000	570.000	
5452	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	"	1.211.600	1.211.600	1.211.600	
5453	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	"	1.298.600	1.298.600	1.298.600	
5454	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	"	2.221.400	2.221.400	2.221.400	
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR		"	-	-	-	
5455	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	57.900	57.900	57.900	
5456	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	61.900	61.900	61.900	
5457	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	90.300	90.300	90.300	
5458	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	197.000	197.000	197.000	
5459	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	"	380.000	380.000	380.000	
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR		"	-	-	-	
5460	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	"	71.300	71.300	71.300	
5461	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	"	77.400	77.400	77.400	
5462	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	"	93.600	93.600	93.600	
5463	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	"	196.800	196.800	196.800	
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR		"	-	-	-	
5464	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	"	12.500	12.500	12.500	
5465	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	"	22.000	22.000	22.000	
5466	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	"	22.000	22.000	22.000	
5467	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	48.400	48.400	48.400	
5468	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	cái	"	48.400	48.400	48.400	
5469	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	"	48.400	48.400	48.400	
5470	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	85.000	85.000	85.000	
5471	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	85.000	85.000	85.000	
5472	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	"	85.000	85.000	85.000	
5473	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	"	85.000	85.000	85.000	
5474	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	149.300	149.300	149.300	
5475	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	149.300	149.300	149.300	
5476	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	"	149.300	149.300	149.300	
5477	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	"	149.300	149.300	149.300	
5478	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	204.300	204.300	204.300	
5479	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	204.300	204.300	204.300	
5480	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	"	219.700	219.700	219.700	
5481	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	"	204.300	204.300	204.300	
5482	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	320.700	320.700	320.700	
5483	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	"	344.400	344.400	344.400	
5484	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	"	378.900	378.900	378.900	
5485	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	"	546.300	546.300	546.300	
5486	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	"	546.300	546.300	546.300	
5487	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	"	546.300	546.300	546.300	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5488	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	"	1.802.600	1.802.600	1.802.600	
5489	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	"	5.583.600	5.583.600	5.583.600	
	Van chặn PPR		"	-	-	-	
5490	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	202.200	202.200	202.200	
5491	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	274.200	274.200	274.200	
5492	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	316.200	316.200	316.200	
5493	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	489.900	489.900	489.900	
5494	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	834.700	834.700	834.700	
	Van cửa PPR (mở 100%)		"	-	-	-	
5495	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	"	271.400	271.400	271.400	
5496	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	"	312.200	312.200	312.200	
5497	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	"	447.900	447.900	447.900	
5498	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	"	753.900	753.900	753.900	
5499	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	"	1.175.700	1.175.700	1.175.700	
5500	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	"	1.811.600	1.811.600	1.811.600	
	Van Bi PPR tay gạt		"	-	-	-	
5501	Van Bi PPR Tay gạt : DN20 _PN20.0	cái	"	253.600	253.600	253.600	
5502	Van Bi PPR Tay gạt : DN25 _PN20.0	cái	"	312.200	312.200	312.200	
	Van Bi PPR tay xoay		"	-	-	-	
5503	Van Bi PPR Tay xoay : DN20 _PN20.0	cái	"	271.400	271.400	271.400	
5504	Van Bi PPR Tay xoay : DN25 _PN20.0	cái	"	312.200	312.200	312.200	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)		"	-	-	-	
5505	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	"	213.800	213.800	213.800	
5506	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	"	264.500	264.500	264.500	
5507	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	"	409.400	409.400	409.400	
5508	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	"	467.500	467.500	467.500	
5509	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	"	614.500	614.500	614.500	
5510	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	"	1.003.200	1.003.200	1.003.200	
5511	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	"	940.500	940.500	940.500	
	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu)		"	-	-	-	
5512	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.0	cái	"	1.332.400	1.332.400	1.332.400	
5513	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.0	cái	"	1.896.700	1.896.700	1.896.700	
5514	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	"	2.899.900	2.899.900	2.899.900	
5515	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.0	cái	"	6.113.300	6.113.300	6.113.300	
	Đầu bịt PPR		"	-	-	-	
5516	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	3.400	3.400	3.400	
5517	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	5.900	5.900	5.900	
5518	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5519	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	"	11.700	11.700	11.700	
5520	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	"	22.000	22.000	22.000	
5521	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	"	106.900	106.900	106.900	
5522	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	"	190.000	190.000	190.000	
5523	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	"	213.800	213.800	213.800	
5524	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	"	235.100	235.100	235.100	
	Đai khởi thủy hàn cắm PPR		"	-	-	-	
5525	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	"	5.700	5.700	5.700	
5526	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	"	6.300	6.300	6.300	
5527	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	"	7.500	7.500	7.500	
5528	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	"	6.900	6.900	6.900	
5529	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5530	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	"	14.300	14.300	14.300	
5531	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	"	6.900	6.900	6.900	
5532	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	"	7.700	7.700	7.700	
5533	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	"	15.000	15.000	15.000	
5534	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	"	29.900	29.900	29.900	
5535	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	"	7.500	7.500	7.500	
5536	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	"	8.100	8.100	8.100	
5537	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	"	31.600	31.600	31.600	
5538	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	"	42.500	42.500	42.500	
5539	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	"	43.100	43.100	43.100	
5540	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	"	80.500	80.500	80.500	
	Ống tránh PPR		"	-	-	-	
5541	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	"	17.800	17.800	17.800	
5542	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	"	33.300	33.300	33.300	
	Gioăng bích PPR (gioăng tròn)		"	-	-	-	
5543	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	"	25.700	25.700	25.700	
5544	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	"	28.500	28.500	28.500	
5545	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	"	36.600	36.600	36.600	
5546	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	"	62.700	62.700	62.700	
5547	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	"	62.700	62.700	62.700	
5548	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	"	78.400	78.400	78.400	
5549	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	"	88.900	88.900	88.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5550	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	"	115.000	115.000	115.000	
	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
5551	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN30 _ĐK trong ID 30mm_ĐK ngoài OD 40mm	m	"	18.611	18.611	18.611	
5552	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN40 _ĐK trong ID 40mm_ĐK ngoài OD 53.5mm	m	"	26.759	26.759	26.759	
5553	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN50 _ĐK trong ID 50mm_ĐK ngoài OD 64.5mm	m	"	36.667	36.667	36.667	
5554	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN65 _ĐK trong ID 65mm_ĐK ngoài OD 84.5mm	m	"	53.148	53.148	53.148	
5555	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN80 _ĐK trong ID 80mm_ĐK ngoài OD 105mm	m	"	69.167	69.167	69.167	
5556	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN100 _ĐK trong ID 100mm_ĐK ngoài OD 130mm	m	"	97.593	97.593	97.593	
5557	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN125 _ĐK trong ID 125mm_ĐK ngoài OD 160mm	m	"	151.759	151.759	151.759	
5558	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN150 _ĐK trong ID 150mm_ĐK ngoài OD 188mm	m	"	207.222	207.222	207.222	
5559	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN175 _ĐK trong ID 175mm_ĐK ngoài OD 230mm	m	"	308.981	308.981	308.981	
5560	Ống nhựa xoắn HDPE 1 lớp : DN200 _ĐK trong ID 200mm_ĐK ngoài OD 260mm	m	"	369.352	369.352	369.352	
	Phụ tùng nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cấp điện)		"	-	-	-	
	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
5561	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	12.870	12.870	12.870	
5562	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	15.000	15.000	15.000	
5563	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	18.611	18.611	18.611	
5564	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	22.037	22.037	22.037	
5565	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	27.130	27.130	27.130	
5566	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	34.167	34.167	34.167	
5567	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	41.481	41.481	41.481	
5568	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	43.981	43.981	43.981	
5569	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	58.148	58.148	58.148	
5570	Đầu bịt nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	60.000	60.000	60.000	
	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
5571	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	12.130	12.130	12.130	
5572	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	14.167	14.167	14.167	
5573	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	21.019	21.019	21.019	
5574	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	32.500	32.500	32.500	
5575	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	35.370	35.370	35.370	
5576	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	42.593	42.593	42.593	
5577	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN125	Cái	"	56.389	56.389	56.389	
5578	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN150	Cái	"	64.907	64.907	64.907	
5579	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN175	Cái	"	101.389	101.389	101.389	
5580	Nối thẳng để nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN200	Cái	"	136.019	136.019	136.019	
	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp (Bảo vệ cáp điện)		"	-	-	-	
5581	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN30	Cái	"	18.796	18.796	18.796	
5582	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN40	Cái	"	23.148	23.148	23.148	
5583	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN50	Cái	"	35.093	35.093	35.093	
5584	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN65	Cái	"	37.037	37.037	37.037	
5585	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN80	Cái	"	51.852	51.852	51.852	
5586	Nút loe nối ống gân xoắn HDPE 1 lớp DN100	Cái	"	61.019	61.019	61.019	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN NƯỚC PHÚC HÀ (CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DEKKO) **- ĐC: Khu CN Nam Thăng Long - Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội** **- ĐT: 024 3752 2640 Fax: 024 3752 2620** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)		TC DIN 8077-8078	-	-	-	
5587	ϕ20mm dày 2,3mm	m	"	22.182	22.182	22.182	
5588	ϕ25mm dày 2,8mm	m	"	39.545	39.545	39.545	
5589	ϕ32mm dày 2,9mm	m	"	51.364	51.364	51.364	
5590	ϕ40mm dày 3,7mm	m	"	68.909	68.909	68.909	
5591	ϕ50mm dày 4,6mm	m	"	101.000	101.000	101.000	
5592	ϕ63mm dày 5,8mm	m	"	161.091	161.091	161.091	
5593	ϕ75mm dày 6,8mm	m	"	224.909	224.909	224.909	
5594	ϕ90mm dày 8,2mm	m	"	326.182	326.182	326.182	
5595	ϕ110mm dày 10mm	m	"	521.727	521.727	521.727	
5596	ϕ125mm dày 11,4mm	m	"	646.000	646.000	646.000	
5597	ϕ140mm dày 12,7mm	m	"	797.545	797.545	797.545	
5598	ϕ160mm dày 14,6mm	m	"	1.083.909	1.083.909	1.083.909	
5599	ϕ180mm dày 16,4mm	m	"	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
5600	ϕ200mm dày 18,2mm	m	"	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5601	ϕ20 mm dày 2,8mm	m	"	24.727	24.727	24.727	
5602	ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"	45.636	45.636	45.636	
5603	ϕ32mm dày 4,4mm	m	"	61.727	61.727	61.727	
5604	ϕ40mm dày 5,5mm	m	"	83.636	83.636	83.636	
5605	ϕ50mm dày 6,9mm	m	"	133.000	133.000	133.000	
5606	ϕ63mm dày 8,6mm	m	"	209.000	209.000	209.000	
5607	ϕ75mm dày 10,3mm	m	"	285.000	285.000	285.000	
5608	ϕ90mm dày 12,3mm	m	"	399.000	399.000	399.000	
5609	ϕ110mm dày 15,1mm	m	"	608.000	608.000	608.000	
5610	ϕ125mm dày 17,1mm	m	"	788.545	788.545	788.545	
5611	ϕ140mm dày 19,2mm	m	"	959.545	959.545	959.545	
5612	ϕ160mm dày 21,9mm	m	"	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
5613	ϕ180mm dày 24,5mm	m	"	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
5614	ϕ200mm dày 27,4mm	m	"	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
5615	ϕ20 mm dày 3,4mm	m	"	27.455	27.455	27.455	
5616	ϕ25 mm dày 4,2mm	m	"	48.545	48.545	48.545	
5617	ϕ32mm dày 5,4mm	m	"	70.909	70.909	70.909	
5618	ϕ40mm dày 6,7mm	m	"	109.727	109.727	109.727	
5619	ϕ50mm dày 8,3mm	m	"	170.636	170.636	170.636	
5620	ϕ63mm dày 10,5mm	m	"	269.364	269.364	269.364	
5621	ϕ75mm dày 12,5mm	m	"	381.909	381.909	381.909	
5622	ϕ90mm dày 15,0mm	m	"	556.545	556.545	556.545	
5623	ϕ110mm dày 18,3mm	m	"	823.909	823.909	823.909	
5624	ϕ125mm dày 20,8mm	m	"	1.062.455	1.062.455	1.062.455	
5625	ϕ140mm dày 23,3mm	m	"	1.340.091	1.340.091	1.340.091	
5626	ϕ160mm dày 26,6mm	m	"	1.779.182	1.779.182	1.779.182	
5627	ϕ180mm dày 29,0mm	m	"	2.914.818	2.914.818	2.914.818	
5628	ϕ200mm dày 33,2mm	m	"	3.621.000	3.621.000	3.621.000	
	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)			-	-	-	
5629	ϕ20 mm dày 4,0mm	m	"	31.825	31.825	31.825	
5630	ϕ25 mm dày 5,0mm	m	"	52.725	52.725	52.725	
5631	ϕ32mm dày 6,4mm	m	"	81.035	81.035	81.035	
5632	ϕ40mm dày 8,0mm	m	"	125.210	125.210	125.210	
5633	ϕ50mm dày 10,0mm	m	"	194.560	194.560	194.560	
5634	ϕ63mm dày 12,6mm	m	"	312.930	312.930	312.930	
5635	ϕ75mm dày 15,0mm	m	"	439.755	439.755	439.755	
5636	ϕ90mm dày 18,0mm	m	"	630.420	630.420	630.420	
5637	ϕ110mm dày 22,0mm	m	"	946.390	946.390	946.390	
5638	ϕ125mm dày 25,1mm	m	"	1.271.955	1.271.955	1.271.955	
5639	ϕ140mm dày 28,1mm	m	"	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
5640	ϕ160mm dày 32,1mm	m	"	2.170.370	2.170.370	2.170.370	
	Ống tránh			-	-	-	
5641	ϕ20mm	cái	"	14.273	14.273	14.273	
5642	ϕ25mm	cái	"	23.727	23.727	23.727	
	Cút 90º			-	-	-	
5643	ϕ20mm	cái	"	5.545	5.545	5.545	
5644	ϕ25mm	cái	"	7.364	7.364	7.364	
5645	ϕ32mm	cái	"	12.727	12.727	12.727	
5646	ϕ40mm	cái	"	21.091	21.091	21.091	
5647	ϕ50mm	cái	"	36.727	36.727	36.727	
5648	ϕ63mm	cái	"	112.364	112.364	112.364	
5649	ϕ75mm	cái	"	146.273	146.273	146.273	
5650	ϕ90mm	cái	"	230.091	230.091	230.091	
5651	ϕ110mm	cái	"	415.455	415.455	415.455	
	Măng sông			-	-	-	
5652	ϕ20mm	cái	"	2.909	2.909	2.909	
5653	ϕ25mm	cái	"	4.909	4.909	4.909	
5654	ϕ32mm	cái	"	7.636	7.636	7.636	
5655	ϕ40mm	cái	"	12.182	12.182	12.182	
5656	ϕ50mm	cái	"	22.091	22.091	22.091	
5657	ϕ63mm	cái	"	46.273	46.273	46.273	
5658	ϕ75mm	cái	"	73.273	73.273	73.273	
5659	ϕ90mm	cái	"	124.000	124.000	124.000	
5660	ϕ110mm	cái	"	201.091	201.091	201.091	
	Chếch 45º			-	-	-	
5661	ϕ20mm	cái	"	4.545	4.545	4.545	
5662	ϕ25mm	cái	"	7.364	7.364	7.364	
5663	ϕ32mm	cái	"	11.091	11.091	11.091	
5664	ϕ40mm	cái	"	21.909	21.909	21.909	
5665	ϕ50mm	cái	"	41.909	41.909	41.909	
5666	ϕ63mm	cái	"	97.182	97.182	97.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5667	ϕ75mm	cái	"	147.545	147.545	147.545	
5668	ϕ90mm	cái	"	184.000	184.000	184.000	
5669	ϕ110mm	cái	"	306.000	306.000	306.000	
	Tê		"	-	-	-	
5670	ϕ20mm	cái	"	6.455	6.455	6.455	
5671	ϕ25mm	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5672	ϕ32mm	cái	"	16.455	16.455	16.455	
5673	ϕ40mm	cái	"	26.364	26.364	26.364	
5674	ϕ50mm	cái	"	52.636	52.636	52.636	
5675	ϕ63mm	cái	"	126.364	126.364	126.364	
5676	ϕ75mm	cái	"	158.091	158.091	158.091	
5677	ϕ90mm	cái	"	249.818	249.818	249.818	
5678	ϕ110mm	cái	"	441.727	441.727	441.727	
	Côn thu		"	-	-	-	
5679	ϕ25mm	cái	"	4.545	4.545	4.545	
5680	ϕ32mm	cái	"	6.455	6.455	6.455	
5681	ϕ40mm	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5682	ϕ50mm	cái	"	18.000	18.000	18.000	
5683	ϕ63mm	cái	"	34.818	34.818	34.818	
5684	ϕ75mm	cái	"	60.727	60.727	60.727	
5685	ϕ90mm	cái	"	98.545	98.545	98.545	
5686	ϕ110mm	cái	"	174.455	174.455	174.455	
	Tê thu		"	-	-	-	
5687	ϕ25mm	cái	"	10.000	10.000	10.000	
5688	ϕ32mm	cái	"	17.636	17.636	17.636	
5689	ϕ40mm	cái	"	38.727	38.727	38.727	
5690	ϕ50mm	cái	"	68.636	68.636	68.636	
5691	ϕ63mm	cái	"	119.455	119.455	119.455	
5692	ϕ75mm	cái	"	163.455	163.455	163.455	
5693	ϕ90mm	cái	"	254.818	254.818	254.818	
5694	ϕ110mm	cái	"	430.273	430.273	430.273	
	Bịt		"	-	-	-	
5695	ϕ20mm	cái	"	2.727	2.727	2.727	
5696	ϕ25mm	cái	"	4.727	4.727	4.727	
5697	ϕ32mm	cái	"	6.455	6.455	6.455	
5698	ϕ40mm	cái	"	9.364	9.364	9.364	
	Mặt bích		"	-	-	-	
5699	ϕ50mm	cái	"	28.545	28.545	28.545	
5700	ϕ63mm	cái	"	36.364	36.364	36.364	
5701	ϕ75mm	cái	"	60.000	60.000	60.000	
5702	ϕ90mm	cái	"	93.909	93.909	93.909	
5703	ϕ110mm	cái	"	139.182	139.182	139.182	
	Cút ren trong 90º		"	-	-	-	
5704	ϕ20*1/2mm	cái	"	40.182	40.182	40.182	
5705	ϕ25*1/2mm	cái	"	45.636	45.636	45.636	
5706	ϕ25*3/4mm	cái	"	61.455	61.455	61.455	
5707	ϕ32*1mm	cái	"	113.545	113.545	113.545	
	Cút ren ngoài 90º		"	-	-	-	
5708	ϕ20*1/2mm	cái	"	56.545	56.545	56.545	
5709	ϕ25*1/2mm	cái	"	63.909	63.909	63.909	
5710	ϕ25*3/4mm	cái	"	79.364	79.364	79.364	
5711	ϕ32*1mm	cái	"	120.273	120.273	120.273	
	Măng sông ren trong		"	-	-	-	
5712	ϕ20*1/2mm	cái	"	36.091	36.091	36.091	
5713	ϕ25*1/2mm	cái	"	44.636	44.636	44.636	
5714	ϕ25*3/4mm	cái	"	49.273	49.273	49.273	
5715	ϕ32*1mm	cái	"	80.364	80.364	80.364	
5716	ϕ40*11/4mm	cái	"	209.545	209.545	209.545	
5717	ϕ50*11/2mm	cái	"	283.182	283.182	283.182	
5718	ϕ63*2mm	cái	"	534.455	534.455	534.455	
	Măng sông ren ngoài		"	-	-	-	
5719	ϕ20*1/2mm	cái	"	45.818	45.818	45.818	
5720	ϕ25*1/2mm	cái	"	53.455	53.455	53.455	
5721	ϕ25*3/4mm	cái	"	64.182	64.182	64.182	
5722	ϕ32*1mm	cái	"	94.364	94.364	94.364	
5723	ϕ40*11/4mm	cái	"	287.818	287.818	287.818	
5724	ϕ50*11/2mm	cái	"	359.091	359.091	359.091	
5725	ϕ63*2mm	cái	"	579.545	579.545	579.545	
	Tê ren trong		"	-	-	-	
5726	ϕ20*1/2mm	cái	"	40.545	40.545	40.545	
5727	ϕ25*1/2mm	cái	"	43.364	43.364	43.364	
5728	ϕ25*3/4mm	cái	"	63.182	63.182	63.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Tê ren ngoài		"	-	-	-	
5729	ϕ20*1/2mm	cái	"	50.000	50.000	50.000	
5730	ϕ25*1/2mm	cái	"	54.182	54.182	54.182	
5731	ϕ25*3/4mm	cái	"	68.909	68.909	68.909	
	Rắc co ren ngoài		"	-	-	-	
5732	ϕ20*1/2mm	cái	"	91.818	91.818	91.818	
5733	ϕ25*1/2mm	cái	"	142.545	142.545	142.545	
5734	ϕ25*3/4mm	cái	"	224.727	224.727	224.727	
5735	ϕ32*1mm	cái	"	333.455	333.455	333.455	
5736	ϕ40*11/4mm	cái	"	588.545	588.545	588.545	
5737	ϕ50*11/2mm	cái	"	796.091	796.091	796.091	
	Rắc co ren trong		"	-	-	-	
5738	ϕ20*1/2mm	cái	"	86.091	86.091	86.091	
	Van cửa hàm ếch tay nhựa		"	-	-	-	
5739	ϕ20mm	cái	"	141.545	141.545	141.545	
5740	ϕ25mm	cái	"	194.364	194.364	194.364	
5741	ϕ32mm	cái	"	223.000	223.000	223.000	
5742	ϕ40mm	cái	"	343.545	343.545	343.545	
5743	ϕ50mm	cái	"	568.636	568.636	568.636	
	Van cửa đồng tay nhựa		"	-	-	-	
5744	ϕ20mm	cái	"	189.545	189.545	189.545	
5745	ϕ25mm	cái	"	221.455	221.455	221.455	
5746	ϕ32mm	cái	"	314.273	314.273	314.273	
5747	ϕ40mm	cái	"	527.273	527.273	527.273	
5748	ϕ50mm	cái	"	812.273	812.273	812.273	
5749	ϕ63mm	cái	"	1.263.545	1.263.545	1.263.545	
	Van bi tay ba cạnh		"	-	-	-	
5750	ϕ20mm	cái	"	372.091	372.091	372.091	
5751	ϕ25mm	cái	"	392.909	392.909	392.909	
	Van bi rắc co		"	-	-	-	
5752	ϕ40mm	cái	"	475.000	475.000	475.000	
5753	ϕ50mm	cái	"	617.545	617.545	617.545	
	Van bi nhựa		"	-	-	-	
5754	ϕ20mm	cái	"	168.636	168.636	168.636	
5755	ϕ25mm	cái	"	226.273	226.273	226.273	
	Rắc co		"	-	-	-	
5756	ϕ20mm	cái	"	36.182	36.182	36.182	
5757	ϕ25mm	cái	"	56.182	56.182	56.182	
5758	ϕ32mm	cái	"	81.727	81.727	81.727	
5759	ϕ40mm	cái	"	90.273	90.273	90.273	
5760	ϕ50mm	cái	"	137.818	137.818	137.818	
	Bộ máy hàn		"	-	-	-	
5761	ϕ20mm - ϕ50mm	cái	"	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
5762	ϕ63mm - ϕ110mm	cái	"	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Đầu hàn		"	-	-	-	
5763	ϕ20mm - ϕ25mm	cái	"	20.000	20.000	20.000	
5764	ϕ32mm - ϕ40mm	cái	"	40.000	40.000	40.000	
5765	ϕ50mm	cái	"	50.000	50.000	50.000	
5766	ϕ63mm	cái	"	80.000	80.000	80.000	
5767	ϕ75mm	cái	"	120.000	120.000	120.000	
5768	ϕ90mm	cái	"	150.000	150.000	150.000	
5769	ϕ110mm	cái	"	170.000	170.000	170.000	
	ống nhựa HDPE PN8		T/C DIN 8074-8075	-	-	-	
5770	Φ 40 dày 1,9mm	m	"	16.636	16.636	16.636	
5771	Φ 50 dày 2,4mm	m	"	25.818	25.818	25.818	
5772	Φ 63 dày 3mm	m	"	39.909	39.909	39.909	
5773	Φ 75 dày 3,5mm	m	"	56.727	56.727	56.727	
5774	Φ 90 dày 4,3mm	m	"	91.273	91.273	91.273	
5775	Φ 110 dày 5,3mm	m	"	120.364	120.364	120.364	
5776	Φ 125 dày 6mm	m	"	155.091	155.091	155.091	
5777	Φ 140 dày 6,7mm	m	"	192.727	192.727	192.727	
5778	Φ 160 dày 7,7mm	m	"	253.273	253.273	253.273	
5779	Φ 180 dày 8,6mm	m	"	318.545	318.545	318.545	
5780	Φ 200 dày 9,6mm	m	"	395.818	395.818	395.818	
5781	Φ 225 dày 10,8mm	m	"	499.091	499.091	499.091	
5782	Φ 250 dày 11,9mm	m	"	610.636	610.636	610.636	
5783	Φ 280 dày 13,4mm	m	"	768.455	768.455	768.455	
5784	Φ 315 dày 15mm	m	"	965.909	965.909	965.909	
5785	Φ 355 dày 16,9mm	m	"	1.235.636	1.235.636	1.235.636	
5786	Φ 400 dày 19,1mm	m	"	1.556.909	1.556.909	1.556.909	
5787	Φ 450 dày 21,5mm	m	"	1.987.273	1.987.273	1.987.273	
5788	Φ 500 dày 23,9mm	m	"	2.467.091	2.467.091	2.467.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5789	Φ560 dầy 26.7mm	m	"	3.332.727	3.332.727	3.332.727	
5790	Φ630 dầy 30.0mm	m	"	4.210.909	4.210.909	4.210.909	
5791	Φ710 dầy 33.9mm	m	"	5.369.091	5.369.091	5.369.091	
5792	Φ800 dầy 38.1mm	m	"	6.805.455	6.805.455	6.805.455	
5793	Φ900 dầy 42.9mm	m	"	8.610.909	8.610.909	8.610.909	
5794	Φ1000 dầy 47.7mm	m	"	10.639.091	10.639.091	10.639.091	
5795	Φ1200 dầy 57.2mm	m	"	15.312.727	15.312.727	15.312.727	
	ống nhựa HDPE PN10			-	-	-	
5796	Φ 32 dày 1,9mm	m	"	13.455	13.455	13.455	
5797	Φ 40 dày 2,4mm	m	"	20.091	20.091	20.091	
5798	Φ 50 dày 3.0mm	m	"	31.273	31.273	31.273	
5799	Φ 63 dày 3,8mm	m	"	49.727	49.727	49.727	
5800	Φ 75 dày 4,5mm	m	"	70.364	70.364	70.364	
5801	Φ 90 dày 5,4mm	m	"	101.909	101.909	101.909	
5802	Φ 110 dày 6,6mm	m	"	148.182	148.182	148.182	
5803	Φ 125 dày 7,4mm	m	"	189.364	189.364	189.364	
5804	Φ 140 dày 8,3mm	m	"	237.455	237.455	237.455	
5805	Φ 160 dày 9,5mm	m	"	309.727	309.727	309.727	
5806	Φ 180 dày 10,7mm	m	"	392.818	392.818	392.818	
5807	Φ 200 dày 11,9mm	m	"	488.091	488.091	488.091	
5808	Φ 225 dày 13,4mm	m	"	616.273	616.273	616.273	
5809	Φ 250 dày 14,8mm	m	"	757.364	757.364	757.364	
5810	Φ 280 dày 16,6mm	m	"	950.818	950.818	950.818	
5811	Φ 315 dày 18,7mm	m	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
5812	Φ 355 dày 21,1mm	m	"	1.516.909	1.516.909	1.516.909	
5813	Φ 400 dày 23,7mm	m	"	1.937.091	1.937.091	1.937.091	
5814	Φ 450 dày 26,7mm	m	"	2.436.000	2.436.000	2.436.000	
5815	Φ 500 dày 29,7mm	m	"	3.026.455	3.026.455	3.026.455	
5816	Φ560 dầy 33.2mm	m	"	4.091.818	4.091.818	4.091.818	
5817	Φ630 dầy 37.4mm	m	"	5.182.727	5.182.727	5.182.727	
5818	Φ710 dầy 42.1mm	m	"	6.586.364	6.586.364	6.586.364	
5819	Φ800 dầy 47.4mm	m	"	8.351.818	8.351.818	8.351.818	
5820	Φ900 dầy 53.3mm	m	"	10.564.545	10.564.545	10.564.545	
5821	Φ1000 dầy 59.3mm	m	"	13.056.364	13.056.364	13.056.364	
5822	Φ1200 dầy 67.9mm	m	"	17.985.455	17.985.455	17.985.455	
	Ống nhựa HDPE PN12,5			-	-	-	
5823	Φ 25 dày 1,9mm	m	"	9.818	9.818	9.818	
5824	Φ 32 dày 2,4mm	m	"	15.727	15.727	15.727	
5825	Φ 40 dày 3,0mm	m	"	24.273	24.273	24.273	
5826	Φ 50 dày 3,7mm	m	"	37.364	37.364	37.364	
5827	Φ 63 dày 4,7mm	m	"	59.636	59.636	59.636	
5828	Φ 75 dày 5,6mm	m	"	85.273	85.273	85.273	
5829	Φ 90 dày 6,7mm	m	"	120.818	120.818	120.818	
5830	Φ 110 dày 8,1mm	m	"	182.545	182.545	182.545	
5831	Φ 125 dày 9,2mm	m	"	232.909	232.909	232.909	
5832	Φ 140 dày 10,3mm	m	"	290.364	290.364	290.364	
5833	Φ 160 dày 11,8mm	m	"	380.909	380.909	380.909	
5834	Φ 180 dày 13,3mm	m	"	481.636	481.636	481.636	
5835	Φ 200 dày 14,7mm	m	"	599.455	599.455	599.455	
5836	Φ 225 dày 16,6mm	m	"	740.455	740.455	740.455	
5837	Φ 250 dày 18,4mm	m	"	915.636	915.636	915.636	
5838	Φ 280 dày 20,6mm	m	"	1.148.545	1.148.545	1.148.545	
5839	Φ 315 dày 23,2mm	m	"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	
5840	Φ 355 dày 26,1mm	m	"	1.844.818	1.844.818	1.844.818	
5841	Φ 400 dày 29,4mm	m	"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	
5842	Φ 450 dày 33,1mm	m	"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
5843	Φ 500 dày 36,8mm	m	"	3.660.545	3.660.545	3.660.545	
5844	Φ560 dầy 41.2mm	m	"	4.994.545	4.994.545	4.994.545	
5845	Φ630 dầy 46.3mm	m	"	6.312.727	6.312.727	6.312.727	
5846	Φ710 dầy 52.2mm	m	"	8.031.818	8.031.818	8.031.818	
5847	Φ800 dầy 58.8mm	m	"	8.578.182	8.578.182	8.578.182	
5848	Φ900 dầy 66.2mm	m	"	12.907.273	12.907.273	12.907.273	
5849	Φ1000 dầy 72.5mm	m	"	15.720.909	15.720.909	15.720.909	
5850	Φ1200 dầy 88.2mm	m	"	22.924.600	22.924.600	22.924.600	
	Ống nhựa HDPE PN16			-	-	-	
5851	Φ 20 dày 1,9mm	m	"	7.545	7.545	7.545	
5852	Φ 25 dày 2,3mm	m	"	11.455	11.455	11.455	
5853	Φ 32 dày 3,0mm	m	"	18.909	18.909	18.909	
5854	Φ 40 dày 3,7mm	m	"	29.182	29.182	29.182	
5855	Φ 50 dày 4,6mm	m	"	45.182	45.182	45.182	
5856	Φ 63 dày 5,8mm	m	"	71.818	71.818	71.818	
5857	Φ 75 dày 6,8mm	m	"	100.455	100.455	100.455	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5858	Φ 90 dày 8,2mm	m	"	144.545	144.545	144.545	
5859	Φ 110 dày 10,0mm	m	"	216.273	216.273	216.273	
5860	Φ 125 dày 11,4mm	m	"	281.455	281.455	281.455	
5861	Φ 140 dày 12,7mm	m	"	347.182	347.182	347.182	
5862	Φ 160 dày 14,6mm	m	"	456.364	456.364	456.364	
5863	Φ 180 dày 16,4mm	m	"	578.818	578.818	578.818	
5864	Φ 200 dày 18,2mm	m	"	714.091	714.091	714.091	
5865	Φ 225 dày 20,5mm	m	"	893.182	893.182	893.182	
5866	Φ 250 dày 22,7mm	m	"	1.116.909	1.116.909	1.116.909	
5867	Φ 280 dày 25,4mm	m	"	1.399.727	1.399.727	1.399.727	
5868	Φ 315 dày 28,6mm	m	"	1.749.545	1.749.545	1.749.545	
5869	Φ 355 dày 32,2mm	m	"	2.220.000	2.220.000	2.220.000	
5870	Φ 400 dày 36,3mm	m	"	2.817.455	2.817.455	2.817.455	
5871	Φ 450 dày 40,9mm	m	"	3.560.909	3.560.909	3.560.909	
5872	Φ500 dầy 45.4mm	m	"	4.457.545	4.457.545	4.457.545	
5873	Φ560 dầy 50.8mm	m	"	6.032.727	6.032.727	6.032.727	
5874	Φ630 dầy 57.2mm	m	"	7.167.273	7.167.273	7.167.273	
5875	Φ710 dầy 64.5mm	m	"	9.723.636	9.723.636	9.723.636	
5876	Φ800 dầy 72.0mm	m	"	12.407.273	12.407.273	12.407.273	
	Ống nhựa HDPE PN20			-	-	-	
5877	Φ 20 dày 2,3mm	m	"	9.091	9.091	9.091	
5878	Φ 25 dày 2,8mm	m	"	13.727	13.727	13.727	
5879	Φ 32 dày 3,6mm	m	"	22.636	22.636	22.636	
5880	Φ 40 dày 4,5mm	m	"	34.636	34.636	34.636	
5881	Φ 50 dày 5,6mm	m	"	53.545	53.545	53.545	
5882	Φ 63 dày 7,1mm	m	"	85.273	85.273	85.273	
5883	Φ 75 dày 8,4mm	m	"	120.818	120.818	120.818	
5884	Φ 90 dày 10,1mm	m	"	173.455	173.455	173.455	
5885	Φ 110 dày 12,3mm	m	"	262.545	262.545	262.545	
5886	Φ 125 dày 14,0mm	m	"	336.545	336.545	336.545	
5887	Φ 140 dày 15,7mm	m	"	420.545	420.545	420.545	
5888	Φ 160 dày 17,9mm	m	"	551.818	551.818	551.818	
5889	Φ 180 dày 20,1mm	m	"	697.455	697.455	697.455	
5890	Φ 200 dày 22,4mm	m	"	867.545	867.545	867.545	
5891	Φ 225 dày 25,2mm	m	"	1.072.909	1.072.909	1.072.909	
5892	Φ 250 dày 27,9mm	m	"	1.325.636	1.325.636	1.325.636	
5893	Φ 280 dày 31,3mm	m	"	1.660.727	1.660.727	1.660.727	
5894	Φ 315 dày 35,2mm	m	"	2.112.727	2.112.727	2.112.727	
5895	Φ 355 dày 39,7mm	m	"	2.681.909	2.681.909	2.681.909	
5896	Φ 400 dày 44,7mm	m	"	3.412.000	3.412.000	3.412.000	
5897	Φ 450 dày 50,3mm	m	"	4.310.909	4.310.909	4.310.909	
5898	Φ500 dầy 55.8mm	m	"	5.338.545	5.338.545	5.338.545	
	Ống nhựa PVC dán keo		(TCVN-6151:2002)	-	-	-	
5899	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	m	"	6.300	6.300	6.300	
5900	Class 0 Φ21 dầy 1.2	m	"	7.700	7.700	7.700	
5901	Class 1 Φ21 dầy 1.5	m	"	8.400	8.400	8.400	
5902	Class 2 Φ21 dầy 1.6	m	"	10.100	10.100	10.100	
5903	Class 3 Φ21 dầy 2.4	m	"	11.800	11.800	11.800	
5904	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	m	"	7.800	7.800	7.800	
5905	Class 0 Φ27 dầy 1.3	m	"	9.800	9.800	9.800	
5906	Class 1 Φ27 dầy 1.6	m	"	11.500	11.500	11.500	
5907	Class 2 Φ27 dầy 2.0	m	"	12.800	12.800	12.800	
5908	Class 3 Φ27 dầy 3.0	m	"	18.100	18.100	18.100	
5909	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	m	"	10.100	10.100	10.100	
5910	Class 0 Φ34 dầy 1.5	m	"	11.800	11.800	11.800	
5911	Class 1 Φ34 dầy 1.7	m	"	14.500	14.500	14.500	
5912	Class 2 Φ34 dầy 2.0	m	"	17.700	17.700	17.700	
5913	Class 3 Φ34 dầy 2.6	m	"	20.100	20.100	20.100	
5914	Class 4 Φ34 dầy 3.8	m	"	29.800	29.800	29.800	
5915	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	m	"	15.100	15.100	15.100	
5916	Class 0 Φ42 dầy 1.5	m	"	16.900	16.900	16.900	
5917	Class 1 Φ42 dầy 1.7	m	"	19.900	19.900	19.900	
5918	Class 2 Φ42 dầy 2.0	m	"	22.600	22.600	22.600	
5919	Class 3 Φ42 dầy 2.5	m	"	26.600	26.600	26.600	
5920	Class 4 Φ42 dầy 3.2	m	"	32.900	32.900	32.900	
5921	Class 5 Φ42 dầy 4.7	m	"	44.300	44.300	44.300	
5922	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	m	"	17.700	17.700	17.700	
5923	Class 0 Φ48 dầy 1.6	m	"	20.700	20.700	20.700	
5924	Class 1 Φ48 dầy 1.9	m	"	23.700	23.700	23.700	
5925	Class 2 Φ48 dầy 2.3	m	"	27.300	27.300	27.300	
5926	Class 3 Φ48 dầy 2.9	m	"	33.000	33.000	33.000	
5927	Class 4 Φ48 dầy 3.6	m	"	41.400	41.400	41.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
5928	Class 5 Φ48 dầy 5.4	m	"	59.400	59.400	59.400	
5929	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	m	"	23.000	23.000	23.000	
5930	Class 0 Φ60 dầy 1.5	m	"	27.500	27.500	27.500	
5931	Class 1 Φ60 dầy 1.8	m	"	33.500	33.500	33.500	
5932	Class 2 Φ60 dầy 2.3	m	"	39.000	39.000	39.000	
5933	Class 3 Φ60 dầy 2.9	m	"	47.200	47.200	47.200	
5934	Class 4 Φ60 dầy 3.6	m	"	59.200	59.200	59.200	
5935	Class 5 Φ60 dầy 4.5	m	"	71.100	71.100	71.100	
5936	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	m	"	32.200	32.200	32.200	
5937	Class 0 Φ75 dầy 1.9	m	"	37.600	37.600	37.600	
5938	Class 1 Φ75 dầy 2.2	m	"	42.600	42.600	42.600	
5939	Class 2 Φ75 dầy 2.9	m	"	55.500	55.500	55.500	
5940	Class 3 Φ75 dầy 3.6	m	"	68.800	68.800	68.800	
5941	Class 4 Φ75 dầy 4.5	m	"	86.500	86.500	86.500	
5942	Class 5 Φ75 dầy 5.6	m	"	104.400	104.400	104.400	
5943	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	m	"	39.300	39.300	39.300	
5944	Class 0 Φ90 dầy 1.9	m	"	44.900	44.900	44.900	
5945	Class 1 Φ90 dầy 2.2	m	"	52.600	52.600	52.600	
5946	Class 2 Φ90 dầy 2.7	m	"	60.800	60.800	60.800	
5947	Class 3 Φ90 dầy 3.5	m	"	79.700	79.700	79.700	
5948	Class 4 Φ90 dầy 4.3	m	"	99.000	99.000	99.000	
5949	Class 5 Φ90 dầy 5.4	m	"	123.000	123.000	123.000	
5950	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	m	"	59.400	59.400	59.400	
5951	Class 0 Φ110 dầy 2.2	m	"	67.200	67.200	67.200	
5952	Class 1 Φ110 dầy 2.7	m	"	78.300	78.300	78.300	
5953	Class 2 Φ110 dầy 3.2	m	"	89.100	89.100	89.100	
5954	Class 3 Φ110 dầy4.2	m	"	124.800	124.800	124.800	
5955	Class 4 Φ110 dầy 5.3	m	"	149.400	149.400	149.400	
5956	Class 5 Φ110 dầy 6.6	m	"	184.400	184.400	184.400	
5957	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	m	"	65.600	65.600	65.600	
5958	Class 0 Φ125 dầy 2.5	m	"	82.700	82.700	82.700	
5959	Class 1 Φ125 dầy 3.1	m	"	96.800	96.800	96.800	
5960	Class 2 Φ125 dầy 3.7	m	"	114.700	114.700	114.700	
5961	Class 3 Φ125 dầy 4.8	m	"	145.500	145.500	145.500	
5962	Class 4 Φ125 dầy 6.0	m	"	183.300	183.300	183.300	
5963	Class 5 Φ125 dầy 7.4	m	"	224.700	224.700	224.700	
5964	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	m	"	80.800	80.800	80.800	
5965	Class 0 Φ140 dầy 2.8	m	"	102.800	102.800	102.800	
5966	Class 1 Φ140 dầy 3.5	m	"	121.000	121.000	121.000	
5967	Class 2 Φ140 dầy 4.1	m	"	142.600	142.600	142.600	
5968	Class 3 Φ140 dầy 5.4	m	"	190.800	190.800	190.800	
5969	Class 4 Φ140 dầy 6.7	m	"	233.500	233.500	233.500	
5970	Class 5 Φ140 dầy 8.3	m	"	287.200	287.200	287.200	
5971	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	m	"	104.900	104.900	104.900	
5972	Class 0 Φ160 dầy 3.2	m	"	137.300	137.300	137.300	
5973	Class 1 Φ160 dầy 4.0	m	"	160.000	160.000	160.000	
5974	Class 2 Φ160 dầy 4.7	m	"	184.700	184.700	184.700	
5975	Class 3 Φ160 dầy 6.2	m	"	238.900	238.900	238.900	
5976	Class 4 Φ160 dầy 7.7	m	"	303.100	303.100	303.100	
5977	Class 5 Φ160 dầy 9.5	m	"	372.100	372.100	372.100	
5978	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	m	"	196.700	196.700	196.700	
5979	Class 0 Φ200 dầy 3.9	m	"	206.200	206.200	206.200	
5980	Class 1 Φ200 dầy 4.9	m	"	249.200	249.200	249.200	
5981	Class 2 Φ200 dầy 5.9	m	"	289.800	289.800	289.800	
5982	Class 3 Φ200 dầy 7.7	m	"	369.800	369.800	369.800	
5983	Class 4 Φ200 dầy 9.6	m	"	473.900	473.900	473.900	
5984	Class 5 Φ200 dầy 11.9	m	"	584.100	584.100	584.100	
5985	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	m	"	204.300	204.300	204.300	
5986	Class 0 Φ225 dầy 4.4	m	"	252.800	252.800	252.800	
5987	Class 1 Φ225 dầy 5.5	m	"	303.800	303.800	303.800	
5988	Class 2 Φ225 dầy 6.6	m	"	360.100	360.100	360.100	
5989	Class 3 Φ225 dầy 8.6	m	"	467.700	467.700	467.700	
5990	Class 4 Φ225 dầy 10.8	m	"	599.800	599.800	599.800	
5991	Class 5 Φ225 dầy 13.4	m	"	741.400	741.400	741.400	
5992	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	m	"	265.800	265.800	265.800	
5993	Class 0 Φ250 dầy 4.9	m	"	331.400	331.400	331.400	
5994	Class 1 Φ250 dầy 6.2	m	"	399.600	399.600	399.600	
5995	Class 2 Φ250 dầy 7.3	m	"	466.300	466.300	466.300	
5996	Class 3 Φ250 dầy 9.6	m	"	602.700	602.700	602.700	
5997	Class 4 Φ250 dầy 11.9	m	"	761.900	761.900	761.900	
5998	Class 5 Φ250 dầy 14.8	m	"	943.600	943.600	943.600	
5999	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	m	"	433.500	433.500	433.500	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6000	Class 0 Φ315 dầy 6.2	m	"	502.300	502.300	502.300	
6001	Class 1 Φ315 dầy 7.7	m	"	596.300	596.300	596.300	
6002	Class 2 Φ315 dầy 9.2	m	"	715.400	715.400	715.400	
6003	Class 3 Φ315 dầy 12.1	m	"	898.900	898.900	898.900	
6004	Class 4 Φ315 dầy 15.0	m	"	1.244.500	1.244.500	1.244.500	
6005	Class 5 Φ315 dầy 18.7	m	"	1.434.000	1.434.000	1.434.000	
6006	Class 0 Φ355 dầy 7.0	m	"	634.500	634.500	634.500	
6007	Class 1 Φ355 dầy 8.7	m	"	779.100	779.100	779.100	
6008	Class 2 Φ355 dầy 10.4	m	"	926.900	926.900	926.900	
6009	Class 3 Φ355 dầy 13.6	m	"	1.202.800	1.202.800	1.202.800	
6010	Class 4 Φ355 dầy 16.9	m	"	1.479.000	1.479.000	1.479.000	
6011	Class 5 Φ355 dầy 21.1	m	"	1.825.200	1.825.200	1.825.200	
6012	Class 0 Φ400 dầy 7.8	m	"	796.300	796.300	796.300	
6013	Class 1 Φ400 dầy 9.8	m	"	990.100	990.100	990.100	
6014	Class 2 Φ400 dầy 11.7	m	"	1.177.400	1.177.400	1.177.400	
6015	Class 3 Φ400 dầy 15.3	m	"	1.524.400	1.524.400	1.524.400	
6016	Class 4 Φ400 dầy 19.1	m	"	1.883.100	1.883.100	1.883.100	
6017	Class 5 Φ400 dầy 23.7	m	"	2.308.800	2.308.800	2.308.800	
6018	Class 0 Φ450 dầy 8.8	m	"	1.010.500	1.010.500	1.010.500	
6019	Class 1 Φ450 dầy 11.0	m	"	1.251.500	1.251.500	1.251.500	
6020	Class 2 Φ450 dầy 13.2	m	"	1.493.100	1.493.100	1.493.100	
6021	Class 3 Φ450 dầy 17.2	m	"	1.928.000	1.928.000	1.928.000	
6022	Class 4 Φ450 dầy 21.5	m	"	2.388.400	2.388.400	2.388.400	
6023	Class 0 Φ500 dầy 9.8	m	"	1.325.300	1.325.300	1.325.300	
6024	Class 1 Φ500 dầy 12.3	m	"	1.580.300	1.580.300	1.580.300	
6025	Class 2 Φ500 dầy 14.6	m	"	1.828.600	1.828.600	1.828.600	
6026	Class 3 Φ500 dầy 19.1	m	"	2.364.200	2.364.200	2.364.200	
6027	Class 4 Φ500 dầy 23.9	m	"	2.802.200	2.802.200	2.802.200	
6028	Class 5 Φ500 dầy 29.7	m	"	3.586.800	3.586.800	3.586.800	
	Phụ kiện nhựa dán keo		"	-	-	-	
	Cút nhựa 90º		"	-	-	-	
6029	Φ21 PN10	cái	"	1.300	1.300	1.300	
6030	Φ27 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6031	Φ34 PN10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6032	Φ42 PN10	cái	"	5.100	5.100	5.100	
6033	Φ48 PN10	cái	"	8.000	8.000	8.000	
6034	Φ60 PN8	cái	"	11.800	11.800	11.800	
6035	Φ60 PN10	cái	"	16.300	16.300	16.300	
6036	Φ75 PN8	cái	"	21.200	21.200	21.200	
6037	Φ75 PN10	cái	"	38.200	38.200	38.200	
6038	Φ90 PN8	cái	"	27.800	27.800	27.800	
6039	Φ90 PN10	cái	"	44.700	44.700	44.700	
6040	Φ110 PN8	cái	"	44.500	44.500	44.500	
6041	Φ110 PN10	cái	"	69.300	69.300	69.300	
6042	Φ125 PN6	cái	"	78.000	78.000	78.000	
6043	Φ125 PN10	cái	"	117.700	117.700	117.700	
6044	Φ140 PN6	cái	"	113.100	113.100	113.100	
6045	Φ140 PN10	cái	"	145.800	145.800	145.800	
6046	Φ160 PN6	cái	"	136.400	136.400	136.400	
6047	Φ160 PN10	cái	"	274.000	274.000	274.000	
6048	Φ200 PN6	cái	"	279.400	279.400	279.400	
6049	Φ200 PN10	cái	"	375.200	375.200	375.200	
6050	Φ225 PN10	cái	"	649.600	649.600	649.600	
6051	Φ250 PN10	cái	"	1.046.000	1.046.000	1.046.000	
6052	Φ315 PN10	cái	"	2.915.600	2.915.600	2.915.600	
	Tê nhựa 90º		"	-	-	-	
6053	Φ21 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6054	Φ27 PN10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6055	Φ34 PN10	cái	"	4.700	4.700	4.700	
6056	Φ42 PN10	cái	"	6.700	6.700	6.700	
6057	Φ48 PN10	cái	"	10.000	10.000	10.000	
6058	Φ60 PN8	cái	"	15.800	15.800	15.800	
6059	Φ60 PN10	cái	"	23.800	23.800	23.800	
6060	Φ75 PN8	cái	"	26.900	26.900	26.900	
6061	Φ75 PN10	cái	"	40.500	40.500	40.500	
6062	Φ90 PN8	cái	"	37.100	37.100	37.100	
6063	Φ90 PN10	cái	"	64.000	64.000	64.000	
6064	Φ110 PN8	cái	"	62.900	62.900	62.900	
6065	Φ110 PN10	cái	"	87.400	87.400	87.400	
6066	Φ125 PN6	cái	"	103.900	103.900	103.900	
6067	Φ125 PN10	cái	"	131.100	131.100	131.100	
6068	Φ140 PN6	cái	"	168.400	168.400	168.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6069	Φ140 PN10	cái	"	195.000	195.000	195.000	
6070	Φ160 PN6	cái	"	179.100	179.100	179.100	
6071	Φ160 PN10	cái	"	288.100	288.100	288.100	
6072	Φ200 PN6	cái	"	421.100	421.100	421.100	
6073	Φ200 PN10	cái	"	657.700	657.700	657.700	
6074	Φ225 PN10	cái	"	806.900	806.900	806.900	
6075	Φ250 PN10	cái	"	1.525.400	1.525.400	1.525.400	
6076	Φ315 PN10	cái	"	2.925.100	2.925.100	2.925.100	
	Măng sông nhựa		"	-	-	-	
6077	Φ21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
6078	Φ27 PN10	cái	"	1.600	1.600	1.600	
6079	Φ34 PN10	cái	"	1.800	1.800	1.800	
6080	Φ42 PN10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6081	Φ48 PN10	cái	"	4.000	4.000	4.000	
6082	Φ60 PN8	cái	"	6.900	6.900	6.900	
6083	Φ75 PN8	cái	"	9.400	9.400	9.400	
6084	Φ75 PN10	cái	"	9.700	9.700	9.700	
6085	Φ90 PN8	cái	"	13.100	13.100	13.100	
6086	Φ90 PN10	cái	"	30.500	30.500	30.500	
6087	Φ110 PN6	cái	"	16.200	16.200	16.200	
6088	Φ110 PN10	cái	"	45.100	45.100	45.100	
6089	Φ125 PN6	cái	"	36.400	36.400	36.400	
6090	Φ125 PN10	cái	"	64.700	64.700	64.700	
6091	Φ140 PN6	cái	"	52.300	52.300	52.300	
6092	Φ140 PN10	cái	"	74.800	74.800	74.800	
6093	Φ160 PN6	cái	"	74.500	74.500	74.500	
6094	Φ160 PN10	cái	"	118.000	118.000	118.000	
6095	Φ200 PN6	cái	"	164.700	164.700	164.700	
6096	Φ200 PN10	cái	"	197.700	197.700	197.700	
6097	Φ225 PN10	cái	"	271.500	271.500	271.500	
6098	Φ250 PN10	cái	"	362.500	362.500	362.500	
6099	Cút nhựa 45º		"	-	-	-	
6100	Φ21 PN10	cái	"	1.300	1.300	1.300	
6101	Φ27 PN10	cái	"	1.700	1.700	1.700	
6102	Φ34 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
6103	Φ42 PN10	cái	"	3.900	3.900	3.900	
6104	Φ48 PN10	cái	"	6.200	6.200	6.200	
6105	Φ60 PN8	cái	"	10.100	10.100	10.100	
6106	Φ60 PN10	cái	"	14.200	14.200	14.200	
6107	Φ75 PN8	cái	"	17.500	17.500	17.500	
6108	Φ75 PN10	cái	"	23.200	23.200	23.200	
6109	Φ90 PN8	cái	"	22.900	22.900	22.900	
6110	Φ90 PN10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
6111	Φ110 PN8	cái	"	35.000	35.000	35.000	
6112	Φ110 PN10	cái	"	59.800	59.800	59.800	
6113	Φ125 PN6	cái	"	61.800	61.800	61.800	
6114	Φ125 PN10	cái	"	78.600	78.600	78.600	
6115	Φ140 PN6	cái	"	67.400	67.400	67.400	
6116	Φ140 PN10	cái	"	95.900	95.900	95.900	
6117	Φ160 PN6	cái	"	102.000	102.000	102.000	
6118	Φ160 PN10	cái	"	149.000	149.000	149.000	
6119	Φ200 PN6	cái	"	195.500	195.500	195.500	
6120	Φ200 PN10	cái	"	282.500	282.500	282.500	
6121	Φ225 PN10	cái	"	523.600	523.600	523.600	
6122	Φ250 PN10	cái	"	797.800	797.800	797.800	
6123	Φ315 PN10	cái	"	1.641.300	1.641.300	1.641.300	
	Tê nhựa 45º		"	-	-	-	
6124	Φ60 PN8	cái	"	19.500	19.500	19.500	
6125	Φ60 PN10	cái	"	25.800	25.800	25.800	
6126	Φ75 PN8	cái	"	37.500	37.500	37.500	
6127	Φ75 PN10	cái	"	47.000	47.000	47.000	
6128	Φ90 PN8	cái	"	45.900	45.900	45.900	
6129	Φ90 PN10	cái	"	68.200	68.200	68.200	
6130	Φ110 PN8	cái	"	69.300	69.300	69.300	
6131	Φ110 PN10	cái	"	104.400	104.400	104.400	
6132	Φ125 PN6	cái	"	136.600	136.600	136.600	
6133	Φ125 PN10	cái	"	213.200	213.200	213.200	
6134	Φ140 PN6	cái	"	221.700	221.700	221.700	
6135	Φ140 PN10	cái	"	335.900	335.900	335.900	
6136	Φ160 PN6	cái	"	314.500	314.500	314.500	
6137	Φ160 PN10	cái	"	473.200	473.200	473.200	
6138	Φ200 PN6	cái	"	586.400	586.400	586.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6139	Φ200 PN10	cái	"	895.300	895.300	895.300	
6140	Nút bịt nhựa		"	-	-	-	
6141	Φ42 PN10	cái	"	2.100	2.100	2.100	
6142	Φ48 PN10	cái	"	3.100	3.100	3.100	
6143	Φ60 PN10	cái	"	9.700	9.700	9.700	
6144	Φ75 PN10	cái	"	12.800	12.800	12.800	
6145	Φ90 PN10	cái	"	21.400	21.400	21.400	
6146	Φ110 PN10	cái	"	32.000	32.000	32.000	
6147	Φ125 PN10	cái	"	36.900	36.900	36.900	
6148	Φ140 PN10	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6149	Φ160 PN10	cái	"	73.200	73.200	73.200	
6150	Φ200 PN10	cái	"	226.300	226.300	226.300	
6151	Φ225 PN10	cái	"	303.400	303.400	303.400	
6152	Φ250 PN10	cái	"	411.400	411.400	411.400	
6153	Φ315 PN10	cái	"	871.800	871.800	871.800	
	Tê cong nhựa		"	-	-	-	
6154	Φ90 PN10	cái	"	70.500	70.500	70.500	
6155	Φ110 PN10	cái	"	139.300	139.300	139.300	
6156	Ren trong nhựa		"	-	-	-	
6157	Φ21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
6158	Φ27 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
6159	Φ34 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
6160	Φ42 PN10	cái	"	3.700	3.700	3.700	
6161	Φ48 PN10	cái	"	5.400	5.400	5.400	
6162	Φ60 PN10	cái	"	8.500	8.500	8.500	
	Ren ngoài nhựa		"	-	-	-	
6163	Φ21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
6164	Φ27 PN10	cái	"	1.500	1.500	1.500	
6165	Φ34 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
6166	Φ42 PN10	cái	"	3.800	3.800	3.800	
6167	Φ48 PN10	cái	"	5.400	5.400	5.400	
6168	Φ60 PN10	cái	"	8.600	8.600	8.600	
	Tê giảm nhựa		"	-	-	-	
6169	Φ27/21 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
6170	Φ34/21 PN10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6171	Φ34/27 PN10	cái	"	3.700	3.700	3.700	
6172	Φ42/21 PN10	cái	"	4.600	4.600	4.600	
6173	Φ42/27 PN10	cái	"	5.100	5.100	5.100	
6174	Φ42/34 PN10	cái	"	6.200	6.200	6.200	
6175	Φ48/21 PN10	cái	"	7.500	7.500	7.500	
6176	Φ48/27 PN10	cái	"	7.600	7.600	7.600	
6177	Φ48/34 PN10	cái	"	8.000	8.000	8.000	
6178	Φ48/42 PN10	cái	"	10.300	10.300	10.300	
6179	Φ60/21 PN8	cái	"	9.300	9.300	9.300	
6180	Φ60/27 PN8	cái	"	10.500	10.500	10.500	
6181	Φ60/34 PN8	cái	"	11.500	11.500	11.500	
6182	Φ60/42 PN8	cái	"	12.700	12.700	12.700	
6183	Φ60/48 PN8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
6184	Φ75/34 PN8	cái	"	17.500	17.500	17.500	
6185	Φ75/42 PN8	cái	"	18.700	18.700	18.700	
6186	Φ75/48 PN8	cái	"	21.200	21.200	21.200	
6187	Φ75/60 PN8	cái	"	23.700	23.700	23.700	
6188	Φ90/34 PN8	cái	"	30.200	30.200	30.200	
6189	Φ90/42 PN8	cái	"	24.600	24.600	24.600	
6190	Φ90/48 PN8	cái	"	28.400	28.400	28.400	
6191	Φ90/60 PN8	cái	"	36.500	36.500	36.500	
6192	Φ90/75 PN	cái	"	42.100	42.100	42.100	
6193	Φ110/34 PN8	cái	"	44.500	44.500	44.500	
6194	Φ110/42 PN8	cái	"	45.200	45.200	45.200	
6195	Φ110/48 PN8	cái	"	40.100	40.100	40.100	
6196	Φ110/60 PN8	cái	"	42.300	42.300	42.300	
6197	Φ110/75 PN8	cái	"	46.600	46.600	46.600	
6198	Φ110/90 PN8	cái	"	53.600	53.600	53.600	
6199	Φ125/75 PN10	cái	"	164.600	164.600	164.600	
6200	Φ125/90 PN10	cái	"	164.000	164.000	164.000	
6201	Φ125/110 PN10	cái	"	187.500	187.500	187.500	
6202	Φ140/90 PN10	cái	"	199.200	199.200	199.200	
6203	Φ140/110 PN10	cái	"	234.900	234.900	234.900	
6204	Φ160/75 PN10	cái	"	334.400	334.400	334.400	
6205	Φ160/90 PN10	cái	"	334.400	334.400	334.400	
6206	Φ160/110 PN10	cái	"	334.400	334.400	334.400	
6207	Φ160/125 PN10	cái	"	342.900	342.900	342.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6208	Φ160/140 PN10	cái	"	358.100	358.100	358.100	
6209	Φ200/110 PN10	cái	"	464.200	464.200	464.200	
	Côn giảm nhựa		"	-	-	-	
6210	Φ27/21 PN10	cái	"	1.200	1.200	1.200	
6211	Φ34/21 PN10	cái	"	1.700	1.700	1.700	
6212	Φ34/27 PN10	cái	"	2.200	2.200	2.200	
6213	Φ42/21 PN10	cái	"	2.600	2.600	2.600	
6214	Φ42/27 PN10	cái	"	2.700	2.700	2.700	
6215	Φ42/34 PN10	cái	"	2.900	2.900	2.900	
6216	Φ48/21 PN10	cái	"	3.500	3.500	3.500	
6217	Φ48/27 PN10	cái	"	3.600	3.600	3.600	
6218	Φ48/34 PN10	cái	"	3.700	3.700	3.700	
6219	Φ48/42 PN10	cái	"	3.800	3.800	3.800	
6220	Φ60/21 PN8	cái	"	4.800	4.800	4.800	
6221	Φ60/27 PN8	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6222	Φ60/34 PN8	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6223	Φ60/42 PN8	cái	"	5.800	5.800	5.800	
6224	Φ60/48 PN8	cái	"	6.100	6.100	6.100	
6225	Φ75/34 PN8	cái	"	9.200	9.200	9.200	
6226	Φ75/42 PN8	cái	"	9.200	9.200	9.200	
6227	Φ75/48 PN8	cái	"	9.200	9.200	9.200	
6228	Φ75/60 PN8	cái	"	9.600	9.600	9.600	
6229	Φ90/34 PN8	cái	"	12.300	12.300	12.300	
6230	Φ90/42 PN8	cái	"	13.300	13.300	13.300	
6231	Φ90/48 PN8	cái	"	13.400	13.400	13.400	
6232	Φ90/60 PN8	cái	"	14.300	14.300	14.300	
6233	Φ90/75 PN8	cái	"	14.900	14.900	14.900	
6234	Φ110/34 PN8	cái	"	20.100	20.100	20.100	
6235	Φ110/42 PN8	cái	"	19.300	19.300	19.300	
6236	Φ110/48 PN8	cái	"	19.300	19.300	19.300	
6237	Φ110/60 PN8	cái	"	20.200	20.200	20.200	
6238	Φ110/75 PN8	cái	"	20.400	20.400	20.400	
6239	Φ110/90 PN8	cái	"	21.000	21.000	21.000	
6240	Φ125/75 PN10	cái	"	59.300	59.300	59.300	
6241	Φ125/90 PN10	cái	"	66.300	66.300	66.300	
6242	Φ125/110 PN10	cái	"	92.900	92.900	92.900	
6243	Φ140/90 PN10	cái	"	98.600	98.600	98.600	
6244	Φ140/110 PN10	cái	"	101.100	101.100	101.100	
6245	Φ160/90 PN10	cái	"	107.000	107.000	107.000	
6246	Φ160/110 PN10	cái	"	121.500	121.500	121.500	
6247	Φ160/125 PN10	cái	"	147.700	147.700	147.700	
6248	Φ160/140 PN10	cái	"	182.600	182.600	182.600	
6249	Φ200/110 PN10	cái	"	228.900	228.900	228.900	
6250	Φ200/160 PN10	cái	"	259.500	259.500	259.500	
6251	Φ225/160 PN10	cái	"	356.300	356.300	356.300	
6252	Φ225/200 PN10	cái	"	308.500	308.500	308.500	
6253	Φ250/110 PN10	cái	"	355.300	355.300	355.300	
6254	Φ250/160 PN10	cái	"	375.100	375.100	375.100	
6255	Φ250/200 PN10	cái	"	433.300	433.300	433.300	
6256	Φ315/160 PN10	cái	"	792.300	792.300	792.300	
6257	Φ315/200 PN10	cái	"	821.700	821.700	821.700	
6258	Φ315/250 PN10	cái	"	846.100	846.100	846.100	
	Bạc chuyển bậc		"	-	-	-	
6259	Φ75/34 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6260	Φ75/42 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6261	Φ75/48 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6262	Φ75/60 PN10	cái	"	8.900	8.900	8.900	
6263	Φ90/34 PN10	cái	"	13.600	13.600	13.600	
6264	Φ90/42 PN10	cái	"	13.700	13.700	13.700	
6265	Φ90/48 PN10	cái	"	14.400	14.400	14.400	
6266	Φ90/60 PN10	cái	"	15.500	15.500	15.500	
6267	Φ90/75 PN10	cái	"	13.800	13.800	13.800	
6268	Φ110/42 PN10	cái	"	24.300	24.300	24.300	
6269	Φ110/48 PN10	cái	"	27.100	27.100	27.100	
6270	Φ110/60 PN10	cái	"	28.200	28.200	28.200	
6271	Φ110/75 PN10	cái	"	30.100	30.100	30.100	
6272	Φ110/90 PN10	cái	"	31.800	31.800	31.800	
6273	Φ125/75 PN10	cái	"	43.400	43.400	43.400	
6274	Φ125/90 PN10	cái	"	43.400	43.400	43.400	
6275	Φ125/110 PN10	cái	"	43.400	43.400	43.400	
6276	Φ140/75 PN10	cái	"	37.600	37.600	37.600	
6277	Φ140/90 PN10	cái	"	49.800	49.800	49.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6278	Φ140/110 PN10	cái	"	49.800	49.800	49.800	
6279	Φ140/125 PN10	cái	"	49.800	49.800	49.800	
6280	Φ160/90 PN10	cái	"	74.600	74.600	74.600	
6281	Φ160/110 PN10	cái	"	82.000	82.000	82.000	
6282	Φ160/125 PN10	cái	"	82.000	82.000	82.000	
6283	Φ160/140 PN10	cái	"	82.000	82.000	82.000	
6284	Φ200/110 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6285	Φ200/125 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6286	Φ200/140 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6287	Φ200/160 PN10	cái	"	145.600	145.600	145.600	
6288	Φ225/200 PN10	cái	"	550.500	550.500	550.500	
	Tê giảm nhựa 45º		"	-	-	-	
6289	Φ75/60 PN10	cái	"	42.900	42.900	42.900	
6290	Φ90/60 PN10	cái	"	59.900	59.900	59.900	
6291	Φ90/75 PN10	cái	"	71.400	71.400	71.400	
6292	Φ110/60 PN10	cái	"	81.900	81.900	81.900	
6293	Φ110/75 PN10	cái	"	92.300	92.300	92.300	
6294	Φ110/90 PN10	cái	"	97.300	97.300	97.300	
6295	Φ125/75 PN10	cái	"	138.600	138.600	138.600	
6296	Φ125/90 PN10	cái	"	137.200	137.200	137.200	
6297	Φ125/110 PN10	cái	"	181.300	181.300	181.300	
6298	Φ140/75 PN10	cái	"	158.400	158.400	158.400	
6299	Φ140/90 PN10	cái	"	216.000	216.000	216.000	
6300	Φ140/110 PN10	cái	"	232.500	232.500	232.500	
6301	Φ160/90 PN10	cái	"	252.200	252.200	252.200	
6302	Φ160/110 PN10	cái	"	281.600	281.600	281.600	
	Bít xả thông tắc		"	-	-	-	
6303	Φ60	cái	"	10.600	10.600	10.600	
6304	Φ75	cái	"	15.400	15.400	15.400	
6305	Φ90	cái	"	22.400	22.400	22.400	
6306	Φ110	cái	"	29.800	29.800	29.800	
6307	Φ125	cái	"	42.700	42.700	42.700	
6308	Φ140	cái	"	56.500	56.500	56.500	
6309	Φ160	cái	"	75.700	75.700	75.700	
6310	Φ200	cái	"	265.800	265.800	265.800	
6311	Xi phông (Con thỏ)		"	-	-	-	
6312	Φ60	cái	"	28.000	28.000	28.000	
6313	Φ75	cái	"	53.500	53.500	53.500	
6314	Φ90	cái	"	70.700	70.700	70.700	
6315	Keo dán		"	-	-	-	
6316	15g	hộp	"	3.200	3.200	3.200	
6317	30g	hộp	"	7.700	7.700	7.700	
6318	50g	hộp	"	69.100	69.100	69.100	
6319	1000g	hộp	"	138.400	138.400	138.400	
	Hố ga		"	-	-	-	
6320	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"	689.455	689.455	689.455	
6321	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	"	689.455	689.455	689.455	
6322	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	"	224.182	224.182	224.182	
6323	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	"	782.455	782.455	782.455	
6324	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"	1.600.000	1.600.000	1.600.000	
6325	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	cái	"	1.832.636	1.832.636	1.832.636	
6326	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077.000	1.077.000	1.077.000	
6327	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	"	1.077.000	1.077.000	1.077.000	
6328	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	cái	"	709.818	709.818	709.818	
6329	Nút bịt hố ga 110 nhựa	cái	"	36.636	36.636	36.636	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH TỰ LẬP PLASTIC **- Địa điểm đặt trụ sở chính của Doanh nghiệp: Lô CN26, CCN Bãi Ba – Đông Thành, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ.** **- Địa điểm phân phối của Doanh nghiệp: Lô CN26, CCN Bãi Ba – Đông Thành, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ.** **- Điện thoại: Hà Quang Ánh (Giám đốc công ty) – SĐT: 0915 325 645** **- Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**			-	-	-	
6330	Ống HDPE – DN20 – PN16	m	TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007 QCVN 16:2023/BXD QCVN 12-1:2011/BYT	9.600	9.600	9.600	
6331	Ống HDPE – DN20 – PN20	m	"	11.300	11.300	11.300	
6332	Ống HDPE – DN25 – PN12,5	m	"	12.300	12.300	12.300	
6333	Ống HDPE – DN25 – PN16	m	"	14.600	14.600	14.600	
6334	Ống HDPE – DN25 – PN20	m	"	17.100	17.100	17.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6335	Ống HDPE – DN32 – PN10	m	"	16.400	16.400	16.400	
6336	Ống HDPE – DN32 – PN12,5	m	"	20.000	20.000	20.000	
6337	Ống HDPE – DN32 – PN16	m	"	23.500	23.500	23.500	
6338	Ống HDPE – DN32 – PN20	m	"	28.300	28.300	28.300	
6339	Ống HDPE – DN40 – PN8	m	"	20.800	20.800	20.800	
6340	Ống HDPE – DN40 – PN10	m	"	25.000	25.000	25.000	
6341	Ống HDPE – DN40 – PN12,5	m	"	30.300	30.300	30.300	
6342	Ống HDPE – DN40 – PN16	m	"	36.400	36.400	36.400	
6343	Ống HDPE – DN40 – PN20	m	"	43.300	43.300	43.300	
6344	Ống HDPE – DN50 – PN8	m	"	32.300	32.300	32.300	
6345	Ống HDPE – DN50 – PN10	m	"	38.500	38.500	38.500	
6346	Ống HDPE – DN50 – PN12,5	m	"	46.300	46.300	46.300	
6347	Ống HDPE – DN50 – PN16	m	"	56.500	56.500	56.500	
6348	Ống HDPE – DN50 – PN20	m	"	66.900	66.900	66.900	
6349	Ống HDPE – DN63 – PN8	m	"	50.000	50.000	50.000	
6350	Ống HDPE – DN63 – PN10	m	"	61.500	61.500	61.500	
6351	Ống HDPE – DN63 – PN12,5	m	"	74.600	74.600	74.600	
6352	Ống HDPE – DN63 – PN16	m	"	88.900	88.900	88.900	
6353	Ống HDPE – DN63 – PN20	m	"	106.500	106.500	106.500	
6354	Ống HDPE – DN75 – PN8	m	"	71.200	71.200	71.200	
6355	Ống HDPE – DN75 – PN10	m	"	87.800	87.800	87.800	
6356	Ống HDPE – DN75 – PN12,5	m	"	105.900	105.900	105.900	
6357	Ống HDPE – DN75 – PN16	m	"	126.300	126.300	126.300	
6358	Ống HDPE – DN75 – PN20	m	"	150.900	150.900	150.900	
6359	Ống HDPE – DN90 – PN8	m	"	112.500	112.500	112.500	
6360	Ống HDPE – DN90 – PN10	m	"	124.600	124.600	124.600	
6361	Ống HDPE – DN90 – PN12,5	m	"	150.600	150.600	150.600	
6362	Ống HDPE – DN90 – PN16	m	"	180.900	180.900	180.900	
6363	Ống HDPE – DN90 – PN20	m	"	216.500	216.500	216.500	
6364	Ống HDPE – DN110 – PN6	m	"	121.500	121.500	121.500	
6365	Ống HDPE – DN110 – PN8	m	"	151.000	151.000	151.000	
6366	Ống HDPE – DN110 – PN10	m	"	188.800	188.800	188.800	
6367	Ống HDPE – DN110 – PN12,5	m	"	225.600	225.600	225.600	
6368	Ống HDPE – DN110 – PN16	m	"	272.500	272.500	272.500	
6369	Ống HDPE – DN125 – PN6	m	"	157.300	157.300	157.300	
6370	Ống HDPE – DN125 – PN8	m	"	195.000	195.000	195.000	
6371	Ống HDPE – DN125 – PN10	m	"	238.400	238.400	238.400	
6372	Ống HDPE – DN125 – PN12,5	m	"	290.500	290.500	290.500	
6373	Ống HDPE – DN125 – PN16	m	"	352.500	352.500	352.500	
6374	Ống HDPE – DN140 – PN6	m	"	197.400	197.400	197.400	
6375	Ống HDPE – DN140 – PN8	m	"	242.800	242.800	242.800	
6376	Ống HDPE – DN140 – PN10	m	"	297.500	297.500	297.500	
6377	Ống HDPE – DN140 – PN12,5	m	"	360.400	360.400	360.400	
6378	Ống HDPE – DN140 – PN16	m	"	437.000	437.000	437.000	
6379	Ống HDPE – DN160 – PN6	m	"	258.600	258.600	258.600	
6380	Ống HDPE – DN160 – PN8	m	"	318.800	318.800	318.800	
6381	Ống HDPE – DN160 – PN10	m	"	391.100	391.100	391.100	
6382	Ống HDPE – DN160 – PN12,5	m	"	470.300	470.300	470.300	
6383	Ống HDPE – DN160 – PN16	m	"	577.900	577.900	577.900	
6384	Ống HDPE – DN180 – PN6	m	"	323.100	323.100	323.100	
6385	Ống HDPE – DN180 – PN8	m	"	401.400	401.400	401.400	
6386	Ống HDPE – DN180 – PN10	m	"	492.400	492.400	492.400	
6387	Ống HDPE – DN180 – PN12,5	m	"	599.600	599.600	599.600	
6388	Ống HDPE – DN180 – PN16	m	"	727.000	727.000	727.000	
6389	Ống HDPE – DN200 – PN6	m	"	401.300	401.300	401.300	
6390	Ống HDPE – DN200 – PN8	m	"	500.000	500.000	500.000	
6391	Ống HDPE – DN200 – PN10	m	"	617.000	617.000	617.000	
6392	Ống HDPE – DN200 – PN12,5	m	"	734.800	734.800	734.800	
6393	Ống HDPE – DN200 – PN16	m	"	909.600	909.600	909.600	
6394	Ống HDPE – DN225 – PN6	m	"	503.500	503.500	503.500	
6395	Ống HDPE – DN225 – PN8	m	"	629.800	629.800	629.800	
6396	Ống HDPE – DN225 – PN10	m	"	758.400	758.400	758.400	
6397	Ống HDPE – DN225 – PN12,5	m	"	928.800	928.800	928.800	
6398	Ống HDPE – DN225 – PN16	m	"	1.112.100	1.112.100	1.112.100	
6399	Ống HDPE – DN250 – PN6	m	"	623.700	623.700	623.700	
6400	Ống HDPE – DN250 – PN8	m	"	768.500	768.500	768.500	
6401	Ống HDPE – DN250 – PN10	m	"	939.600	939.600	939.600	
6402	Ống HDPE – DN250 – PN12,5	m	"	1.154.900	1.154.900	1.154.900	
6403	Ống HDPE – DN250 – PN16	m	"	1.383.600	1.383.600	1.383.600	
6404	Ống HDPE – DN280 – PN6	m	"	773.500	773.500	773.500	
6405	Ống HDPE – DN280 – PN8	m	"	980.300	980.300	980.300	
6406	Ống HDPE – DN280 – PN10	m	"	1.170.800	1.170.800	1.170.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6407	Ống HDPE – DN280 – PN12,5	m	"	1.447.900	1.447.900	1.447.900	
6408	Ống HDPE – DN280 – PN16	m	"	1.734.000	1.734.000	1.734.000	
6409	Ống HDPE – DN315 – PN6	m	"	986.300	986.300	986.300	
6410	Ống HDPE – DN315 – PN8	m	"	1.228.000	1.228.000	1.228.000	
6411	Ống HDPE – DN315 – PN10	m	"	1.490.900	1.490.900	1.490.900	
6412	Ống HDPE – DN315 – PN12,5	m	"	1.811.000	1.811.000	1.811.000	
6413	Ống HDPE – DN315 – PN16	m	"	2.195.000	2.195.000	2.195.000	
6414	Ống HDPE – DN355 – PN6	m	"	1.252.800	1.252.800	1.252.800	
6415	Ống HDPE – DN355 – PN8	m	"	1.544.300	1.544.300	1.544.300	
6416	Ống HDPE – DN355 – PN10	m	"	1.894.600	1.894.600	1.894.600	
6417	Ống HDPE – DN355 – PN12,5	m	"	2.296.900	2.296.900	2.296.900	
6418	Ống HDPE – DN355 – PN16	m	"	2.786.500	2.786.500	2.786.500	
6419	Ống HDPE – DN400 – PN6	m	"	1.580.500	1.580.500	1.580.500	
6420	Ống HDPE – DN400 – PN8	m	"	1.980.400	1.980.400	1.980.400	
6421	Ống HDPE – DN400 – PN10	m	"	2.407.500	2.407.500	2.407.500	
6422	Ống HDPE – DN400 – PN12,5	m	"	2.907.900	2.907.900	2.907.900	
6423	Ống HDPE – DN400 – PN16	m	"	3.551.200	3.551.200	3.551.200	
6424	Ống HDPE – DN450 – PN6	m	"	2.019.900	2.019.900	2.019.900	
6425	Ống HDPE – DN450 – PN8	m	"	2.485.900	2.485.900	2.485.900	
6426	Ống HDPE – DN450 – PN10	m	"	3.042.100	3.042.100	3.042.100	
6427	Ống HDPE – DN450 – PN12,5	m	"	3.676.600	3.676.600	3.676.600	
6428	Ống HDPE – DN450 – PN16	m	"	4.494.900	4.494.900	4.494.900	
6429	Ống HDPE – DN500 – PN6	m	"	2.459.900	2.459.900	2.459.900	
6430	Ống HDPE – DN500 – PN8	m	"	3.083.800	3.083.800	3.083.800	
6431	Ống HDPE – DN500 – PN10	m	"	3.783.000	3.783.000	3.783.000	
6432	Ống HDPE – DN500 – PN12,5	m	"	4.575.600	4.575.600	4.575.600	
6433	Ống HDPE – DN500 – PN16	m	"	5.571.900	5.571.900	5.571.900	
6434	Ống HDPE – DN560 – PN6	m	"	3.378.400	3.378.400	3.378.400	
6435	Ống HDPE – DN560 – PN8	m	"	4.165.900	4.165.900	4.165.900	
6436	Ống HDPE – DN560 – PN10	m	"	5.114.800	5.114.800	5.114.800	
6437	Ống HDPE – DN560 – PN12,5	m	"	6.243.100	6.243.100	6.243.100	
6438	Ống HDPE – DN560 – PN16	m	"	7.540.900	7.540.900	7.540.900	
6439	Ống HDPE – DN630 – PN6	m	"	4.280.600	4.280.600	4.280.600	
6440	Ống HDPE – DN630 – PN8	m	"	5.263.600	5.263.600	5.263.600	
6441	Ống HDPE – DN630 – PN10	m	"	6.478.400	6.478.400	6.478.400	
6442	Ống HDPE – DN630 – PN12,5	m	"	7.890.900	7.890.900	7.890.900	
6443	Ống HDPE – DN630 – PN16	m	"	8.959.000	8.959.000	8.959.000	
6444	Ống HDPE – DN710 – PN6	m	"	5.450.000	5.450.000	5.450.000	
6445	Ống HDPE – DN710 – PN8	m	"	6.711.300	6.711.300	6.711.300	
6446	Ống HDPE – DN710 – PN10	m	"	8.232.900	8.232.900	8.232.900	
6447	Ống HDPE – DN710 – PN12,5	m	"	10.039.800	10.039.800	10.039.800	
6448	Ống HDPE – DN710 – PN16	m	"	12.154.500	12.154.500	12.154.500	
6449	Ống HDPE – DN800 – PN6	m	"	6.902.300	6.902.300	6.902.300	
6450	Ống HDPE – DN800 – PN8	m	"	8.506.800	8.506.800	8.506.800	
6451	Ống HDPE – DN800 – PN10	m	"	10.439.800	10.439.800	10.439.800	
6452	Ống HDPE – DN800 – PN12,5	m	"	12.722.600	12.722.600	12.722.600	
6453	Ống HDPE – DN900 – PN6	m	"	8.729.500	8.729.500	8.729.500	
6454	Ống HDPE – DN900 – PN8	m	"	10.763.600	10.763.600	10.763.600	
6455	Ống HDPE – DN900 – PN10	m	"	13.205.600	13.205.600	13.205.600	
6456	Ống HDPE – DN900 – PN12,5	m	"	16.134.000	16.134.000	16.134.000	
6457	Ống HDPE – DN1000 – PN6	m	"	10.771.500	10.771.500	10.771.500	
6458	Ống HDPE – DN1000 – PN8	m	"	13.298.800	13.298.800	13.298.800	
6459	Ống HDPE – DN1000 – PN10	m	"	16.320.400	16.320.400	16.320.400	
6460	Ống HDPE – DN1000 – PN12,5	m	"	19.651.100	19.651.100	19.651.100	
6461	Ống HDPE – DN1200 – PN6	m	"	15.514.800	15.514.800	15.514.800	
6462	Ống HDPE – DN1200 – PN8	m	"	19.140.900	19.140.900	19.140.900	
6463	Ống HDPE – DN1200 – PN10	m	"	22.481.800	22.481.800	22.481.800	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP PMT. QUANG MINH **- ĐC: thôn Vinh Hoa, xã Lập Thạch, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02113535999; 0907895525** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "SOVITEK"			-	-	-	
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
6464	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	7.400	7.400	7.400	
6465	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	8.700	8.700	8.700	
6466	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	9.400	9.400	9.400	
6467	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	11.200	11.200	11.200	
6468	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	13.100	13.100	13.100	
6469	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	12.600	12.600	12.600	
6470	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	16.100	16.100	16.100	
6471	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	17.900	17.900	17.900	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6472	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	21.600	21.600	21.600	
6473	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	15.900	15.900	15.900	
6474	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	19.100	19.100	19.100	
6475	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	23.100	23.100	23.100	
6476	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	27.800	27.800	27.800	
6477	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	33.000	33.000	33.000	
6478	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	24.600	24.600	24.600	
6479	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	29.300	29.300	29.300	
6480	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	35.300	35.300	35.300	
6481	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 Độ dày 4,6mm	M	ISO 4427-2:2019	43.100	43.100	43.100	
6482	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	50.900	50.900	50.900	
6483	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	38.100	38.100	38.100	
6484	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 Độ dày 3,8mm	M	ISO 4427-2:2019	46.900	46.900	46.900	
6485	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 Độ dày 4,7mm	M	ISO 4427-2:2019	56.800	56.800	56.800	
6486	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 Độ dày 5,8mm	M	ISO 4427-2:2019	67.700	67.700	67.700	
6487	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 Độ dày 7,1mm	M	ISO 4427-2:2019	81.100	81.100	81.100	
6488	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	54.200	54.200	54.200	
6489	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	66.800	66.800	66.800	
6490	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	80.500	80.500	80.500	
6491	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 Độ dày 6,8mm	M	ISO 4427-2:2019	96.100	96.100	96.100	
6492	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 Độ dày 8,4mm	M	ISO 4427-2:2019	114.700	114.700	114.700	
6493	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 Độ dày 4,3mm	M	ISO 4427-2:2019	85.500	85.500	85.500	
6494	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	94.800	94.800	94.800	
6495	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	114.600	114.600	114.600	
6496	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 Độ dày 8,2mm	M	ISO 4427-2:2019	137.500	137.500	137.500	
6497	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 Độ dày 10,1mm	M	ISO 4427-2:2019	164.700	164.700	164.700	
6498	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 Độ dày 4,2mm	M	ISO 4427-2:2019	92.500	92.500	92.500	
6499	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 Độ dày 5,3mm	M	ISO 4427-2:2019	114.800	114.800	114.800	
6500	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 Độ dày 6,6mm	M	ISO 4427-2:2019	143.600	143.600	143.600	
6501	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 Độ dày 8,1mm	M	ISO 4427-2:2019	171.600	171.600	171.600	
6502	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 Độ dày 10mm	M	ISO 4427-2:2019	207.100	207.100	207.100	
6503	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 Độ dày 12,3mm	M	ISO 4427-2:2019	249.300	249.300	249.300	
6504	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 Độ dày 4,8mm	M	ISO 4427-2:2019	119.600	119.600	119.600	
6505	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 Độ dày 6mm	M	ISO 4427-2:2019	148.200	148.200	148.200	
6506	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 Độ dày 7,4mm	M	ISO 4427-2:2019	181.200	181.200	181.200	
6507	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 Độ dày 9,2mm	M	ISO 4427-2:2019	220.900	220.900	220.900	
6508	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 Độ dày 11,4mm	M	ISO 4427-2:2019	267.900	267.900	267.900	
6509	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 Độ dày 14mm	M	ISO 4427-2:2019	319.500	319.500	319.500	
6510	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	150.100	150.100	150.100	
6511	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	184.600	184.600	184.600	
6512	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 Độ dày 8,3mm	M	ISO 4427-2:2019	226.200	226.200	226.200	
6513	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 Độ dày 10,3mm	M	ISO 4427-2:2019	274.000	274.000	274.000	
6514	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 Độ dày 12,7mm	M	ISO 4427-2:2019	332.200	332.200	332.200	
6515	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 Độ dày 15,7mm	M	ISO 4427-2:2019	399.600	399.600	399.600	
6516	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 Độ dày 6,2mm	M	ISO 4427-2:2019	196.600	196.600	196.600	
6517	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	242.400	242.400	242.400	
6518	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 Độ dày 9,5mm	M	ISO 4427-2:2019	297.300	297.300	297.300	
6519	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 Độ dày 11,8mm	M	ISO 4427-2:2019	357.500	357.500	357.500	
6520	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 Độ dày 14,6mm	M	ISO 4427-2:2019	439.300	439.300	439.300	
6521	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 Độ dày 17,9mm	M	ISO 4427-2:2019	524.100	524.100	524.100	
6522	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 Độ dày 6,9mm	M	ISO 4427-2:2019	245.700	245.700	245.700	
6523	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	305.200	305.200	305.200	
6524	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	374.300	374.300	374.300	
6525	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 Độ dày 13,3mm	M	ISO 4427-2:2019	455.800	455.800	455.800	
6526	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 Độ dày 16,4mm	M	ISO 4427-2:2019	552.600	552.600	552.600	
6527	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 Độ dày 20,1mm	M	ISO 4427-2:2019	662.600	662.600	662.600	
6528	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	305.100	305.100	305.100	
6529	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	380.100	380.100	380.100	
6530	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	469.000	469.000	469.000	
6531	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 Độ dày 14,7mm	M	ISO 4427-2:2019	558.500	558.500	558.500	
6532	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 Độ dày 18,2mm	M	ISO 4427-2:2019	691.400	691.400	691.400	
6533	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 Độ dày 22,4mm	M	ISO 4427-2:2019	824.400	824.400	824.400	
6534	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	382.700	382.700	382.700	
6535	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 Độ dày 10,8mm	M	ISO 4427-2:2019	478.700	478.700	478.700	
6536	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	576.400	576.400	576.400	
6537	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	706.000	706.000	706.000	
6538	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 Độ dày 20,5mm	M	ISO 4427-2:2019	845.300	845.300	845.300	
6539	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 Độ dày 25,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.019.600	1.019.600	1.019.600	
6540	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	474.100	474.100	474.100	
6541	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	584.100	584.100	584.100	
6542	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 Độ dày 14,8mm	M	ISO 4427-2:2019	714.200	714.200	714.200	
6543	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 Độ dày 18,4mm	M	ISO 4427-2:2019	877.800	877.800	877.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6544	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 Độ dày 22,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.051.600	1.051.600	1.051.600	
6545	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 Độ dày 27,9mm	M	ISO 4427-2:2019	1.258.200	1.258.200	1.258.200	
6546	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	587.900	587.900	587.900	
6547	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	745.100	745.100	745.100	
6548	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	889.900	889.900	889.900	
6549	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 Độ dày 20,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.100.500	1.100.500	1.100.500	
6550	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 Độ dày 25,4mm	M	ISO 4427-2:2019	1.318.000	1.318.000	1.318.000	
6551	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 Độ dày 31,3mm	M	ISO 4427-2:2019	1.575.900	1.575.900	1.575.900	
6552	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 Độ dày 12,1mm	M	ISO 4427-2:2019	749.700	749.700	749.700	
6553	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 Độ dày 15mm	M	ISO 4427-2:2019	933.400	933.400	933.400	
6554	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 Độ dày 18,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.133.100	1.133.100	1.133.100	
6555	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 Độ dày 23,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.376.400	1.376.400	1.376.400	
6556	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 Độ dày 28,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.668.200	1.668.200	1.668.200	
6557	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 Độ dày 35,2mm	M	ISO 4427-2:2019	2.007.600	2.007.600	2.007.600	
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE			-	-	-	
6558	Cút 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.870	23.870	23.870	
6559	Cút 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6560	Cút 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6561	Cút 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6562	Cút 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6563	Cút 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	127.380	127.380	127.380	
6564	Cút 75 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6565	Cút 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	309.120	309.120	309.120	
6566	Cút hàn 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	163.750	163.750	163.750	
6567	Cút hàn 110 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.500	245.500	245.500	
6568	Cút hàn 125 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	327.370	327.370	327.370	
6569	Cút hàn 140 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	418.250	418.250	418.250	
6570	Cút hàn 160 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	554.630	554.630	554.630	
6571	Cút hàn 180 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	736.380	736.380	736.380	
6572	Cút hàn 200 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	918.250	918.250	918.250	
6573	Cút hàn 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.630	245.630	245.630	
6574	Cút hàn 110 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	372.750	372.750	372.750	
6575	Cút hàn 125 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	491.000	491.000	491.000	
6576	Cút hàn 140 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	627.370	627.370	627.370	
6577	Cút hàn 160 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	827.370	827.370	827.370	
6578	Cút hàn 180 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.081.870	1.081.870	1.081.870	
6579	Cút hàn 200 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.345.500	1.345.500	1.345.500	
6580	Cút ren ngoài 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	14.620	14.620	14.620	
6581	Cút ren ngoài 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6582	Cút ren ngoài 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6583	Cút ren ngoài 25 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6584	Cút ren ngoài 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6585	Cút ren ngoài 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6586	Cút ren ngoài 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6587	Cút ren ngoài 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	68.250	68.250	68.250	
6588	Cút ren ngoài 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	104.620	104.620	104.620	
6589	Cút ren ngoài 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	281.880	281.880	281.880	
6590	Cút ren trong 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	15.500	15.500	15.500	
6591	Cút ren trong 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6592	Cút ren trong 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6593	Cút ren trong 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6594	Cút ren trong 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6595	Cút ren trong 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	51.000	51.000	51.000	
6596	Cút ren trong 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6597	Cút ren trong 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6598	Cút ren trong 75 x 2.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6599	Cút ren trong 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	300.000	300.000	300.000	
6600	Tê 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	24.620	24.620	24.620	
6601	Tê 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6602	Tê 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.000	41.000	41.000	
6603	Tê 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6604	Tê 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	122.750	122.750	122.750	
6605	Tê 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	150.000	150.000	150.000	
6606	Tê 75 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6607	Tê 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	454.620	454.620	454.620	
6608	Tê ren trong 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6609	Tê ren trong 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6610	Tê ren trong 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6611	Tê ren trong 25 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6612	Tê ren trong 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6613	Tê ren trong 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6614	Tê ren trong 40 x 1-1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6615	Tê ren trong 50 x 1-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6616	Tê ren trong 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6617	Tê ren trong 75 x 2-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6618	Tê ren trong 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6619	Tê ren ngoài 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6620	Tê ren ngoài 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6621	Tê ren ngoài 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6622	Tê ren ngoài 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6623	Tê ren ngoài 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6624	Tê ren ngoài 40 x 1-1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
6625	Tê ren ngoài 50 x 1-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6626	Tê ren ngoài 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6627	Tê ren ngoài 75 x 2-1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6628	Tê ren ngoài 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6629	Côn thu 25 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6630	Côn thu 32 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	39.000	39.000	39.000	
6631	Côn thu 32 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	40.000	40.000	40.000	
6632	Côn thu 40 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
6633	Côn thu 40 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.450	47.450	47.450	
6634	Côn thu 40 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.680	47.680	47.680	
6635	Côn thu 50 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.950	47.950	47.950	
6636	Côn thu 50 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6637	Côn thu 50 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6638	Côn thu 63 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6639	Côn thu 63 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.250	91.250	91.250	
6640	Côn thu 63 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.500	91.500	91.500	
6641	Côn thu 63 - 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.670	91.670	91.670	
6642	Côn thu 90 - 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	200.000	200.000	200.000	
6643	Tê thu 25 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	43.750	43.750	43.750	
6644	Tê thu 32 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6645	Tê thu 32 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6646	Tê thu 40 - 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6647	Tê thu 40 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.450	77.450	77.450	
6648	Tê thu 40 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.550	77.550	77.550	
6649	Tê thu 50 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6650	Tê thu 50 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.300	91.300	91.300	
6651	Tê thu 50 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
6652	Tê thu 63 - 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6653	Tê thu 63 - 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.950	131.950	131.950	
6654	Tê thu 63 - 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.000	132.000	132.000	
6655	Tê thu 63 - 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.120	132.120	132.120	
6656	Tê thu 75 - 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6657	Tê thu 75 - 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.250	241.250	241.250	
6658	Tê thu 90 - 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.350	241.350	241.350	
6659	Măng sông 20 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.130	19.130	19.130	
6660	Măng sông 25 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6661	Măng sông 32 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6662	Măng sông 40 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	54.620	54.620	54.620	
6663	Măng sông 50 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
6664	Măng sông 63 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6665	Măng sông 75 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	154.500	154.500	154.500	
6666	Măng sông 90 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	272.750	272.750	272.750	
6667	Măng sông ren trong 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	12.750	12.750	12.750	
6668	Măng sông ren trong 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.500	17.500	17.500	
6669	Măng sông ren trong 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.550	17.550	17.550	
6670	Măng sông ren trong 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.500	25.500	25.500	
6671	Măng sông ren trong 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.550	25.550	25.550	
6672	Măng sông ren trong 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
6673	Măng sông ren trong 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	71.000	71.000	71.000	
6674	Măng sông ren trong 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	100.000	100.000	100.000	
6675	Măng sông ren trong 75 x 2.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.500	136.500	136.500	
6676	Măng sông ren trong 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	263.500	263.500	263.500	
6677	Măng sông ren ngoài 20 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	13.750	13.750	13.750	
6678	Măng sông ren ngoài 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.500	16.500	16.500	
6679	Măng sông ren ngoài 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.550	16.550	16.550	
6680	Măng sông ren ngoài 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6681	Măng sông ren ngoài 32 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.800	23.800	23.800	
6682	Măng sông ren ngoài 40 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
6683	Măng sông ren ngoài 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	62.000	62.000	62.000	
6684	Măng sông ren ngoài 63 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
6685	Măng sông ren ngoài 75 x 2.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	110.000	110.000	110.000	
6686	Măng sông ren ngoài 90 x 3 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	182.000	182.000	182.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6687	Đai khởi thủy 25 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6688	Đai khởi thủy 25 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6689	Đai khởi thủy 32 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6690	Đai khởi thủy 32 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.850	23.850	23.850	
6691	Đai khởi thủy 40 x 1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
6692	Đai khởi thủy 40 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.550	36.550	36.550	
6693	Đai khởi thủy 40 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.600	36.600	36.600	
6694	Đai khởi thủy 50 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
6695	Đai khởi thủy 50 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.120	41.120	41.120	
6696	Đai khởi thủy 50 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.250	41.250	41.250	
6697	Đai khởi thủy 50 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.300	41.300	41.300	
6698	Đai khởi thủy 63 x 3/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6699	Đai khởi thủy 63 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.780	63.780	63.780	
6700	Đai khởi thủy 63 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.800	63.800	63.800	
6701	Đai khởi thủy 63 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
6702	Đai khởi thủy 75 x 1 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6703	Đai khởi thủy 75 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6704	Đai khởi thủy 75 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6705	Đai khởi thủy 75 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
6706	Đai khởi thủy 90 x 1.1/4 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6707	Đai khởi thủy 90 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6708	Đai khởi thủy 90 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6709	Đai khởi thủy 110 x 1.1/2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
6710	Đai khởi thủy 110 x 2 PN 16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
6711	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	16.500	16.500	16.500	
6712	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,2mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	17.500	17.500	17.500	
6713	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.000	19.000	19.000	
6714	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	20.000	20.000	20.000	
6715	Ống luồn dây điện DN16 1250N Độ dày 1,7mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.000	24.000	24.000	
6716	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	23.500	23.500	23.500	
6717	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.700	24.700	24.700	
6718	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,5mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	26.800	26.800	26.800	
6719	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,6mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.500	28.500	28.500	
6720	Ống luồn dây điện DN20 1250N Độ dày 2mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
6721	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
6722	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,5mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	35.500	35.500	35.500	
6723	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,7mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
6724	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,8mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	39.000	39.000	39.000	
6725	Ống luồn dây điện DN25 1250N Độ dày 2mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	50.500	50.500	50.500	
6726	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,6mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	64.000	64.000	64.000	
6727	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,86mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	68.500	68.500	68.500	
6728	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 1,9mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	75.000	75.000	75.000	
6729	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 2,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	80.800	80.800	80.800	
6730	Ống luồn dây điện DN32 1250N Độ dày 2,5mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	101.000	101.000	101.000	
6731	Ống luồn dây điện DN40 320N Độ dày 2,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	87.550	87.550	87.550	
6732	Ống luồn dây điện DN40 750N Độ dày 2,3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	96.900	96.900	96.900	
6733	Ống luồn dây điện DN40 1250N Độ dày 2,8mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	109.650	109.650	109.650	
6734	Ống luồn dây điện DN50 320N Độ dày 2,4mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	104.975	104.975	104.975	
6735	Ống luồn dây điện DN50 750N Độ dày 2,6mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.200	129.200	129.200	
6736	Ống luồn dây điện DN50 1250N Độ dày 3,1mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	133.450	133.450	133.450	
6737	Ống luồn dây điện DN63 750N Độ dày 3mm' - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	155.125	155.125	155.125	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
6738	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6739	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
6740	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
6741	Cút góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
6742	Cút góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
6743	Cút góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
6744	Kẹp ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
6745	Kẹp ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
6746	Kẹp ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
6747	Kẹp ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
6748	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
6749	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
6750	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
6751	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
6752	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
6753	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
6754	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	
6755	Hộp nối có lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
6756	Hộp nối có lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
6757	Hộp nối có lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
6758	Hộp nối không lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
6759	Hộp nối không lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
6760	Hộp nối không lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
6761	Đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
6762	Đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
6763	Hộp chia 1 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
6764	Hộp chia 1 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6765	Hộp chia 1 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
6766	Hộp chia 2 ngã V D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6767	Hộp chia 2 ngã V D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6768	Hộp chia 2 ngã V D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6769	Hộp chia 3 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6770	Hộp chia 3 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6771	Hộp chia 3 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6772	Hộp chia 4 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
6773	Hộp chia 4 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
6774	Hộp chia 4 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
6775	Nắp hộp chia ngã	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN - NHÃN HIỆU "HOA VINH"			-	-	-	
	ỐNG NHỰA HDPE PE100			-	-	-	
6776	Ống HDPE PE100 DN20 PN8 Độ dày 1mm	M	ISO 4427-2:2019	4.630	4.630	4.630	
6777	Ống HDPE PE100 DN20 PN10 Độ dày 1,2mm	M	ISO 4427-2:2019	5.250	5.250	5.250	
6778	Ống HDPE PE100 DN20 PN12.5 Độ dày 1,5mm	M	ISO 4427-2:2019	6.870	6.870	6.870	
6779	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	7.750	7.750	7.750	
6780	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	9.250	9.250	9.250	
6781	Ống HDPE PE100 DN25 PN6 Độ dày 1mm	M	ISO 4427-2:2019	6.120	6.120	6.120	
6782	Ống HDPE PE100 DN25 PN8 Độ dày 1,2mm	M	ISO 4427-2:2019	6.880	6.880	6.880	
6783	Ống HDPE PE100 DN25 PN10 Độ dày 1,5mm	M	ISO 4427-2:2019	8.880	8.880	8.880	
6784	Ống HDPE PE100 DN25 PN12.5 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	9.870	9.870	9.870	
6785	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 Độ dày 2,3mm	M	ISO 4427-2:2019	11.750	11.750	11.750	
6786	Ống HDPE PE100 DN25 PN20 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	14.000	14.000	14.000	
6787	Ống HDPE PE100 DN32 PN6 Độ dày 1,6mm	M	ISO 4427-2:2019	9.380	9.380	9.380	
6788	Ống HDPE PE100 DN32 PN8 Độ dày 1,9mm	M	ISO 4427-2:2019	12.130	12.130	12.130	
6789	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	13.250	13.250	13.250	
6790	Ống HDPE PE100 DN32 PN12.5 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	16.130	16.130	16.130	
6791	Ống HDPE PE100 DN32 PN16 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	19.000	19.000	19.000	
6792	Ống HDPE PE100 DN32 PN20 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	22.750	22.750	22.750	
6793	Ống HDPE PE100 DN40 PN6 Độ dày 1,8mm	M	ISO 4427-2:2019	16.130	16.130	16.130	
6794	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	17.000	17.000	17.000	
6795	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	20.120	20.120	20.120	
6796	Ống HDPE PE100 DN40 PN12.5 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	24.370	24.370	24.370	
6797	Ống HDPE PE100 DN40 PN16 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	29.880	29.880	29.880	
6798	Ống HDPE PE100 DN40 PN20 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	34.750	34.750	34.750	
6799	Ống HDPE PE100 DN50 PN6 Độ dày 2mm	M	ISO 4427-2:2019	24.250	24.250	24.250	
6800	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 Độ dày 2,4mm	M	ISO 4427-2:2019	25.880	25.880	25.880	
6801	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	30.880	30.880	30.880	
6802	Ống HDPE PE100 DN50 PN12.5 Độ dày 3,7mm	M	ISO 4427-2:2019	37.130	37.130	37.130	
6803	Ống HDPE PE100 DN50 PN16 Độ dày 4,6mm	M	ISO 4427-2:2019	45.370	45.370	45.370	
6804	Ống HDPE PE100 DN50 PN20 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	54.750	54.750	54.750	
6805	Ống HDPE PE100 DN63 PN6 Độ dày 2,5mm	M	ISO 4427-2:2019	40.250	40.250	40.250	
6806	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 Độ dày 3mm	M	ISO 4427-2:2019	43.298	43.298	43.298	
6807	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 Độ dày 3,8mm	M	ISO 4427-2:2019	49.880	49.880	49.880	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6808	Ống HDPE PE100 DN63 PN12.5 Độ dày 4,7mm	M	ISO 4427-2:2019	60.370	60.370	60.370	
6809	Ống HDPE PE100 DN63 PN16 Độ dày 5,8mm	M	ISO 4427-2:2019	71.630	71.630	71.630	
6810	Ống HDPE PE100 DN63 PN20 Độ dày 7,1mm	M	ISO 4427-2:2019	86.000	86.000	86.000	
6811	Ống HDPE PE100 DN75 PN6 Độ dày 2,9mm	M	ISO 4427-2:2019	53.500	53.500	53.500	
6812	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 Độ dày 3,6mm	M	ISO 4427-2:2019	57.130	57.130	57.130	
6813	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 Độ dày 4,5mm	M	ISO 4427-2:2019	70.880	70.880	70.880	
6814	Ống HDPE PE100 DN75 PN12.5 Độ dày 5,6mm	M	ISO 4427-2:2019	85.370	85.370	85.370	
6815	Ống HDPE PE100 DN75 PN16 Độ dày 6,8mm	M	ISO 4427-2:2019	102.000	102.000	102.000	
6816	Ống HDPE PE100 DN75 PN20 Độ dày 8,4mm	M	ISO 4427-2:2019	122.380	122.380	122.380	
6817	Ống HDPE PE100 DN90 PN6 Độ dày 3,5mm	M	ISO 4427-2:2019	80.500	80.500	80.500	
6818	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 Độ dày 4,3mm	M	ISO 4427-2:2019	90.120	90.120	90.120	
6819	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	100.630	100.630	100.630	
6820	Ống HDPE PE100 DN90 PN12.5 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	120.750	120.750	120.750	
6821	Ống HDPE PE100 DN90 PN16 Độ dày 8,2mm	M	ISO 4427-2:2019	146.500	146.500	146.500	
6822	Ống HDPE PE100 DN90 PN20 Độ dày 10,1mm	M	ISO 4427-2:2019	175.000	175.000	175.000	
6823	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 Độ dày 4,2mm	M	ISO 4427-2:2019	97.370	97.370	97.370	
6824	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 Độ dày 5,3mm	M	ISO 4427-2:2019	120.880	120.880	120.880	
6825	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 Độ dày 6,6mm	M	ISO 4427-2:2019	152.870	152.870	152.870	
6826	Ống HDPE PE100 DN110 PN12.5 Độ dày 8,1mm	M	ISO 4427-2:2019	181.120	181.120	181.120	
6827	Ống HDPE PE100 DN110 PN16 Độ dày 10mm	M	ISO 4427-2:2019	221.250	221.250	221.250	
6828	Ống HDPE PE100 DN110 PN20 Độ dày 12,3mm	M	ISO 4427-2:2019	265.500	265.500	265.500	
6829	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 Độ dày 4,8mm	M	ISO 4427-2:2019	125.880	125.880	125.880	
6830	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 Độ dày 6mm	M	ISO 4427-2:2019	156.880	156.880	156.880	
6831	Ống HDPE PE100 DN125PN10 Độ dày 7,4mm	M	ISO 4427-2:2019	193.130	193.130	193.130	
6832	Ống HDPE PE100 DN125 PN12.5 Độ dày 9,2mm	M	ISO 4427-2:2019	233.380	233.380	233.380	
6833	Ống HDPE PE100 DN125 PN16 Độ dày 11,4mm	M	ISO 4427-2:2019	285.630	285.630	285.630	
6834	Ống HDPE PE100 DN125 PN20 Độ dày 14mm	M	ISO 4427-2:2019	338.000	338.000	338.000	
6835	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 Độ dày 5,4mm	M	ISO 4427-2:2019	158.000	158.000	158.000	
6836	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 Độ dày 6,7mm	M	ISO 4427-2:2019	197.130	197.130	197.130	
6837	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 Độ dày 8,3mm	M	ISO 4427-2:2019	241.380	241.380	241.380	
6838	Ống HDPE PE100 DN140 PN12.5 Độ dày 10,3mm	M	ISO 4427-2:2019	289.630	289.630	289.630	
6839	Ống HDPE PE100 DN140 PN16 Độ dày 12,7mm	M	ISO 4427-2:2019	354.000	354.000	354.000	
6840	Ống HDPE PE100 DN140 PN20 Độ dày 15,7mm	M	ISO 4427-2:2019	426.440	426.440	426.440	
6841	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 Độ dày 6,2mm	M	ISO 4427-2:2019	209.250	209.250	209.250	
6842	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	257.500	257.500	257.500	
6843	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 Độ dày 9,5mm	M	ISO 4427-2:2019	316.870	316.870	316.870	
6844	Ống HDPE PE100 DN160 PN12.5 Độ dày 11,8mm	M	ISO 4427-2:2019	378.120	378.120	378.120	
6845	Ống HDPE PE100 DN160 PN16 Độ dày 14,6mm	M	ISO 4427-2:2019	466.620	466.620	466.620	
6846	Ống HDPE PE100 DN160 PN20 Độ dày 17,9mm	M	ISO 4427-2:2019	559.250	559.250	559.250	
6847	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 Độ dày 6,9mm	M	ISO 4427-2:2019	258.620	258.620	258.620	
6848	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	321.250	321.250	321.250	
6849	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	398.250	398.250	398.250	
6850	Ống HDPE PE100 DN180 PN12.5 Độ dày 13,3mm	M	ISO 4427-2:2019	482.750	482.750	482.750	
6851	Ống HDPE PE100 DN180 PN16 Độ dày 16,4mm	M	ISO 4427-2:2019	587.250	587.250	587.250	
6852	Ống HDPE PE100 DN180 PN20 Độ dày 20,1mm	M	ISO 4427-2:2019	708.000	708.000	708.000	
6853	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 Độ dày 7,7mm	M	ISO 4427-2:2019	321.880	321.880	321.880	
6854	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	402.370	402.370	402.370	
6855	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	498.870	498.870	498.870	
6856	Ống HDPE PE100 DN200 PN12.5 Độ dày 14,7mm	M	ISO 4427-2:2019	596.000	596.000	596.000	
6857	Ống HDPE PE100 DN200 PN16 Độ dày 18,2mm	M	ISO 4427-2:2019	732.130	732.130	732.130	
6858	Ống HDPE PE100 DN200 PN20 Độ dày 22,4mm	M	ISO 4427-2:2019	885.000	885.000	885.000	
6859	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 Độ dày 8,6mm	M	ISO 4427-2:2019	405.500	405.500	405.500	
6860	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 Độ dày 10,8mm	M	ISO 4427-2:2019	506.880	506.880	506.880	
6861	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	611.500	611.500	611.500	
6862	Ống HDPE PE100 DN225 PN12.5 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	748.250	748.250	748.250	
6863	Ống HDPE PE100 DN225 PN16 Độ dày 20,5mm	M	ISO 4427-2:2019	894.630	894.630	894.630	
6864	Ống HDPE PE100 DN225 PN20 Độ dày 25,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.078.130	1.078.130	1.078.130	
6865	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 Độ dày 9,6mm	M	ISO 4427-2:2019	505.370	505.370	505.370	
6866	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 Độ dày 11,9mm	M	ISO 4427-2:2019	618.000	618.000	618.000	
6867	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 Độ dày 14,8mm	M	ISO 4427-2:2019	756.250	756.250	756.250	
6868	Ống HDPE PE100 DN250 PN12.5 Độ dày 18,4mm	M	ISO 4427-2:2019	933.333	933.333	933.333	
6869	Ống HDPE PE100 DN250 PN16 Độ dày 22,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.110.250	1.110.250	1.110.250	
6870	Ống HDPE PE100 DN250 PN20 Độ dày 27,9mm	M	ISO 4427-2:2019	1.335.500	1.335.500	1.335.500	
6871	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 Độ dày 10,7mm	M	ISO 4427-2:2019	627.620	627.620	627.620	
6872	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 Độ dày 13,4mm	M	ISO 4427-2:2019	792.500	792.500	792.500	
6873	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 Độ dày 16,6mm	M	ISO 4427-2:2019	949.380	949.380	949.380	
6874	Ống HDPE PE100 DN280 PN12.5 Độ dày 20,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.174.620	1.174.620	1.174.620	
6875	Ống HDPE PE100 DN280 PN16 Độ dày 25,4mm	M	ISO 4427-2:2019	1.399.880	1.399.880	1.399.880	
6876	Ống HDPE PE100 DN280 PN20 Độ dày 31,3mm	M	ISO 4427-2:2019	1.681.500	1.681.500	1.681.500	
6877	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 Độ dày 12,1mm	M	ISO 4427-2:2019	796.500	796.500	796.500	
6878	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 Độ dày 15mm	M	ISO 4427-2:2019	993.620	993.620	993.620	
6879	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 Độ dày 18,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.206.870	1.206.870	1.206.870	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6880	Ống HDPE PE100 DN315 PN12.5 Độ dày 23,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.464.250	1.464.250	1.464.250	
6881	Ống HDPE PE100 DN315 PN16 Độ dày 28,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.778.000	1.778.000	1.778.000	
6882	Ống HDPE PE100 DN315 PN20 Độ dày 35,2mm	M	ISO 4427-2:2019	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
6883	Ống HDPE PE100 DN355 PN6 Độ dày 13,6mm	M	ISO 4427-2:2019	1.013.750	1.013.750	1.013.750	
6884	Ống HDPE PE100 DN355 PN8 Độ dày 16,9mm	M	ISO 4427-2:2019	1.247.000	1.247.000	1.247.000	
6885	Ống HDPE PE100 DN355 PN10 Độ dày 21,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.528.620	1.528.620	1.528.620	
6886	Ống HDPE PE100 DN355 PN12.5 Độ dày 26,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.858.500	1.858.500	1.858.500	
6887	Ống HDPE PE100 DN355 PN16 Độ dày 32,2mm	M	ISO 4427-2:2019	2.252.620	2.252.620	2.252.620	
6888	Ống HDPE PE100 DN355 PN20 Độ dày 39,7mm	M	ISO 4427-2:2019	2.719.250	2.719.250	2.719.250	
6889	Ống HDPE PE100 DN400 PN6 Độ dày 15,3mm	M	ISO 4427-2:2019	1.279.164	1.279.164	1.279.164	
6890	Ống HDPE PE100 DN400 PN8 Độ dày 19,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
6891	Ống HDPE PE100 DN400 PN10 Độ dày 23,7mm	M	ISO 4427-2:2019	1.947.000	1.947.000	1.947.000	
6892	Ống HDPE PE100 DN400 PN12.5 Độ dày 29,4mm	M	ISO 4427-2:2019	2.349.250	2.349.250	2.349.250	
6893	Ống HDPE PE100 DN400 PN16 Độ dày 36,3mm	M	ISO 4427-2:2019	2.872.120	2.872.120	2.872.120	
6894	Ống HDPE PE100 DN400 PN20 Độ dày 44,7mm	M	ISO 4427-2:2019	3.451.370	3.451.370	3.451.370	
6895	Ống HDPE PE100 DN450 PN6 Độ dày 17,2mm	M	ISO 4427-2:2019	1.633.250	1.633.250	1.633.250	
6896	Ống HDPE PE100 DN450 PN8 Độ dày 21,5mm	M	ISO 4427-2:2019	2.011.370	2.011.370	2.011.370	
6897	Ống HDPE PE100 DN450 PN10 Độ dày 26,7mm	M	ISO 4427-2:2019	2.461.880	2.461.880	2.461.880	
6898	Ống HDPE PE100 DN450 PN12.5 Độ dày 33,1mm	M	ISO 4427-2:2019	2.968.630	2.968.630	2.968.630	
6899	Ống HDPE PE100 DN450 PN16 Độ dày 40,9mm	M	ISO 4427-2:2019	3.636.370	3.636.370	3.636.370	
6900	Ống HDPE PE100 DN450 PN20 Độ dày 50,3mm	M	ISO 4427-2:2019	4.360.500	4.360.500	4.360.500	
6901	Ống HDPE PE100 DN500 PN6 Độ dày 19,1mm	M	ISO 4427-2:2019	1.987.130	1.987.130	1.987.130	
6902	Ống HDPE PE100 DN500 PN8 Độ dày 23,9mm	M	ISO 4427-2:2019	2.494.000	2.494.000	2.494.000	
6903	Ống HDPE PE100 DN500 PN10 Độ dày 29,7mm	M	ISO 4427-2:2019	3.057.120	3.057.120	3.057.120	
6904	Ống HDPE PE100 DN500 PN12.5 Độ dày 36,8mm	M	ISO 4427-2:2019	3.700.750	3.700.750	3.700.750	
6905	Ống HDPE PE100 DN500 PN16 Độ dày 45,4mm	M	ISO 4427-2:2019	4.505.370	4.505.370	4.505.370	
6906	Ống HDPE PE100 DN500 PN20 Độ dày 55,8mm	M	ISO 4427-2:2019	5.390.250	5.390.250	5.390.250	
6907	Ống HDPE PE100 DN560 PN6 Độ dày 21,4mm	M	ISO 4427-2:2019	2.727.370	2.727.370	2.727.370	
6908	Ống HDPE PE100 DN560 PN8 Độ dày 26,7mm	M	ISO 4427-2:2019	3.362.870	3.362.870	3.362.870	
6909	Ống HDPE PE100 DN560 PN10 Độ dày 33,2mm	M	ISO 4427-2:2019	4.135.250	4.135.250	4.135.250	
6910	Ống HDPE PE100 DN560 PN12.5 Độ dày 41,2mm	M	ISO 4427-2:2019	5.070.000	5.070.000	5.070.000	
6911	Ống HDPE PE100 DN560 PN16 Độ dày 50,8mm	M	ISO 4427-2:2019	6.090.120	6.090.120	6.090.120	
6912	Ống HDPE PE100 DN630 PN6 Độ dày 24,1mm	M	ISO 4427-2:2019	3.459.380	3.459.380	3.459.380	
6913	Ống HDPE PE100 DN630 PN8 Độ dày 30mm	M	ISO 4427-2:2019	4.247.870	4.247.870	4.247.870	
6914	Ống HDPE PE100 DN630 PN10 Độ dày 37,4mm	M	ISO 4427-2:2019	5.229.370	5.229.370	5.229.370	
6915	Ống HDPE PE100 DN630 PN12.5 Độ dày 46,3mm	M	ISO 4427-2:2019	6.371.750	6.371.750	6.371.750	
6916	Ống HDPE PE100 DN630 PN16 Độ dày 57,2mm	M	ISO 4427-2:2019	7.240.620	7.240.620	7.240.620	
6917	Ống HDPE PE100 DN710 PN6 Độ dày 27,2mm	M	ISO 4427-2:2019	4.400.750	4.400.750	4.400.750	
6918	Ống HDPE PE100 DN710 PN8 Độ dày 33,9mm	M	ISO 4427-2:2019	5.422.370	5.422.370	5.422.370	
6919	Ống HDPE PE100 DN710 PN10 Độ dày 42,1mm	M	ISO 4427-2:2019	6.645.250	6.645.250	6.645.250	
6920	Ống HDPE PE100 DN710 PN12.5 Độ dày 52,2mm	M	ISO 4427-2:2019	8.109.500	8.109.500	8.109.500	
6921	Ống HDPE PE100 DN710 PN16 Độ dày 64,5mm	M	ISO 4427-2:2019	9.815.000	9.815.000	9.815.000	
6922	Ống HDPE PE100 DN800 PN6 Độ dày 30,6mm	M	ISO 4427-2:2019	5.575.250	5.575.250	5.575.250	
6923	Ống HDPE PE100 DN800 PN8 Độ dày 38,1mm	M	ISO 4427-2:2019	6.870.500	6.870.500	6.870.500	
6924	Ống HDPE PE100 DN800 PN10 Độ dày 47,4mm	M	ISO 4427-2:2019	8.431.250	8.431.250	8.431.250	
6925	Ống HDPE PE100 DN800 PN12.5 Độ dày 58,8mm	M	ISO 4427-2:2019	8.652.870	8.652.870	8.652.870	
6926	Ống HDPE PE100 DN900 PN6 Độ dày 34,4mm	M	ISO 4427-2:2019	7.080.370	7.080.370	7.080.370	
6927	Ống HDPE PE100 DN900 PN8 Độ dày 42,9mm	M	ISO 4427-2:2019	8.709.000	8.709.000	8.709.000	
6928	Ống HDPE PE100 DN900 PN10 Độ dày 53,3mm	M	ISO 4427-2:2019	10.707.620	10.707.620	10.707.620	
6929	Ống HDPE PE100 DN900 PN12.5 Độ dày 66,1mm	M	ISO 4427-2:2019	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
6930	Ống HDPE PE100 DN1000 PN6 Độ dày 38,2mm	M	ISO 4427-2:2019	8.715.500	8.715.500	8.715.500	
6931	Ống HDPE PE100 DN1000 PN8 Độ dày 47,7mm	M	ISO 4427-2:2019	10.783.880	10.783.880	10.783.880	
6932	Ống HDPE PE100 DN1000 PN10 Độ dày 59,3mm	M	ISO 4427-2:2019	13.156.750	13.156.750	13.156.750	
6933	Ống HDPE PE100 DN1000 PN12.5 Độ dày 73,5mm	M	ISO 4427-2:2019	15.882.500	15.882.500	15.882.500	
6934	Ống HDPE PE100 DN1200 PN6 Độ dày 45,9mm	M	ISO 4427-2:2019	12.497.370	12.497.370	12.497.370	
6935	Ống HDPE PE100 DN1200 PN8 Độ dày 57,2mm	M	ISO 4427-2:2019	15.465.000	15.465.000	15.465.000	
6936	Ống HDPE PE100 DN1200 PN10 Độ dày 71,1mm	M	ISO 4427-2:2019	18.199.120	18.199.120	18.199.120	
	PHỤ KIỆN NHỰA HDPE			-	-	-	
6937	Cút 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.870	23.870	23.870	
6938	Cút 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6939	Cút 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6940	Cút 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
6941	Cút 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6942	Cút 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	127.380	127.380	127.380	
6943	Cút 75 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6944	Cút 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	309.120	309.120	309.120	
6945	Cút hàn 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	163.750	163.750	163.750	
6946	Cút hàn 110 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.500	245.500	245.500	
6947	Cút hàn 125 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	327.370	327.370	327.370	
6948	Cút hàn 140 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	418.250	418.250	418.250	
6949	Cút hàn 160 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	554.630	554.630	554.630	
6950	Cút hàn 180 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	736.380	736.380	736.380	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
6951	Cút hàn 200 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	918.250	918.250	918.250	
6952	Cút hàn 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	245.630	245.630	245.630	
6953	Cút hàn 110 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	372.750	372.750	372.750	
6954	Cút hàn 125 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	491.000	491.000	491.000	
6955	Cút hàn 140 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	627.370	627.370	627.370	
6956	Cút hàn 160 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	827.370	827.370	827.370	
6957	Cút hàn 180 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.081.870	1.081.870	1.081.870	
6958	Cút hàn 200 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	1.345.500	1.345.500	1.345.500	
6959	Cút ren ngoài 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	14.620	14.620	14.620	
6960	Cút ren ngoài 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6961	Cút ren ngoài 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6962	Cút ren ngoài 25 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.370	16.370	16.370	
6963	Cút ren ngoài 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6964	Cút ren ngoài 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6965	Cút ren ngoài 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	27.370	27.370	27.370	
6966	Cút ren ngoài 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	68.250	68.250	68.250	
6967	Cút ren ngoài 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	104.620	104.620	104.620	
6968	Cút ren ngoài 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	281.880	281.880	281.880	
6969	Cút ren trong 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	15.500	15.500	15.500	
6970	Cút ren trong 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6971	Cút ren trong 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
6972	Cút ren trong 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6973	Cút ren trong 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
6974	Cút ren trong 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	51.000	51.000	51.000	
6975	Cút ren trong 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
6976	Cút ren trong 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
6977	Cút ren trong 75 x 2.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6978	Cút ren trong 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	300.000	300.000	300.000	
6979	Tê 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	24.620	24.620	24.620	
6980	Tê 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
6981	Tê 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.000	41.000	41.000	
6982	Tê 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
6983	Tê 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	122.750	122.750	122.750	
6984	Tê 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	150.000	150.000	150.000	
6985	Tê 75 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
6986	Tê 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	454.620	454.620	454.620	
6987	Tê ren trong 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6988	Tê ren trong 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6989	Tê ren trong 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6990	Tê ren trong 25 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
6991	Tê ren trong 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6992	Tê ren trong 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.380	47.380	47.380	
6993	Tê ren trong 40 x 1-1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
6994	Tê ren trong 50 x 1-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
6995	Tê ren trong 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
6996	Tê ren trong 75 x 2-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
6997	Tê ren trong 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
6998	Tê ren ngoài 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
6999	Tê ren ngoài 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
7000	Tê ren ngoài 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	31.000	31.000	31.000	
7001	Tê ren ngoài 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
7002	Tê ren ngoài 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
7003	Tê ren ngoài 40 x 1-1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	83.750	83.750	83.750	
7004	Tê ren ngoài 50 x 1-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.370	136.370	136.370	
7005	Tê ren ngoài 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	181.870	181.870	181.870	
7006	Tê ren ngoài 75 x 2-1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	291.000	291.000	291.000	
7007	Tê ren ngoài 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	500.000	500.000	500.000	
7008	Côn thu 25 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
7009	Côn thu 32 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	39.000	39.000	39.000	
7010	Côn thu 32 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	40.000	40.000	40.000	
7011	Côn thu 40 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.370	47.370	47.370	
7012	Côn thu 40 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.450	47.450	47.450	
7013	Côn thu 40 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.680	47.680	47.680	
7014	Côn thu 50 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	47.950	47.950	47.950	
7015	Côn thu 50 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
7016	Côn thu 50 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
7017	Côn thu 63 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
7018	Côn thu 63 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.250	91.250	91.250	
7019	Côn thu 63 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.500	91.500	91.500	
7020	Côn thu 63 - 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.670	91.670	91.670	
7021	Côn thu 90 - 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	200.000	200.000	200.000	
7022	Tê thu 25 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	43.750	43.750	43.750	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7023	Tê thu 32 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
7024	Tê thu 32 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	59.120	59.120	59.120	
7025	Tê thu 40 - 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.370	77.370	77.370	
7026	Tê thu 40 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.450	77.450	77.450	
7027	Tê thu 40 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.550	77.550	77.550	
7028	Tê thu 50 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
7029	Tê thu 50 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.300	91.300	91.300	
7030	Tê thu 50 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	91.000	91.000	91.000	
7031	Tê thu 63 - 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.870	131.870	131.870	
7032	Tê thu 63 - 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	131.950	131.950	131.950	
7033	Tê thu 63 - 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.000	132.000	132.000	
7034	Tê thu 63 - 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	132.120	132.120	132.120	
7035	Tê thu 75 - 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.000	241.000	241.000	
7036	Tê thu 75 - 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.250	241.250	241.250	
7037	Tê thu 90 - 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	241.350	241.350	241.350	
7038	Măng sông 20 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.130	19.130	19.130	
7039	Măng sông 25 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	29.120	29.120	29.120	
7040	Măng sông 32 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.370	36.370	36.370	
7041	Măng sông 40 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	54.620	54.620	54.620	
7042	Măng sông 50 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
7043	Măng sông 63 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
7044	Măng sông 75 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	154.500	154.500	154.500	
7045	Măng sông 90 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	272.750	272.750	272.750	
7046	Măng sông ren trong 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	12.750	12.750	12.750	
7047	Măng sông ren trong 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.500	17.500	17.500	
7048	Măng sông ren trong 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	17.550	17.550	17.550	
7049	Măng sông ren trong 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.500	25.500	25.500	
7050	Măng sông ren trong 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	25.550	25.550	25.550	
7051	Măng sông ren trong 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
7052	Măng sông ren trong 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	71.000	71.000	71.000	
7053	Măng sông ren trong 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	100.000	100.000	100.000	
7054	Măng sông ren trong 75 x 2.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	136.500	136.500	136.500	
7055	Măng sông ren trong 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	263.500	263.500	263.500	
7056	Măng sông ren ngoài 20 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	13.750	13.750	13.750	
7057	Măng sông ren ngoài 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.500	16.500	16.500	
7058	Măng sông ren ngoài 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	16.550	16.550	16.550	
7059	Măng sông ren ngoài 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
7060	Măng sông ren ngoài 32 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.800	23.800	23.800	
7061	Măng sông ren ngoài 40 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
7062	Măng sông ren ngoài 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	62.000	62.000	62.000	
7063	Măng sông ren ngoài 63 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	72.750	72.750	72.750	
7064	Măng sông ren ngoài 75 x 2.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	110.000	110.000	110.000	
7065	Măng sông ren ngoài 90 x 3 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	182.000	182.000	182.000	
7066	Đai khởi thủy 25 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
7067	Đai khởi thủy 25 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	19.120	19.120	19.120	
7068	Đai khởi thủy 32 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.750	23.750	23.750	
7069	Đai khởi thủy 32 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	23.850	23.850	23.850	
7070	Đai khởi thủy 40 x 1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.500	36.500	36.500	
7071	Đai khởi thủy 40 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.550	36.550	36.550	
7072	Đai khởi thủy 40 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	36.600	36.600	36.600	
7073	Đai khởi thủy 50 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	45.500	45.500	45.500	
7074	Đai khởi thủy 50 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.120	41.120	41.120	
7075	Đai khởi thủy 50 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.250	41.250	41.250	
7076	Đai khởi thủy 50 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	41.300	41.300	41.300	
7077	Đai khởi thủy 63 x 3/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
7078	Đai khởi thủy 63 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.780	63.780	63.780	
7079	Đai khởi thủy 63 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.800	63.800	63.800	
7080	Đai khởi thủy 63 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	63.750	63.750	63.750	
7081	Đai khởi thủy 75 x 1 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
7082	Đai khởi thủy 75 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
7083	Đai khởi thủy 75 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
7084	Đai khởi thủy 75 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	77.250	77.250	77.250	
7085	Đai khởi thủy 90 x 1.1/4 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
7086	Đai khởi thủy 90 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
7087	Đai khởi thủy 90 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	95.500	95.500	95.500	
7088	Đai khởi thủy 110 x 1.1/2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
7089	Đai khởi thủy 110 x 2 PN16	Cái	ISO 4427-2:2019	141.000	141.000	141.000	
	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
7090	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	19.250	19.250	19.250	
7091	Ống luồn dây điện DN16 320N Độ dày 1,2mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	21.000	21.000	21.000	
7092	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	22.000	22.000	22.000	
7093	Ống luồn dây điện DN16 750N Độ dày 1,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	24.120	24.120	24.120	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7094	Ống luồn dây điện DN16 1250N Độ dày 1,7mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	28.320	28.320	28.320	
7095	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	27.120	27.120	27.120	
7096	Ống luồn dây điện DN20 320N Độ dày 1,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	30.500	30.500	30.500	
7097	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,5mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	32.500	32.500	32.500	
7098	Ống luồn dây điện DN20 750N Độ dày 1,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	34.200	34.200	34.200	
7099	Ống luồn dây điện DN20 1250N Độ dày 2mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	42.000	42.000	42.000	
7100	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	37.120	37.120	37.120	
7101	Ống luồn dây điện DN25 320N Độ dày 1,5mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	41.000	41.000	41.000	
7102	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,7mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	44.950	44.950	44.950	
7103	Ống luồn dây điện DN25 750N Độ dày 1,8mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	48.500	48.500	48.500	
7104	Ống luồn dây điện DN25 1250N Độ dày 2,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	54.370	54.370	54.370	
7105	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	74.620	74.620	74.620	
7106	Ống luồn dây điện DN32 320N Độ dày 1,8mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	78.350	78.350	78.350	
7107	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 1,9mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	85.870	85.870	85.870	
7108	Ống luồn dây điện DN32 750N Độ dày 2,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	90.170	90.170	90.170	
7109	Ống luồn dây điện DN32 1250N Độ dày 2,5mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	120.500	120.500	120.500	
7110	Ống luồn dây điện DN40 320N Độ dày 2,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	129.150	129.150	129.150	
7111	Ống luồn dây điện DN40 750N Độ dày 2,3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	143.357	143.357	143.357	
7112	Ống luồn dây điện DN40 1250N Độ dày 2,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	162.729	162.729	162.729	
7113	Ống luồn dây điện DN50 320N Độ dày 2,4mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	154.980	154.980	154.980	
7114	Ống luồn dây điện DN50 750N Độ dày 2,6mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	191.142	191.142	191.142	
7115	Ống luồn dây điện DN50 1250N Độ dày 3,1mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	197.600	197.600	197.600	
7116	Ống luồn dây điện DN63 750N Độ dày 3mm - 2,92m/cây	Cây	QCVN 16:2023/BXD	229.887	229.887	229.887	
	PHỤ KIỆN ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN			-	-	-	
7117	Khớp nối ren D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
7118	Khớp nối ren D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.320	2.320	2.320	
7119	Khớp nối ren D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.950	2.950	2.950	
7120	Cút góc D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.100	2.100	2.100	
7121	Cút góc D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.940	2.940	2.940	
7122	Cút góc D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.900	4.900	4.900	
7123	Kẹp ống D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.100	1.100	1.100	
7124	Kẹp ống D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.200	1.200	1.200	
7125	Kẹp ống D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.260	2.260	2.260	
7126	Kẹp ống D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.500	2.500	2.500	
7127	Măng sông D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	900	900	900	
7128	Măng sông D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	980	980	980	
7129	Măng sông D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.600	1.600	1.600	
7130	Măng sông D32	Cái	QCVN 16:2023/BXD	2.200	2.200	2.200	
7131	Tê không nắp D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	3.050	3.050	3.050	
7132	Tê không nắp D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	4.000	4.000	4.000	
7133	Tê không nắp D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.360	5.360	5.360	
7134	Hộp nối có lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
7135	Hộp nối có lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
7136	Hộp nối có lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
7137	Hộp nối không lỗ chờ 80*80*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	16.870	16.870	16.870	
7138	Hộp nối không lỗ chờ 110*110*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	21.500	21.500	21.500	
7139	Hộp nối không lỗ chờ 160*160*50	Cái	QCVN 16:2023/BXD	44.500	44.500	44.500	
7140	Đế âm đơn	Cái	QCVN 16:2023/BXD	5.250	5.250	5.250	
7141	Đế âm đôi	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.500	7.500	7.500	
7142	Hộp chia 1 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.282	7.282	7.282	
7143	Hộp chia 1 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
7144	Hộp chia 1 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.462	8.462	8.462	
7145	Hộp chia 2 ngã V D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
7146	Hộp chia 2 ngã V D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
7147	Hộp chia 2 ngã V D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
7148	Hộp chia 3 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
7149	Hộp chia 3 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
7150	Hộp chia 3 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
7151	Hộp chia 4 ngã D16	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.503	7.503	7.503	
7152	Hộp chia 4 ngã D20	Cái	QCVN 16:2023/BXD	7.749	7.749	7.749	
7153	Hộp chia 4 ngã D25	Cái	QCVN 16:2023/BXD	8.733	8.733	8.733	
7154	Nắp hộp chia ngã	Cái	QCVN 16:2023/BXD	1.968	1.968	1.968	
	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC HÀ NỘI **- Địa chỉ: Số 5 - TT4 - KĐT Văn Phú - Phường Kiến Hưng - TP. Hà Nội** **- Tel: 0983686720** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Đồng hồ đo nước đồng nối ren, cấp chính xác 2 R160, kiểu MDC 15, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
7155	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	600.000	600.000	600.000	
	Đồng hồ đo nước thân Gang nối ren, cấp B, kiểu MI, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
7156	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	448.000	448.000	448.000	
	Đồng hồ đo nước thân đồng nối ren, cấp B, kiểu MDB-B, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ. (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam, kèm racco 2 đầu)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
7157	DN 15	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	550.000	550.000	550.000	
7158	DN20	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	1.390.900	1.390.900	1.390.900	
7159	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.234.100	3.234.100	3.234.100	
7160	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	3.470.000	3.470.000	3.470.000	
7161	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	5.812.000	5.812.000	5.812.000	
7162	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.610.000	7.610.000	7.610.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
7163	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.310.000	7.310.000	7.310.000	
7164	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	8.835.000	8.835.000	8.835.000	
7165	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.460.000	10.460.000	10.460.000	
7166	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.867.000	12.867.000	12.867.000	
7167	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.135.000	14.135.000	14.135.000	
7168	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	19.773.000	19.773.000	19.773.000	
7169	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	25.190.000	25.190.000	25.190.000	
7170	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	37.553.000	37.553.000	37.553.000	
7171	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	75.368.000	75.368.000	75.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích có dây xung, Cấp B, kiểu WHB, tiêu chuẩn ISO 4064, Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
7172	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.810.000	7.810.000	7.810.000	
7173	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.335.000	9.335.000	9.335.000	
7174	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
7175	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	13.667.000	13.667.000	13.667.000	
7176	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.935.000	14.935.000	14.935.000	
7177	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.773.000	20.773.000	20.773.000	
7178	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.190.000	26.190.000	26.190.000	
7179	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	39.053.000	39.053.000	39.053.000	
7180	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	78.368.000	78.368.000	78.368.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp A, kiểu WI, , Hiệu P-MAX - Malaysia/TQ, (Đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn ISO4064	-	-	-	
7181	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	7.830.000	7.830.000	7.830.000	
7182	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	9.306.000	9.306.000	9.306.000	
7183	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	10.180.000	10.180.000	10.180.000	
7184	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
7185	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	14.420.000	14.420.000	14.420.000	
7186	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	20.946.000	20.946.000	20.946.000	
7187	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	26.488.000	26.488.000	26.488.000	
7188	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	41.703.000	41.703.000	41.703.000	
7189	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO4064	77.044.000	77.044.000	77.044.000	
	Đồng hồ đo nước thân gang nối bích, Cấp II, - Hiệu G2 - SX tại Ý, (Đơn giá đã bao gồm phí kiểm định tại Việt Nam)		Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	-	-	-	
7190	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	17.458.000	17.458.000	17.458.000	
7191	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	18.710.000	18.710.000	18.710.000	
7192	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	20.313.000	20.313.000	20.313.000	
7193	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	22.682.000	22.682.000	22.682.000	
7194	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	47.903.000	47.903.000	47.903.000	
7195	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	66.590.000	66.590.000	66.590.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7196	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	86.857.000	86.857.000	86.857.000	
7197	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn MID 2004/22/CE (Tương đương EN 14154)	109.507.000	109.507.000	109.507.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	-	-	-	
7198	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	2.880.000	2.880.000	2.880.000	
7199	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	3.311.000	3.311.000	3.311.000	
7200	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	4.031.000	4.031.000	4.031.000	
7201	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	5.042.000	5.042.000	5.042.000	
7202	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	6.864.000	6.864.000	6.864.000	
7203	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	9.161.000	9.161.000	9.161.000	
7204	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	15.894.000	15.894.000	15.894.000	
7205	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	25.720.000	25.720.000	25.720.000	
7206	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	32.568.000	32.568.000	32.568.000	
7207	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	64.849.000	64.849.000	64.849.000	
7208	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	81.312.000	81.312.000	81.312.000	
7209	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	145.200.000	145.200.000	145.200.000	
7210	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	146.160.000	146.160.000	146.160.000	
7211	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	221.220.000	221.220.000	221.220.000	
7212	DN 700	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	518.180.000	518.180.000	518.180.000	
7213	DN 800	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5163/ EN 1074-1&2	612.980.000	612.980.000	612.980.000	
	Van một chiều nối bích, lá lật, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
7214	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.904.000	2.904.000	2.904.000	
7215	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.564.000	3.564.000	3.564.000	
7216	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.092.000	4.092.000	4.092.000	
7217	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.541.250	5.541.250	5.541.250	
7218	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.553.600	8.553.600	8.553.600	
7219	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.504.000	9.504.000	9.504.000	
7220	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	17.028.000	17.028.000	17.028.000	
7221	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	33.600.000	33.600.000	33.600.000	
7222	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	45.000.000	45.000.000	45.000.000	
7223	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	73.968.000	73.968.000	73.968.000	
7224	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	85.360.000	85.360.000	85.360.000	
7225	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	145.761.000	145.761.000	145.761.000	
7226	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	152.580.000	152.580.000	152.580.000	
7227	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	253.968.000	253.968.000	253.968.000	
	Van một chiều lò xo nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
7228	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.787.000	2.787.000	2.787.000	
7229	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.691.000	3.691.000	3.691.000	
7230	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.731.000	4.731.000	4.731.000	
7231	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.676.000	5.676.000	5.676.000	
7232	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	8.448.000	8.448.000	8.448.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7233	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
7234	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.484.000	1.484.000	1.484.000	
7235	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	1.891.000	1.891.000	1.891.000	
7236	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	2.732.000	2.732.000	2.732.000	
7237	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.807.000	3.807.000	3.807.000	
7238	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.883.000	4.883.000	4.883.000	
7239	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.831.000	6.831.000	6.831.000	
7240	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	11.394.000	11.394.000	11.394.000	
7241	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	18.989.000	18.989.000	18.989.000	
7242	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	28.368.000	28.368.000	28.368.000	
	Van bướm điều khiển hộp số, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
7243	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.818.000	5.818.000	5.818.000	
7244	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.988.000	5.988.000	5.988.000	
7245	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.944.000	7.944.000	7.944.000	
7246	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	9.338.000	9.338.000	9.338.000	
7247	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	16.622.000	16.622.000	16.622.000	
7248	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	18.578.000	18.578.000	18.578.000	
7249	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	28.844.000	28.844.000	28.844.000	
7250	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	36.178.000	36.178.000	36.178.000	
7251	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	70.522.000	70.522.000	70.522.000	
7252	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	102.178.000	102.178.000	102.178.000	
7253	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	103.156.000	103.156.000	103.156.000	
7254	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	203.818.000	203.818.000	203.818.000	
	Van bướm không mặt bích, tay gạt, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
7255	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.267.200	1.267.200	1.267.200	
7256	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	1.504.800	1.504.800	1.504.800	
7257	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
7258	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.499.200	2.499.200	2.499.200	
7259	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.256.000	3.256.000	3.256.000	
7260	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.452.800	4.452.800	4.452.800	
7261	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	6.723.200	6.723.200	6.723.200	
	Van bướm không mặt bích, tay quay, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn BS EN 593	-	-	-	
7262	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	2.552.000	2.552.000	2.552.000	
7263	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	3.309.000	3.309.000	3.309.000	
7264	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	4.435.000	4.435.000	4.435.000	
7265	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	5.315.000	5.315.000	5.315.000	
7266	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	7.392.000	7.392.000	7.392.000	
7267	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	10.560.000	10.560.000	10.560.000	
7268	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	19.096.000	19.096.000	19.096.000	
7269	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	24.035.000	24.035.000	24.035.000	
7270	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS EN 593	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
	Y lọc (lọc rác) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
7271	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	2.661.000	2.661.000	2.661.000	
7272	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	3.326.000	3.326.000	3.326.000	
7273	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	4.164.000	4.164.000	4.164.000	
7274	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	5.379.000	5.379.000	5.379.000	
7275	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	7.885.000	7.885.000	7.885.000	
7276	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	11.220.000	11.220.000	11.220.000	
7277	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	20.416.000	20.416.000	20.416.000	
7278	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	31.900.000	31.900.000	31.900.000	
7279	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	44.352.000	44.352.000	44.352.000	
7280	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	99.120.000	99.120.000	99.120.000	
	Rọ hút (rọ bơm) nối bích hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	-	-	-	
7281	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	3.643.000	3.643.000	3.643.000	
7282	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	4.356.000	4.356.000	4.356.000	
7283	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	5.227.000	5.227.000	5.227.000	
7284	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	6.389.000	6.389.000	6.389.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7285	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	9.293.000	9.293.000	9.293.000	
7286	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	12.197.000	12.197.000	12.197.000	
7287	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	19.008.000	19.008.000	19.008.000	
7288	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	27.720.000	27.720.000	27.720.000	
7289	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	36.938.000	36.938.000	36.938.000	
7290	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	63.888.000	63.888.000	63.888.000	
7291	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn BS 5153/ EN 1074-3	115.500.000	115.500.000	115.500.000	
	Khớp chống rung nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
7292	DN 50	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.267.000	1.267.000	1.267.000	
7293	DN 65	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.531.000	1.531.000	1.531.000	
7294	DN 80	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.901.000	1.901.000	1.901.000	
7295	DN 100	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.323.000	2.323.000	2.323.000	
7296	DN 125	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
7297	DN 150	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.277.000	4.277.000	4.277.000	
7298	DN 200 (8 lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
7299	DN 200 (12 Lỗ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.389.000	6.389.000	6.389.000	
7300	DN 250	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.735.000	9.735.000	9.735.000	
7301	DN 300	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.203.000	14.203.000	14.203.000	
7302	DN 350	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	17.446.000	17.446.000	17.446.000	
7303	DN 400	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	20.645.000	20.645.000	20.645.000	
7304	DN 450	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	29.183.000	29.183.000	29.183.000	
7305	DN 500	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	38.454.000	38.454.000	38.454.000	
7306	DN 600	cái	Tiêu chuẩn ISO 2531	56.353.000	56.353.000	56.353.000	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối ren, hiệu AMG - Malaysia/TQ .		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
7307	DN 25	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
7308	DN 32	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.288.000	2.288.000	2.288.000	
7309	DN 40	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	2.675.200	2.675.200	2.675.200	
7310	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	3.203.200	3.203.200	3.203.200	
	Van xả khí tự động kiểu đơn, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
7311	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	4.558.000	4.558.000	4.558.000	
7312	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	8.910.000	8.910.000	8.910.000	
7313	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	10.032.000	10.032.000	10.032.000	
	Van xả khí tự động kiểu kép, nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN1074-4	-	-	-	
7314	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	5.456.000	5.456.000	5.456.000	
7315	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn EN1074-4	11.902.000	11.902.000	11.902.000	
	Măng sông nối nhanh BE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
7316	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.029.000	1.029.000	1.029.000	
7317	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.189.000	1.189.000	1.189.000	
7318	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.290.000	1.290.000	1.290.000	
7319	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.601.000	1.601.000	1.601.000	
7320	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
7321	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.550.000	2.550.000	2.550.000	
7322	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.531.000	3.531.000	3.531.000	
7323	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.511.000	4.511.000	4.511.000	
7324	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.786.000	5.786.000	5.786.000	
7325	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
7326	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.650.000	10.650.000	10.650.000	
7327	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	
7328	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	18.000.000	18.000.000	18.000.000	
7329	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	24.180.000	24.180.000	24.180.000	
	Măng sông nối nhanh EE (dùng cho ống gang, thép, nhựa...), hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
7330	DN 50	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	739.000	739.000	739.000	
7331	DN 65	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.003.000	1.003.000	1.003.000	
7332	DN 80	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
7333	DN 100	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.697.000	1.697.000	1.697.000	
7334	DN 125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.160.000	2.160.000	2.160.000	
7335	DN 150	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.571.000	2.571.000	2.571.000	
7336	DN 200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.840.000	3.840.000	3.840.000	
7337	DN 250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.650.000	6.650.000	6.650.000	
7338	DN 300	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.908.000	7.908.000	7.908.000	
7339	DN 350	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.123.000	9.123.000	9.123.000	
7340	DN 400	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.266.000	10.266.000	10.266.000	
7341	DN 450	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.045.000	12.045.000	12.045.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7342	DN 500	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
7343	DN 600	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
	Măng sông nối nhanh BE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
7344	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	1.958.000	1.958.000	1.958.000	
7345	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.322.000	2.322.000	2.322.000	
7346	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.930.000	2.930.000	2.930.000	
7347	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.263.000	3.263.000	3.263.000	
7348	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.380.000	3.380.000	3.380.000	
7349	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
7350	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.446.000	4.446.000	4.446.000	
7351	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.007.000	5.007.000	5.007.000	
7352	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.748.000	7.748.000	7.748.000	
7353	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	8.494.000	8.494.000	8.494.000	
7354	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	10.155.000	10.155.000	10.155.000	
	Măng sông nối nhanh EE có vành đồng (dùng cho ống HDPE), hiệu AMG - Malaysia/TQ		Tiêu chuẩn ISO 2531	-	-	-	
7355	DN 80/90	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.522.000	2.522.000	2.522.000	
7356	DN 100/110	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	2.822.000	2.822.000	2.822.000	
7357	DN 125/125	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.367.000	3.367.000	3.367.000	
7358	DN 125/140	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	3.916.000	3.916.000	3.916.000	
7359	DN 150/160	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	4.524.000	4.524.000	4.524.000	
7360	DN 150/180	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	5.569.000	5.569.000	5.569.000	
7361	DN 200/200	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	6.565.000	6.565.000	6.565.000	
7362	DN 200/225	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	7.720.000	7.720.000	7.720.000	
7363	DN 250/250	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	9.924.000	9.924.000	9.924.000	
7364	DN 250/280	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	12.067.000	12.067.000	12.067.000	
7365	DN 300/315	Bộ	Tiêu chuẩn ISO 2531	14.186.000	14.186.000	14.186.000	
	Van giảm áp thủy lực nối bích, hiệu AMG - Malaysia/TQ.		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
7366	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	33.811.000	33.811.000	33.811.000	
7367	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	39.896.000	39.896.000	39.896.000	
7368	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	44.888.000	44.888.000	44.888.000	
7369	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	51.160.000	51.160.000	51.160.000	
7370	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	65.686.000	65.686.000	65.686.000	
7371	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	80.120.000	80.120.000	80.120.000	
7372	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	125.288.000	125.288.000	125.288.000	
7373	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	169.990.000	169.990.000	169.990.000	
	Van hai chiều nối bích, ty chìm, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-5	-	-	-	
7374	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	4.967.000	4.967.000	4.967.000	
7375	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.215.000	6.215.000	6.215.000	
7376	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	6.552.000	6.552.000	6.552.000	
7377	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	7.930.000	7.930.000	7.930.000	
7378	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	11.778.000	11.778.000	11.778.000	
7379	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	13.148.000	13.148.000	13.148.000	
7380	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	23.418.000	23.418.000	23.418.000	
7381	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	37.677.000	37.677.000	37.677.000	
7382	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	50.265.000	50.265.000	50.265.000	
7383	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	112.792.000	112.792.000	112.792.000	
7384	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	140.900.000	140.900.000	140.900.000	
7385	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	261.698.000	261.698.000	261.698.000	
7386	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	281.815.000	281.815.000	281.815.000	
7387	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-5	443.670.000	443.670.000	443.670.000	
	Van một chiều lá lật nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16 (kèm chụp ty van hoặc tay quay		Tiêu chuẩn EN 1074-3	-	-	-	
7388	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	9.417.000	9.417.000	9.417.000	
7389	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	10.096.000	10.096.000	10.096.000	
7390	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	11.297.000	11.297.000	11.297.000	
7391	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	13.723.000	13.723.000	13.723.000	
7392	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	20.556.000	20.556.000	20.556.000	
7393	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	30.349.000	30.349.000	30.349.000	
7394	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	45.429.000	45.429.000	45.429.000	
7395	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	80.720.000	80.720.000	80.720.000	
7396	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	100.963.000	100.963.000	100.963.000	
7397	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	121.111.000	121.111.000	121.111.000	
7398	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	169.481.000	169.481.000	169.481.000	
7399	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	242.130.000	242.130.000	242.130.000	
7400	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	314.779.000	314.779.000	314.779.000	
7401	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3	455.946.000	455.946.000	455.946.000	
	Van 1 chiều bướm có búa đối trọng, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	-	-	-	
7402	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	88.397.000	88.397.000	88.397.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7403	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	99.429.000	99.429.000	99.429.000	
7404	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	117.844.000	117.844.000	117.844.000	
7405	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	128.876.000	128.876.000	128.876.000	
7406	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	150.967.000	150.967.000	150.967.000	
7407	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	165.676.000	165.676.000	165.676.000	
7408	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	202.476.000	202.476.000	202.476.000	
7409	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	217.214.000	217.214.000	217.214.000	
7410	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	312.907.000	312.907.000	312.907.000	
7411	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	441.724.000	441.724.000	441.724.000	
7412	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	570.541.000	570.541.000	570.541.000	
7413	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	773.017.000	773.017.000	773.017.000	
7414	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-3/ EN 593	993.850.000	993.850.000	993.850.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay Rotork IP67, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
7415	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	44.219.000	44.219.000	44.219.000	
7416	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	47.446.000	47.446.000	47.446.000	
7417	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	54.411.000	54.411.000	54.411.000	
7418	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.754.000	65.754.000	65.754.000	
7419	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	87.594.000	87.594.000	87.594.000	
7420	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	100.784.000	100.784.000	100.784.000	
7421	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	144.481.000	144.481.000	144.481.000	
7422	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	205.631.000	205.631.000	205.631.000	
7423	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	228.573.000	228.573.000	228.573.000	
7424	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	278.357.000	278.357.000	278.357.000	
7425	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	421.137.000	421.137.000	421.137.000	
7426	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
7427	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	696.740.000	696.740.000	696.740.000	
	Van bướm BB lệch tâm, hộp số kèm tay quay AUMA-ĐỨC IP68 hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 593	-	-	-	
7428	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	65.085.000	65.085.000	65.085.000	
7429	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	68.485.000	68.485.000	68.485.000	
7430	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	71.642.000	71.642.000	71.642.000	
7431	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	91.072.000	91.072.000	91.072.000	
7432	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	109.528.000	109.528.000	109.528.000	
7433	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	128.714.000	128.714.000	128.714.000	
7434	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	182.143.000	182.143.000	182.143.000	
7435	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	216.142.000	216.142.000	216.142.000	
7436	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	240.186.000	240.186.000	240.186.000	
7437	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	335.094.000	335.094.000	335.094.000	
7438	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	435.798.400	435.798.400	435.798.400	
7439	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	610.017.000	610.017.000	610.017.000	
7440	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	777.936.000	777.936.000	777.936.000	
7441	DN1100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 593	1.351.809.000	1.351.809.000	1.351.809.000	
	Y lọc nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN10/16		Tiêu chuẩn EN 1074-1	-	-	-	
7442	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	6.684.000	6.684.000	6.684.000	
7443	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.059.000	9.059.000	9.059.000	
7444	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	9.820.000	9.820.000	9.820.000	
7445	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	14.250.000	14.250.000	14.250.000	
7446	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	17.561.000	17.561.000	17.561.000	
7447	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	23.483.000	23.483.000	23.483.000	
7448	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	39.127.000	39.127.000	39.127.000	
7449	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	57.870.000	57.870.000	57.870.000	
7450	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-1	77.634.000	77.634.000	77.634.000	
	Van xả khí đơn nối ren, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
7451	DN25	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.166.000	6.166.000	6.166.000	
7452	DN32	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.529.000	6.529.000	6.529.000	
7453	DN40	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	6.891.000	6.891.000	6.891.000	
7454	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	7.254.000	7.254.000	7.254.000	
	Van xả khí kép nối bích, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha		Tiêu chuẩn EN 1074-4	-	-	-	
7455	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	26.164.000	26.164.000	26.164.000	
7456	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	30.911.000	30.911.000	30.911.000	
7457	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	69.264.000	69.264.000	69.264.000	
7458	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 1074-4	126.316.000	126.316.000	126.316.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
7459	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.066.000	2.066.000	2.066.000	
7460	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.151.000	2.151.000	2.151.000	
7461	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.356.000	2.356.000	2.356.000	
7462	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.523.000	2.523.000	2.523.000	
7463	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.013.000	3.013.000	3.013.000	
7464	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.713.000	3.713.000	3.713.000	
7465	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.769.000	5.769.000	5.769.000	
7466	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.621.000	7.621.000	7.621.000	
7467	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	10.217.000	10.217.000	10.217.000	
7468	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	13.299.000	13.299.000	13.299.000	
7469	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	17.510.000	17.510.000	17.510.000	
7470	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	22.996.000	22.996.000	22.996.000	
7471	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	29.171.000	29.171.000	29.171.000	
7472	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	40.867.000	40.867.000	40.867.000	
7473	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	57.786.000	57.786.000	57.786.000	
7474	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	71.386.000	71.386.000	71.386.000	
7475	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	101.871.000	101.871.000	101.871.000	
7476	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	138.271.000	138.271.000	138.271.000	
7477	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	146.911.000	146.911.000	146.911.000	
	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha PN16		Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	-	-	-	
7478	DN50	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.234.000	2.234.000	2.234.000	
7479	DN65	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.270.000	2.270.000	2.270.000	
7480	DN80	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.316.000	2.316.000	2.316.000	
7481	DN100	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.399.000	2.399.000	2.399.000	
7482	DN125	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	2.934.000	2.934.000	2.934.000	
7483	DN150	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	3.939.000	3.939.000	3.939.000	
7484	DN200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	5.607.000	5.607.000	5.607.000	
7485	DN250	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	7.293.000	7.293.000	7.293.000	
7486	DN300	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	9.557.000	9.557.000	9.557.000	
7487	DN350	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	12.474.000	12.474.000	12.474.000	
7488	DN400	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	16.623.000	16.623.000	16.623.000	
7489	DN450	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	19.909.000	19.909.000	19.909.000	
7490	DN500	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	21.911.000	21.911.000	21.911.000	
7491	DN600	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	32.556.000	32.556.000	32.556.000	
7492	DN700	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	46.649.000	46.649.000	46.649.000	
7493	DN800	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	60.513.000	60.513.000	60.513.000	
7494	DN900	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	97.043.000	97.043.000	97.043.000	
7495	DN1000	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	135.216.000	135.216.000	135.216.000	
7496	DN1200	Bộ	Tiêu chuẩn EN 14525/ ISO 2531	143.199.000	143.199.000	143.199.000	
	Ống gang cầu EU, hiệu Xinxing - Trung Quốc		ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7497	DN 100	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	938.000	938.000	938.000	
7498	DN 150	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.187.000	1.187.000	1.187.000	
7499	DN 200	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	1.631.000	1.631.000	1.631.000	
7500	DN 250	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.248.000	2.248.000	2.248.000	
7501	DN 300	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
7502	DN 350	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	4.100.000	4.100.000	4.100.000	
7503	DN 400	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	3.800.000	3.800.000	3.800.000	
7504	DN 500	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	5.800.000	5.800.000	5.800.000	
7505	DN 600	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	6.100.000	6.100.000	6.100.000	
7506	DN 800	mét	ISO2531:1998 hoặc ISO2531:2009	12.800.000	12.800.000	12.800.000	
	CÔNG TY TNHH DEVIWAS **- Địa chỉ: Tầng 16S1, Toà nhà Viwaseen Tower, Số 48 đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội** **- Tel: 0336759288** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trên phương tiện bên bán**						
7507	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp C Auriga TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Auriga TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 3 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	675.000	675.000	675.000	
7508	Đồng hồ nước đơn tia cấp 2/Cấp B Aries TGVI DN15 Đồng hồ nước loại vận tốc, đơn tia DN15 Model: Aries TGVI Chỉ số R125 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp B) Lưu lượng khởi động: 6 lít/h Q1=20 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	615.000	615.000	615.000	
7509	Đồng hồ nước thể tích cấp 2/Cấp C Altair TGVI DN15 Đồng hồ nước loại thể tích DN15 Model: Altair TGVI Chỉ số R160 Chính xác cấp 2, (tương đương cấp C) Lưu lượng khởi động: 0.4 lít/h Q1=15.625 l/h; Q3=2.5 m3/h Hãng: Diehl Metering / Xuất xứ: Pháp	cái	OIML R49, ISO4064	875.000	875.000	875.000	
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HƯNG PHÁT **- Địa chỉ VPGD: Số 148, Hoàng Văn Thái, phường Phương Liệt, TP. Hà Nội** **- Tel: 0865972968** **- Giá chưa thuế, giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Tho**						
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	3,978,000	3,978,000	3,978,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5,049,000	5,049,000	5,049,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5,220,000	5,220,000	5,220,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6,525,000	6,525,000	6,525,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	9,282,000	9,282,000	9,282,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	12,036,000	12,036,000	12,036,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17,640,000	17,640,000	17,640,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24,480,000	24,480,000	24,480,000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	38,640,000	38,640,000	38,640,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	60,060,000	60,060,000	60,060,000	
	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	87,780,000	87,780,000	87,780,000	
7510	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	167.400.000	167.400.000	167.400.000	
7511	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	199.800.000	199.800.000	199.800.000	
7512	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	297.000.000	297.000.000	297.000.000	
7513	Van cổng gang ty chìm 6000 FAF DN700	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-3	561.000.000	561.000.000	561.000.000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN50 DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4,860,000	4,860,000	4,860,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN65 DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6,696,000	6,696,000	6,696,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN80 DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	7,488,000	7,488,000	7,488,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8,640,000	8,640,000	8,640,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	17,280,000	17,280,000	17,280,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF2270 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	28,080,000	28,080,000	28,080,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	42,660,000	42,660,000	42,660,000	
	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	59,400,000	59,400,000	59,400,000	
7514	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN350 DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	76.788.000	76.788.000	76.788.000	
7515	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	83.430.000	83.430.000	83.430.000	
7516	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	119.124.000	119.124.000	119.124.000	
7517	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	146.800.000	146.800.000	146.800.000	
7518	Van một chiều mặt bích lá lật - FAF 2270 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.100.000	197.100.000	197.100.000	
7519	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN100 DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.672.600	15.672.600	15.672.600	
7520	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN125 DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.494.800	20.494.800	20.494.800	
7521	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN150 DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	32.288.400	32.288.400	32.288.400	
7522	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN200 DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	41.979.800	41.979.800	41.979.800	
7523	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN250 DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	56.138.400	56.138.400	56.138.400	
7524	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN300 DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	67.573.500	67.573.500	67.573.500	
7525	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN400 DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.469.800	90.469.800	90.469.800	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7526	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN450 DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	135.752.400	135.752.400	135.752.400	
7527	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN500 DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	153.255.600	153.255.600	153.255.600	
7528	Van một chiều mặt bích cánh lật có đối trọng - FAF 2280 DN600 DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	210.243.600	210.243.600	210.243.600	
7529	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN100	Cái	Wafer	3.024.000	3.024.000	3.024.000	
7530	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN125	Cái	Wafer	3.942.000	3.942.000	3.942.000	
7531	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN150	Cái	Wafer	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
7532	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN200	Cái	Wafer	9.882.000	9.882.000	9.882.000	
7533	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN250	Cái	Wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
7534	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN300	Cái	Wafer	25.056.000	25.056.000	25.056.000	
7535	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN350	Cái	Wafer	39.366.000	39.366.000	39.366.000	
7536	Van một chiều cánh bướm gang 2350 FAF DN400	Cái	Wafer	58.536.000	58.536.000	58.536.000	
7537	Y lọc gang 2500 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.087.500	4.087.500	4.087.500	
7538	Y lọc gang 2500 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.304.000	5.304.000	5.304.000	
7539	Y lọc gang 2500 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.271.000	11.271.000	11.271.000	
7540	Y lọc gang 2500 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.354.500	19.354.500	19.354.500	
7541	Y lọc gang 2500 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	36.855.000	36.855.000	36.855.000	
7542	Y lọc gang 2500 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.753.000	51.753.000	51.753.000	
7543	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN80	Cái	wafer	2.115.000	2.115.000	2.115.000	
7544	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN100	Cái	wafer	2.940.000	2.940.000	2.940.000	
7545	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN125	Cái	wafer	3.744.000	3.744.000	3.744.000	
7546	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN150	Cái	wafer	4.719.000	4.719.000	4.719.000	
7547	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN200	Cái	wafer	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
7548	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN250	Cái	wafer	15.174.000	15.174.000	15.174.000	
7549	Van bướm tay gạt gang 3500 FAF DN300	Cái	wafer	21.375.000	21.375.000	21.375.000	
7550	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN80	Cái	wafer	4.844.800	4.844.800	4.844.800	
7551	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN100	Cái	wafer	5.916.800	5.916.800	5.916.800	
7552	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN125	Cái	wafer	7.315.200	7.315.200	7.315.200	
7553	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN150	Cái	wafer	8.712.000	8.712.000	8.712.000	
7554	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN200	Cái	wafer	14.443.200	14.443.200	14.443.200	
7555	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN250	Cái	wafer	20.197.700	20.197.700	20.197.700	
7556	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN300	Cái	wafer	31.123.200	31.123.200	31.123.200	
7557	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN350	Cái	wafer	59.283.000	59.283.000	59.283.000	
7558	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN400	Cái	wafer	83.341.800	83.341.800	83.341.800	
7559	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN450	Cái	wafer	109.391.400	109.391.400	109.391.400	
7560	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN500	Cái	wafer	139.111.200	139.111.200	139.111.200	
7561	Van bướm tay quay gang 3500D FAF DN600	Cái	wafer	237.025.800	237.025.800	237.025.800	
7562	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN80	Cái	lug	3.481.920	3.481.920	3.481.920	
7563	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN100	Cái	lug	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
7564	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN150	Cái	lug	8.424.000	8.424.000	8.424.000	
7565	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN200	Cái	lug	14.208.480	14.208.480	14.208.480	
7566	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN250	Cái	lug	22.014.720	22.014.720	22.014.720	
7567	Van bướm kiểu lug 3600 FAF DN300	Cái	lug	31.561.920	31.561.920	31.561.920	
7568	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.900.880	20.900.880	20.900.880	
7569	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.916.320	24.916.320	24.916.320	
7570	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	34.182.720	34.182.720	34.182.720	
7571	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	45.559.800	45.559.800	45.559.800	
7572	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	55.495.440	55.495.440	55.495.440	
7573	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	61.741.680	61.741.680	61.741.680	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7574	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	91.648.700	91.648.700	91.648.700	
7575	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	108.359.680	108.359.680	108.359.680	
7576	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	133.298.880	133.298.880	133.298.880	
7577	Van bướm gang mặt bích tay quay 3800 FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	202.842.640	202.842.640	202.842.640	
7578	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	11.955.600	11.955.600	11.955.600	
7579	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN125	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.604.200	15.604.200	15.604.200	
7580	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	19.377.000	19.377.000	19.377.000	
7581	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.883.400	31.883.400	31.883.400	
7582	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	51.487.200	51.487.200	51.487.200	
7583	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	74.584.800	74.584.800	74.584.800	
7584	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	90.739.800	90.739.800	90.739.800	
7585	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	165.846.600	165.846.600	165.846.600	
7586	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	219.339.000	219.339.000	219.339.000	
7587	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	273.789.000	273.789.000	273.789.000	
7588	van bướm đồng tâm hai mặt bích 3800U FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	398.698.200	398.698.200	398.698.200	
7589	Khớp nối cao su 5000 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
7590	Khớp nối cao su 5000 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.275.000	4.275.000	4.275.000	
7591	Khớp nối cao su 5000 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.436.000	5.436.000	5.436.000	
7592	Khớp nối cao su 5000 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	8.383.500	8.383.500	8.383.500	
7593	Khớp nối cao su 5000 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	10.143.000	10.143.000	10.143.000	
7594	Khớp nối cao su 5000 FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	13.134.000	13.134.000	13.134.000	
7595	Khớp nối cao su 5000 FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	16.317.000	16.317.000	16.317.000	
7596	Khớp nối cao su 5000 FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	31.410.000	31.410.000	31.410.000	
7597	Khớp nối cao su 5000 FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	40.413.600	40.413.600	40.413.600	
7598	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	4.942.080	4.942.080	4.942.080	
7599	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.148.000	5.148.000	5.148.000	
7600	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	5.714.280	5.714.280	5.714.280	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7601	Van xả khí gang nối bích 7310 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	6.486.480	6.486.480	6.486.480	
7602	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN32	Cái	Nối ren	5.923.008	5.923.008	5.923.008	
7603	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN40	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
7604	Van xả khí gang nối ren 7360 FAF DN50	Cái	Nối ren	6.822.504	6.822.504	6.822.504	
7605	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	21.120.000	21.120.000	21.120.000	
7606	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
7607	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
7608	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	77.160.000	77.160.000	77.160.000	
7609	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	100.320.000	100.320.000	100.320.000	
7610	Van giảm áp gang thuỷ lực 7410 FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	150.240.000	150.240.000	150.240.000	
7611	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN50	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.240.000	15.240.000	15.240.000	
7612	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN65	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	15.780.000	15.780.000	15.780.000	
7613	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	20.400.000	20.400.000	20.400.000	
7614	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	22.200.000	22.200.000	22.200.000	
7615	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	46.380.000	46.380.000	46.380.000	
7616	Van phao gang tự động nối bích 7460 FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	70.320.000	70.320.000	70.320.000	
7617	Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF DN80	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	24.882.000	24.882.000	24.882.000	
7618	Van giảm áp – duy trì áp 7440 FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	25.282.400	25.282.400	25.282.400	
7619	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	164.942.000	164.942.000	164.942.000	
7620	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	173.050.000	173.050.000	173.050.000	
7621	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	229.178.000	229.178.000	229.178.000	
7622	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	253.082.000	253.082.000	253.082.000	
7623	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	288.326.000	288.326.000	288.326.000	
7624	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	409.306.000	409.306.000	409.306.000	
7625	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	466.902.000	466.902.000	466.902.000	
7626	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	501.116.000	501.116.000	501.116.000	
7627	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	757.624.000	757.624.000	757.624.000	
7628	Van cổng điều khiển điện 6000E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	905.004.000	905.004.000	905.004.000	
7629	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN100	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	197.840.000	197.840.000	197.840.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7630	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN150	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	203.998.000	203.998.000	203.998.000	
7631	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN200	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	243.844.000	243.844.000	243.844.000	
7632	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN250	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	262.808.000	262.808.000	262.808.000	
7633	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN300	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	308.266.000	308.266.000	308.266.000	
7634	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN350	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	344.892.000	344.892.000	344.892.000	
7635	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN400	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	371.966.000	371.966.000	371.966.000	
7636	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN450	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	410.092.000	410.092.000	410.092.000	
7637	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN500	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	453.112.000	453.112.000	453.112.000	
7638	Van bướm lệch tâm điều khiển điện 3800E FAF DN600	Cái	Nối bích theo tiêu chuẩn EN 1092-2/ ISO 7005-2	552.492.000	552.492.000	552.492.000	
7639	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN80	Cái	Wafer	130.560.000	130.560.000	130.560.000	
7640	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN100	Cái	Wafer	131.818.000	131.818.000	131.818.000	
7641	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN150	Cái	Wafer	134.450.000	134.450.000	134.450.000	
7642	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN200	Cái	Wafer	140.608.000	140.608.000	140.608.000	
7643	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN250	Cái	Wafer	217.144.000	217.144.000	217.144.000	
7644	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN300	Cái	Wafer	250.456.000	250.456.000	250.456.000	
7645	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN350	Cái	Wafer	275.913.000	275.913.000	275.913.000	
7646	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN400	Cái	Wafer	258.699.000	258.699.000	258.699.000	
7647	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN450	Cái	Wafer	261.768.000	261.768.000	261.768.000	
7648	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN500	Cái	Wafer	310.016.000	310.016.000	310.016.000	
7649	Van bướm điều khiển điện 220V Auma DN600	Cái	Wafer	373.320.000	373.320.000	373.320.000	
7650	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	55.798.000	55.798.000	55.798.000	
7651	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	61.620.000	61.620.000	61.620.000	
7652	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	66.500.000	66.500.000	66.500.000	
7653	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	77.598.000	77.598.000	77.598.000	
7654	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	96.940.000	96.940.000	96.940.000	
7655	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	124.780.000	124.780.000	124.780.000	
7656	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	143.384.000	143.384.000	143.384.000	
7657	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	170.530.000	170.530.000	170.530.000	
7658	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	202.230.000	202.230.000	202.230.000	
7659	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	243.000.000	243.000.000	243.000.000	
7660	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	283.990.000	283.990.000	283.990.000	
7661	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	340.542.000	340.542.000	340.542.000	
7662	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Hansung - Hàn Quốc, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	457.000.000	457.000.000	457.000.000	
7663	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	36.620.000	36.620.000	36.620.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7664	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	43.100.000	43.100.000	43.100.000	
7665	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	56.190.000	56.190.000	56.190.000	
7666	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	72.300.000	72.300.000	72.300.000	
7667	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	87.600.000	87.600.000	87.600.000	
7668	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	107.280.000	107.280.000	107.280.000	
7669	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	133.900.000	133.900.000	133.900.000	
7670	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	173.000.000	173.000.000	173.000.000	
7671	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	203.300.000	203.300.000	203.300.000	
7672	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	223.000.000	223.000.000	223.000.000	
7673	Thiết bị đo lưu lượng điện từ /đồng hồ đo nước điện từ Woteck/Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/Hiệu chuẩn tại Việt Nam DN600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	296.000.000	296.000.000	296.000.000	
7674	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.354.000	9.354.000	9.354.000	
7675	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.370.000	16.370.000	16.370.000	
7676	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.280.000	20.280.000	20.280.000	
7677	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	30.720.000	30.720.000	30.720.000	
7678	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.630.000	60.630.000	60.630.000	
7679	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	167.840.000	167.840.000	167.840.000	
7680	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 450	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	179.200.000	179.200.000	179.200.000	
7681	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	216.386.000	216.386.000	216.386.000	
7682	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp B, Kiểu LXLC, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 600	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	249.554.000	249.554.000	249.554.000	
7683	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.144.000	10.144.000	10.144.000	
7684	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.419.000	16.419.000	16.419.000	
7685	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	22.089.000	22.089.000	22.089.000	
7686	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.049.000	35.049.000	35.049.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7687	Thiết bị đo lưu lượng nước / Đồng hồ đo nước Woltman cấp A, Kiểu LXXG, tiêu chuẩn ISO 4604 Hiệu Woteck - Đài Loan, đã bao gồm kiểm định/ hiệu chuẩn tại Việt Nam DN 300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN10-16	66.219.000	66.219.000	66.219.000	
7688	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	3.160.000	3.160.000	3.160.000	
7689	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.112.000	4.112.000	4.112.000	
7690	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
7691	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
7692	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	18.640.000	18.640.000	18.640.000	
7693	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	29.736.000	29.736.000	29.736.000	
7694	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	52.072.000	52.072.000	52.072.000	
7695	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	71.200.000	71.200.000	71.200.000	
7696	Van cổng ty chìm Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/ JIS10K	84.320.000	84.320.000	84.320.000	
7697	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.880.000	4.880.000	4.880.000	
7698	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.960.000	8.960.000	8.960.000	
7699	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.776.000	13.776.000	13.776.000	
7700	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	25.760.000	25.760.000	25.760.000	
7701	Van cổng ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	35.784.000	35.784.000	35.784.000	
7702	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.112.000	1.112.000	1.112.000	
7703	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	1.384.000	1.384.000	1.384.000	
7704	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	2.112.000	2.112.000	2.112.000	
7705	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.352.000	4.352.000	4.352.000	
7706	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	6.200.000	6.200.000	6.200.000	
7707	Van bướm gang cánh inox tay gạt Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	8.560.000	8.560.000	8.560.000	
7708	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	1.760.000	1.760.000	1.760.000	
7709	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.264.000	2.264.000	2.264.000	
7710	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
7711	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	5.376.000	5.376.000	5.376.000	
7712	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.976.000	7.976.000	7.976.000	
7713	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	9.840.000	9.840.000	9.840.000	
7714	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	17.216.000	17.216.000	17.216.000	
7715	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	23.152.000	23.152.000	23.152.000	
7716	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	39.816.000	39.816.000	39.816.000	
7717	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	47.520.000	47.520.000	47.520.000	
7718	Van bướm gang cánh inox tay quay Wonil - Hàn Quốc DN600	Cái	Wafer	81.120.000	81.120.000	81.120.000	
7719	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.480.000	4.480.000	4.480.000	
7720	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.832.000	4.832.000	4.832.000	
7721	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.408.000	7.408.000	7.408.000	
7722	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
7723	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.816.000	14.816.000	14.816.000	
7724	Van bướm gang cánh inox 2 mặt bích tay quay Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	22.880.000	22.880.000	22.880.000	
7725	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
7726	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	2.904.000	2.904.000	2.904.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7727	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	3.920.000	3.920.000	3.920.000	
7728	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	6.016.000	6.016.000	6.016.000	
7729	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	8.616.000	8.616.000	8.616.000	
7730	Van bướm gang cánh inox tín hiệu điện 220V Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.480.000	10.480.000	10.480.000	
7731	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.192.000	2.192.000	2.192.000	
7732	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
7733	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.208.000	5.208.000	5.208.000	
7734	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.408.000	9.408.000	9.408.000	
7735	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.552.000	17.552.000	17.552.000	
7736	Van 1 chiều lá lật gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	23.760.000	23.760.000	23.760.000	
7737	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	4.320.000	4.320.000	4.320.000	
7738	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	7.120.000	7.120.000	7.120.000	
7739	Van 1 chiều cánh bướm gang cánh inox Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	10.832.000	10.832.000	10.832.000	
7740	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.936.000	1.936.000	1.936.000	
7741	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
7742	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	4.448.000	4.448.000	4.448.000	
7743	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.296.000	7.296.000	7.296.000	
7744	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	20.160.000	20.160.000	20.160.000	
7745	Y lọc gang Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	26.848.000	26.848.000	26.848.000	
7746	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	14.352.000	14.352.000	14.352.000	
7747	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	24.897.600	24.897.600	24.897.600	
7748	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	36.940.800	36.940.800	36.940.800	
7749	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	17.884.000	17.884.000	17.884.000	
7750	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	32.448.000	32.448.000	32.448.000	
7751	Van cổng thép ty nổi Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	59.129.600	59.129.600	59.129.600	
7752	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.104.000	5.104.000	5.104.000	
7753	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	7.136.000	7.136.000	7.136.000	
7754	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	9.880.000	9.880.000	9.880.000	
7755	Van cổng inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	13.040.000	13.040.000	13.040.000	
7756	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	2.944.000	2.944.000	2.944.000	
7757	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	3.520.000	3.520.000	3.520.000	
7758	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	5.632.000	5.632.000	5.632.000	
7759	Van bướm tay gạt inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	8.192.000	8.192.000	8.192.000	
7760	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN50	Cái	wafer	3.104.000	3.104.000	3.104.000	
7761	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	wafer	3.440.000	3.440.000	3.440.000	
7762	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.776.000	3.776.000	3.776.000	
7763	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	5.024.000	5.024.000	5.024.000	
7764	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	7.840.000	7.840.000	7.840.000	
7765	Van bướm tay gạt inox 316 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	15.008.000	15.008.000	15.008.000	
7766	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	wafer	3.280.000	3.280.000	3.280.000	
7767	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	wafer	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
7768	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	wafer	6.080.000	6.080.000	6.080.000	
7769	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	wafer	9.440.000	9.440.000	9.440.000	
7770	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	wafer	13.216.000	13.216.000	13.216.000	
7771	Van bướm tay quay inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	wafer	20.720.000	20.720.000	20.720.000	
7772	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	6.160.000	6.160.000	6.160.000	
7773	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.160.000	8.160.000	8.160.000	
7774	Van 1 chiều lá lật inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	10.400.000	10.400.000	10.400.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7775	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	1.920.000	1.920.000	1.920.000	
7776	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.168.000	3.168.000	3.168.000	
7777	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	3.552.000	3.552.000	3.552.000	
7778	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	5.088.000	5.088.000	5.088.000	
7779	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	8.672.000	8.672.000	8.672.000	
7780	Khớp nối mềm cao su bích inox 304 Wonil - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn BS/JIS10K	11.584.000	11.584.000	11.584.000	
7781	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON /OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	7.080.000	7.080.000	7.080.000	
7782	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	8.928.000	8.928.000	8.928.000	
7783	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	9.784.000	9.784.000	9.784.000	
7784	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	16.568.000	16.568.000	16.568.000	
7785	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	18.352.000	18.352.000	18.352.000	
7786	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	21.776.000	21.776.000	21.776.000	
7787	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	28.248.000	28.248.000	28.248.000	
7788	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	34.176.000	34.176.000	34.176.000	
7789	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN350	Cái	Wafer	70.576.000	70.576.000	70.576.000	
7790	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN400	Cái	Wafer	75.072.000	75.072.000	75.072.000	
7791	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN450	Cái	Wafer	114.056.000	114.056.000	114.056.000	
7792	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN500	Cái	Wafer	121.760.000	121.760.000	121.760.000	
7793	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Wafer	19.160.000	19.160.000	19.160.000	
7794	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Wafer	24.936.000	24.936.000	24.936.000	
7795	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Wafer	28.344.000	28.344.000	28.344.000	
7796	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Wafer	32.960.000	32.960.000	32.960.000	
7797	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Wafer	38.832.000	38.832.000	38.832.000	
7798	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Wafer	46.112.000	46.112.000	46.112.000	
7799	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Wafer	59.080.000	59.080.000	59.080.000	
7800	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Wafer	68.792.000	68.792.000	68.792.000	
7801	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.880.000	12.880.000	12.880.000	
7802	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	19.552.000	19.552.000	19.552.000	
7803	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	24.832.000	24.832.000	24.832.000	
7804	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.264.000	35.264.000	35.264.000	
7805	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.432.000	40.432.000	40.432.000	
7806	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	73.200.000	73.200.000	73.200.000	
7807	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	31.440.000	31.440.000	31.440.000	
7808	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	35.952.000	35.952.000	35.952.000	
7809	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	49.168.000	49.168.000	49.168.000	
7810	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	66.096.000	66.096.000	66.096.000	
7811	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	75.048.000	75.048.000	75.048.000	
7812	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	138.616.000	138.616.000	138.616.000	
7813	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.936.000	23.936.000	23.936.000	
7814	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	32.875.200	32.875.200	32.875.200	
7815	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	37.454.400	37.454.400	37.454.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7816	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	45.264.000	45.264.000	45.264.000	
7817	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	67.753.600	67.753.600	67.753.600	
7818	van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện tay quay vô lăng Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	88.123.200	88.123.200	88.123.200	
7819	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN32	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.400.000	8.400.000	8.400.000	
7820	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN40	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	10.960.000	10.960.000	10.960.000	
7821	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.320.000	12.320.000	12.320.000	
7822	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	19.840.000	19.840.000	19.840.000	
7823	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	23.120.000	23.120.000	23.120.000	
7824	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.280.000	25.280.000	25.280.000	
7825	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	39.216.000	39.216.000	39.216.000	
7826	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	71.868.800	71.868.800	71.868.800	
7827	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng ON/ OFF Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	105.904.000	105.904.000	105.904.000	
7828	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.736.000	35.736.000	35.736.000	
7829	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	42.264.000	42.264.000	42.264.000	
7830	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	48.168.000	48.168.000	48.168.000	
7831	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	137.280.000	137.280.000	137.280.000	
7832	Van bi inox mặt bích điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	200.336.000	200.336.000	200.336.000	
7833	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.408.000	8.408.000	8.408.000	
7834	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	9.152.000	9.152.000	9.152.000	
7835	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN125	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	16.180.800	16.180.800	16.180.800	
7836	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.801.600	17.801.600	17.801.600	
7837	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	20.649.600	20.649.600	20.649.600	
7838	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.808.000	29.808.000	29.808.000	
7839	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	35.440.000	35.440.000	35.440.000	
7840	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.824.640	18.824.640	18.824.640	
7841	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.715.200	27.715.200	27.715.200	
7842	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.281.600	38.281.600	38.281.600	
7843	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	44.985.600	44.985.600	44.985.600	
7844	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	60.640.000	60.640.000	60.640.000	
7845	Van bướm nhựa điều khiển điện tuyến tính Kosaplus - Hàn Quốc DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	69.200.000	69.200.000	69.200.000	
7846	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	5.672.000	5.672.000	5.672.000	
7847	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	6.808.000	6.808.000	6.808.000	
7848	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	10.912.000	10.912.000	10.912.000	
7849	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	14.672.000	14.672.000	14.672.000	
7850	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	18.024.000	18.024.000	18.024.000	
7851	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
7852	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	15.912.000	15.912.000	15.912.000	
7853	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	17.584.000	17.584.000	17.584.000	
7854	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	21.712.000	21.712.000	21.712.000	
7855	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	26.952.000	26.952.000	26.952.000	
7856	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	32.448.000	32.448.000	32.448.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7857	Van bướm gang cánh inox điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	41.064.000	41.064.000	41.064.000	
7858	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN65	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
7859	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	9.904.000	9.904.000	9.904.000	
7860	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	12.112.000	12.112.000	12.112.000	
7861	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	17.728.000	17.728.000	17.728.000	
7862	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	25.040.000	25.040.000	25.040.000	
7863	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	27.776.000	27.776.000	27.776.000	
7864	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	40.240.000	40.240.000	40.240.000	
7865	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	20.680.000	20.680.000	20.680.000	
7866	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	23.432.000	23.432.000	23.432.000	
7867	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	30.008.000	30.008.000	30.008.000	
7868	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	39.464.000	39.464.000	39.464.000	
7869	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	47.320.000	47.320.000	47.320.000	
7870	Van bướm gang cánh inox 304 dạng 2 mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn JIS10K	64.459.200	64.459.200	64.459.200	
7871	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	7.504.000	7.504.000	7.504.000	
7872	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	8.944.000	8.944.000	8.944.000	
7873	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	6.240.000	6.240.000	6.240.000	
7874	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	7.632.000	7.632.000	7.632.000	
7875	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	12.240.000	12.240.000	12.240.000	
7876	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	15.112.000	15.112.000	15.112.000	
7877	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	21.520.000	21.520.000	21.520.000	
7878	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	29.600.000	29.600.000	29.600.000	
7879	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Wafer	16.480.000	16.480.000	16.480.000	
7880	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Wafer	18.360.000	18.360.000	18.360.000	
7881	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Wafer	23.040.000	23.040.000	23.040.000	
7882	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Wafer	27.392.000	27.392.000	27.392.000	
7883	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Wafer	35.928.000	35.928.000	35.928.000	
7884	Van bướm inox 304 điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Wafer	47.288.000	47.288.000	47.288.000	
7885	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
7886	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
7887	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	18.400.000	18.400.000	18.400.000	
7888	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	38.304.000	38.304.000	38.304.000	
7889	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	52.304.000	52.304.000	52.304.000	
7890	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.064.000	25.064.000	25.064.000	
7891	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	29.640.000	29.640.000	29.640.000	
7892	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	54.048.000	54.048.000	54.048.000	
7893	Van bi inox mặt bích điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	78.043.200	78.043.200	78.043.200	
7894	Van bi nhựa upvc điều khiển điện dạng On /Off Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Ren trong	6.607.200	6.607.200	6.607.200	
7895	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Rắc co/Dán keo	5.144.640	5.144.640	5.144.640	
7896	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Rắc co/Dán keo	6.180.000	6.180.000	6.180.000	
7897	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Rắc co/Dán keo	10.362.400	10.362.400	10.362.400	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7898	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Rắc co/Dán keo	13.464.000	13.464.000	13.464.000	
7899	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Rắc co/Dán keo	17.040.000	17.040.000	17.040.000	
7900	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Rắc co/Dán keo	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
7901	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN50	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.243.200	12.243.200	12.243.200	
7902	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN80	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	12.424.640	12.424.640	12.424.640	
7903	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	13.716.000	13.716.000	13.716.000	
7904	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	17.242.400	17.242.400	17.242.400	
7905	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	21.216.000	21.216.000	21.216.000	
7906	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	25.536.000	25.536.000	25.536.000	
7907	Van bướm nhựa điều khiển điện dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	Nối bích tiêu chuẩn DIN PN16	27.456.000	27.456.000	27.456.000	
7908	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN80	Cái	wafer	2.872.000	2.872.000	2.872.000	
7909	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	3.064.000	3.064.000	3.064.000	
7910	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	4.984.000	4.984.000	4.984.000	
7911	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	9.392.000	9.392.000	9.392.000	
7912	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	11.280.000	11.280.000	11.280.000	
7913	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	14.880.000	14.880.000	14.880.000	
7914	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	18.240.000	18.240.000	18.240.000	
7915	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN125	Cái	wafer	19.280.000	19.280.000	19.280.000	
7916	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	20.240.000	20.240.000	20.240.000	
7917	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	22.560.000	22.560.000	22.560.000	
7918	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	26.240.000	26.240.000	26.240.000	
7919	Van bướm gang cánh inox điều khí nén dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.920.000	29.920.000	29.920.000	
7920	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	5.840.000	5.840.000	5.840.000	
7921	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	8.720.000	8.720.000	8.720.000	
7922	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	13.520.000	13.520.000	13.520.000	
7923	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	18.560.000	18.560.000	18.560.000	
7924	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng On/ Off Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	29.360.000	29.360.000	29.360.000	
7925	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN100	Cái	wafer	20.560.000	20.560.000	20.560.000	
7926	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN150	Cái	wafer	23.840.000	23.840.000	23.840.000	
7927	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN200	Cái	wafer	28.640.000	28.640.000	28.640.000	
7928	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN250	Cái	wafer	33.760.000	33.760.000	33.760.000	
7929	Van bướm inox wonil 304 gioăng ptfe điều khiển dạng tuyến tính Haitima - Đài Loan DN300	Cái	wafer	46.480.000	46.480.000	46.480.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; **Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP.Hà Nội** **- ĐT: 0986 86 86 85** **- Giá chưa thuế, bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
7930	Bồn đứng dân dụng 310	Cái	"	2.008.182	2.008.182	2.008.182	
7931	Bồn đứng dân dụng 500	Cái	"	2.544.545	2.544.545	2.544.545	
7932	Bồn đứng dân dụng 700	Cái	"	3.135.455	3.135.455	3.135.455	
7933	Bồn đứng dân dụng 1000	Cái	"	4.199.091	4.199.091	4.199.091	
7934	Bồn đứng dân dụng 1200	Cái	"	5.026.364	5.026.364	5.026.364	
7935	Bồn đứng dân dụng 1300	Cái	"	5.326.364	5.326.364	5.326.364	
7936	Bồn đứng dân dụng 1500(1140)	Cái	"	6.417.273	6.417.273	6.417.273	
7937	Bồn đứng dân dụng 1500(980)	Cái	"	6.526.364	6.526.364	6.526.364	
7938	Bồn đứng dân dụng 2000(1340)	Cái	"	8.371.818	8.371.818	8.371.818	
7939	Bồn đứng dân dụng 2000(1140)	Cái	"	8.399.091	8.399.091	8.399.091	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
7940	Bồn đứng dân dụng 2500(1400)	Cái	"	10.390.000	10.390.000	10.390.000	
7941	Bồn đứng dân dụng 2500(1140)	Cái	"	10.271.818	10.271.818	10.271.818	
7942	Bồn đứng dân dụng 3000(1340)	Cái	"	12.226.364	12.226.364	12.226.364	
7943	Bồn đứng dân dụng 3000(1140)	Cái	"	12.053.636	12.053.636	12.053.636	
7944	Bồn đứng dân dụng 3500(1340)	Cái	"	14.108.182	14.108.182	14.108.182	
7945	Bồn đứng dân dụng 4000(1340)	Cái	"	15.862.727	15.862.727	15.862.727	
7946	Bồn đứng dân dụng 4500(1340)	Cái	"	17.826.364	17.826.364	17.826.364	
7947	Bồn đứng dân dụng 5000(1400)	Cái	"	19.953.636	19.953.636	19.953.636	
7948	Bồn đứng dân dụng 6000 (1400)	Cái	"	23.808.182	23.808.182	23.808.182	
7949	Bồn inox 10.000	Cái	"	43.636.364	43.636.364	43.636.364	
7950	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
7951	Bồn ngang 310	Cái	"	2.099.091	2.099.091	2.099.091	
7952	Bồn ngang 500	Cái	"	2.662.727	2.662.727	2.662.727	
7953	Bồn ngang 700	Cái	"	3.262.727	3.262.727	3.262.727	
7954	Bồn ngang 1000	Cái	"	4.380.909	4.380.909	4.380.909	
7955	Bồn ngang 1200	Cái	"	5.244.545	5.244.545	5.244.545	
7956	Bồn ngang 1300	Cái	"	5.562.727	5.562.727	5.562.727	
7957	Bồn ngang 1500(1140)	Cái	"	6.662.727	6.662.727	6.662.727	
7958	Bồn ngang 1500(980)	Cái	"	6.799.091	6.799.091	6.799.091	
7959	Bồn ngang 2000(1340)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
7960	Bồn ngang 2000(1140)	Cái	"	8.717.273	8.717.273	8.717.273	
7961	Bồn ngang 2500(1400)	Cái	"	10.826.364	10.826.364	10.826.364	
7962	Bồn ngang 2500(1140)	Cái	"	10.726.364	10.726.364	10.726.364	
7963	Bồn ngang 3000(1340)	Cái	"	12.726.364	12.726.364	12.726.364	
7964	Bồn ngang 3000(1140)	Cái	"	12.562.727	12.562.727	12.562.727	
7965	Bồn ngang 3500(1340)	Cái	"	14.653.636	14.653.636	14.653.636	
7966	Bồn ngang 4000(1340)	Cái	"	16.453.636	16.453.636	16.453.636	
7967	Bồn ngang 4500(1340)	Cái	"	18.526.364	18.526.364	18.526.364	
7968	Bồn ngang 5000(1400)	Cái	"	20.753.636	20.753.636	20.753.636	
7969	Bồn ngang 6000 (1400)	Cái	"	24.744.545	24.744.545	24.744.545	
7970	Bồn inox 10.000	Cái	"	50.909.091	50.909.091	50.909.091	
7971	Bồn inox 12.000	Cái	"	61.090.909	61.090.909	61.090.909	
7972	Bồn inox 15.000	Cái	"	78.181.818	78.181.818	78.181.818	
7973	Bồn inox 20.000	Cái	"	105.454.545	105.454.545	105.454.545	
7974	Bồn inox 25.000	Cái	"	131.818.182	131.818.182	131.818.182	
7975	Bồn inox 30.000	Cái	"	158.181.818	158.181.818	158.181.818	
7976	Bồn inox 35.000	Cái	"	184.545.455	184.545.455	184.545.455	
7977	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	"	8.636.364	8.636.364	8.636.364	
7978	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	"	818.182	818.182	818.182	
7979	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	"	909.091	909.091	909.091	
7980	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	"	1.018.182	1.018.182	1.018.182	
7981	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	"	881.818	881.818	881.818	
7982	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	"	763.636	763.636	763.636	
7983	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bàn KT1005x500x180	Bộ	"	836.364	836.364	836.364	
7984	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	"	518.182	518.182	518.182	
7985	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	"	581.818	581.818	581.818	
7986	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
7987	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	"	572.727	572.727	572.727	
7988	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	"	354.545	354.545	354.545	
7989	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	"	890.909	890.909	890.909	
7990	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	"	1.127.273	1.127.273	1.127.273	
7991	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	"	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
7992	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	"	1.472.727	1.472.727	1.472.727	
7993	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	"	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
7994	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 160	Bộ	"	7.862.727	7.862.727	7.862.727	
7995	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 180	Bộ	"	8.180.909	8.180.909	8.180.909	
7996	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 200	Bộ	"	9.090.000	9.090.000	9.090.000	
7997	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 230	Bộ	"	10.544.545	10.544.545	10.544.545	
7998	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á TA8 260	Bộ	"	11.362.727	11.362.727	11.362.727	
7999	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060,dung tích 120 lít	Bộ	"	5.757.273	5.757.273	5.757.273	
8000	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060,dung tích 140 lít	Bộ	"	6.272.727	6.272.727	6.272.727	
8001	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	"	6.818.182	6.818.182	6.818.182	
8002	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	"	7.363.636	7.363.636	7.363.636	
8003	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	"	5.818.182	5.818.182	5.818.182	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8004	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	"	6.545.455	6.545.455	6.545.455	
8005	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	"	7.090.909	7.090.909	7.090.909	
8006	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á - Dòng Gold, ống chân không TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	"	7.636.364	7.636.364	7.636.364	
8007	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	"	18.954.545	18.954.545	18.954.545	
8008	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	"	37.909.091	37.909.091	37.909.091	
8009	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	"	56.909.091	56.909.091	56.909.091	
8010	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	"	75.863.636	75.863.636	75.863.636	
8011	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
8012	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.326.364	3.326.364	3.326.364	
8013	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.462.727	3.462.727	3.462.727	
8014	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	3.008.182	3.008.182	3.008.182	
8015	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	3.099.091	3.099.091	3.099.091	
8016	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.235.455	3.235.455	3.235.455	
8017	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
8018	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.917.273	2.917.273	2.917.273	
8019	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang Bình nước nóng 30L	Cái	"	3.053.636	3.053.636	3.053.636	
8020	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 15L	Cái	"	2.599.091	2.599.091	2.599.091	
8021	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 20L	Cái	"	2.690.000	2.690.000	2.690.000	
8022	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông Bình nước nóng 30L	Cái	"	2.826.364	2.826.364	2.826.364	
8023	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450	Bộ	"	1.727.273	1.727.273	1.727.273	
8024	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	"	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
8025	Bình nước nóng trực tiếp Rossi R500P	Bộ	"	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
8026	Bồn nhựa đứng TA 300 EX	Cái	"	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
8027	Bồn nhựa đứng TA 400 EX	Cái	"	1.508.182	1.508.182	1.508.182	
8028	Bồn nhựa đứng TA 500 EX	Cái	"	1.790.000	1.790.000	1.790.000	
8029	Bồn nhựa đứng TA 700 EX	Cái	"	2.317.273	2.317.273	2.317.273	
8030	Bồn nhựa đứng TA 1000 EX	Cái	"	3.026.364	3.026.364	3.026.364	
8031	Bồn nhựa đứng TA 1500 EX	Cái	"	4.590.000	4.590.000	4.590.000	
8032	Bồn nhựa đứng TA 2000 EX	Cái	"	5.962.727	5.962.727	5.962.727	
8033	Bồn nhựa đứng TA 3000 EX	Cái	"	8.490.000	8.490.000	8.490.000	
8034	Bồn nhựa đứng TA 4000 EX	Cái	"	11.108.182	11.108.182	11.108.182	
8035	Bồn nhựa đứng TA 5000 EX	Cái	"	14.771.818	14.771.818	14.771.818	
8036	Bồn nhựa đứng TA 10 000 EX	Cái	"	30.453.636	30.453.636	30.453.636	
8037	Bồn nhựa ngang TA 300 EX	Cái	"	1.371.818	1.371.818	1.371.818	
8038	Bồn nhựa ngang TA 400 EX	Cái	"	1.690.000	1.690.000	1.690.000	
8039	Bồn nhựa ngang TA 500 EX	Cái	"	1.862.727	1.862.727	1.862.727	
8040	Bồn nhựa ngang TA 700 EX	Cái	"	2.590.000	2.590.000	2.590.000	
8041	Bồn nhựa ngang TA 1000 EX	Cái	"	3.571.818	3.571.818	3.571.818	
8042	Bồn nhựa ngang TA 1500 EX	Cái	"	5.590.000	5.590.000	5.590.000	
8043	Bồn nhựa ngang TA 2000 EX	Cái	"	7.235.455	7.235.455	7.235.455	
8044	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 500	Cái	"	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
8045	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1000	Cái	"	3.380.909	3.380.909	3.380.909	
8046	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 1500	Cái	"	4.890.000	4.890.000	4.890.000	
8047	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn đứng PL 2000	Cái	"	6.362.727	6.362.727	6.362.727	
8048	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 500	Cái	"	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
8049	Bồn NHỰA PLASMAN -Bồn ngang PL 1000	Cái	"	3.726.364	3.726.364	3.726.364	
8050	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 500 SE	Cái	"	2.453.636	2.453.636	2.453.636	
8051	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1000 SE	Cái	"	4.271.818	4.271.818	4.271.818	
8052	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 1500 SE	Cái	"	5.999.091	5.999.091	5.999.091	
8053	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng ĐT 2000 SE	Cái	"	8.453.636	8.453.636	8.453.636	
8054	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1000 SE	Cái	"	5.180.909	5.180.909	5.180.909	
8055	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 1700 SE	Cái	"	6.908.182	6.908.182	6.908.182	
8056	Bồn NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang ĐT 2200 SE	Cái	"	9.362.727	9.362.727	9.362.727	
8057	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	"	1.370.000	1.370.000	1.370.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8058	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	"	1.460.000	1.460.000	1.460.000	
8059	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	"	1.940.000	1.940.000	1.940.000	
8060	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	"	2.610.000	2.610.000	2.610.000	
8061	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	"	2.830.000	2.830.000	2.830.000	
8062	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	"	3.020.000	3.020.000	3.020.000	
	XII. VỮA, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM						
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM **- Địa chỉ:** **+ Trạm trộn 1: Khu 6, phường Vân Phú** **+ Trạm trộn 2: trung tâm xã Cẩm Khê** **+ Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, phường Phú Thọ** **- Tel: 0989.643.999; 0986356629** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
8063	Mác 100# đá 1x2 , R28 sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.111.111,1
8064	Mác 150# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.152.777,8
8065	Mác 200# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.203.703,7
8066	Mác 250# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.240.740,7
8067	Mác 300# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.287.037,0
8068	Mác 350# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.333.333,3
8069	Mác 400# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.398.148,1
8070	Mác 450# đá 1x2 R28 sụt 12±2	m3	"				1.462.963,0
8071	B7.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.106.481,5
8072	B10.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.143.518,5
8073	B12.5,R28 sụt 12±2	m3	"				1.171.296,3
8074	B15.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.189.814,8
8075	B20.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.263.888,9
8076	B25.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.337.963,0
8077	B30.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.449.074,1
8078	B35.0, R28 sụt 12±2	m3	"				1.560.185,2
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG **- Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên** **- ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn** **- Địa chỉ các trạm trộn:** **+ phường Vân Phú** **+ khu 3, xã Bản Nguyên** **+ khu 4, phường Phú Thọ**						
8079	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.295.000,0
8080	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.280.000,0
8081	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.350.000,0
8082	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.330.000,0
8083	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.395.000,0
8084	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.385.000,0
8085	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.450.000,0
8086	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.435.000,0
8087	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.515.000,0
8088	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.500.000,0
8089	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.590.000,0
8090	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.580.000,0
8091	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.680.000,0
8092	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.670.000,0
8093	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.790.000,0
8094	Bê tông thương phẩm Mác 450#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.775.000,0
8095	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 1x2, độ sụt 12±2	m3	"				1.915.000,0
8096	Bê tông thương phẩm Mác 500#, đá 2x4, độ sụt 12±2	m3	"				1.900.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG TỰ LẬP **- Địa chỉ VP: Số nhà LA22, khu đô thị và thương mại Việt Trì, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ** **- Nguyễn Văn Minh (Giám đốc công ty) – SĐT: 038 204 6666** **- Đơn giá chưa thuế VAT, giá tại các trạm trộn của công ty trên địa bàn tỉnh**						
8097	Bê tông M100 R28 đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.232.000,0
8098	Bê tông M150 R28 đá 1x2	m3	"				1.292.500,0
8099	Bê tông M200 R28 đá 1x2	m3	"				1.342.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8100	Bê tông M200 R7 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
8101	Bê tông M250 R28 đá 1x2	m3	"				1.369.500,0
8102	Bê tông M250 R7 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
8103	Bê tông M300 R28 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
8104	Bê tông M300 R7 đá 1x2	m3	"				1.534.500,0
8105	Bê tông M350 R28 đá 1x2	m3	"				1.501.500,0
8106	Bê tông M350 R7 đá 1x2	m3	"				1.567.500,0
8107	Bê tông M400 R28 đá 1x2	m3	"				1.540.000,0
8108	Bê tông M400 R7 đá 1x2	m3	"				1.611.500,0
8109	Bê tông M450 R28 đá 1x2	m3	"				1.628.000,0
8110	Bê tông M450 R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
8111	Bê tông M500 R28 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
8112	Bê tông M500 R7 đá 1x2	m3	"				1.798.500,0
8113	Bê tông 8Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.254.000,0
8114	Bê tông 10Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.276.000,0
8115	Bê tông 12Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.298.000,0
8116	Bê tông 15Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.325.500,0
8117	Bê tông 16Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.347.500,0
8118	Bê tông 20Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
8119	Bê tông 20Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.446.500,0
8120	Bê tông 25Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.435.500,0
8121	Bê tông 25Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.529.000,0
8122	Bê tông 30Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.507.000,0
8123	Bê tông 30Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
8124	Bê tông 35Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.573.000,0
8125	Bê tông 35Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.606.000,0
8126	Bê tông 40Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.661.000,0
8127	Bê tông 40Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.699.500,0
8128	Bê tông 45Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.749.000,0
8129	Bê tông 45Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.787.500,0
8130	Bê tông 50Mpa R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
8131	Bê tông 50Mpa R7 đá 1x2	m3	"				1.886.500,0
8132	Bê tông B7.5R28 đá 1x2	m3	"				1.375.000,0
8133	Bê tông B10R28 đá 1x2	m3	"				1.397.000,0
8134	Bê tông B12R28 đá 1x2	m3	"				1.408.000,0
8135	Bê tông B12.5R28 đá 1x2	m3	"				1.419.000,0
8136	Bê tông B15R28 đá 1x2	m3	"				1.474.000,0
8137	Bê tông B16R28 đá 1x2	m3	"				1.496.000,0
8138	Bê tông B20R28 đá 1x2	m3	"				1.551.000,0
8139	Bê tông B25R28 đá 1x2	m3	"				1.595.000,0
8140	Bê tông B25R7 đá 1x2	m3	"				1.683.000,0
8141	Bê tông B30R28 đá 1x2	m3	"				1.639.000,0
8142	Bê tông B30R7 đá 1x2	m3	"				1.727.000,0
8143	Bê tông B35R28 đá 1x2	m3	"				1.688.500,0
8144	Bê tông B35R7 đá 1x2	m3	"				1.782.000,0
8145	Bê tông B40R28 đá 1x2	m3	"				1.760.000,0
8146	Bê tông B40R7 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
8147	Bê tông B45R28 đá 1x2	m3	"				1.848.000,0
8148	Bê tông B45R7 đá 1x2	m3	"				1.936.000,0
8149	Bê tông M100 R28 đá 2x4	m3	"				1.226.500,0
8150	Bê tông M150 R28 đá 2x4	m3	"				1.287.000,0
8151	Bê tông M200 R28 đá 2x4	m3	"				1.336.500,0
8152	Bê tông M200 R7 đá 2x4	m3	"				1.413.500,0
8153	Bê tông M250 R28 đá 2x4	m3	"				1.364.000,0
8154	Bê tông M250 R7 đá 2x4	m3	"				1.468.500,0
8155	Bê tông M300 R28 đá 2x4	m3	"				1.441.000,0
8156	Bê tông M300 R7 đá 2x4	m3	"				1.529.000,0
8157	Bê tông M350 R28 đá 2x4	m3	"				1.496.000,0
8158	Bê tông M350 R7 đá 2x4	m3	"				1.562.000,0
8159	Bê tông M400 R28 đá 2x4	m3	"				1.534.500,0
8160	Bê tông M400 R7 đá 2x4	m3	"				1.606.000,0
8161	Bê tông M450 R28 đá 2x4	m3	"				1.622.500,0
8162	Bê tông M450 R7 đá 2x4	m3	"				1.694.000,0
8163	Bê tông M500 R28 đá 2x4	m3	"				1.721.500,0
8164	Bê tông M500 R7 đá 2x4	m3	"				1.793.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HOÀNG VIỆT **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: Khu Ngọc Sơn 1, xã Thanh Sơn, T. Phú Thọ** **- Tel: 0917328988** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8165	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.074.074,1
8166	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.064.814,8
8167	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.111.111,1
8168	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.026.851,9
8169	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.148.148,1
8170	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.138.888,9
8171	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.185.185,2
8172	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.175.925,9
8173	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.231.481,5
8174	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.222.222,2
8175	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.287.037,0
8176	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.277.777,8
8177	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.351.851,9
8178	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.342.592,6
8179	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 1x2	m3	"				1.425.925,9
8180	Bê tông Mác 450, độ sụt 12±2, Đá 2x4	m3	"				1.416.666,7
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC **Địa chỉ:** **+Trạm trộn: xã Vĩnh Thành (thuộc xã Cao Đại cũ), T. Phú Thọ** **- Tel: 02113 838 599** **- Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình**						
8181	Bê tông mác 150, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.420.000,0
8182	Bê tông mác 200, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.460.000,0
8183	Bê tông mác 250, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.500.000,0
8184	Bê tông mác 300, đá 1x2cm, độ sụt (12±2)cm	m3	"				1.550.000,0
	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương Mại Lâm Bình **Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại: Trạm trộn Công ty: khu vực Tổ 12, Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ**						
8185	Bê tông thương phẩm Mac 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.345.000,0
8186	Bê tông thương phẩm Mac 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.365.000,0
8187	Bê tông thương phẩm Mac 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.425.000,0
8188	Bê tông thương phẩm Mac 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.475.000,0
8189	Bê tông thương phẩm Mac 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.515.000,0
8190	Bê tông thương phẩm Mac 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.565.000,0
8191	Bê tông thương phẩm Mac 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10 ± 2	m3	"				1.615.000,0
8192	Bơm cần 37m<35m3	Ca					2.700.000,0
8193	Bơm cần 37m từ khối 36 trở đi, phụ thu thêm	m3					80.000,0
8194	Bơm cần 52m<50m3	Ca					6.000.000,0
8195	Bơm cần 52m từ khối 51 trở đi, phụ thu thêm	m3					115.000,0
8196	Di chuyển chân bơm	Lần					1.000.000,0
	Công ty TNHH Tiến Phương - Địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp: Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ. - Địa chỉ trạm trộn bê tông: - Trạm trộn : Khu Mường Cộng, xã Tân Lạc, tỉnh Phú Thọ. - Trạm trộn : xóm Đậu, xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ. - Trạm trộn : Tiểu khu Tày Măng, xã Đà Bắc, tỉnh Phú Thọ. - Lãnh đạo đơn vị: Dương Văn Hiệp Số điện thoại: 0908733202 Giá bán trên chưa bao gồm thuế GTGT. * Giá bán bê tông thương phẩm áp dụng tại máng sản xuất trạm trộn Công ty TNHH Tiến Phương địa chỉ: Tân Lạc, Phú Thọ. Đối với bê tông tại trạm xã Đà Bắc và trạm xã Mai Châu, tỉnh Phú Thọ cộng thêm 100.000đ/m3 mỗi mác. * Đơn giá R7 cộng thêm 100.000đồng/M3						-
8197	Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	TCVN 6025:1995; TCVN 9340:2012				1.200.000,0
8198	Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.300.000,0
8199	Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.400.000,0
8200	Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.500.000,0
8201	Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.600.000,0
8202	Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.700.000,0
8203	Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				1.800.000,0
8204	Bê tông thương phẩm Mác 450 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.200.000,0
8205	Bê tông thương phẩm Mác 500 đá 1x2; 2x4 Độ sụt 10±2	m3	"				2.400.000,0
8206	Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3	Ca					4.000.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8207	Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3	Ca					8.000.000,0
8208	Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng thêm	m3					150.000,0
8209	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5M3	Lần					1.000.000,0
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo Địa chỉ trạm: Xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ - Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868 - Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868 Báo giá tại trạm trộn bê tông - xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ (xã Chiềng Châu cũ)						-
8210	Bê tông Mác 100 - Cát nhân tạo	m3	TCVN 6025:1995;				1.203.703,7
8211	Bê tông Mác 150 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.259.259,3
8212	Bê tông Mác 200 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.351.851,9
8213	Bê tông Mác 250 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.444.444,4
8214	Bê tông Mác 300 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
8215	Bê tông C20 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.537.037,0
8216	Bê tông C25 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.629.629,6
8217	Bê tông C30 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.712.963,0
8218	Bê tông C35 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.768.518,5
8219	Bê tông C40 - Cát nhân tạo	m3	nt				1.824.074,1
8220	Bê tông Mác 100 - Cát vàng	m3	TCVN 6025:1995;				1.435.185,2
8221	Bê tông Mác 150 - Cát vàng	m3	nt				1.490.740,7
8222	Bê tông Mác 200 - Cát vàng	m3	nt				1.583.333,3
8223	Bê tông Mác 250 - Cát vàng	m3	nt				1.675.925,9
8224	Bê tông Mác 300 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
8225	Bê tông C20 - Cát vàng	m3	nt				1.768.518,5
8226	Bê tông C25 - Cát vàng	m3	nt				1.861.111,1
8227	Bê tông C30 - Cát vàng	m3	nt				1.944.444,4
8228	Bê tông C35 - Cát vàng	m3	nt				2.000.000,0
8229	Bê tông C40 - Cát vàng	m3	nt				2.055.555,6
8230	Bơm bê tông tại xã Mai Châu, xã Mai Hạ	m3					166.666,7
8231	Bơm bê tông xã Bao La	m3					212.963,0
8232	Bơm bê tông xã Pà Cò	m3					259.259,3
8233	Bơm bê tông xã Tân Mai	m3					305.555,6
8234	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5 m^3	lần					925.925,9
	XIII. CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN						
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - ĐT: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua						
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)						
8235	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	TCCS 04:2008/SLMC				1.200.000,0
8236	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.380.000,0
8237	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.520.000,0
8238	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.450.000,0
8239	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
8240	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.790.000,0
8241	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				1.660.000,0
8242	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.100.000,0
8243	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	cột	"				2.280.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016						
8244	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	TCVN 5847 : 2016				1.550.000,0
8245	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.750.000,0
8246	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.150.000,0
8247	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	cột	"				1.750.000,0
8248	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				1.950.000,0
8249	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	cột	"				2.150.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8250	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.120.000,0
8251	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.200.000,0
8252	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.550.000,0
8253	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.690.000,0
8254	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				2.890.000,0
8255	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	cột	"				3.260.000,0
8256	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				4.280.000,0
8257	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.250.000,0
8258	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				5.650.000,0
8259	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	cột	"				6.500.000,0
8260	Cột điện VLT NPC.I-12-230-18 (Đầu ngọn 230)	cột	"				11.815.000,0
8261	Cột điện VLT NPC.I-12-230-24 (Đầu ngọn 230)	cột	"				13.515.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm nối bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016						
8262	Cột điện VLT NPC.I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847 : 2016				10.950.000,0
8263	Cột điện VLT NPC.I-14-190-9,2	cột	"				11.900.000,0
8264	Cột điện VLT NPC.I-14-190-11	cột	"				12.800.000,0
8265	Cột điện VLT NPC.I-14-190-13	cột	"				13.100.000,0
8266	Cột điện VLT NPC.I-16-190-9,2	cột	"				13.300.000,0
8267	Cột điện VLT NPC.I-16-190-11	cột	"				14.280.000,0
8268	Cột điện VLT NPC.I-16-190-13	cột	"				14.500.000,0
8269	Cột điện VLT NPC.I-18-190-9,2	cột	"				16.300.000,0
8270	Cột điện VLT NPC.I-18-190-11	cột	"				18.100.000,0
8271	Cột điện VLT NPC.I-18-190-12	cột	"				18.820.000,0
8272	Cột điện VLT NPC.I-18-190-13	cột	"				19.350.000,0
8273	Cột điện VLT NPC.I-20-190-9,2	cột	"				18.600.000,0
8274	Cột điện VLT NPC.I-20-190-11	cột	"				21.200.000,0
8275	Cột điện VLT NPC.I-20-190-13	cột	"				21.600.000,0
8276	Cột điện VLT NPC.I-20-190-14	cột	"				22.100.000,0
8277	Cột điện VLT NPC.I-22-190-11	cột	"				24.800.000,0
8278	Cột điện VLT NPC.I-22-190-13	cột	"				25.500.000,0
8279	Cột điện VLT NPC.I-22-190-14	cột	"				26.500.000,0
8280	Cột điện VLT NPC.I-24-190-13	cột	"				27.500.000,0
8281	Cột điện VLT NPC.I-24-190-14	cột	"				28.600.000,0
8282	Cột điện VLT NPC.I-14-230-18	cột	"				20.315.000,0
8283	Cột điện VLT NPC.I-14-230-24	cột	"				22.015.000,0
8284	Cột điện VLT NPC.I-16-230-18	cột	"				25.415.000,0
8285	Cột điện VLT NPC.I-16-230-24	cột	"				27.115.000,0
8286	Cột điện VLT NPC.I-18-230-18	cột	"				30.515.000,0
8287	Cột điện VLT NPC.I-18-230-24	cột	"				32.215.000,0
8288	Cột điện VLT NPC.I-20-230-18	cột	"				33.915.000,0
8289	Cột điện VLT NPC.I-20-230-24	cột	"				36.465.000,0
8290	Cột điện VLT NPC.I-22-230-18	cột	"				39.015.000,0
8291	Cột điện VLT NPC.I-22-230-24	cột	"				41.565.000,0
8292	Cột điện VLT NPC.I-14-323-30	cột	"				26.515.000,0
8293	Cột điện VLT NPC.I-14-323-35	cột	"				28.815.000,0
8294	Cột điện VLT NPC.I-16-323-30	cột	"				29.615.000,0
8295	Cột điện VLT NPC.I-16-323-35	cột	"				33.915.000,0
8296	Cột điện VLT NPC.I-18-323-30	cột	"				39.115.000,0
8297	Cột điện VLT NPC.I-18-323-35	cột	"				42.415.000,0
8298	Cột điện VLT NPC.I-20-323-30	cột	"				46.515.000,0
8299	Cột điện VLT NPC.I-20-323-35	cột	"				50.915.000,0
8300	Cột điện VLT NPC.I-24-230-18	cột	"				50.065.000,0
8301	Cột điện VLT NPC.I-24-230-24	cột	"				53.465.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THƯỢNG LONG - Địa chỉ VP: khu 3, xã Bản Nguyên - ĐT: 0912609760; Email:congtycpthuonglong@gmail.com - Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy - Địa chỉ nhà máy: Khu 4, phường Phú Thọ						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC)						
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 160mm						
8302	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.047.000,0
8303	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.415.000,0
8304	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.535.000,0
8305	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				2.754.000,0
8306	Cột điện TL-PC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.116.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
8307	Cột điệnTL-PC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.673.000,0
8308	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8309	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.852.000,0
8310	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.156.000,0
8311	Cột điện TL-PC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.369.000,0
8312	Cột điện TL-PC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				3.496.000,0
8313	Cột điện TL-PC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.697.000,0
8314	Cột điện TL-PC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.927.000,0
8315	Cột điện TL-PC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.105.000,0
8316	Cột điệnTL-PC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.485.000,0
8317	Cột điện TL-PC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.548.000,0
8318	Cột điện TL-PC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.245.000,0
8319	Cột điện TL-PC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.963.000,0
8320	Cột điện TL-PC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.113.000,0
8321	Cột điệnTL-PC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.044.000,0
8322	Cột điệnTL-PC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				9.809.000,0
8323	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				10.994.000,0
8324	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.207.000,0
8325	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				13.984.000,0
8326	Cột điện TL-PC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				11.718.000,0
8327	Cột điện TL-PC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				12.874.000,0
8328	Cột điện TL-PC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				13.708.000,0
8329	Cột điện TL-PC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.266.000,0
8330	Cột điện TL-PC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.347.000,0
8331	Cột điện TL-PC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.473.000,0
8332	Cột điện TL-PC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.405.000,0
8333	Cột điện TL-PC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.980.000,0
8334	Cột điện TL-PC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.825.000,0
8335	Cột điện TL-PC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.889.000,0
8336	Cột điện TL-PC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.597.000,0
8337	Cột điện TL-PC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.252.000,0
8338	Cột điện TL-PC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				21.424.000,0
8339	Cột điện TL-PC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				23.937.000,0
8340	Cột điện TL-PC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.760.000,0
8341	Cột điện TL-PC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.225.000,0
	Cột điện bê tông ly tâm không ứng lực trước (NPC)						-
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước (NPC), đường kính đầu cột 160mm						-
8342	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.546.000,0
8343	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.733.000,0
8344	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.831.000,0
8345	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.018.000,0
8346	Cột điện TL-NPC.I-8,5-160-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.046.000,0
	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm ứng lực trước (PC), đường kính đầu cột 190mm						-
8347	Cột điệnTL-NPC.I-8,5-190-2,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.865.000,0
8348	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-2,5	đoạn	TCVN 5847:2016				2.907.000,0
8349	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-3,0	đoạn	TCVN 5847:2016				2.935.000,0
8350	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				3.367.000,0
8351	Cột điện TL-NPC.I-8,5-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				3.527.000,0
8352	Cột điện TL-NPC.I-10-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				4.145.000,0
8353	Cột điện TL-NPC.I-10-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				4.013.000,0
8354	Cột điện TL-NPC.I-10-190-5,0	đoạn	TCVN 5847:2016				4.514.000,0
8355	Cột điện TL-NPC.I-12-190-3,5	đoạn	TCVN 5847:2016				5.440.000,0
8356	Cột điệnTL-NPC.I-12-190-4,3	đoạn	TCVN 5847:2016				5.774.000,0
8357	Cột điện TL-NPC.I-12-190-5,4	đoạn	TCVN 5847:2016				5.975.000,0
8358	Cột điện TL-NPC.I-12-190-7,2	đoạn	TCVN 5847:2016				7.339.000,0
8359	Cột điện TL-NPC.I-12-190-9,0	đoạn	TCVN 5847:2016				7.854.000,0
8360	Cột điện TL-NPC.I-12-190-10,0	đoạn	TCVN 5847:2016				9.036.000,0
8361	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-6,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.382.000,0
8362	Cột điệnTL-NPC.I-14-190-8,5	đoạn	TCVN 5847:2016				15.987.000,0
8363	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2	đoạn	TCVN 5847:2016				17.385.000,0
8364	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0	đoạn	TCVN 5847:2016				18.701.000,0
8365	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0	đoạn	TCVN 5847:2016				19.132.000,0
8366	Cột điện TL-NPC.I-14-190-6,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				14.602.000,0
8367	Cột điện TL-NPC.I-14-190-8,5 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				15.215.000,0
8368	Cột điện TL-NPC.I-14-190-9,2 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				16.537.000,0
8369	Cột điện TL-NPC.I-14-190-11,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				17.782.000,0
8370	Cột điện TL-NPC.I-14-190-13,0 (G6+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.200.000,0
8371	Cột điện TL-NPC.I-16-190-9,2 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				18.485.000,0
8372	Cột điện TL-NPC.I-16-190-11,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				19.849.000,0
8373	Cột điện TL-NPC.I-16-190-13,0 (G8+N8)	đoạn	TCVN 5847:2016				20.155.000,0
8374	Cột điện TL-NPC.I-18-190-9,2 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				22.659.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8375	Cột điện TL-NPC.I-18-190-11,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.164.000,0
8376	Cột điện TL-NPC.I-18-190-12,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.160.000,0
8377	Cột điện TL-NPC.I-18-190-13,0 (G8+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				26.911.000,0
8378	Cột điện TL-NPC.I-20-190-9,2 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				25.860.000,0
8379	Cột điện TL-NPC.I-20-190-11,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				29.471.000,0
8380	Cột điện TL-NPC.I-20-190-13,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.094.000,0
8381	Cột điện TL-NPC.I-20-190-14,0 (G10+N10)	đoạn	TCVN 5847:2016				30.716.000,0
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước (PHC)						-
8382	Cọc PHC-D300A-6	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
8383	Cọc PHC-D300A-7	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
8384	Cọc PHC-D300A-8	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
8385	Cọc PHC-D300A-9	md	TCVN 7888:2014				300.000,0
8386	Cọc PHC-D300A-10	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
8387	Cọc PHC-D300A-11	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
8388	Cọc PHC-D300A-12	md	TCVN 7888:2014				280.000,0
8389	Cọc PHC-D350A-6	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
8390	Cọc PHC-D350A-7	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
8391	Cọc PHC-D350A-8	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
8392	Cọc PHC-D350A-9	md	TCVN 7888:2014				365.000,0
8393	Cọc PHC-D350A-10	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
8394	Cọc PHC-D350A-11	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
8395	Cọc PHC-D350A-12	md	TCVN 7888:2014				325.000,0
8396	Cọc PHC-D400A-6	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
8397	Cọc PHC-D400A-8	md	TCVN 7888:2014				465.000,0
8398	Cọc PHC-D400A-10	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
8399	Cọc PHC-D400A-12	md	TCVN 7888:2014				415.000,0
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI LÂM BÌNH **- Địa chỉ nhà máy: khu vực tổ 12, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ** **- ĐT: 02183888670;** **- Đơn giá chưa thuế VAT, trên phương tiện bên mua tại nhà máy**						
	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016						-
8400	PC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.232.427,1
8401	PC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.302.566,4
8402	PC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.519.075,0
8403	PC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.779.530,6
8404	PC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.097.710,0
8405	PC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.611.983,2
8406	PC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.990.238,0
8407	PC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				3.809.561,1
8408	PC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.050.752,3
8409	PC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.117.900,9
8410	PC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.326.112,0
8411	PC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.043.658,1
8412	PC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.909.752,0
8413	PC.I -7,5m - 190 - 6.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.757.315,6
8414	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.308.676,1
8415	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.397.883,7
8416	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.528.752,9
8417	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.181.469,6
8418	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.425.296,3
8419	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				4.803.825,2
8420	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.348.152,0
8421	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.444.188,0
8422	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.974.112,8
8423	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.348.024,8
8424	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				6.558.692,1
8425	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				7.984.893,8
8426	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				9.808.163,0
8427	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				10.730.425,9
8428	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				13.461.247,8
8429	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				14.245.098,6
8430	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				15.478.122,7
8431	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				20.861.733,2
8432	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.133.502,2
8433	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				17.882.364,5
8434	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.198.421,4
8435	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.985.675,6
8436	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.025.631,8
8437	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				25.919.211,8
8438	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cột	TCVN 5847:2016				26.259.482,5

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8439	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				30.263.217,6
8440	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				22.570.571,1
8441	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				34.179.360,6
8442	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.471.026,9
8443	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.871.916,6
8444	PC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				24.827.628,2
8445	PC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.597.296,7
8446	PC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.118.129,6
8447	PC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.559.108,3
8448	PC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				27.084.685,3
8449	PC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				41.015.232,7
8450	PC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				43.765.232,3
8451	PC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.526.299,9
	Cột điện bê tông ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016	Cột					-
8452	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.208.571,0
8453	NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				2.289.484,1
8454	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.394.050,1
8455	NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.159.112,9
8456	NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				3.361.455,0
8457	NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.926.736,1
8458	NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.248.386,7
8459	NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				4.170.665,0
8460	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				2.965.149,9
8461	NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.040.489,8
8462	NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.385.483,6
8463	NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.664.758,6
8464	NPC.I -7,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.299.693,9
8465	NPC.I -7,5m - 190 - 6.0		TCVN 5847:2016				5.394.288,9
8466	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cột	TCVN 5847:2016				3.532.193,3
8467	NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cột	TCVN 5847:2016				3.791.051,9
8468	NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cột	TCVN 5847:2016				4.144.059,9
8469	NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				4.607.693,9
8470	NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				5.702.288,9
8471	NPC.I - 10m - 190 - 3.5	Cột	TCVN 5847:2016				5.018.589,0
8472	NPC.I - 10m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				5.942.650,6
8473	NPC.I - 10m - 190 - 5.0	Cột	TCVN 5847:2016				6.398.733,9
8474	NPC.I - 12m - 190 - 4.3	Cột	TCVN 5847:2016				6.740.202,7
8475	NPC.I - 12m - 190 - 5.4	Cột	TCVN 5847:2016				7.309.268,1
8476	NPC.I - 12m - 190 - 7.2	Cột	TCVN 5847:2016				8.601.688,5
8477	NPC.I - 12m - 190 - 9.0	Cột	TCVN 5847:2016				11.142.369,7
8478	NPC.I - 12m - 190 - 10.0	Cột	TCVN 5847:2016				14.380.692,5
8479	NPC.I - 14m - 190 - 6.5	Cột	TCVN 5847:2016				16.294.715,4
8480	NPC.I - 14m - 190 - 8.5	Cột	TCVN 5847:2016				19.213.749,9
8481	NPC.I - 14m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				20.749.920,0
8482	NPC.I - 14m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				21.626.843,7
8483	NPC.I - 14m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				22.776.620,0
8484	NPC.I - 16m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				23.019.154,6
8485	NPC.I - 16m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				23.770.599,2
8486	NPC.I - 16m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				27.661.680,2
8487	NPC.I - 18m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				25.970.070,3
8488	NPC.I - 18m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				28.950.614,0
8489	NPC.I - 18m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				31.629.152,9
8490	NPC.I - 20m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				28.852.294,2
8491	NPC.I - 20m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				32.740.855,8
8492	NPC.I - 20m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				37.103.668,1
8493	NPC.I - 20m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.543.564,6
8494	NPC.I - 22m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				31.737.523,7
8495	NPC.I - 22m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				36.014.941,4
8496	NPC.I - 22m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				40.814.035,0
8497	NPC.I - 22m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.597.921,1
8498	NPC.I - 24m - 190 - 9.2	Cột	TCVN 5847:2016				34.622.753,1
8499	NPC.I - 24m - 190 - 11.0	Cột	TCVN 5847:2016				39.289.027,0
8500	NPC.I - 24m - 190 - 13.0	Cột	TCVN 5847:2016				44.524.401,8
8501	NPC.I - 24m - 190 - 14.0	Cột	TCVN 5847:2016				48.652.277,5
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - dự ứng lực - TCCS 01:2016	Cột					-
8502	PC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				19.747.200,0
8503	PC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.070.400,0
8504	PC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.570.240,0
8505	PC.I-16m-230-15(G6+N10)		TCCS 01:2026				22.360.800,0
8506	PC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.393.600,0
8507	PC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				46.696.320,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8508	PC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				27.079.800,0
8509	PC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.620.800,0
8510	PC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.030.800,0
8511	PC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				32.887.800,0
8512	PC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				33.686.400,0
8513	PC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				60.519.360,0
8514	PC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.937.000,0
8515	PC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				38.405.400,0
8516	PC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.779.360,0
8517	PC.I-24m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.204.000,0
8518	PC.I-24m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				41.896.800,0
8519	PC.I-24m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.941.120,0
8520	PC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.632.080,0
8521	PC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.596.040,0
8522	PC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.632.600,0
8523	PC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				45.099.120,0
8524	PC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.770.800,0
8525	PC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				50.820.000,0
8526	PC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				54.116.040,0
8527	PC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				58.646.280,0
8528	PC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.698.720,0
8529	PC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.729.472,0
8530	PC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.114.680,0
8531	PC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.191.040,0
8532	PC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.350.760,0
8533	PC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.672.080,0
8534	PC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.312.840,0
8535	PC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.770.480,0
8536	PC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.932.080,0
8537	PC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				73.253.400,0
8538	PC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				75.896.040,0
8539	PC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				77.217.360,0
	Cột điện bê tông ly tâm lực cao - không dự ứng lực - TCCS 01:2016						-
8540	NPC.I-14m-230-15(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				22.244.640,0
8541	NPC.I-14m-230-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				24.161.280,0
8542	NPC.I-14m-230-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				35.574.000,0
8543	NPC.I-16m-230-15(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				26.716.800,0
8544	NPC.I-16m-230-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				28.996.440,0
8545	NPC.I-16m-230-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				51.183.000,0
8546	NPC.I-18m-230-15(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				29.112.600,0
8547	NPC.I-18m-230-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				31.029.240,0
8548	NPC.I-18m-230-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				57.499.200,0
8549	NPC.I-20m-230-15(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				34.267.200,0
8550	NPC.I-20m-230-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				36.067.680,0
8551	NPC.I-20m-230-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				63.888.000,0
8552	NPC.I-22m-230-15(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				37.693.920,0
8553	NPC.I-22m-230-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.674.448,0
8554	NPC.I-22m-230-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				70.276.800,0
8555	NPC.I-14m-323-18(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				39.058.800,0
8556	NPC.I-14m-323-24(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				43.545.480,0
8557	NPC.I-14m-323-30(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				47.916.000,0
8558	NPC.I-14m-323-35(G4+N10)	Cột	TCCS 01:2026				67.082.400,0
8559	NPC.I-16m-323-18(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				52.272.000,0
8560	NPC.I-16m-323-24(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				55.902.000,0
8561	NPC.I-16m-323-30(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				59.386.800,0
8562	NPC.I-16m-323-35(G6+N10)	Cột	TCCS 01:2026				64.468.800,0
8563	NPC.I-18m-323-18(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				61.274.400,0
8564	NPC.I-18m-323-24(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				65.340.000,0
8565	NPC.I-18m-323-30(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				66.792.000,0
8566	NPC.I-18m-323-35(G8+N10)	Cột	TCCS 01:2026				69.405.600,0
8567	NPC.I-20m-323-18(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				68.244.000,0
8568	NPC.I-20m-323-24(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				71.002.800,0
8569	NPC.I-20m-323-30(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				72.890.400,0
8570	NPC.I-20m-323-35(G10+N10)	Cột	TCCS 01:2026				76.956.000,0
8571	NPC.I-22m-323-18(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				78.988.800,0
8572	NPC.I-22m-323-24(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				80.440.800,0
8573	NPC.I-22m-323-30(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				82.764.000,0
8574	NPC.I-22m-323-35(G12+N10)	Cột	TCCS 01:2026				84.796.800,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THANH TÙNG **- Địa chỉ: Tổ Dân Phố Phú Lâm, Xã Lập Thạch, Tỉnh Phú Thọ** **- Tel: 0912599326** **- Giá đến chân công trình trên địa bàn khu vực tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập.** **Giao hàng trên phương tiện của bên bán**						
8575	Cống tròn D300 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		280.000		
8576	Cống tròn D300 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		300.000		
8577	Cống tròn D400 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		320.000		
8578	Cống tròn D400 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		340.000		
8579	Cống tròn D500 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		450.000		
8580	Cống tròn D500 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		470.000		
8581	Cống tròn D600 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		470.000		
8582	Cống tròn D600 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		500.000		
8583	Cống tròn D800 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		780.000		
8584	Cống tròn D800 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		810.000		
8585	Cống tròn D1000 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.150.000		
8586	Cống tròn D1000 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.190.000		
8587	Cống tròn D1200 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.750.000		
8588	Cống tròn D1200 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		1.800.000		
8589	Cống tròn D1500 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		2.600.000		
8590	Cống tròn D1500 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		2.680.000		
8591	Cống tròn D1800 VH, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		3.050.000		
8592	Cống tròn D1800 HL93, L=2,5m	m	TCVN 9113 - 2012		3.150.000		
8593	Đế cống 300	cái	TCVN 9113 - 2012		65.000		
8594	Đế cống 400	cái	TCVN 9113 - 2012		85.000		
8595	Đế cống 500	cái	TCVN 9113 - 2012		105.000		
8596	Đế cống 600	cái	TCVN 9113 - 2012		120.000		
8597	Đế cống 800	cái	TCVN 9113 - 2012		185.000		
8598	Đế cống 1000	cái	TCVN 9113 - 2012		270.000		
8599	Đế cống 1200	cái	TCVN 9113 - 2012		365.000		
8600	Đế cống 1500	cái	TCVN 9113 - 2012		455.000		
8601	Đế cống 1800	cái	TCVN 9113 - 2012		525.000		
8602	Hào kỹ thuật 3 ngăn vỉa hè + nắp hào	m	TCVN 9113 - 2012		1.500.000		
8603	Hào kỹ thuật 3 ngăn dưới lòng đương + nắp hào	m	TCVN 9113 - 2012		1.700.000		
8604	Hào kỹ thuật 2 ngăn vỉa hè	m	TCVN 9113 - 2012		1.200.000		
	Công ty TNHH MTV Quang Huy **Địa chỉ: xóm Mỗ 1, xã Thung Nai** **- Giá tại nhà máy, trên phương tiện của bên mua**						
8605	Cống tròn miệng loe D300 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				293.750,0
8606	Cống tròn miệng loe D300 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				281.250,0
8607	Cống tròn miệng loe D400 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				343.750,0
8608	Cống tròn miệng loe D400 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				337.500,0
8609	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				493.750,0
8610	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				481.250,0
8611	Cống tròn miệng loe D600 HL93, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				475.000,0
8612	Cống tròn miệng loe D600 VH, L=2.5m (dày 7 cm)	m	TCVN 9113:2012				450.000,0
8613	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				675.000,0
8614	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 8 cm)	m	TCVN 9113:2012				656.250,0
8615	Cống tròn miệng loe D800 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				731.250,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8616	Cống tròn miệng loe D800 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				718.750,0
8617	Cống tròn miệng loe D1000 HL93, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.012.500,0
8618	Cống tròn miệng loe D1000 VH, L=2.5m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				981.250,0
8619	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.187.500,0
8620	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 10 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.125.000,0
8621	Cống tròn miệng âm dương D1000 HL93, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.262.500,0
8622	Cống tròn miệng âm dương D1000 VH, L=1m (dày 12 cm)	m	TCVN 9113:2012				1.212.500,0
8623	Cống tròn miệng âm dương D1200 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.687.500,0
8624	Cống tròn miệng âm dương D1200 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.612.500,0
8625	Cống tròn miệng âm dương D1250 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.662.500,0
8626	Cống tròn miệng âm dương D1250 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				1.562.500,0
8627	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
8628	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.062.500,0
8629	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.462.500,0
8630	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=2.5m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.275.000,0
8631	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.437.500,0
8632	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 14 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.125.000,0
8633	Cống tròn miệng âm dương D1500 HL93, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.487.500,0
8634	Cống tròn miệng âm dương D1500 VH, L=1m (dày 18 cm)	m	TCVN 9113:2012				2.425.000,0
8635	Cống tròn miệng âm dương D1600 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.125.000,0
8636	Cống tròn miệng âm dương D1600 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				2.812.500,0
8637	Cống tròn miệng âm dương D1800 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.475.000,0
8638	Cống tròn miệng âm dương D1800 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				3.187.500,0
8639	Cống tròn miệng âm dương D2000 HL93, L=1m	m	TCVN 9113:2012				4.062.500,0
8640	Cống tròn miệng âm dương D2000 VH, L=1m	m	TCVN 9113:2012				3.737.500,0
8641	Cống tròn miệng âm dương D2500 HL93, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.525.000,0
8642	Cống tròn miệng âm dương D2500 VH, L=2.5m	m	TCVN 9113:2012				5.312.500,0
8643	Cống hộp 400x400 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				975.000,0
8644	Cống hộp 600x600 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.375.000,0
8645	Cống hộp 800x800 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				1.812.500,0
8646	Cống hộp 1000x1000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				2.375.000,0
8647	Cống hộp 1500x1500 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				4.737.500,0
8648	Cống hộp 2000x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				6.925.000,0
8649	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.312.500,0
8650	Cống hộp 2000x2000 HL93, L=1.5m	m	TCVN 9116:2012				7.375.000,0
8651	Cống hộp 2500x1500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				7.875.000,0
8652	Cống hộp 2500x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				8.350.000,0
8653	Cống hộp 2500x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				9.937.500,0
8654	Cống hộp 3000x2000 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.062.500,0
8655	Cống hộp 3000x2500 HL93, L=2m	m	TCVN 9116:2012				14.312.500,0
8656	Cống hộp 3000x3000 HL93, L=1.7m	m	TCVN 9116:2012				14.987.500,0
8657	Đế cống tròn D300	m					65.000,0
8658	Đế cống tròn D400	m					80.000,0
8659	Đế cống tròn D600	m					111.250,0
8660	Đế cống tròn D800	m					168.750,0
8661	Đế cống tròn D1000	m					213.750,0
8662	Đế cống tròn D1200	m					331.250,0
8663	Đế cống tròn D1250	m					331.250,0
8664	Đế cống tròn D1500	Cái					400.000,0
8665	Đế cống tròn D1600	Cái					462.500,0
8666	Đế cống tròn D1800	Cái					498.750,0
8667	Đế cống tròn D2000	Cái					687.500,0
8668	Đế cống tròn D2500	Cái					998.750,0
8669	Bó vỉa 26x23x100 cm	Cái					97.500,0
8670	Bó vỉa 33x21x100 cm	Cái					112.500,0
8671	Bó vỉa 35x23x100 cm	Cái					131.250,0
8672	Bó vỉa 35x20x100 cm (bó gáy hè)	Cái					131.250,0
8673	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cái					187.500,0
8674	Cọc rào 10x10x60 cm	Cái					150.000,0
8675	Cột KM 60x40x133 cm	Cái					1.000.000,0
8676	Gioăng cao su D300	Cái					63.750,0
8677	Gioăng cao su D400	Cái					70.000,0
8678	Gioăng cao su D600	Cái					95.625,0
8679	Gioăng cao su D800	Cái					115.000,0
8680	Gioăng cao su D1000	Cái					177.500,0
8681	Gioăng cao su D1200	Cái					218.750,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8682	Gioăng cao su D1250	Cái					218.750,0
8683	Gioăng cao su D1500	Cái					250.000,0
8684	Gioăng cao su D1600	Cái					250.000,0
8685	Gioăng cao su D1800	Cái					287.500,0
8686	Gioăng cao su D2000	Cái					328.750,0
8687	Gioăng cao su D2500	Cái					406.250,0
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO - ĐC: Vân Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amaccao.com.vn - Giá giao trên phương tiện của bên bán						
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Việt Trì Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Việt Trì và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
8688	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				306.000,0
8689	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				338.000,0
8690	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
8691	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				576.000,0
8692	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.037.000,0
8693	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.409.000,0
8694	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.198.000,0
8695	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.839.000,0
8696	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
8697	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.800.000,0
8698	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.917.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8699	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				332.000,0
8700	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				382.000,0
8701	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				588.000,0
8702	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
8703	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.185.000,0
8704	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.631.000,0
8705	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.401.000,0
8706	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.005.000,0
8707	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.694.000,0
8708	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.359.000,0
8709	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.150.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
8710	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				345.000,0
8711	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
8712	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				518.000,0
8713	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				647.000,0
8714	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.168.000,0
8715	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.626.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8716	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.353.000,0
8717	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.113.000,0
8718	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.459.000,0
8719	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.956.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8720	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				363.000,0
8721	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				418.000,0
8722	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				545.000,0
8723	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				657.000,0
8724	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.219.000,0
8725	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.756.000,0
8726	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.633.000,0
8727	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.329.000,0
8728	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.559.000,0
8729	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.072.000,0
	Đế cống các loại						-
8730	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				77.000,0
8731	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
8732	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				112.000,0
8733	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				136.000,0
8734	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				188.000,0
8735	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				273.000,0
8736	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				392.000,0
8737	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				400.000,0
8738	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				481.000,0
8739	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				630.000,0
8740	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				772.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
8741	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.328.000,0
8742	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.536.000,0
8743	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.006.000,0
8744	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.445.000,0
8745	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.855.000,0
8746	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				6.011.000,0
8747	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.507.000,0
8748	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.684.000,0
8749	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.602.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Cống tải trọng HL93						-
8750	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.623.000,0
8751	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.877.000,0
8752	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.406.000,0
8753	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.909.000,0
8754	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.489.000,0
8755	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.831.000,0
8756	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.806.000,0
8757	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.959.000,0
8758	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.869.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Vĩnh Yên Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Vĩnh Yên và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
8759	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				303.000,0
8760	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
8761	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				500.000,0
8762	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				570.000,0
8763	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.027.000,0
8764	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.395.000,0
8765	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.178.000,0
8766	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.812.000,0
8767	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
8768	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.754.000,0
8769	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.842.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8770	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				328.000,0
8771	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				379.000,0
8772	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				582.000,0
8773	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
8774	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.174.000,0
8775	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.616.000,0
8776	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.378.000,0
8777	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.977.000,0
8778	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.649.000,0
8779	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.309.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8780	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				8.073.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
8781	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				341.000,0
8782	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
8783	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				514.000,0
8784	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				641.000,0
8785	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.157.000,0
8786	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.611.000,0
8787	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.331.000,0
8788	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.084.000,0
8789	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.417.000,0
8790	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.909.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8791	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				360.000,0
8792	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				414.000,0
8793	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				540.000,0
8794	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				651.000,0
8795	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.208.000,0
8796	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.740.000,0
8797	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.608.000,0
8798	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.298.000,0
8799	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.516.000,0
8800	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.024.000,0
	Đế cống các loại						-
8801	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				76.000,0
8802	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				93.000,0
8803	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
8804	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
8805	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				186.000,0
8806	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				271.000,0
8807	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				388.000,0
8808	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				396.000,0
8809	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				476.000,0
8810	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				624.000,0
8811	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				765.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
8812	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.285.000,0
8813	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.489.000,0
8814	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.950.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8815	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.381.000,0
8816	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.783.000,0
8817	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.900.000,0
8818	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.313.000,0
8819	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.412.000,0
8820	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.239.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
8821	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.575.000,0
8822	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.824.000,0
8823	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.343.000,0
8824	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.836.000,0
8825	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.406.000,0
8826	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.705.000,0
8827	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.588.000,0
8828	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.645.000,0
8829	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.446.000,0
	- Giá bán áp dụng trên địa bàn phường Hòa Bình Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm phường Hòa Bình và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 13%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m)						
	Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH						-
8830	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				297.000,0
8831	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
8832	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				490.000,0
8833	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				560.000,0
8834	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.017.000,0
8835	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.382.000,0
8836	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.157.000,0
8837	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.785.000,0
8838	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
8839	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.709.000,0
8840	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				7.768.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8841	Cống D300 M300 (AD D300mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				322.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8842	Cống D400 M300 (AD D400mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				372.000,0
8843	Cống D500 M300 (AD D500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				571.000,0
8844	Cống D600 M300 (AD D600mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
8845	Cống D800 M300 (AD D800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.163.000,0
8846	Cống D1000 M300 (AD D1000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.601.000,0
8847	Cống D1250 M300 (AD D1250mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.356.000,0
8848	Cống D1500 M300 (AD D1500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.948.000,0
8849	Cống D1800 M300 (AD D1800mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.605.000,0
8850	Cống D2000 M300 (AD D2000mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				5.258.000,0
8851	Cống D2500 M300 (AD D2500mm - L=1000mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				7.997.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)						-
	Cống tải trọng thấp(T) -Tương đương tải trọng VH						-
8852	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				335.000,0
8853	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
8854	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				504.000,0
8855	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				629.000,0
8856	Cống D800 M300 (CL D800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.146.000,0
8857	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				1.595.000,0
8858	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				2.309.000,0
8859	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				3.054.000,0
8860	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.375.000,0
8861	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải VH)	m	TCVN 9113 - 2012				4.862.000,0
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8862	Cống D300 M300 (CL D300mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				353.000,0
8863	Cống D400 M300 (CL D400mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				406.000,0
8864	Cống D500 M300 (CL D500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				530.000,0
8865	Cống D600 M300 (CL D600mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				638.000,0
8866	Cống D800 M300 (CLD800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.196.000,0
8867	Cống D1000 M300 (CL D1000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				1.723.000,0
8868	Cống D1250 M300 (CL D1250mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				2.583.000,0
8869	Cống D1500 M300 (CL D1500mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				3.267.000,0
8870	Cống D1800 M300 (CL D1800mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.473.000,0
8871	Cống D2000 M300 (CL D2000mm - L=2500mm Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9113 - 2012				4.976.000,0
	Đế cống các loại						-
8872	Đế cống D300, M200 (Đế cống D=300)	Cái	TCVN 9113 - 2012				75.000,0
8873	Đế cống D400, M200 (Đế cống D=400)	Cái	TCVN 9113 - 2012				91.000,0
8874	Đế cống D500, M200 (Đế cống D=500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				109.000,0
8875	Đế cống D600, M200 (Đế cống D=600)	Cái	TCVN 9113 - 2012				132.000,0
8876	Đế cống D800, M200 (Đế cống D=800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				183.000,0
8877	Đế cốngD1000, M200 (Đế cống D=1000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				266.000,0
8878	Đế cống D1200, M200 (Đế cống D=1200)	Cái	TCVN 9113 - 2012				381.000,0
8879	Đế cống D1250, M200 (Đế cống D=1250)	Cái	TCVN 9113 - 2012				389.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8880	Đế cống D1500, M200 (Đế cống D=1500)	Cái	TCVN 9113 - 2012				467.000,0
8881	Đế cống D1800, M200 (Đế cống D=1800)	Cái	TCVN 9113 - 2012				612.000,0
8882	Đế cống D2000, M200 (Đế cống D=2000)	Cái	TCVN 9113 - 2012				751.000,0
	Cống hộp						-
	Cống tải trọng VH						-
8883	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.264.000,0
8884	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.465.000,0
8885	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				2.922.000,0
8886	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.350.000,0
8887	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				3.747.000,0
8888	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				5.844.000,0
8889	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				10.215.000,0
8890	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				14.276.000,0
8891	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải VH)	m	TCVN 9116 - 2012				19.058.000,0
	Cống tải trọng HL93						-
8892	Cống hộp BxH 600x600mm M300 (CH 0,6mx0,6m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.550.000,0
8893	Cống hộp BxH 800x800mm M300 (CH 0,8mx0,8m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				2.797.000,0
8894	Cống hộp BxH 800x1000mm M300 (CH 0,8mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.311.000,0
8895	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300 (CH 1.0mx1.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				3.800.000,0
8896	Cống hộp BxH 1250x1250mm M300 (CH 1.25mx1.25m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				4.365.000,0
8897	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300 (CH 1.5mx1.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				6.641.000,0
8898	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300 (CH 2.0mx2.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				11.478.000,0
8899	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300 (CH 2.5mx2.5m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				16.488.000,0
8900	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300 (CH 3.0mx3.0m - L=1.0m Cấp tải HL-93)	m	TCVN 9116 - 2012				22.234.000,0
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC **- Địa chỉ nhà máy:** **+ Nhà máy số 1: thôn Tổ Hỏa, Xã Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên (sản xuất sp cống hộp, đế cống)** **+ Nhà máy số 2: Nhà máy bê tông Phương Bắc tại Sơn Tây, Hà Nội (sản xuất sp cống tròn)** **- Tel: 0982082201** **- Giao hàng trên phương tiện của bên bán** **(Giá áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ các Nhà máy của công ty; đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển cho cung đường 30km và chiếm tỷ lệ/đơn giá sản phẩm là 8%; khi cự ly vận chuyển tăng thêm từng bước 10km thì phần chi phí vận chuyển trong đơn giá sản phẩm tăng thêm 5% cho từng bước tăng)**						
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) **- Cống tải trọng thấp (T) -Tương đương tải trọng VH**						-

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8901	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				324.000,0
8902	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				391.000,0
8903	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				517.000,0
8904	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				563.000,0
8905	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				857.000,0
8906	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.235.000,0
8907	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.858.000,0
8908	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.237.000,0
8909	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.571.000,0
8910	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.792.000,0
8911	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.107.000,0
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m) - Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93						-
8912	Cống D300 M300	m	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
8913	Cống D400 M300	m	TCVN 9113 - 2012				398.000,0
8914	Cống D500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				525.000,0
8915	Cống D600 M300	m	TCVN 9113 - 2012				573.000,0
8916	Cống D800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				871.000,0
8917	Cống D1000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.255.000,0
8918	Cống D1200 M300	m	TCVN 9113 - 2012				1.886.000,0
8919	Cống D1250 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.278.000,0
8920	Cống D1500 M300	m	TCVN 9113 - 2012				2.601.000,0
8921	Cống D1800 M300	m	TCVN 9113 - 2012				3.839.000,0
8922	Cống D2000 M300	m	TCVN 9113 - 2012				4.159.000,0
	Đế cống các loại						-
8923	Đế cống D300, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				79.000,0
8924	Đế cống D400, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				94.000,0
8925	Đế cống D500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				111.000,0
8926	Đế cống D600, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				135.000,0
8927	Đế cống D800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				159.000,0
8928	Đế cốngD1000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				265.000,0
8929	Đế cống D1200, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
8930	Đế cống D1250, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				329.000,0
8931	Đế cống D1500, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				434.000,0
8932	Đế cống D1800, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				537.000,0
8933	Đế cống D2000, M200	Cái	TCVN 9113 - 2012				566.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng vỉa hè - Cấp tải VH)						-
8934	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.521.000,0
8935	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.755.000,0
8936	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.314.000,0
8937	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.029.000,0
8938	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.277.000,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8939	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.007.000,0
8940	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.115.000,0
8941	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				17.771.000,0
	Cống hộp đơn (Cống tải trọng HL93)						-
8942	Cống hộp BxH 600x600mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				1.573.000,0
8943	Cống hộp BxH 800x800mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.054.000,0
8944	Cống hộp BxH 1000x1000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				2.418.000,0
8945	Cống hộp BxH 1200x1200mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				3.172.000,0
8946	Cống hộp BxH 1500x1500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.498.000,0
8947	Cống hộp BxH 2000x2000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				7.332.000,0
8948	Cống hộp BxH 2500x2500mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				11.284.000,0
8949	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				18.733.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng vỉa hè)						-
8950	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.160.000,0
8951	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.070.000,0
8952	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.060.000,0
8953	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				13.507.000,0
8954	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.151.000,0
8955	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				21.333.000,0
	Cống hộp đôi (Cống tải trọng HL93)						-
8956	Cống hộp đôi 2x(BxH) 2(1000x1000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				4.381.000,0
8957	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1200x1200)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				5.538.000,0
8958	Cống hộp 2x(BxH) 2x(1500x1500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				8.658.000,0
8959	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2000x2000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				14.495.000,0
8960	Cống hộp 2x(BxH) 2x(2500x2500)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				22.347.000,0
8961	Cống hộp 2x(BxH) 2x(3000x3000)mm M300	m	TCVN 9116 - 2012				33.176.000,0
8962	**Sản phẩm Hàng rào nan bê tông (6 -:- 8 nan/m)** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn các xã, phường**	m2	-	250.000	250.000	250.000	
	XIV. VẬT LIỆU CHUYÊN NGÀNH GIAO THÔNG						
	Nhựa đường và các sản phẩm **của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)** **- ĐC: Tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, Số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội** **- hotline: 0932285998** **- Giá chưa thuế, giao hàng tại Tổng kho/nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng** **Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 2.850 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 3.550 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi** **Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 3.800 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.800 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi**						
	Các sản phẩm nhựa đường						
8963	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021				26.700,0
8964	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021				26.300,0
8965	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024				27.000,0
8966	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021				27.400,0
8967	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022				22.700,0

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8968	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020				22.900,0
8969	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022				20.000,0
8970	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020				20.200,0
8971	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020				20.500,0
	Các sản phẩm nhũ tương/MC						-
8972	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				16.900,0
8973	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011				18.900,0
8974	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011				19.500,0
8975	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011				19.300,0
8976	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011				24.500,0
8977	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011				25.500,0
8978	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019				25.000,0
8979	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011				29.600,0
	Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác						-
8980	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024				24.300,0
8981	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020				20.300,0
8982	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018				35.900,0
8983	Phụ gia dùng trong hỗn hợp MS	kg	TCVN 12316:2018				75.000,0
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT **(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam)** **Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam** **- ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam** **- hotline: 094.666.8286; 091.965.8688** **- Giá chưa thuế tại phường Việt Trì, phường Vĩnh Yên, phường Hòa Bình**						
8984	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
8985	CarboncorAsphalt- CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	3.600.000	3.600.000	3.600.000	
8986	CarboncorAsphalt- CA 19	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	2.780.000	2.780.000	2.780.000	
	Sản phẩm hộ lan, biển báo, hàng rào đường bộ của CÔNG TY CỔ PHẦN INDECONS VINA **Địa chỉ công ty: ngõ 34 đường Âu Cơ, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án trên toàn tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến.** **Phụ trách báo giá: Trần Hiếu - Trưởng phòng Kinh doanh;** **Điện thoại: 0942640937**						
	Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc, đảm bảo yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT						
8987	Biển tròn D=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.795.000	2.795.000	2.795.000	
8988	Biển tròn D=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.382.000	6.382.000	6.382.000	
8989	Biển tròn D=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	8.294.000	8.294.000	8.294.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
8990	Biển tam giác L=0,9m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	1.466.000	1.466.000	1.466.000	
8991	Biển tam giác L=1,26m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	2.395.000	2.395.000	2.395.000	
8992	Biển tam giác L=1,4m Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	3.211.000	3.211.000	3.211.000	
8993	Biển CN, S<1m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	4.154.000	4.154.000	4.154.000	
8994	Biển CN, S<5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	5.538.000	5.538.000	5.538.000	
8995	Biển CN, S>5m2 Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.923.000	6.923.000	6.923.000	
8996	Biển cọc H Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và hộp đỡ biển T20x40x2.4mm hoặc L30x3; (không bao gồm bulong liên kết) - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	760.000	760.000	760.000	
8997	Biển cột Km (bao gồm cột) Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cột đỡ 2xD60x3.0 - Màng phản quang là 3M loại XI - Kết cấu thép mạ kẽm nhúng nóng - Quấn nylon khi vận chuyển	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT: - ASTM B209-H34 - TCVN7859 - SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
8998	Màng phản quang loại XI Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	1.695.000	1.695.000	1.695.000	
8999	Màng phản quang loại VIII Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	797.000	797.000	797.000	
9000	Màng phản quang loại IV Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018; ASTM D4956 - Quấn nylon khi vận chuyển	m2	- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	652.000	652.000	652.000	
9001	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	- SS400 - AASHTO-M180 - TCVN 7887:2018	689.000	689.000	689.000	
9002	Giá long môn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	56.700	56.700	56.700	
9003	Cột tay vươn - Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng - Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	55.900	55.900	55.900	
	Tôn lượn sóng cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9004	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	776.830	776.830	776.830	
9005	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	1.988.000	1.988.000	1.988.000	
9006	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	3.709.500	3.709.500	3.709.500	
9007	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	4.374.000	4.374.000	4.374.000	
9008	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	2.980.000	2.980.000	2.980.000	
9009	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	618.000	618.000	618.000	
9010	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - AASHTO-M180	988.800	988.800	988.800	
9011	Hộp đệm (70x300x5) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	48.900	48.900	48.900	
9012	Hộp đệm (389x624x4,3)mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	721.000	721.000	721.000	
9013	Tiêu phản quang - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cái	- SS400 - AASHTO-M180	9.000	9.000	9.000	
9014	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.727.500	1.727.500	1.727.500	
9015	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.519.100	1.519.100	1.519.100	
9016	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	1.091.600	1.091.600	1.091.600	
9017	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1350mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	984.400	984.400	984.400	
9018	Bulong M16x33 CB5.6	cái		9.000	9.000	9.000	
9019	Bulong M18x40 CB5.6	cái		12.000	12.000	12.000	
9020	Bulong M20x180 CB5.6	cái		40.000	40.000	40.000	
	Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom, đáp ứng TCCS20:2018/TCĐBVN			-	-	-	
9021	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.191.480	1.191.480	1.191.480	
9022	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	1.453.030	1.453.030	1.453.030	
9023	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	314.100	314.100	314.100	
9024	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- STK400 - AASHTO-M180	177.600	177.600	177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40			-	-	-	
9025	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	tấm	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	2.826.950	2.826.950	2.826.950	
9026	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chỏm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	669.990	669.990	669.990	
9027	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	662.240	662.240	662.240	
	Hàng rào bảo vệ thép gai			-	-	-	
9028	Dây thép gai 2x2,5mm - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	md		5.500	5.500	5.500	
9029	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (Trụ móng) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	721.140	721.140	721.140	
9030	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	cột	- SS400 - STK400 - AASHTO-M180	789.060	789.060	789.060	
	Đinh phản quang			-	-	-	
9031	Đinh phản quang nhôm 1 mặt hoặc 2 mặt (Kt 11 x 13cm x 25cm) - Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12584 - Đóng thùng caton khi vận chuyển	cái	TCVN 12584	330.000	330.000	330.000	
	Sản phẩm của Công ty cổ phần thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng **- Trụ sở chính: Lô BT2 - Ô số 49, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.** **-Địa điểm nhà máy sản xuất: Lô L3, KCN Dệt May Phố Nối, xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.** **- Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá: Ông Vũ Duy Thành. Sđt: 0971 918 626** **- Giá đã bao gồm công vận chuyển giao hàng trên phương tiện bên bán đến kho bãi công trình các dự án.**						
9032	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7 mm	tấn	ASTM A416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	
9033	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24 mm	tấn	ASTMA416/ A416M	29.000.000	29.000.000	29.000.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9034	Gối chậu cho dầm SuperT loại đơn hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.500.000	21.500.000	21.500.000	
9035	Gối chậu cho dầm SuperT loại song hướng tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
9036	Gối chậu cho dầm SuperT loại cố định tải trọng 1400kN	cái	AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017 ASTM D 5212-03 TCVN 10268:2014	20.500.000	20.500.000	20.500.000	
9037	Khe co giãn răng lược VHF C50 chuyển vị 50mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	15.000.000	15.000.000	15.000.000	
9038	Khe co giãn răng lược VHF C100 chuyển vị 100mm	mét	TCVN 13067:2020 AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
9039	Tấm chống ồn loại PMMA phản âm, chiều cao tường 3m	m2	TCCS 45:2022/TCĐBVN QCVN26:2010/BTNMT AASHTO LRFD:2007 TCVN 11823:2017	7.950.000	7.950.000	7.950.000	
	Công ty Cổ phần sơn và thiết bị ATGT Việt Nam **- ĐC: TDP Chùa Hà, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ** **- Điện thoại: 02113833789/0915827388** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**						
9040	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC PRIME - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
9041	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC PRIME - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	19.500	19.500	19.500	
9042	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC DULUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
9043	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC DULUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	21.000	21.000	21.000	
9044	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu trắng OLYMPIC LUX A - WHITE - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
9045	Sơn giao thông dẻo nhiệt phản quang màu vàng OLYMPIC LUX A - YELLOW - 25 kg/bao	Kg	AASHTO M249-12 & TCVN 8791:2011	23.000	23.000	23.000	
9046	Sơn lót Primium Lux A - 18 lít/thùng	lít	Không có thông tin	70.000	70.000	70.000	
9047	Hạt bi thủy tinh 6088BS - 25 kg/bao	Kg	BS6088B	18.000	18.000	18.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** **- ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **- ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội** **- Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.**						
9048	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	12.300.000	12.300.000	
9049	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 3.3m, dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
9050	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 6.2m, dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
9051	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 5.6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
9052	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123).	cái	"	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
9053	Thanh giá treo đèn D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	450.000	450.000	450.000	
9054	Cột tín hiệu giao thông đa giác, bát giác, tròn côn cao 2.5m, dày 3mm, thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123)	cái	"	2.140.000	2.140.000	2.140.000	
9055	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	cái	"	7.300.000	7.300.000	7.300.000	
9056	Đèn LED 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	8.056.000	8.056.000	8.056.000	
9057	Đèn LED THGT 3 x D100, 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	5.560.000	5.560.000	5.560.000	
9058	Đèn LED THGT 3 x D200, 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	6.060.000	6.060.000	6.060.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9059	Đèn LED THGT 3 x D300, 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	7.970.000	7.970.000	7.970.000	
9060	Đèn LED mũi tên chỉ hướng D300 (Led)	cái	"	2.900.000	2.900.000	2.900.000	
9061	Đèn LED chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
9062	Đèn LED Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.620.000	3.620.000	3.620.000	
9063	Đèn LED Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	2.680.000	2.680.000	2.680.000	
9064	Đèn LED Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	cái	"	3.700.000	3.700.000	3.700.000	
9065	Đèn LED Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	cái	"	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
9066	Đèn LED Đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
9067	Đèn LED Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	cái	"	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
9068	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	52.500.000	52.500.000	52.500.000	
9069	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	cái	Không có thông tin	32.500.000	32.500.000	32.500.000	
	Cột, đèn Tín hiệu giao thông **SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG AN PHÚ** **- ĐC: Lô CN7.2, KCN Thạch Thất, Quốc Oai, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội** **- Tel: 0901790365** **- Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ**						
9070	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 4m	Cột	TCVN 7722-2-3:2019	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
9071	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 5mm tay vươn 6m	Cột	"	18.700.000	18.700.000	18.700.000	
9072	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 5m	Cột	"	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
9073	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6.2m dày 6mm tay vươn 7m	Cột	"	22.950.000	22.950.000	22.950.000	
9074	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng NLMT (đã bao gồm PIN NLMT và tủ điều khiển)	Bộ	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	
9075	Bộ đèn THGT Led 3 màu D300	Bộ	"	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
9076	Bộ đèn mũi tên chỉ hướng Led D300	Bộ	"	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
9077	Bộ đèn Led chữ thập D300	Bộ	"	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
9078	Bộ đèn Led đếm ngược D300	Bộ	"	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
9079	Bộ đèn Led đếm ngược D400	Bộ	"	4.200.000	4.200.000	4.200.000	
9080	Bộ đèn led đi bộ 2xD200	Bộ	"	5.400.000	5.400.000	5.400.000	
	XV. VẬT LIỆU SAN NỀN						
	CÔNG TY CỔ PHẦN MC 669 **Địa chỉ: Xóm Chiềng Châu, xã Mai Hạ, tỉnh Phú Thọ** **- Lãnh đạo đơn vị: Hà Thị Huế Số điện thoại: 0378.428.868** **- Cán bộ phụ trách: Nguyễn Tuấn Đạt Số đt: 0355.202.868** **Giá trên phương tiện bên mua, chưa bao gồm thuế VAT**						-
9081	Đất san nền K90, K95	m3	TCVN 9436:2012				136.363,6
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long **Địa chỉ mỏ đất: Suối Nấy, xã Lương Sơn** **Giá trên phương tiện bên mua (trữ lượng nhỏ)** **Liên hệ: Phương 0936649082**						-
9082	Đất san lấp	m3	TCVN 4447:2012				68.181,8
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Phúc Hưng PT **Địa chỉ: Khu Phú Cường , Xã Phú Khê, Tỉnh Phú Thọ** **Giá tại chân công trình trên địa bàn xã Phú Khê, chưa bao gồm thuế VAT**						-
9083	Đất san nền K98	m3	TCVN 9436:2012				74.545,5
9084	Đất san nền K95	m3	TCVN 9436:2012				70.909,1
9085	Đất san nền K90	m3	TCVN 4447:2012				68.181,8
	Cơ sở Phùng Xuân Bình ; Mã số thuế: 2600963775 **Địa chỉ: Khu 4, xã Tam Nông** **Đại diện: Phùng Xuân Bình; Số điện thoại: 0983879031** **Giá tại chân công trình trên địa bàn xã Tam Nông, chưa bao gồm thuế VAT**						-
9086	Đất san nền K98	m3	TCVN 9436:2012				127.272,7
9087	Đất san nền K95	m3	TCVN 9436:2012				109.090,9
9088	Đất san nền K90	m3	TCVN 4447:2012				81.818,2
9089	Đất san lấp	m3	TCVN 4447:2012				74.074,1

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	XVI. CÁC VẬT LIỆU KHÁC						
	Sản phẩm cửa thép và cửa thép chống cháy của Công ty Cổ phần Alumax Việt Nam **Địa chỉ: Số 70 đường Nam Đuống, tổ 20, Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội** **Điện thoại: 0968626262** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)**						
9090	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI60 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 0.8mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
9091	Cửa thép chống cháy 1 cánh EI90 - Khung cửa: Khuôn đơn, sử dụng thép tấm dày 1.2mm - Cánh cửa: dày 50mm, hai mặt ốp thép tấm độ dày 1.0mm - Chất liệu bên trong: Tấm KHS - Sơn tĩnh điện màu ghi sần E16138 hoặc trắng sần E1636 - Dung sai vật tư sản xuất ±5%	m2		3.071.000	3.071.000	3.071.000	
9092	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 4 Bản lề Inox + 1 Tay co thủy lực + Ngưỡng cửa)	bộ		2.112.000	2.112.000	2.112.000	
9093	Phụ kiện Alux đồng bộ (1 Khóa tay gạt ngang + 8 Bản lề Inox + 2 Tay co thủy lực + 2 Chốt âm + Ngưỡng cửa)	bộ		3.653.000	3.653.000	3.653.000	
9094	Cửa cuốn thép chống cháy EI90 phút: - Thân cửa: nan cửa dạng hộp, lõi chống cháy KHS, bọc thép dày 1,0mm (±5%mm) quy cách rộng 440, dày 50mm - Ray dẫn hướng - Bộ chuyền chuyển động - Hộp kỹ thuật - Đơn giá tính cho kích thước phủ bì trong đó:	m2		9.737.000	9.737.000	9.737.000	
9095	- Động cơ tải trọng 800 kg	bộ		9.267.000	9.267.000	9.267.000	
9096	- Động cơ tải trọng 1000 kg	bộ		12.796.000	12.796.000	12.796.000	
9097	- Động cơ tải trọng 1300 kg 3 pha	bộ		16.343.000	16.343.000	16.343.000	
9098	- Động cơ tải trọng 1500 kg 3 pha	bộ		19.240.000	19.240.000	19.240.000	
9099	- Động cơ tải trọng 2000 kg 3 pha	bộ		49.307.000	49.307.000	49.307.000	
9100	- Động cơ tải trọng 2500 kg 3 pha	bộ		54.321.000	54.321.000	54.321.000	
9101	- Động cơ tải trọng 3000 kg 3 pha	bộ		58.500.000	58.500.000	58.500.000	
9102	Cửa đi 1 cánh Thông số KT: - Rộng: 800 ~ 1100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.457.000	3.457.000	3.457.000	
9103	Cửa đi 2 cánh Thông số KT: - Rộng: 1200 ~ 2100mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.363.000	3.363.000	3.363.000	
9104	Cửa đi 4 cánh - Rộng: 2260 ~ 4000mm - Cao: 1900 ~ 2610mm - Cánh dày 50mm, thép dày 0,8mm - Khung dày 60mm, thép dày 1,2mm. - Đã bao gồm: Bản lề + chốt âm cố định 1 cánh, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung	m2		3.289.000	3.289.000	3.289.000	
9105	Cửa sổ 1 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 500 ~ 900mm - Cao: 1000 ~ 1500mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.994.000	4.994.000	4.994.000	
9106	Cửa sổ 2 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1000 ~ 1600mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.400.000	4.400.000	4.400.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9107	Cửa sổ 3 cánh thép sơn vân gỗ KT: - Rộng: 1500 ~ 2400mm - Cao: 1000 ~ 1600mm - Cánh dày 50mm - Đã bao gồm: Bản lề + tay nắm + chốt âm cánh cố định, khuôn cửa 150-180mm, phào liền khung - Đơn giá chưa bao gồm song cửa - Cửa có diện tích< 1m2 sẽ tính diện tích = 1m2	m2		4.414.000	4.414.000	4.414.000	
9108	Phụ kiện đồng bộ: Khóa cửa Alux	bộ		950.000	950.000	950.000	
	Sản phẩm Tấm nhựa Polycarbonate của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT TOP ASIA** **Địa chỉ: Địa chỉ: LK65 - KĐT Dương Nội - Phường Dương Nội, thành phố Hà Nội** **- Người chịu trách nhiệm báo giá: Đào Mạnh Tuyên SĐT: 0904092772** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
9109	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 3mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	436.000	436.000	436.000	
9110	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 4mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	581.000	581.000	581.000	
9111	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 5mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	727.000	727.000	727.000	
9112	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 6mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	955.000	955.000	955.000	
9113	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 8mm. - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.273.000	1.273.000	1.273.000	
9114	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 10mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.591.000	1.591.000	1.591.000	
9115	Nhựa kính cường lực/ Tấm nhựa Polycarbonat dạng đặc Asia Lite dày 12mm - Màu sắc: Trắng trong; Xanh dương; Nâu trà; Xám xanh, Trắng sữa, Xanh lá,..... - Kích thước tấm rộng: 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m. Dài cuộn 30m đối với tấm có độ dày 3mm; 5mm. Chiều dài tấm 6m đối với tấm có độ dày 6mm -:- 12mm.	m2	TCVN10103 :2013	1.984.000	1.984.000	1.984.000	
	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM **CÔNG TY CP BESTMIX - CHI NHÁNH MIỀN BẮC** **Văn phòng: TT6.2-65, KĐT Đại Kim Hacinco, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội** **Nhà máy: KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương** **Nhà phân phối tại Phú Thọ: Chống thấm Hoa Việt (số 22, đường Nguyễn Du, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì)** **Điện thoại Chi nhánh miền Bắc: 0989 656 388** **Điện thoại nhà phân phối: 0948 919 199** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
9116	Băng cản nước chống thấm gốc nhựa PVC/BKN-90 V20 - Chống thấm khe co giãn, khe lún, mạch ngừng của kết cấu xây dựng - Quy cách: 20m/cuộn	mét	TCVN 9407:2014	105.555	105.555	105.555	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9117	Chống thấm và kết nối bê tông cũ - mới (gốc Co-polymer) (BestLatex R114) - Quy cách: 25l/can	lít	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
9118	Chống thấm Bitument-Acrylic siêu đàn hồi gốc nước, một thành phần (BestSeal BP411) - Chống thấm đáy, vách ngoài tầng hầm - Quy cách: 18kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	52.037	52.037	52.037	
9119	Màng chống thấm đàn hồi, gốc xi măng-polymer, hai thành phần (BestSeal AC407) - Chống thấm sàn vệ sinh, lô gia, khu vực ẩm ướt, bể nước sinh hoạt, bể bơi, bể PCCC, ... - Quy cách: 20kg/bộ	kg	BS EN 14891:2017	49.259	49.259	49.259	
9120	Chống thấm siêu đàn hồi, một thành phần, gốc Acrylic Co-polymer biến tính nano (BestSeal AC400) - Chống thấm mái, sê nô, tường đứng, sân thượng ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	64.481	64.481	64.481	
9121	Màng chống thấm nhựa polyurethane acrylic hybrid,siêu đàn hồi, một thành phần (BestSeal PU416) - Chống thấm mái, sê nô, sân thượng, ... - Quy cách: 20kg/thùng	kg	BS EN 14891:2017	106.018	106.018	106.018	
9122	Keo dán gạch, gốc xi măng-polymer cải tiến, một thành phần (BestTile CE150) - Keo dán gạch lát nền, sàn, hồ bơi, ... - Quy cách: 20kg/bao	kg	TCVN 7899-1:2008	441.800	441.800	441.800	
9123	Vữa không co ngót, cường độ cao, gốc xi măng (BestGrouts CE600) - Trám trét, chống thấm cổ ống ... - Quy cách: 25kg/bao	kg	ASTM C937:2016	10.833	10.833	10.833	
9124	Sơn lót epoxy gốc nước, hai thành phần (BestPrimer EP602) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	148.000	148.000	148.000	
9125	Sơn phủ Epoxy gốc nước, hai thành phần (BestCoat EP605) - Sơn sàn epoxy - Quy cách: 25kg/bộ	kg	TCVN 9014:2011	160.000	160.000	160.000	
9126	Phụ gia siêu hóa dẻo, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông (BestFlow R324B) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	15.500	15.500	15.500	
9127	Phụ gia siêu hóa dẻo, kéo dài duy trì độ sụt bê tông (BestFlow R352) - Quy cách: 210lit/phuy	lít	ASTM C494 Loại D&D	23.000	23.000	23.000	
	VẬT LIỆU SƠN PHỦ **CÔNG TY CP SƠN TỔNG HỢP HÀ NỘI** **Địa chỉ: Thôn Văn, Phường Thanh Liệt, Tp. Hà Nội** **Điện thoại: 0979 656 568** **- Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ** **(đã bao gồm cước vận chuyển)**						
9128	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg		55.700	55.700	55.700	
9129	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg		56.700	56.700	56.700	
9130	Sơn Đen Alkyd	kg		73.500	73.500	73.500	
9131	Sơn Ghi Alkyd	kg		72.500	72.500	72.500	
9132	Sơn Trắng Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
9133	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
9134	Sơn Crem Alkyd	kg		78.800	78.800	78.800	
9135	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg		84.000	84.000	84.000	
9136	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg		80.900	80.900	80.900	
9137	Sơn Vàng Alkyd	kg		81.900	81.900	81.900	
9138	Vecny Alkyd bóng cao	kg		80.900	80.900	80.900	
9139	Sơn nâu gụ Alkyd ĐB	kg		69.300	69.300	69.300	
9140	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg		78.800	78.800	78.800	
9141	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg		85.100	85.100	85.100	
9142	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg		88.200	88.200	88.200	
9143	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg		91.400	91.400	91.400	
9144	Sơn Xanh lá cây AKĐB	kg		75.600	75.600	75.600	
9145	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg		90.300	90.300	90.300	
9146	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg		90.300	90.300	90.300	
9147	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg		91.350	91.350	91.350	
9148	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg		83.000	83.000	83.000	
9149	Sơn Đen ĐBMK	kg		86.100	86.100	86.100	
9150	Sơn Ghi ĐB MK	kg		108.200	108.200	108.200	
9151	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg		111.300	111.300	111.300	
9152	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg		118.700	118.700	118.700	
9153	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg		121.800	121.800	121.800	
9154	Sơn Chống rỉ AK mau khô màu ghi	kg		67.200	67.200	67.200	
9155	Sơn Chống rỉ AK mau khô	kg		65.100	65.100	65.100	
9156	Sơn Ghi AK mau khô	kg		84.000	84.000	84.000	
9157	Sơn Trắng AC	kg		108.200	108.200	108.200	
9158	Sơn Đen AC	kg		85.600	85.600	85.600	
9159	Sơn Nâu AC	kg		93.500	93.500	93.500	
9160	Sơn Đỏ AC	kg		112.400	112.400	112.400	
9161	Sơn Vàng AC	kg		116.500	116.500	116.500	
9162	Sơn Trắng AC vạch đường	kg		109.200	109.200	109.200	
9163	Sơn Vàng AC vạch đường	kg		116.550	116.550	116.550	
9164	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg		101.850	101.850	101.850	
9165	Sơn Đen AC vạch đường	kg		96.600	96.600	96.600	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9166	Sơn Trắng AC.NC	kg		139.700	139.700	139.700	
9167	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg		143.900	143.900	143.900	
9168	Sơn Đỏ AC.NC	kg		134.400	134.400	134.400	
9169	Sơn vàng EP	kg		165.900	165.900	165.900	
9170	Sơn Trắng EP	kg		154.400	154.400	154.400	
9171	Sơn Ghi EP	kg		152.300	152.300	152.300	
9172	Sơn Xanh lá cây EP	kg		171.200	171.200	171.200	
9173	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
9174	Sơn Đỏ EP	kg		165.900	165.900	165.900	
9175	Sơn Nhũ EP	kg		162.800	162.800	162.800	
9176	Sơn Crem EP	kg		162.750	162.750	162.750	
9177	Sơn Nâu EP	kg		143.900	143.900	143.900	
9178	Sơn Đen EP	kg		143.900	143.900	143.900	
9179	Sơn Xanh lam EP	kg		171.200	171.200	171.200	
9180	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg		122.900	122.900	122.900	
9181	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg		115.500	115.500	115.500	
9182	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg		194.300	194.300	194.300	
9183	Sơn Tar đen EP	kg		115.500	115.500	115.500	
9184	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg		267.800	267.800	267.800	
9185	Vecny EP	kg		154.400	154.400	154.400	
9186	Chất xử lý bề mặt	kg		143.900	143.900	143.900	
9187	Sơn Đen mờ EP	kg		151.200	151.200	151.200	
9188	Keo EP	kg		252.000	252.000	252.000	
9189	Sơn Chống rỉ Mio Epoxy HRC	kg		106.100	106.100	106.100	
9190	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg		162.800	162.800	162.800	
9191	Sơn sàn EP Ghi	kg		152.300	152.300	152.300	
9192	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg		174.300	174.300	174.300	
9193	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg		174.300	174.300	174.300	
9194	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9195	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9196	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9197	Chất đóng rắn vecny EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9198	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9199	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9200	Chất đóng răn sơn lót giàu kẽm EP	kg		174.300	174.300	174.300	
9201	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg		407.400	407.400	407.400	
9202	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg		306.600	306.600	306.600	
9203	Chất đóng rắn keo EP	kg		351.800	351.800	351.800	
9204	Sơn Trắng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
9205	Sơn Ghi PU	kg		193.200	193.200	193.200	
9206	Sơn Vàng PU	kg		183.800	183.800	183.800	
9207	Sơn Đỏ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
9208	Sơn Đen PU	kg		171.200	171.200	171.200	
9209	Sơn Nâu PU	kg		168.000	168.000	168.000	
9210	Sơn Xanh lam PU	kg		168.000	168.000	168.000	
9211	Sơn Cẩm thạch PU	kg		241.500	241.500	241.500	
9212	Vecny PU trong	kg		175.400	175.400	175.400	
9213	Sơn Đen mờ PU	kg		174.300	174.300	174.300	
9214	Sơn Tím đỏ PU	kg		265.700	265.700	265.700	
9215	Sơn Đen PU	kg		142.800	142.800	142.800	
9216	Sơn Đỏ PU	kg		161.700	161.700	161.700	
9217	Sơn Trắng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
9218	Sơn Ghi PU	kg		161.700	161.700	161.700	
9219	Sơn Vàng PU	kg		161.700	161.700	161.700	
9220	Sơn Xanh lam PU	kg		162.750	162.750	162.750	
9221	Vecny PUBT trong	kg		103.000	103.000	103.000	
9222	Vecny PUBT màu	kg		110.000	110.000	110.000	
9223	Chất đóng rắn PU	kg		340.000	340.000	340.000	
9224	Chất đóng rắn PU	kg		260.000	260.000	260.000	
9225	Sơn Trắng lót trong nhà	kg		879.900	879.900	879.900	
9226	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg		997.600	997.600	997.600	
9227	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg		1.397.600	1.397.600	1.397.600	
9228	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg		1.471.100	1.471.100	1.471.100	
9229	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg		1.650.600	1.650.600	1.650.600	
9230	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
9231	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg		293.000	293.000	293.000	
9232	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg		371.700	371.700	371.700	
9233	Sơn Cỏ úa bền nhiệt silicon T400	kg		464.100	464.100	464.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9234	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg		352.800	352.800	352.800	
9235	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
9236	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg		118.700	118.700	118.700	
	SẢN PHẨM KEO ỐP LÁT, TRÉT MẠCH VÀ VỮA KHÔ TRỘN SẴN CỦA: CÔNG TY CP GIẢI PHÁP VẬT LIỆU XÂY DỰNG TOÀN CẦU Địa chỉ nhà máy: Khu 7, xã Võ Miếu, tỉnh Phú Thọ Điện thoại: 0974951197 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)						
	KEO ỐP LÁT - TRÉT MẠCH			-	-	-	
9237	Vữa/Keo dán gạch C1 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	4.800	4.800	4.800	
9238	Vữa/Keo dán gạch C2 - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	7.440	7.440	7.440	
9239	Vữa/Keo dán gạch C1T - Bao 25 kg	kg	TCVN 7899-1:2008	6.200	6.200	6.200	
9240	Vữa/Keo dán gạch C2T - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	8.080	8.080	8.080	
9241	Vữa/Keo dán gạch C2TE - Bao 20kg	kg	TCVN 7899-1:2008	9.600	9.600	9.600	
	VỮA XÂY TRÁT			-	-	-	
9242	Vữa xi măng thông thường M7.5 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.650	1.650	1.650	
9243	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.804	1.804	1.804	
9244	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 50kg	kg	TCVN 4314:2022	1.958	1.958	1.958	
	VỮA TRÁT HOÀN THIỆN MỊN			-	-	-	
9245	Vữa xi măng thông thường M10 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	3.500	3.500	3.500	
9246	Vữa xi măng thông thường M15 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.000	4.000	4.000	
9247	Vữa xi măng thông thường M20 - Bao 25kg	kg	TCVN 4314:2022	4.800	4.800	4.800	
	Sản phẩm Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác nhãn hiệu SIGEN của CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG XANH PHÚ THỌ - Địa chỉ: số 286 đường Nguyệt Cư, P. Nông Trang, T. Phú Thọ. - ĐT: 0915177289 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn phường Việt Trì, phường Nông Trang tỉnh Phú Thọ						
9248	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01A - KT: 440x640x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x640x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.300.000,0
9249	Hố ga thu nước ngăn mùi, chống muỗi sử dụng lưới chắn rác bằng gang cầu loại SG01B - KT: 440x840x670mm {gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (BTCT thành mỏng 440x840x670mm); Khung bê tông lắp cơ cấu ngăn mùi (KT:340x580 mm); Song chắn rác (Gang cầu/Composite, tải trọng 25 tấn); Van ngăn mùi (Inox 316/316L); Lưới lọc toàn đáy (PVC KT: 296x696 mm); 01m Ống thoát nước đáy (uPVC, PN8 DN60x2.3mm); 02m Ống thoát nước chính (uPVC, PN8 DN225x8,6mm); Phụ kiện: bu lông, ốc vít, bản lề chống chộm... (Inox 304)}	bộ	TCVN 10333-1:2014				12.950.000,0
	Sản phẩm Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi của CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH - Địa chỉ: Số 70, Nguyễn Sỹ Sách, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. - ĐT: 0927.288.688 - 0913.594.240 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						
9250	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (INFRAVI-F1) - KT: 320x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	7.587.263	7.587.263	7.587.263	
9251	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (INFRAVI-F2) - KT: 410x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	8.462.702	8.462.702	8.462.702	
9252	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (INFRAVI-F3) - KT: 550x960x1120mm	hố	TCVN 10333-1:2014	9.610.457	9.610.457	9.610.457	
9253	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (INFRAVI-F4) - KT: 800x1200x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	13.503.382	13.503.382	13.503.382	
9254	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (INFRAVI-F5) - KT: 1200x1600x1250mm	hố	TCVN 10333-1:2014	15.807.280	15.807.280	15.807.280	
	Sản phẩm Hào kỹ thuật của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN BẮC - Địa chỉ: Thôn 6, Xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội. - ĐT: 043 9518353 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ						

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9255	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	1.550.800	1.550.800	1.550.800	
9256	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.152.300	2.152.300	2.152.300	
9257	Hào kỹ thuật BTCS 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	2.453.900	2.453.900	2.453.900	
9258	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B300x200-H300-L2000mm	m	-	2.438.000	2.438.000	2.438.000	
9259	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B400x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.316.200	3.316.200	3.316.200	
9260	Hào kỹ thuật BTCT 4 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường Kt: B250x200x250x200-H300-L2000mm	m	-	3.809.800	3.809.800	3.809.800	
	SẢN PHẨM, THIẾT BỊ TẬP NGOÀI TRỜI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DAVICO VIỆT NAM - ĐC: số 69 ngõ 61, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán. Phụ Trách CB giá: Ông Nguyễn Xuân Trường: Trưởng phòng Kinh Doanh; ĐT: 085 7328328						
9261	THIẾT BỊ XÀ KÉP - Vật liệu chính: Thép ống D114x3, D49x2,D42x2.5,...(mm) -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.670.800	8.670.800	8.670.800	
9262	THIẾT BỊ TẬP KẾT HỢP LẮC TAY Kích thước SP: 1200x380x1400mm Trụ chính : Phi 114x3.0mm -Chất liệu thép không gỉ mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
9263	THIẾT BỊ TẬP LƯNG EO KT : 1300x800x1500mm Trụ chính phi 114 dày 3ly ống thép kẽm nhúng nóng sau đó sơn tĩnh điện màu theo yêu cầu	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	
9264	ĐI BỘ THĂNG BẰNG ĐÔI -Kích thước SP: 1704x630x1563mm - Chất liệu : Thép không gỉ -Trụ chính : Phi 114x3.0mm Mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ sau đó sơn tĩnh điện (màu theo yêu cầu)	Bộ		9.200.000	9.200.000	9.200.000	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐC Văn Phòng: tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội - ĐC Nhà máy: KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giao hàng trên phương tiện bên bán.						
9265	Song chắn rác Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	(BS EN 124-5:2015), (BS EN 124-2:2015)	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
9266	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
9267	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
9268	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
9269	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	2.050.000	2.050.000	2.050.000	
9270	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.450.000	2.450.000	2.450.000	
9271	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	1.680.000	1.680.000	1.680.000	
9272	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
9273	Song chắn rác Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
9274	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
9275	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn	cái	"	3.230.000	3.230.000	3.230.000	
9276	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn	cái	"	3.980.000	3.980.000	3.980.000	
9277	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn	cái	"	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
9278	Nắp hố ga Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn	cái	"	3.750.000	3.750.000	3.750.000	
9279	Nắp hố ga Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn	cái	"	4.250.000	4.250.000	4.250.000	
9280	Nắp thăm thu kết hợp CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn	cái	"	3.600.000	3.600.000	3.600.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG **Địa chỉ: Dốc Vân, xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội** **MST: 0102306413 EMAIL: Vinacap@vinacap.vn** **Đại diện: Trần Văn Quý - Phó Tổng giám đốc** **Người thực hiện: Nguyễn Hữu Thanh - 0906248666** **- Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.**						
	Nắp hố ga			-	-	-	
9281	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
9282	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9283	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
9284	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9285	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9286	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
9287	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9288	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
9289	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
9290	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
9291	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
9292	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
9293	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	
9294	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
9295	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
9296	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
9297	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
9298	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
9299	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
9300	Nắp hố ga khung dương vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
9301	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
9302	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9303	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
9304	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 750x750, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9305	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9306	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.944.444	1.944.444	1.944.444	
9307	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9308	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.462.963	2.462.963	2.462.963	
9309	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
9310	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
9311	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
9312	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 850x850, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
9313	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.592.593	2.592.593	2.592.593	
9314	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
9315	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
9316	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9317	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.851.852	2.851.852	2.851.852	
9318	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
9319	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.759.259	3.759.259	3.759.259	
9320	Nắp hố ga khung âm vuông nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
9321	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
9322	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9323	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
9324	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 800x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
9325	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9326	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
9327	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
9328	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 900x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
9329	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.111.111	3.111.111	3.111.111	
9330	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.370.370	3.370.370	3.370.370	
9331	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.018.519	4.018.519	4.018.519	
9332	Nắp hố ga thân tròn nắp tròn KT 1000x1000, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.407.407	4.407.407	4.407.407	
9333	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	1.555.556	1.555.556	1.555.556	
9334	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	1.685.185	1.685.185	1.685.185	
9335	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9336	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 800x600, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.074.074	2.074.074	2.074.074	
9337	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	2.203.704	2.203.704	2.203.704	
9338	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	2.333.333	2.333.333	2.333.333	
9339	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	2.722.222	2.722.222	2.722.222	
9340	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1000x700, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	2.981.481	2.981.481	2.981.481	
9341	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.240.741	3.240.741	3.240.741	
9342	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.500.000	3.500.000	3.500.000	
9343	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
9344	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1200x800, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.148.148	4.148.148	4.148.148	
9345	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 7.5T	bộ	BS EN 500-7	3.629.630	3.629.630	3.629.630	
9346	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 12.5T	bộ	BS EN 500-7	3.888.889	3.888.889	3.888.889	
9347	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 25T	bộ	BS EN 500-7	4.666.667	4.666.667	4.666.667	
9348	Nắp hố ga khung hình chữ nhật KT 1400x900, tải trọng 40T	bộ	BS EN 500-7	4.925.926	4.925.926	4.925.926	
	Song chắn rác			-	-	-	
9349	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 7.5T	bộ		1.425.926	1.425.926	1.425.926	
9350	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 12.5T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
9351	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 25T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9352	Song chắn rác có khung KT 805x400, tải trọng 40T	bộ		1.944.444	1.944.444	1.944.444	
9353	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 7.5T	bộ		1.685.185	1.685.185	1.685.185	
9354	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 12.5T	bộ		1.814.815	1.814.815	1.814.815	
9355	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 25T	bộ		2.074.074	2.074.074	2.074.074	
9356	Song chắn rác có khung KT 960x530, tải trọng 40T	bộ		2.333.333	2.333.333	2.333.333	
9357	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 7.5T	bộ		518.519	518.519	518.519	
9358	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 12.5T	bộ		648.148	648.148	648.148	
9359	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 25T	bộ		777.778	777.778	777.778	
9360	Song chắn rác không khung KT 530x530, tải trọng 40T	bộ		907.407	907.407	907.407	
9361	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
9362	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
9363	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
9364	Song chắn rác không khung KT 850x430, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	
9365	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 7.5T	bộ		907.407	907.407	907.407	
9366	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 12.5T	bộ		1.037.037	1.037.037	1.037.037	
9367	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 25T	bộ		1.296.296	1.296.296	1.296.296	
9368	Song chắn rác không khung KT 1000x300, tải trọng 40T	bộ		1.555.556	1.555.556	1.555.556	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
	Sản phẩm ô ngăn hình mạng neoweb của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Ocean Park, Số 01 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội - ĐT: 0978858873 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		TCVN 10544:2014				
9369	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	150.373	150.373	150.373	
9370	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	21.351	21.351	21.351	
9371	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	288.455	288.455	288.455	
9372	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	360.027	360.027	360.027	
9373	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	417.863	417.863	417.863	
9374	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	"	592.816	592.816	592.816	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
9375	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	142.661	142.661	142.661	
9376	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	200.015	200.015	200.015	
9377	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	27.496	27.496	27.496	
9378	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	342.676	342.676	342.676	
9379	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	398.102	398.102	398.102	
9380	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	"	549.198	549.198	549.198	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
9381	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	126.757	126.757	126.757	
9382	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	196.882	196.882	196.882	
9383	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	243.392	243.392	243.392	
9384	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	304.119	304.119	304.119	
9385	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	353.039	353.039	353.039	
9386	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	"	487.025	487.025	487.025	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
9387	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	89.645	89.645	89.645	
9388	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	12.772	12.772	12.772	
9389	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	172.302	172.302	172.302	
9390	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	215.438	215.438	215.438	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9391	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	250.621	250.621	250.621	
9392	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	"	344.845	344.845	344.845	
	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544:2014		"	-	-	-	
9393	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	74.463	74.463	74.463	
9394	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	106.032	106.032	106.032	
9395	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	143.143	143.143	143.143	
9396	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	178.809	178.809	178.809	
9397	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	207.726	207.726	207.726	
9398	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	"	285.805	285.805	285.805	
9399	Đầu neo clip	Cái	"	7.504	7.504	7.504	
	Sản phẩm nắp hố ga, song chắc rác của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ THÀNH AN - Địa chỉ: BTLK SD01, khu đô thị FLC Garden City, Tổ dân phố số 13, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội - ĐT: 0985128009 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh						
9400	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.660.000	2.660.000	2.660.000	
9401	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.870.000	2.870.000	2.870.000	
9402	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 800x800 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.180.000	3.180.000	3.180.000	
9403	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.220.000	3.220.000	3.220.000	
9404	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.250.000	3.250.000	3.250.000	
9405	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 850x850 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.060.000	4.060.000	4.060.000	
9406	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
9407	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.830.000	3.830.000	3.830.000	
9408	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 900x900 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
9409	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.080.000	4.080.000	4.080.000	
9410	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.390.000	4.390.000	4.390.000	
9411	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1000x1000 mm, nắp D650 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.000.000	5.000.000	5.000.000	
9412	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.110.000	5.110.000	5.110.000	
9413	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	5.680.000	5.680.000	5.680.000	
9414	Bộ khung + nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, kích thước khung 1120x1120 mm, nắp D940mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	6.310.000	6.310.000	6.310.000	
9415	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	1.890.000	1.890.000	1.890.000	
9416	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	
9417	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 960x530 mm, tải trọng 40 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.440.000	2.440.000	2.440.000	
9418	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.950.000	2.950.000	2.950.000	
9419	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
9420	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 750x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.690.000	3.690.000	3.690.000	
9421	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.270.000	3.270.000	3.270.000	
9422	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 920x750 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	3.720.000	3.720.000	3.720.000	
9423	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 950x750 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.260.000	4.260.000	4.260.000	

STT	Nhóm vật liệu/Tên vật liệu, loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại các khu vực (ĐVT: đồng)			
				Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc trước sáp nhập	Khu vực các xã, phường thuộc tỉnh Hòa Bình trước sáp nhập	Tại địa chỉ nơi sản xuất, kinh doanh, đại lý phân phối
9424	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.970.000	3.970.000	3.970.000	
9425	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.330.000	4.330.000	4.330.000	
9426	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1000x1000 mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.940.000	4.940.000	4.940.000	
9427	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	4.010.000	4.010.000	4.010.000	
9428	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	4.510.000	4.510.000	4.510.000	
9429	Bộ khung + nắp hố ga thăm thu kết hợp bằng gang KT 1050x745mm, tải trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	5.130.000	5.130.000	5.130.000	
9430	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 12,5 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	2.890.000	2.890.000	2.890.000	
9431	Bộ khung + song chắn rác bằng gang cầu, kích thước khung 1074x554 mm, tải trọng 25 tấn.	Bộ	BS EN 124: 2015	3.360.000	3.360.000	3.360.000	
9432	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.100.000	1.100.000	1.100.000	
9433	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
9434	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.590.000	1.590.000	1.590.000	
9435	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x300 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
9436	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x400 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.610.000	1.610.000	1.610.000	
9437	Song chắn rác bằng gang, kích thước tấm 1000x500 mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.780.000	1.780.000	1.780.000	
9438	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x300 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.560.000	1.560.000	1.560.000	
9439	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x400 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	1.810.000	1.810.000	1.810.000	
9440	Song chắn rác bằng gang, kích thước 1000x500 mm, tải trọng trọng 40 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	2.130.000	2.130.000	2.130.000	